

THÚ XEM TRUYỆN TÀU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vương Hồng Sển

VỀ VĂN HỌC TRUNG HOA XƯA VÀ NAY

THÚ XEM
TRUYỆN TÀU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TUẤA

HIẾU CỔ ĐẶC SAN mở đầu bằng tập số 1, luận về « Phong lưu cũ mới ».

Trong tập số 2 này là « Tlú xem truyện Tàu », gồm cả thảy 10 bài như đã kể trong mục lục in nơi trang chót.

Chúng tôi xin nhấn mạnh 10 bài này không viết cho người sành điệu.

Người sành điệu, để đọc, tham khảo hoặc tra cứu, đã có đầy đủ sách bằng Pháp văn, Anh văn, Hàn văn, mà phần đông đồng bào ta không có.

Chúng tôi lại chỉ muốn viết một cách hết sức tăm thường gọi là phổ biến những gì gặt hái trong các sách kể trên, gọi là dễ gần những người « chưa biết chơi » nhưng có chí ham học, họa may dẫn dắt được phần nào vào con đường mới « học chơi chơi mà bồ ích về sau ». Chúng tôi chỉ muốn tìm người đồng điệu.

Vì vậy, mười ván đề chúng tôi đưa ra đều nhẹ phớt trên phần tìm hiểu và không bao giờ chúng tôi muốn đi sâu vào một đề tài nào : Đi sâu mệt óc.

« Chuyện con ngựa già của thầy Đường Tăng » chỉ là một cách nhìn qua một khía cạnh hẹp nhỏ dù là của một ông Hàn lâm Pháp, văn sĩ trứ danh quá cố, René Grousset. Chúng tôi há dám phiêu lưu trong một đề tài rộng lớn « đi thiền kinh » mà sức học chúng tôi không đầy làmit. Chúng tôi xin chùa những gì cao siêu đầy đủ cho các cây bút uyên thâm hơn.

Khi quý vị ghé mắt đọc tập số 2 này, quý vị sẽ thấy tức tức, ở chỗ không một đề tài nào viết được chau đáo. Thế mà cũng in thành sách ?

Chúng tôi xin thưa: chúng tôi chỉ muốn khởi mào cho câu chuyện, chúng tôi chỉ ước mong đặt viên gạch viên đầu tiên. Sau này những bức cao minh hơn sẽ tiếp tay viết lại thì sự thiện Mỹ không xa. Vạn sự khởi đầu nan...

Có nhiều vấn đề chúng tôi hiện chưa giải quyết:

— Chung quanh kỳ công bắt hủ của Thành tăng Tam Tạng, còn nhiều thuyết, trong sách Phạn, sách Trung Hoa, chúng tôi chưa đọc đến, nên phần sách tham khảo, thà không kè còn hơn. Xin các bức cao minh thông cảm.

Ngoài ra, chúng tôi chưa thể dịch dỗi chiếu đầy đủ về nhiều danh từ tên Tàu, tên Tây và tên ta, vẫn để Ts'ao Ts'ao (thay vì dịch ra Tào Tháo), để y Touen-houang (thay vì dịch là Đôn hoàng), v. v... Nhưng đó là dụng tâm của chúng tôi. Hiện chúng tôi dự định thi hành một chương trình khá lâu dài: cứ ba tháng một, chúng tôi cho ra một tập, và tuần tự sau này sẽ có:

1-12-1970. — Số 2. — Thủ xem truyện Tàu;

1- 3-1971. — Số 3. — Sứ Tàu không giống truyện Tàu;

1- 6-1971. — Số 4. — Chuyện vui dẫn đường qua thủ chơi cờ ngoạn. (Tùy bút):

1- 9-1971. — Số 5. — Khảo về đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành và đồ da kiểu Trung quốc;

1-12-1971. — Khảo về đồ sứ men lam xứ Huế (hay là Thủ chơi ấm chén).

Sau đó, mỗi tập sẽ tiếp nối khảo về hòn non bộ, thủ chơi lan, chơi kiêng, v. v...

Đường còn dài, ăn trầu gãm về lâu, con cá dù nước nó sẽ sống và sẽ lớn. Xin mời qui vị theo đủ bộ, sẽ thấy lần hồi các vấn đề khó sẽ được giải quyết... và nếu giải quyết chưa ổn thỏa, ấy là chúng tôi «tiểu thuyền bắt kham trọng tải», đâm nhở hải lượng.

Viết tại Văn Đường Phủ, ngày Tết Đoan Ngọ năm Canh tuất (8-6-1970).

1. — VIẾT SỬ PHẢI NÊN CÂN THẬN¹

(Đăng lần thứ nhất trong tạp san LUẬN
ĐÀM bộ I. số 6, tháng 5 năm 1961)

DÂN. — Gần đây có hai nhà văn thi nhau viết và trả lời trên hai tờ nguyệt san Sài Gòn, kẻ bệnh người chè « Bà số Một » đắt Gò Công, tôi muốn nói mẹ vua Tự Đức, bà Từ Dũ.

Khen chè là quyền của hai người, nhưng một ông dùng giọng văn lêđộ, lại thêm đứng trên lập trường vũng vàng của sự thật. Đọc văn ông, thấy êm tai, muốn tiếp lời cho mau ra lê và cũng cho ấm câu chuyện. Đến khi đọc văn ông nọ, bỗng phát lạnh minh, thà đứng ngoài xem còn hơn bước vào vòng, không ích lợi gì cho văn đẽ cả.

Đang trong tình trạng chơi với giữa dòng nước xiết, sơ hạng người liều lĩnh cãi bướng, bỗng được đọc một bài rất có giá trị dưới chữ ký của một nhà văn lão thành họ lớn đất Huế, khiến tâm hồn mát vui trở lại, mới dám dâng mấy hàng này gọi tri ân cây bút ngọc kỵ cựu Huế

¹ Bài này tôi viết sau khi đọc « Một quan niệm về phương pháp đọc sử » đăng trong tạp san BÁCH KHOA số 102 ngày 1-4-1961. — Luôn dịp tôi xin thưa tôi cần dùng quyền sách Pháp « *Introduction aux Etudes Historiques* » của Langlois et Seignobos — Ông bạn nào có và vui lòng nhượng lại, già nào cũng được. Thành thật cảm ơn trước. — V.H.S.

đò¹. Viết như vậy mới không tủi lòng: tôi được cản tràng mà tinh không dung chạm đến ai, thật là kỳ diệu, không như kẻ nào, lúc người ta vận đỗ, nào cảm hờ hé nứa lời, đợi hồi người vận đen, lại cao mò hóng thèm vào và trò giọng quàng xiên. Buồn hơn nữa là kẻ ấy vẫn có người cố tình bình vực.

* *

Mới đây, nhơn đọc sách Pháp để học thêm, tôi gặp một cuốn đặc sắc, xin mách với quý vị. Ấy là quyển «*Apologie pour l'histoire ou métier d'historien*» của ông Marcel Bloch, nhà in Armand Colin xuất bản. Trong sách có một đoạn làm tôi mè mẫn là đoạn giáo sư Bloch phê bình và chỉ trích bá tước de Marbot viết sử sai lạc không kẽm cảng. Tôi xin tóm tắt như sau:

Quên nói, de Marbot sanh tiền, làm cận vệ quan cho đế Napoléon. Suốt mấy năm chiến tranh, de Marbot theo hoàng đế bên gót, minh ngòi trên ngựa nhiều hơn nằm thẳng lưng trong dinh trại: khi chạy giấy, khi mang mệnh lệnh truyền rao cho khắp các tướng lãnh cầm binh xuất trận. Trở về già, bèn cạnh lò sưởi, de Marbot ngồi viết ký ức. Bộ «*Les mémoires du général-baron de Marbot*» nay đọc còn hứng thú không khác một bộ truyện Tàu hay. Tuy vậy mà ông hờ hững chô khiếu nay có người bắt tay được như giáo sư M. Bloch là một. Nên nhớ, cũng như hầu hết các võ quan và binh sĩ «cẩu nhau» (*les grognards*) của hoàng đế Napoléon, de Marbot được cái thao thao bất tuyệt và những lúc cao hứng nhắc chuyện cũ năm xưa, ông có tật «thèm nhàn thèm nhụy» không ít. Trong bộ ký ức, đoạn ông tả lại một kỳ công

¹ Cụ Ưng Trinh.

oanh liệt nhứt nhì trong đời bách chiến của ông, chính đoạn ấy nay bị giáo sư Bloch đem ra phân tách và chỉ trich, phê bình.

Văn de Marbot rất linh động, duyên dáng, đọc rất hấp dẫn, khiến giáo sư Bloch khuyên học sinh phải ráng cần thận để phòng từng ly từng tý.

De Marbot thuật: « Đêm mồng bảy rạng mồng tám tháng năm năm 1809 (từ 7 au 8 Mai 1809), tôi (de Marbot), dùng thuyền nhẹ vượt sông dũng, không kè mùa nước đồ, liều mình qua sông Danube, sanh cầm được vài quân nhân của đạo binh Áo địa lợi (Autrichiens) ».

Đối với chúng ta, sanh sau đẻ muộn, làm sao biết hư thực trong mấy câu ngày thơ tả một chiến công hiền hách của ông tướng kiêm văn nhân sống trước ta trên một trăm năm chục năm này?

Thì đây là lời diễn giải phê bình của giáo sư Bloch: « de Marbot viết làm vậy, ta khoan vội tin. Phàm làm nhà phê bình sử, thì ta có quyền cần nhắc kiềm duyệt lại chờ? Vậy trước ta hãy tìm đọc vài ký ức của các phu nhân chứng đồng thời của de Marbot cái đã! Và chẳng, sử liệu đời vua Napoléon, may thay, còn lưu truyền lại khá nhiều: nào khâu lịnh của hoàng đế, nào các sô bộ ghi chép những di chuyền của từng đạo binh, nào phúc trình miệng, phúc trình viết của các võ quan thuật lại các trận giao chiến. Nay lấy ra đối chiếu thì thấy các tài liệu này đều gần y như nhau, và đều nói rằng *trong đêm 7 qua 8 tháng 5 năm 1809*, binh của Áo địa lợi vẫn đóng quân ở bên này bờ sông Danube (chờ không phải ở bên kia bờ sông như de Marbot đã quả quyết trong ký ức của va). Lại nữa, lúc các công văn do hoàng đế đê lại, thì có đoạn cho ta biết rõ rằng *trong ngày 8 tháng 5, nước sông Danube chưa đầy mạnh*. Và

sau rốt, người ta còn tìm được một bôn đơn xin thăng chức của de Marbot, tự tay viết và đe ngày 30 tháng 6 năm 1809, trong đơn de Marbot kè lè đủ ngọn ngành tóc-tơ-căn-kẽ, nhưng tịnh không có một lời hay nửa tiếng đá động đến tràn kỲ CÔNG BẤT HỦ của va đã nhắc trong bộ KÝ ỨC. Như vậy thì :

— Một đàng, cứ chứng theo KÝ ỨC, chuyện « qua sông bắt giặc » là chuyện có thật (do de Marbot thuật) ;

— Một đàng khác, chứng nơi công văn, giấy tờ đăng tin cày thì chuyện kia « qua sông bắt giặc » không có xảy ra bao giờ.

Đứng trước hai tài liệu, hai nguồn tài liệu trái ngược hẳn nhau làm vậy, ta nên tin cái nào ?

« Không lẽ cả bộ thảm mưu, giáo sư Bloch tiếp, luôn cả hoàng đế có tri nhớ có một không hai như đức Napoléon, đều quên, đều làm hết cả hay sao ? Có thể nào các vị ấy dành cố che lấp một sự thật, riêng đối với de Marbot kè là rất quan trọng, nhưng đối với việc chung thì vẫn ty tiêu, các vị ấy có lý nào dành giấu một sự thật hay sao ?

« Thôi rồi, giáo sư Bloch kết luận, — đây là de Marbot năm 1809, vì chậm thăng chức, vừa uất ức, vừa ý y không còn ai nhớ rõ chuyện cũ năm xưa, nên trong tập KÝ ỨC, tha hồ múa gậy vườn hoang, tha hồ lão khoét chứ gì ? »

« Còn một thuyết nữa, ông Bloch tiếp, là hoặc lão giặc già de Marbot, mà ngàn người như một, đều nhận sự già hảm lão khẩu và sự không thận trọng lời nói, lão giặc già de Marbot đã mang nhiên khi trả, vẽ rắn thêm chơn.

« Tôi nhất trong vụ này, Bloch nói với, là có hai nhà văn hai sử gia khác là hầu tước de Ségur và tướng Pelet,

— đã quá thiệt thà, đồng viết na ná như nhau và cũng đồng thuật lại chuyện « qua sông bắc giặc ». Giáo sư Bloch khéo ra công tra cừu tim tội, sau rõ lại thi : — de Séguir viết ký ức sau ông Pelet, nên hiển nhiên đã chép theo tài liệu của ông này rồi.

« — Đến như Pelet thì lại khác, mặc dù ông viết ký ức trước de Marbot, nhưng hai người vẫn là tướng già đồng liêu lại chơi nhau rất thân, và cũng thi đồng bọn vỗ quan cầu nhau bắt bình, cho nên rất có thể Pelet trót tin de Marbot đã thuật đi thuật lại nhiều lần nên bị ám ảnh, nghe thêt hóa tin rằng thật, nên Pelet muốn cho đầy đủ bèn ghi vào tập ký ức, một câu chuyện phát sinh là « tai nghe » mà biến lần về sau trở nên một tin « mắt thấy ».

Và còn nữa chưa hết :

Chính những chuyện « thấy hiện hiện trước mắt » mà khi thuật còn có thể sai lầm. Tỷ dụ như một ông tướng thuật lại một cuộc giao phong mà ông đã từng mục kích. Ban đầu, ông tả cảnh chiến trường. Rồi ông viết qua bao nhiêu sự xung đột xảy ra trước mắt, nay ông thuật lại gần đúng sự thật. Nhưng đến phần các chi tiết liên quan, như tin tức khi tượng, tin số đạn được; số lương thực tiêu hao, số binh sĩ trở nên vô dụng vì đau ốm hay vì di nghỉ phép, vân vân, đến như những tin lặt vặt ấy, ông cần phải trong caye nơi phúc trình, biện bả kè khai của tướng tá, quan hầu, y tá, bộ chỉ huy hay thông tin viên chuyên về chiến tranh, lúc ông không còn tự chủ những gì ông đã ghi chép bằng giấy trắng mực đen nữa. Như vậy đó, tuy rằng việc trước mắt, nhưng khi thuật lại chỉ đúng được một phần nào mà thôi, còn phần nào không phổi kiềm được lấy mình thì vẫn tùy thuộc nơi sự thâu thập tin tức thấp phương vây.

Ấy là chuyện tân thời mà còn vậy. Huống hồ những chuyện năm xưa, đời trước : nào ai biết chắc thuở hai bà Trưng, quân sĩ ăn mặc cách nào, voi cõi, ngựa cõi cách nào, đàn ông cõi ngựa cũng ngồi y một cách với đàn bà hay sao, và các binh khí thời ấy, hình thù ra làm sao, v. v... ? — Cũng như y phục bà thánh Jeanne d'Arc của Pháp, y phục cách ăn vận của hai bà Trưng của ta, của đức Hưng Đạo đại vương, của đức Thánh Gióng, dung nhan các vị nữ Tiên nữ Chúa, sắc diện các vị tướng các vị thần đời cổ, bao nhiêu chi tiết ấy rõ lại đều do sau này các họa sĩ tưởng tượng ra cả. Một đức Thích Ca, của chúa Giê-su, của Phật Bà Quan Âm, của Lão Tử, Khổng Tử, toàn là hình dung theo sức tưởng tượng của mọi nước mọi nhà danh họa : Phật Thái Lan thì mũi dọc dừa theo dòng vua Thái, cắp khăn của Phật Bà Trung Hoa thi xiên lệch theo kiểu « phùng khăn » của người Tàu... Đến như chuyện kín xảy ra trong cung cấm các đời gần đây hơn, nhưng vẫn được giữ gìn rất cẩn mật như chuyện đời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, nay muốn thuật lại thì tưởng cũng nên dè dặt đòi chút chờ ! Cần nhứt là nên phân biệt nguồn gốc căn do các tài liệu ấy : do đâu mà có, truyền ra, viết ra, phô biến ra, do phe thuận hay là phe nghịch ? Tỷ như :

— Mã Viện và sứ gia đời Hán, làm sao nói tốt cho hai bà Trưng được ?

— Và phe Hồng Bảo bêu xấu bà Từ Dũ cũng là thế gian thường tình.

— Cứ như sự thật mà nói, gần đây hơn hết là chuyện dưới đời Nhứt đờ bộ chiếm Đông Nam Á Châu, các nhứt báo Sài Gòn mỗi ngày mỗi đăng tin tức và cho hay tin máy bay Mỹ và của Đồng Minh bị máy bay Nhứt bắn rót, mỗi tháng cộng lại không biết đến mấy trăm mấy ngàn chiếc ;

cứ cái đà ấy, còn đâu máy bay bay qua Sài Gòn dội bom làm cho dân Việt chúng ta lúc đó không biết ngõ nào mà chạy, và còn đâu những chiếc khồng lồ bay qua thả bom chấm dứt chiến tranh đúng vào ngày 6 tháng 8 năm 1945 tại Hiroshima?

Cũng như phần nhiều các thư tín gọi là của bà hoàng hậu Pháp Marie Antoinette để lại, nay các sưu tập gia qui còn hơn vàng xoàn, té ra khi khảo duyệt lại thì đều không phải toàn là do tay bà viết. Một số đông tuyệt nhiên là thư tín giả mạo và bịa đặt. Thử đem chuyện nước nhà ra nói, thì bao nhiêu thơ Cổng Quỳnh, thơ Hồ Xuân Hương, có gì đảm bảo là do hai đại thi gia ấy sáng tác bao giờ? Mà nói cho chí đáng, không phải chỉ có các sưu tập gia riêng bị làm bị gạt. Giáo sư Bloch kể lại: Viện bảo tàng Le Louvre trước đây có mua một bảo vật, mua được rồi, các chuyên viên trong viện đều mừng rằng có mắt xanh sẫm cho viện mình một vật đáng gọi là «kỷ quan hân hữu». Đó là chiếc vương miện danh gọi «*la tiare de Saïtapharnès*». Theo lời người bán nói, đó là một cổ vật đời *scitho grecque*, thuộc thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Tiền nong trả rồi, viện *Le Louvre* mới vỡ lẽ ra rằng cái vương miện đắt tiền ấy chẳng qua là vật giả mạo và chế tạo gần đây, vào năm 1895 tại Odessa, xứ Ukraine, thuộc Liên bang Sô viết (URSS). (Các chuyên viên của điện Le Louvre khi ấy, mới ăn làm sao, nói làm sao, trời hỡi trời.)

Trong trận Âu châu đại chiến kỳ thứ hai, — giáo sư Bloch vui miệng kè tiếp, — một đêm kia, ông cùng các anh em chiến sĩ, hiệp một đoàn và được lệnh đi tuần tiễu. Đến một khúc quanh, anh lính dẫn đầu đi trước hô to: «*Attention ! Trous d'obus à gauche*»! (Coi chừng! Có lỗ đạn trái phá ở bên tả). Tiếng hô ấy chuyền lần ra phía

sau, anh đi chót nghe tiếng mất tiếng còn, anh lại hiểu : « *Allez à gauche* » (Hãy bước sang bên tả). Anh tuân y theo lời dặn, anh bước qua tả một bước, một tiếng nổ bùm, rồi đời một mạng linh !

Nói về chuyện nước Việt ta, như chuyện Lê Tắc soạn bộ « *An Nam chí lược* », rõ là « nịnh Tàu »...

Bắc cầu qua chuyện Tây Âu, nguyên trong đạo Da Tò, có đến hai ông Thánh :

— Thánh *Jean Colombini*, là người đứng ra sáng lập giáo hội « *ordre des Jésuates* » ; ngài tịch năm 1367 gần xứ Sienne, vào ngày 31 Juillet ;

— Thánh *Ignace de Loyola*, sáng lập ra giáo hội « *ordre des Jésuites* ». Ông này tịch vào năm 1556, tại thành La Mã (Rome), cùng một ngày 31 Juillet, như ông trên.

Về đời sau, hai giáo hội này đều bị giải tán :

— Giáo hội *des Jésuates* bị giải tán do sắc lệnh đức Giáo hoàng Clément IX :

— Hội « *Compagnie de Jésus* » tức « *ordre des Jésuites* » thì bị giải tán theo sắc lệnh của đức giáo hoàng Clément XIV.

Nên nhớ là cả hai ông Thánh đều tịch cùng một ngày 31 Juillet. Và cả hai hội nọ bị giải tán do hai ông Giáo hoàng đồng một mỹ danh *Clément*, duy khác thứ tự, một ông thứ chín (IX), ông kia thứ mươi bốn (XIV). Rồi vì thế, nên sau này, vài vị văn nhân và sử gia hiện tại, vô ý dám tuyên ngôn là sách sử lâu ngày in sai, và các ông mạnh tay đã sửa lại rằng chỉ có một ông Thánh, một giáo hội, và một ông giáo hoàng. Việc dẽ như chơi !

Cũng như trước đây, giáo sư Bloch kè tiếp, có ông François Lenormant, lúc nhỏ được xem là một thần đồng vì năm mươi bảy tuổi, đã trồ tài qua mặt cụ thân sinh và gạt luôn các học giả thế giới, vì với tuổi ấy, chú chàng đã

tự tay dám giả mạo bản cò tự mà chủ chàng gọi hồn thán tìm được tại *La Chapelle Saint-Eloi*. Chuyện cũ chưa nguôi, về già François Lenormant chưa bờ lật phỉnh gạt thế gian... Về sau, chàng ta vẫn được bầu vào viện Hàn lâm, danh vọng đầy đủ, thế mà chứng nào tật nấy không chừa. Gần tận số rồi, Lenormant còn loè đời bằng một mớ cò tự khác mà theo ông vốn là tài liệu vô giá đời thương cò của nền văn minh Hy lạp. Chính sau khi lão này chết rồi mới rõ lại những tài liệu ấy chẳng qua là « *dồ mót* » của lão ta lượm được trong một làng quê hẻo lánh xứ Pháp !

Chuyện uốn sừng sùa xoáy trong sử sách cò kim không thể nói cho hết. Ngày nay thiểu chi người, hột ít muỗn khuấy nhiều hò. Có kẻ khác, với một ty đường, lại trồ tài thỗi phòng một cái bánh thật to. Muỗn chí thi muỗn, và chẳng hò, bánh, vò bụng, qua ngày sau, không còn ở trong đó được nữa ! Đến như vọc vạch soạn sử, chép sử, cho tôi xin can : biết bao nhiêu, nói bấy nhiêu, đủ hay rồi ! Thêm hốt làm chi ? Có ý xem, và đây là lời nhắc thuộc lòng theo trí nhớ, tôi thuật lại theo ý kiến của hai giáo sư anh tài Langlois và Seignobos, từng lặp đi lặp lại nhiều năm tại đại học đường Sorbonne đào tạo nhiều lớp và thế hệ sử gia chơn chính của Pháp, hai ông khuyên phải hết sức thận trọng trong khi ban bố tuyên truyền một sử liệu, dù là vặt vãnh cὸn con. Hai giáo sư nhấn mạnh : « Chuyện có thật, nói ra ít ai chịu đề ý, có khi chẳng một « ai tin nữa là khác. Không như chuyện bịa chuyện pha « lìng nói chơi, nếu chuyện ấy lại có pha thêm chút ít « giọng khiêu dâm, tục tĩu, thì khỏi nói, dần không bằng « không chứng, nhưng hẽ lọt vào tai là vẫn tin vẫn nhớ « luôn luôn. Về sau, rất khó tẩy rửa trong tri óc của người « non nớt. »

Chẳng hạn, bên nước ta, có thiếu chí chuyện :

— Ông vua này là con ngoại tình, không phải cùng mán huyết của tiễn đế ;

— Bà vua son trẻ lại sành tam « ăn vung » với một lão quan già sوم, mặc dù sự thật cho ta biết lão ấy suốt đời không khi nào bước chân qua cửa « Tử Cấm Thành » lần nào.

— Cũng như bà Chúa Trịnh, Đặng Phi, — thay chồng còn quàn trong phủ, — mà vì ác cảm, đã có tiếng đồn « bà đi lại » với một quan đại thần ! (Tôi xin hỏi tỳ như lúc ấy, bà cần đi vấn kẽ, bàn mưu, thương nghị việc trọng hệ quốc gia đại sự với vị quan ấy, cũng không được nữa à ?)

Tóm lại, những chuyện lố lăng như vậy, có thể nói là do phe đối thủ bịa đặt để hạ nhục phe nọ phe kia, những chuyện đáng gác bỏ ngoài tai, thế mà vẫn có người góp nhặt, sao đi chép lại, và bàn cãi giàn giài. Những việc làm ấy không những chỉ hại cho thanh danh người viết mà còn làm sai lạc đến chính sử, quốc sử và gây nhiều điều ngộ nhận, sành mồi nghi ngờ trong trí óc non nớt của sinh viên và người ham đọc sách.

Và đây mới là điều tai hại nhất.

Viết ngày 14 tháng 4 năm 1961

2. — HỌC NGOÀI ĐỜI HAY HƠN HỌC TRONG SÁCH

Trường Viễn Đông Bác Cồ, trước đặt trụ sở tại Hà Nội, có xuất bản đều đền một tạp chí, danh gọi « Viễn Đông Bác Cồ tạp san » (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient) bằng tiếng Pháp, viết tắt là B. E. F. E. O., trong bài này, gọi tắt cho gọn là V. Đ. B. C. T. S. Tập này chào đời đầu năm 1901 và sau khi di chuyển về Paris sau hiệp định Genève 1954, vẫn còn hoạt động và in tạp san như thường, không để cho đứt đoạn, mặc dù biến cố và thời cuộc chuyen xoay. Bộ sách hiếm có này nay gồm trên một trăm mấy chục quyển, nếu tính mỗi năm đóng làm hai cuốn dày. Cứ mỗi kỳ tam cá nguyệt ra một số, trừ năm Nhựt chiếm Đông Dương và mấy năm Pháp mất chun đứng tại đây, thì trường buộc lòng thu gọn lại trong mỗi tập mong mỏng và nghèo nàn, bộ sách này, với giấy khổ $0,30 \times 0,20$, choán kệ sách có hơn hai thước bè dài, mà giá trị không thể đo bằng thước, có thể nói lan rộng khắp miền Đông Nam Á và nói tiếng khắp ngũ châu. Uông thay, sách qui làm vậy mà nay đã hết, không đủ bán ra nguyên bộ. Thậm chí, những số lẻ cận kim, muốn mua cũng vân khó. Nói gì những bộ khá dày đù, số trang không mất, giấy má còn chắc chắn, không bị mối mọt ăn khuyết, những bộ ấy là bạc là vàng. Năm 1950, tôi viết thư hỏi ngoài Hà Nội, ngoài ấy trả lời định giá lối mươi lăm ngàn bạc, (bạc 1950). Tôi đã từng thấy lối năm 1942-1943, tại phòng giáo giá Sài Gòn bán nguyên

một lò chắt đầy một xe bò mà chỉ có năm chục bắc (50\$) nên được thơ chịu bán một bộ 15.000\$, tôi lại chè mắng, không vội mua... Dịp tốt trôi qua, bây giờ cứ tinh phỏng một bộ xài được, giá tròn trèm một triệu bạc (bạc 1970); biết làm vậy, năm ấy cứ mua đẽ đó, năm nay bán ra, ở không xài chơi lâu hoáy!

Nhắc lại tạp chí V. Đ. B. C. là khuôn vàng thước ngọc, chứa đựng vô số tài liệu quý giá, thâu thập và nghiên cứu kỹ càng trên ba phần thế kỷ, và do các tay thông thái như Rousseau, Coedès, P. Dupont, M. Durand, L. Finot, Goloubew, P. Lévy, L. Malleret, Maspéro, Parmentier, v. v... kè ra không hết, toàn là những tay gạo cội của trường, học hay, thấy xa hiều rộng, không làm chánh trị, xứng danh chơn học giả. Các nhà Tân học, ở Âu Mỹ về, đều xem đó là bộ sách thầy, và lấy đó làm sách gối đầu nằm.

Nói đó là «sách thầy», nhưng thầy có khi cũng bị lò trác! Họ mảng say mê sách vở trong tháp ngà, nghiên cứu mình ên, không nghe lời người phụ tá, và định ninh phương pháp của mình học trong trường là hay nhứt, — những lời người có kinh nghiệm nhưng khác môn phái, nhứt là không khoa bảng xuất thân, họ đều chê là «võ rùng» và gác bỏ ngoài tai, nên thỉnh thoảng một đài khi thầy cũng bị sa đẽ, sa lầy, đi lầm đường và vấp váp cũng như ai!

Lấy một lý dụ để chứng minh:

Mấy mươi năm trước, ông Coedès làm giám đốc trường V.Đ.B.C. Ông vừa mất không bao lâu, và lúc sanh tiễn, ông soạn bài rất công phu, rất có giá trị, hoàn cầu đều biết tiếng. Năm 1936, một ông tay ngang, chưa được bò làm nhân viên trường Bác Cồ, G. Groslier, ở Nam Vang, xướng ra một lập luận mới, đài chô tương phản ý kiến trường Bác Cồ. Một điều đáng kính là tuy trái với lập

trường của mình, nhưng ông Coedès vẫn cho đăng bài của G. Groslier vào tạp chí V. Đ. B. C. gọi có một tiếng chuông khác tinh thức nhóm Bác Cồ. Chỗ nào chưa vững chắc, ông Coedès lại còn chỉ biếu thêm cho G. Groslier, bồ túc hoặc cắt nghĩa giúp: thiệt là đáng học giả chơn chánh, đáng quan tử biết phục thiện.

Tỷ như ông Coedès đã viết : a/ art du Bayon (mỹ thuật Bayon) ; b/ Coedès quả quyết rằng : có rất nhiều cung điện cổ, rải rác trên đất Cao Miên và ông định chứng những điện ấy xây dựng dưới trào vua Jayavarman VII, và thuộc thế kỷ thứ XII.

a) Về danh từ « art du Bayon », G. Groslier cực lực phản đối, và cãi rất hữu lý, rằng nói như vậy chưa đúng, vì « art » nên hiểu là « mỹ thuật », có khác nhiều với « style » là « kiều thức kiến trúc ». Cứ như ông Groslier, chờ chi nói : « nhà ấy hay điện ấy xây cất theo kiều thức kiến trúc Bayon » thì nghe được và hiểu được ; bằng như nói theo Coedès : « nhà ấy, điện ấy là mỹ thuật phẩm loại Bayon » thì chưa ổn. Như vậy Groslier cãi và nhứt quyết phải dùng danh từ « style du Bayon » thay cho danh từ « art du Bayon », thì mới thuận nhĩ thuận lý.

b) Còn về chương b), ông Groslier cũng không đồng ý kiến với ông Coedès và dựng chứng rằng vua Jayavarman VII, theo sử Miên, trị vì không hơn hai mươi năm, và như thế, át không đủ thời gian xây cất bao nhiêu cung điện như Coedès đã kè, và chẳng theo ông Groslier, những cung điện ấy, cái nào cái nấy, ít ra phải dùng trên ba mươi năm mới đủ ngày giờ xây dựng hoàn toàn.

* * *

Nay cách trên ba mươi năm, tôi có dịp đọc lại bài khảo luận chặt chẽ của nhà thông thái tự học G. Groslier

viết vào năm 1936, tôi lấy làm khoái, trả, mở lầm con mắt thêm không ít. Bởi không dám giấu cho riêng mình biết, nên tôi xin lược dịch ra đây để công đồng lầm.

Bài của G. Groslier. — Cho đến ngày nay, phương pháp nhận định, quyết đoán năm nào xây dựng đền đài nào, của xứ Cao Miên cõi thời, tỵ như cõi điện Đế Thiên, cõi điện Đế Thích, v. v., thì các chuyên viên trường V.Đ. B.C. vẫn dựa theo hai lề lối làm việc như sau :

- a) Tìm và dịch lại những cõi tự thấy ghi trên đá ; rồi đổi chiếu, thay đổi ngày tháng viết theo âm lịch cơ-me ra ngày tháng theo dương lịch Tây phương ;
- b) Thứ nhì, đổi chiếu và so sánh kiều kiến trúc : kiều vở chạm trên cõi thạch. Lối này chỉ áp dụng khi gặp những kiều đã quen thuộc, đã từng thấy rồi.

Theo phương pháp của trường V.Đ.B.C., thì muốn định tuổi của đá, của cung điện xưa, hiện nay chỉ có cách phiên dịch những hàng cõi tự đáng tin cậy, rồi so sánh và đổi qua dương lịch những ngày tháng đọc được trên đá cõi. Ác nghiệt thay, chữ cõi cơ-me ghi trên đền cõi xứ Chùa Tháp nó không đúng bon bon như «hai vời hai là bốn», mà nói nó sai lệch thi cũng chưa nhầm. Kỳ trung nó bí hiểm và «mắt mò» vò cùng. Thật không phải của «rẻ» đau và xin chờ khinh thường, chờ sờn sát, thấy sao dịch vậy mà làm chết da ! Chữ cơ-me viết : «điện A, tượng B, là do vua C. hỷ cúng vào chùa D., quận E để huờn nguyễn», v.v... không đủ chứng minh rằng điện A, tượng B là vật chế tạo vào thời đại vua C. :

- a) Cõi khi điện ấy, tượng ấy, xưa và cõi, có trước đời vua C. và ông vua này đã chạm tên mình vào đó để «hỷ cúng» sau này. Gặp cái ca như vậy, thì phải phân biệt và cần đổi chiếu kiều thức kiến trúc rồi định đoạt sau thì mới «chắc ăn» cho.

b) Lại có khi nửa phần do vua C. tạo tác, còn của phần kia thì do vị vua sau nối tiếp. Phải cao kiến nhiều mới phân biệt nổi những « tuổi đá » này.

c) Khi khác nữa, thì chữ viết nghiệm ra thuộc một đời nào đó, nhưng lối hành văn đặt đè, hoặc lối dùng danh từ lại thuộc một đời nào đó khác nữa, có khi cẩn kim hơn cũng chưa rõ rệt. Những ca như thế làm bối rối các chuyên viên chọn chánh không ít¹.

Tỷ dụ :

Nói tỷ dụ, đối với điện Bayon, có ông thì cho đó là kiến trúc của thế kỷ thứ IX, còn ông khác lại kéo về thế kỷ thứ XII, cũng như một ông kia lại định ninh Bayon là mỹ thuật phẩm của thế kỷ thứ XIII đây thôi. Cãi nhau ốm tỏi, mà việc đâu còn đó, báo hại ngày nay chúng ta không biết đường đâu mà rờ, và nên nghe ai hoặc bỏ ai? Có một

1 Sự không thận trọng trong cách đè niêm hiệu năm chế tạo đối với người Á Đông ta, gần như không thành vấn đề. Một món đồ sứ đè « Thành Hòa niêm chế » hoàn toàn không có nghĩa món đồ ấy phải làm vào đời Thành Hòa (1465-1487). Người có chút ít kinh nghiệm về nghệ thuật xem đồ cổ, sẽ tùy theo nước men của món đồ, nước men ấy « già » hay « non », biết được nước men rồi mới bắt qua đoán tuổi của món ấy. Có món thật là do đời Thành Hòa chế tạo : ấy là *Chánh Thành Hòa*. Nhưng có nhiều ông vua đời Mãn Thanh có tánh thích đè lò « Thành Hòa » với ý định « đồ khéo không thua đồ lò Thành Hòa », và hoàn toàn đè như vậy mà không có ý giả tạo chút nào. Vấn đề và thành kiến này, quả người Âu Mỹ không làm sao hiểu nổi. Hèn chi họ thường nói « casse-tête chinois » cũng có lý một phần nào.

Nay xin lấy một tỷ dụ nữa để soi vấn đề cho thêm sáng: Tỷ như vào năm 1945, một phú gia nọ mua một lư hương chế tạo năm Kiên Long (1736-1795) rồi sai thợ chạm thêm tên họ và ngày « hỷ cung » (1945) vào rồi đem lư hương đó cúng vào một tu viện chùa hữu danh tại Sài Gòn. Không lý sau này, lối vài trăm năm nữa, sẽ có nhà khảo cổ làm lộn mà quả quyết cái lư hương kia vẫn thuộc năm 1945 hay sao? Trừ phi lư hương ấy là đồ giả, không phải chánh Kiên Long niêm chế, thì lại là một việc khác.

điều là các chuyên gia ấy ai nấy đều như một, đồng chung một ý kiến và nhìn nhận điện Bayon từng bị đổi thay về phương diện đồ án, và từng bị các vua chúa đời sau thèm bớt, hoặc phá chô này hoặc xây thêm chô nọ, v.v... Và như vậy thì đời nay cũng khó mà định tuổi điện Bayon cho thêm chắc chắn.

Ông G. Groslier viết như trên, không phải để chê đe phương pháp và cách làm việc của trường V.D.B.C.. Nhưng ông thẳng thắn phê bình chỉ cho V.D.B.C. và chúng ta thấy rằng sự phỏng định tuổi các cung điện có Cao Miên, chưa đi đến kết quả ước ao. Tóm lại: phiên dịch cổ tự (*épigraphie*) hay là minh văn học cộng thêm với sự so sánh kiều thức kiến trúc và so sánh mỹ thuật (*étude comparative de l'art*) có khi tương phản, khi khác lại có chô đại bắt tương đồng. Cho nên vịn theo phương pháp đó mãi cũng chưa được. Nếu dựa theo đó, khi thì được kết quả rõ ràng cũng có; khi khác, chỉ đem lại sự phân vân bất nhứt, và có khi cũng không đưa đến một kết quả khả quan nào. Groslier đề nghị phải dùng một *phương pháp thứ ba* là phải *dựa theo lẽ phải* mới được (*basé sur le bon sens*). Và Groslier gọi đó là bài toán của nhà thầu. Groslier thử đặt lại vấn đề theo bài toán dạy năm xưa nơi trường tiểu học. Bài toán ra như vầy: ¹.....

« Có mươi anh thợ hò xây một bức tường đá dài 10 « thước, cao 4 thước ($10m \times 4m = 40\text{ m}^2$), và phải làm « ròng rã suốt 8 ngày mới rồi. Nay thử hỏi căn cứ theo « ước định ấy, ta dùng 1.000 thợ. Bức tường kia sẽ rồi

¹ Các bạn thông Pháp văn, tôi xin đọc:

— BEFEO, 1935, fasc. I, Hanoi 1936;

— Enigmes angkoriennes (la durée de construction des monuments khmers). Dans l'Asie Nouvelle, numéro du 30 Novembre 1936.

« trong khoảng thời gian 100 lần mau hơn, ($1.000 : 10 = 100$),
« tức là:

« 8 ngày làm 10 giờ mỗi ngày là 80 giờ hay
« 4.800 phút 1.000 thời làm, thì 100 lần mau hơn, tức
« 4.800 : 100: 48 phút.

« Nếu cứ theo « giấy trắng mực đen », cứ lấy tiêu-ri
 « (théorie) mà nói thì bức vách 10 thước dài, 4 thước cao,
 « tức 40 thước vuông, do 1.000 thợ xây, sẽ rồi trong 48
 « phút đồng hồ.

« Kỳ thực, theo lẽ phải, (le bon sens), bức vách ấy do « 1.000 thợ xây, sẽ không bao giờ rùi, vì một lẽ phải rất « dễ hiểu là xây một bức vách chỉ 10 thước bề dài mà dùng « đến 1.000 thợ thì không thể được, vì CHỖ ĐÂU CÓ CHO « THỢ ĐÚNG mà xây ???

Nay áp dụng lập luận như trên để tìm hiểu đền Đế
Thiên Đế Thích xưa xây cất bao nhiêu năm mới hoàn
thành thì ta sẽ thấy vẫn đề trở nên vò cùng phức tạp, rắc
rối. Phải biết, những đá chạm Angkor đều phải *chạm tại*
chỗ, làm tại chỗ (travaillé sur place). Không phải muốn
cho mau rồi dùng bao nhiêu thợ cũng được, vì ta chớ
quên *chỗ đứng cho thợ làm*. Mỗi thợ vuông đá chạm chỉ
cho phép *Một* hoặc *Hai* người thợ đứng làm việc. Nhiều
thợ xúm chạm một thợ vuông chỉ gàn trở lắn nhau,
công việc càng thêm đình trệ chờ không tiến bộ chút nào.
Nói cùng mà nghe, muốn cho mau, lập thể xây giàn trò
(échafaudage) thì chỉ dùng đến *Bốn* thợ, hai người trên
hai người phía dưới (mà như vậy có ngày sẽ có đứa bị
đá văng lô đầu cho mà coi)!

Một vấn đề khác là thơ không thể làm hoài làm mãi, không nghỉ ngơi hoặc ngưng tay. Dụng cụ, đồ nghề cần thiết như đục, búa, cưa, giũa thi dùng hoài hủy cũng không được, sẽ mòn sẽ nhục và cần mài giũa o bế lại

mời sắc bên như trước, như xưa. Đó là hai vấn đề rất tầm thường và dễ hiểu. Theo tục truyền, ngày xưa vua chúa Cao Miền xây cất cung điện Đế Thiên Đế Thích hay các cung điện cò khác, vẫn dùng cả một đạo quân vừa thầy vừa thợ, phần nhiều là tuyển chọn trong đám tú binh chiến bại của nước địch thủ bị bắt về làm nô dịch. Nhưng có lẽ nào một đạo binh tạo tác đều gồm toàn những chuyên viên giỏi nghề thao việc, toàn những điêu khắc gia, kỹ sư, kiến trúc gia, vân vân? Và còn nhiều vấn đề khá phiền phức nữa, chưa hết đâu! Xin chờ quên vấn đề lương phan, sự phân chia công tác, vấn đề thời khóa biểu, phương pháp lấy đá trong núi ra, từ chỗ xa xôi chuyên vận đến chỗ có trại xưởng làm việc, rồi nào còn vấn đề đục đẽo trổ vóc cho viên đá hóa hình theo ý muốn, theo khuôn khổ ni tắc cần dùng, cách thức nào rút những tảng đá xộn xện lên cao đến chỗ đặt để cho «nó đứng», toàn là những vấn đề tuy ty tiêu nhưng rắc rối không nhỏ. Bao nhiêu vấn đề ấy buộc ta phải nhớ đến lập luận của ông Groslier là *bài toán theo lẽ phải*. Vấn đề «thời gian tĩnh» của Groslier hay dụng phương pháp tĩnh toán theo điệu nhà thầu khoán (*le point de vue de l'entrepreneur*) làm cốt, đã làm rối lòng các chuyên viên trường V. D. B. C. không ít, và cũng chỉ cho họ thấy bấy lâu nay họ sống rất xa sự thật, không «pratique» (pratique) chút nào. Mỗi mỗi họ đều lấy tiêu-ry (théorie) ra áp dụng... Và trong tạp san V. D. B. C. (BEFEO), những ước định rằng các cung điện cò xây theo kiểu thức kiến trúc một loại là *đồng thời cùng nhau*, ước định ấy nay cần phải cải chính lại theo lẽ phải, trước đã.

Quan niệm của trường V. D. B. C. rằng điện cò Đế Thiên Đế Thích đều xây dựng trong một thời gian ngắn, cần phải được xem xét lại theo bài toán quen dụng của nhà

thầu : là muốn xây cất chắc chắn thì thời gian và nhơn công đều có hạn chế : có câu « Dục tốc bất đạt ». Lại chờ quên về nhơn công, hē dùng ít người thi kéo dài thì giờ; nhược bằng dùng quá nhiều tay làm thi chỉ làm gàn trở nhau cũng có hại.

Như ta thấy, lập luận của G. Groslier đánh đố lập luận cũ của trường V. Đ. B. C. nhưng ông viện trưởng trường này, G. Coedès, với lương tâm chơn học giả và thái độ quân tử đáng kinh, vẫn cho đăng bài vào tạp san V. Đ. B. C., vừa đề cho một đòn « võ rùng » chào ánh sáng vừa để thẳng bớt tánh tự kiêu tự mãn của các bậc hủ nho của trường !

* *

Tiếp theo đây là một đoạn thiết thực nhất của G. Groslier : « *thứ tính đến Bantay Chmar, khi xưa muốn xây dựng hoàn thành, phải phi tồn bao nhiêu năm và bao nhiêu nhơn công ?* »

Để trả lời, Groslier viết rằng :

« Đền Bantay Chmar, trên Cao Miên, vẫn ở trong một vùng đồng không mông quạnh. Theo cõi truyền thì vùng này khi xưa rất phồn thịnh, đất đai sưng mậu, dân cư trù mật. Còn theo lời Groslier, thì vùng Bantay Chmar xưa kia ra sao thì nay vẫn y như vậy, chờ không thay đổi, vẫn đất khô khan còi cọc, không có nước, khê rạch sông ngòi tịnh không có, và những lớp đất sét trộn cát « tự cõi chi kim » còn sờ sờ đó để làm bằng chứng cho sự tồn tại bất di bất dịch này. Như vậy đó, lúc xây cất, các chuyên viên đã biết dở và cõi nhiều, họ phải nghĩ đến cách làm cho Bantay Chmar trở nên « một vùng ở được, sống được » rồi họ mới khởi công.

Nền điện phải dọn trước cho đất dẽ cứng ; ao trì chứa nước ăn nước uống và đìa cà phải đào sẵn từ trước,

ruộng nương thành khoảnh đè tròng lúa được, vạn sự cù
bị, khi ấy các chuyên gia mời bắt tay lựa ngày khởi công,
cắm nọc, xây hường, lấy ni-vô (niveau), lớp khác lo lấy
đá xanh từ trong núi, khai thác hầm đá ong cho đủ số
cần dùng. Rồi đến vẫn đè chuyên vận các khối đá xanh
và đá ong từ hầm mỏ đến xưởng trại là chỗ đang xây
dựng. Phải có nhơn công chuyên nghiệp lo việc chém đá,
chặt tách ra theo khuôn vóc ni lắc hạn định, rồi gọt mài
từng tảng từng khối một, trong khi đá trong hầm lấy ra
chưa cứng rắn lắm và còn có thể gọt dẽo theo ý muốn,
khi «dọn» trước xong xả như vậy thì khi khởi công xây
ráp, các viên đá sẽ ăn khớp khít khao (rodage). Đối với
các vẫn đè này, thi số nhơn công cần dùng có thể trung
dụng đến toàn thể dân đình dân tráng trong làng hoặc
trong vùng, bắt họ ra làm xâu, và vào thời ấy, cũng tạm
cho rằng được. Trong thời kỳ thò sơ ấy, có vài vẫn đè
họ giải quyết một cách «khoa học», tuy bề ngoài xem
đơn giản, nhưng ngày nay nghĩ đến ta cũng phải ngạc
nhี่n. Tỷ như vẫn đè chuyên chở các phiến đá to
tưởng nặng nề từ chỗ này qua chỗ khác, việc ấy không
phải dễ, mà càng phi công tồn súc hơn nữa là việc làm
giàn trò phải lập thế thần cách nào hầu dời tảng đá ấy
lên cao và lắp nó vào chỗ đã định trước. Thuở ấy nào
có dây đỏi sắt và lòi túi sắt, mà họ đã biết dùng dây
mây đánh săn lại, cho thêm chắc thêm bền, và muốn
cho dây mây đừng giòn và thêm dai, họ đã có sáng
tri dùng nước giội vào mây không để cho sợi mây
khô, thật là tài tình cho lớp thợ dời ấy. Vả chăng dây
mây có sẵn trong rừng, muốn lấy bao nhiêu cũng có;
thêm được, tuy rằng thò sơ, nhưng dây mây bền hơn dây
sắt nhiều, dây sắt xài lâu rất giòn và sánh ra nhiều rủi
ro, còn dây mây khéo coi chừng năng thay đổi dây mới và

nặng tươi nước cho thấm trót thì vừa bền bỉ vừa rẻ tiền, tiện lợi không chô nói.¹ Tinh ra mỗi viên đá nặng nề, từ trong hầm mỏ đưa ra xưởng trại, công việc phải làm cho có thứ tự và ngăn nắp mới bớt sự phi súc hao hơi, sự chuyên chở ấy nghiệm ra không phải cứ xe đá ra đồ đống chồng chất lên nhau mà được, vì ta biết vốn đá rất nặng, mỗi khi muốn lấy một viên một khối nào trong một đống chập chồng thì đủ khiến có sự xáo trộn cực nhọc vô kẽ. Lại nữa nếu đá đè bùa bã dồn đống vô trật tự, thì còn đường trống đâu để qua lại mà làm việc. Theo dấu vết đè lại thì xưởng trại tạm hồi xây cất điện Bantay Chmar nào có rộng rãi gì, còn nào hành lang, nào lan can, nào hiên chái thì các nơi ấy có dùng làm kho chứa đá được đâu?

Bài toán nhà thầu. — Nên biết, loại grès (sa thạch), ta quen gọi là đá xanh, trên Cao Miên, chỉ có nhiều tại vùng núi Danrèk và vài núi nữa miệt Đông Nam mà thôi. Tinh ra Bantay Chmar ở cách xa những nơi ấy độ mười tám cây số ngàn (18km). Mỗi thước khối (mètre cube) đá sa thạch nặng từ 2.500 ký đến 2.800 ký. Mỗi viên đá dùng xây điện Bantay Chmar đo được $0,30 \times 0,50 \times 0,40$ như

¹ Năm xưa hồi còn Pháp ở đây, có dịp tôi lên viếng Hố Thiên Đế Thích, nơi một trại tu bò một vách đá bị sụp đổ, tôi vẫn thấy nhơn còng của trường V.Đ.B.C. hồi ấy dùng phương pháp cơ-me nói trên đè mà xé dịch các viên đá và trục các viên đá ấy lên cao, cũng thi bằng dày mày và máy trục kiều cơ-me. Khi thấy cách thức làm việc cò thời làm vậy, tôi mới hiểu nguyên do tại sau các đá Angkor đều có theo có lỗ trên mặt chạm: đó là những lỗ đori xưa tra mộng gỗ vào dạng cho có thể kéo và trục viên đá không sút và không rơi xuống đất. Duy ngày nay những lỗ ấy, nhè ở ngay trên đá chạm, nên những chỗ ấy có hơi xáu xi. Lỗ ấy lại chứng cho ta biết các viên đá khi đặt an bài rồi thì người thợ chạm mới khởi công tại chỗ, chờ không phải đà chạm trước ở mặt đất rồi mới đưa lên vào vách.

vậy sức nặng phỏng 170 ký mỗi viên. Tức là : mỗi một thước khối đá sa thạch gồm 15 viên đá nặng lối 2.500 ký.

Đá nặng 170 kilos, thì bốn người lực lưỡng dư sức khiêng gánh, trung bình mỗi người chịu đựng lối 43 ký bè nặng. Nay tính đường xa 18 cây số hay là 18.000 thước, nếu mỗi người cắt cho làm mỗi thước khối nối đuôi nhau thì số nhơn công toàn diện lên đến 18.000 người. Mỗi một đội (équipe) gồm bốn người đi bốn thước, khiêng vai hay kéo dây từ hầm đá đến trại làm, như vậy có thể được. Nhưng ông Groslier toán ra làm theo cách thức tả trên, thì mỗi hai phút đồng hồ chỉ xem dịch được vỏn vẹn 30 viên, tức hai thước khối ($2m^3$) mỗi giờ. Nếu mỗi ngày bắt nhơn công làm ròng rã 10 giờ không nghỉ thì chờ chuyền được 300 viên đá, tức $20m^3$ là tột bực. Mà ta chờ quên sức người có hạn, mà làm không cho nghỉ tay như kiều này, thì 18.000 nhơn công ăn không sống đời mà làm cho đến xong điện Bantay Chmar này đâu. Nói cho cùng, dầu dùng gấp đôi, tỷ dụ đến 30.000 người tại hầm đá thì cũng không đủ sức cung cấp đá theo đà nói trên đây được. Và xin chờ quên vấn đề *chỗ đứng để cho nhơn công có thể làm việc*, vấn đề này là trọng đại, và đối với số nhơn công không lồ (30.000 người) (đào đá, dọn đá cho ra vòc, chuyền chờ...) làm sao có đủ chỗ đứng?

Nhưng thôi, ta hãy tạm nhận rằng con số 300 viên đá dọn sẵn và chờ chuyền xong trong một ngày cũng là lạm được đi. Bây giờ ta thử nghĩ đến các công việc sẽ khởi sự làm tại nơi trại xưởng (chantier). Đầu tiên, hãy cứ tính cho bốn người bè một tảng đá thì với ba trăm viên, ăn ta phải dùng đến $4 \times 300 = 1.200$ người. Ngoài con số đó, còn phải có nhơn công đi lấy mây trong rừng, đem về xe dây cho thành đói, rồi náo cu-ly gánh nước đồ dây đói cho dừng giòn, rồi còn bọn lao công dọn trực quây kéo đá lèn

cao, náo lao công xe đà cát, thứ «xào bần» đem đồ ra ngoài xa, với các việc vặt vãnh ấy nữa thì con số 1.200 nhơn công nói trên lại phải nhơn lên bởi tam bội từ mới đủ dùng và rốt lại sẽ đưa ta đến con số 3.600 người, hay muốn cho gọn, cứ tính chẵn là *bốn ngàn nhơn công* trong trại như chơi.

Chu choa! bây giờ ta thử tưởng tượng một trại thợ thầy làm không nghỉ tay *mười giờ mỗi ngày* của 4.000 nhơn công, nó náo nhiệt đến mức nào?

Ông Groslier còn cho ta biết diện tích đúng của Bantay Chmar là 9.400 thước vuông bề rộng. Ngoài ra, diện tích này còn bị choán bởi tường, vách... thêm sân lót chưa xong, và vật liệu ngòn ngang bừa bãi đủ thứ, thì rốt lại, diện tích ấy đã nhỏ bớt và thu gọn đi chút nào, thêm nữa nó đâu có gọn gàng và phẳng lỳ để cho ta sử dụng theo ý muốn được đâu. Lại nữa, ta chờ quên những thợ mài đá, giòi đá, chạm trổ đá, v.v... toàn là những chuyên viên làm trong mát, có mái che mưa nắng, chờ đâu phải bọn làm ngoài trời hay bắt cứ chỗ nào cũng được. Như thế ấy, diện tích Bantay Chmar dầu cho lớn mười lần thêm lên, tức lớn đến 94.000 thước vuông, đối với số nhơn công to tác như kè trên, cũng không đủ chỗ chứa. Nói một cách khác, con số 4.000 thợ dùng tại Bantay Chmar là con số tối đa, nhiều hơn nữa thì sẽ thiếu chỗ đứng¹.

Bây giờ đến lượt ta hãy làm thử chơi vài bài toán rợ:

Theo ông Groslier đã tính kỹ thì tại Bantay Chmar, không kể nền điện sẽ lót bằng đá riêng nền không kè trong bài toán này, thì số đá dùng lao tác là:

¹ Danh từ *chỗ đứng* hay *chỗ đứng*, thường nghe giới hàn bộ dùng nhiều nhất. Đối với một anh kép mùa chua gọn, họ nói: «Thằng đó không có chỗ đứng».

— Sa thạch (grès), mỗi ngày chở $20m^3$, và phải có $30.849m^3$ mới đủ dùng;

— Đá ong (latérite), mỗi ngày chở $40m^3$, và phải có $61.973m^3$ mới đủ dùng.

Nếu tính ra ngày công (journées de travail), thì đỗi với :

— đá sa thạch, $30.849m^3$, mỗi ngày chở $20m^3$, thì phải cần $30.849 : 20 = 1.542$ ngày công — đá ong, $61.973m^3$, mỗi ngày chở $40m^3$, thì phải cần $61.973 : 40 = 1.549$ ngày công. Cộng lại, chở chuyên hai thứ đá cho đủ dùng, тоán ra là 3.091 ngày, tức là $3091 : 365 = 8$ năm 171 ngày công.

Và đây chỉ mới xong được việc dựng điện Bantay Chmar, chờ chưa có nói đến việc chạm trổ chi cả. Cứ theo ông Groslier, như vậy việc dựng điện này, đã hao phí hết 44.000 nhơn công làm thẳng thết mười giờ mỗi ngày không nghỉ tay và trong 8 năm 171 ngày mới xây cất xong đền Bantay Chmar.

Đoạn thứ hai, bắt qua việc chạm trổ. Như đã biết, công việc này cần phải làm tại chỗ (exécutés sur place). Đây mới là đoạn khó khăn nhất : nghĩ cho việc khiêng vác thì đành rằng không kén nhơn công cho mấy, ai làm cũng xong, đàn bà trẻ nhỏ hế có sức lực thì làm được rồi ... Chờ như việc xoi trổ cục đá, làm thế nào cho đá cứng trơ nèn ròng, phùng, thiên thần, vũ nữ, vân vân, ròng như biết bay, phùng như biết múa, vũ nữ nữ thần thì phải yêu điệu thanh tàn như người sống, rồi còn nào hồi văn bắt chỉ, nào chạm kiều « hạ cát » (mặt đá có lỗt như cát nồi), kiều « hạ láng » (mặt trơn bóng như gương) các kỳ công xảo thủ này, тоán ra mỗi thước vuông chỉ có thể dung nạp hai người thợ khéo đứng hay ngồi làm việc, mới có chun đứng. Ngoài ra nếu muốn tranh thủ thời gian, thử

thời bấy hồn người thơ dựng giàn trồ chắt chồng lên nhau mà làm việc thì cũng không tiến tới chút nào, nếu không nói là chỉ gàn trồ cho nhau mà thôi...

Điện Bantay Chmar, chỗ khéo léo nhứt công phu nhứt là nơi hành lang trung đường. Đó là một bài thơ tuyệt tác làm bằng đá chạm, thế gian hy hữu! Một chỗ khác, bức chạm « vū nū trên thiên đình » cũng là một kỳ công xảo thủ có một không hai trên thế. Hai tác phẩm ấy cần phải có những tay thơ chạm quán thể tự tay sáng chế trong những giờ phút thiêng liêng mới tác thành. Ngoài ra còn lối bảy phần mười (7/10) đá chạm tại Bantay Chmar đều khéo kè vào bức trung và cũng phải cần đến các tay thơ già giàn và kinh nghiệm, « sử dụng cây đục thần » như một ván nhơn múa bút, được như vậy thì ngày nay mới còn lại chò ta thường thức những bức chạm tuyệt trần tại Bantay Chmar, chờ phải đâu các việc ấy giao phó cho bọn mới học chạm, bọn tay ngang, bọn thơ tầm thường mà xong việc. Mà phải biết, đời nào cũng thế, người thơ khéo đâu có nhiều! Nay giờ nói dòng dài là để lưu ý việc xây cất, chạm trồ điện Bantay Chmar, thì số thơ thầy cần dùng vào việc tạo tác vẫn có hạn định, chờ không nên lấy sức tưởng tượng ngày nay mà đưa ra con số nào cũng trối kệ!

Lại còn phải suy nghĩ đến một vấn đề tuy ty tièn nhưng không kém phần quan trọng, đó là vấn đề mài gọt dụng cu, đồ nghề chuyên môn làm sao cho nó trở nên sắc bén để cho người thơ cái sử dụng cấp thời không mất ngày giờ bỗn thân gọt giũa. Theo ông Groslier, cứ mỗi toán gồm bốn thơ cái thì kèm một thơ phó hoặc một thơ con, để săn sóc o bế đồ nghề.

Đến đây, bài toán đã nói như trên, sẽ đòi lại làm vầy: (chỗ này tôi ngắt bớt một đoạn về bài toán, tuy khoa học nhưng rất rắc rối của ông Groslier) trong bài toán ấy, tôi

chỉ nhớ tác giả cắt nghĩa: chậm cho rồi điện Bantay Chmar, phải phi sirc đến 3.450.258 ngày công thợ chậm. Và nếu đẽ tranh thủ thời gian, đời ấy muỗn cho công việc được mau chóng theo ý vua muỗn, ta sẽ thấy con số không lồ *một ngàn thợ chậm dùng một lượt*, và cứ theo cái đà đó, thì so ngày công thợ còn lại là 1.000 lần ít hơn tức $3.450.258 : 1.000 = 3.450$ ngày, nếu tính ra năm thì là $3.450 : 365 = 9$ năm lẻ 165 ngày.

Mà nên nhớ đâu có thè như vậy được, vì diện tích Bantay Chmar, chõ phía dưới có mái che làm nóc, đâu có đủ chõ và đủ sirc chứa nổi 1.000 thợ cái và 250 thợ con cùng làm việc một lượt trong mỗi ngày mươi giờ? Đâu có chõ đứng đẽ làm việc?

Đẽ tóm tắt lại cho dễ hiểu và ít nhức đầu, bài toán này giờ làm, tính theo nhà thầu khoán, đã đưa chúng ta đến những con số sau đây :

3 năm 35 ngày dùng đọn đất xây nền,

8 năm 171 ngày dùng xây dựng,

9 năm 165 ngày dùng chậm trễ tách xoi.

Cộng 20 năm 371 ngày, tức 21 năm cả thảy.

Tưởng đến đây chúng ta cũng nên ngừng lại đây, suy nghĩ và tự hỏi lấy mình thử xem cả thảy 4.000 thợ làm *không ngớt tay* trong hai mươi mốt năm dài dằng dẳng, có thè được cung chǎng? Xin thưa: «lấy theo tiêu-ry (théorie) thì được, ngồi trong tháp ngà mà tính trên giấy trắng mực đen thì được, nhưng sự thực thì không được chút nào? Trong hai mươi mốt năm dài ấy, há lại không có một ngày ngưng công nghỉ việc, hoặc vì mưa gió bão bùng, hoặc vì trong nước có lẽ quốc khánh quốc tang, cũng như thế nào cũng phải có một ngày vắng mặt thợ

cái hay thơ con vì đau ốm bệnh hoạn, hay tai nạn rủi ro, v. v...

Ngoài ra còn một vấn đề khác là trong khi tạo tác xây dựng, tại Bantay Chmar còn phải nghĩ đến việc làm ruộng và cần dùng nông phu để làm ra hột lúa mới có ăn, và cần rất nhiều tay để chuyên chở, làm cá mắm, trồng bông vải mới có áo mặc, lợp nuri tắm v. v...

* *

Tóm lại: việc dùng văn minh học (*épigraphie*), biết phương pháp đọc được cõi tự trên cõi bia, trên cõi tháp, và biết dịch chữ cõi đời xưa ra chữ mới đời nay thì hay lắm, không ai chối cãi; nhưng biết bấy nhiêu cũng chưa đủ, nhứt là chờ nên mỗi mỗi đều dựa sát theo phương pháp đó mà để án đặt tên những năm xây cất, năm chế tạo từng món cõi khí, cõi vật, điện cõi, mộ xưa, v. v... Luôn luôn phải để tâm nhớ lại bài toán thời gian tính của nhà thầu.

— Về sự so sánh mỹ thuật phàm hay kiều thức kiến trúc (*étude comparative de l'art ou du style*).— Theo ông G. Groslier, phương pháp so sánh kiều với mẫu mực, thì phải dễ dặt trong khi áp dụng và chỉ nên đem ra thi hành khi mình có đủ tài liệu để so sánh đủ các khía cạnh, và không sót một chi tiết cõi con nào (*une étude comparative complète*). Một khi chúng ta có đủ các đặc chủng nghiên cứu (*monographies*), khi ấy ta mới có thể dung hòa hai phương pháp: vừa đọc và dịch các cõi tự, vừa dùng phương pháp so sánh, và khi ấy hai phương pháp đó mới trở nên một cuộc « hôn nhân » mỹ mãn.

* *

Trong tạp san « L'Asie nouvelle » (Tân Á), số xuất bản

năm 1936, ông G. Mignon đã không tiếc lời khen bài của ông Groslier được dịch trên đây. Nguyên văn lời khen bằng Pháp văn ấy là : « mariage qui, si nous en croyons Mr. Groslier et si nous osons introduire dans ce grave exposé, une image plaisante, n'aurait guère été jusqu'ici qu'une liaison dangereuse ».

Tôi xin tạm dịch: « Nếu chúng ta tin được lời quyết đoán của Ông Groslier và nếu cho phép xen chút khôi hài để điểm xuyết bài lập luận đạo mạo nghiêm trang này, thì chúng ta có thể thêm rằng cuộc hôn nhơn này, (giữa phuong pháp đọc cõi tự và phương pháp so sánh), cuộc hôn nhơn hay tình duyên nói chuyện đây, cho đến ngày nay, vẫn còn trong phương diện phối hợp éo le nguy hiểm.

Viết tháng hai 1961, sửa lại ngày 11-4-1970

3. — LƯỢC KHẢO VỀ TRUYỆN TÀU

I. Từ những tích ngựa hay, lựa rút trong truyện Tàu.

Những ai đã đọc Tam Quốc, không lạ gì với ngựa Xích Thổ. Trước vốn của tướng Lữ Bố, sau về tay Quan Văn Trường. Quan một ngày ruồi dung ngàn dặm, lướt qua năm ái chém đầu sáu tướng dễ ợt, một phần cũng nhờ có sức ngựa hay. Khảo qua bộ Trọng Tương văn Hán, thấy kẽ thèm rằng sáu tướng ấy nguyên tiền kiếp là bộ hạ của Hạng vương, bởi ham tưוכר hầu, ham giàu sang, đành chém đầu chúa cũ đem thủ cấp nạp cho Hán Bá Công, cho nên qua đời Tam Quốc, Diêm vương, do theo án Trọng Tương xử, bắt đầu thai làm sáu tướng canh giữ năm ái, để cho Quan Văn Trường, tức hậu thân của Hạng Võ, có dịp chặt đầu những kẻ đáng kiếp làm tội hai lòng phản chúa.

Trận đánh với Huệ Hùng, trước khi ra chiến trường, nhân mùa giá lạnh nên Tào Tháo sai quân hâm rượu thường oai. Quan không vội uống, đ𝐞 chén rượu lại đó, bay ngựa ra trận tiền, phong mạo xuất chúng. Huệ Hùng như gà găp rắn, sững sốt ngó tròn... Trong nháy mắt, Quan đã xách đầu về nạp, chén rượu hâm còn ấm. Chuyện có thật như vậy chăng? Bấy lâu người đọc truyện nhớ khen tài tốt chúng của Quan, mà quên sức con thần mã bốn vó phi thường, tội nhất là không một tiếng khen óc tướng tượng dồi dào của nhà cầm bút! Còn một trận trăm Nhan

Lương, trận khác tru Văn Xú, hai chiến công bất hủ cũng do ngựa thần trợ lực. Khi Quan còn ở nhờ Tào, hai chị ghen chém, thêm Lưu Hoàng thúc bắt vô âm tin. Tào muốn mua lòng, cấp mỹ nữ, Quan không động; cấp vàng bạc, Quan cũng không mang. Tào ban ngựa Xích Thố, Quan sụp lạy: « Từ đây chuyện thiên lý tầm huynh không khó nứa! » Tào ăn năn đã muộn. Về sau, Quan qui thần, Xích Thố bỏ cõi chết theo chủ, hương khói ngàn năm chưa dứt, chuyện ngựa thần quả thú vị thay!

* * *

Lưu Bị có con ngựa Đích Lô. Đích Lô, dưới mắt da dùn sâu như đường nước mắt chảy. Sách mã tướng gọi đó là « *lụy tào* ». Trán Đích Lô thêm có chòm lông trắng như đê tang. Sách lấy làm kỵ. Đích Lô trước là ngựa của Trương Võ. Lưu Bị giết Trương Võ đem Đích Lô về dâng người anh họ là Lưu Biều, thái thú trấn đất Kinh Châu. Mưu sĩ giỏi khoa mã tướng là Khoái Việt, mặt tâu cùng Biều đó là ngựa hेष, nên trả về Lưu Bị để ngựa hại chủ, mình khỏi mang tiếng về sau. Biều nghe lời, nhưng mưu sĩ khác là Ý Tịch, muốn tẩn ơn cùng Bị bèn đem hết sự học lại cho Bị nghe. Bị cười rằng: « Sống thác có mạng, sợ chỉ con ngựa! » Khi phách thay lời nói ấy. Cách ít lâu, Thái Mạo là tướng của Lưu Biều, muốn ám hại Lưu Bị, giả bày tiệc lớn mời Bị đến dự, chờ dịp ra tay... Bị sớm biết mưu, nửa tiệc lén bỏ về, thót lén lung Đích Lô, phóng nước đại định về Tân Giả. Bị đơn thân độc mã, không kẻ tùy tùng, không quân hộ vệ. Sau lưng Thái Mạo hầm hầm bay ngựa theo bén gót. Chạy tới một khúc đường trước mặt có khe lớn chặn lại. Thời tận sổ rồi, tới lui đều nguy hiểm. Nếu đợi chạy một vòng bờ khe thì đủ tên giặc dữ theo kịp.

Một liều ba bảy cũng liều : Lưu Bị chỉ còn nước liều mạng, quất roi liền tay trên đầu ngựa, miệng la hoảng : « Đích Lô hại ta ! Đích Lô hại ta ! » Con ngựa đau quỳnh bét một tiếng lớn, co giò phóng tới trước... Chừng Lưu Bị mở mắt, coi lại đã qua khỏi Đàm khè. Thái Mạo chạy tời, lắc đầu ngó theo, bụng nói : « Quả Lưu Bị mạng lớn. Đàm khè rỗng làm vậy, mà Đích Lô nhảy qua khỏi, quả có thắn nhơn trợ lực, hay Đích Lô không phải ngựa thường ! » Đến đây, tưởng sách mã tướng đã sai. Dè đâu, về sau cũng con Đích Lô, Lưu Bị, vì mến tài, nên đem tặng cho đệ nhị quân sư của mình là Bàng Thống. Đến trận Lạc Phụng Ba, Thống làm mưu địch bị chết cháy dưới ngàn muôn mũi tên lửa của Trương Nhiệm. Con ngựa báo đời Đích Lô cũng chết theo.

Viết đến đây, không muốn triết lý cũng không được. Nhà kè truyện gọi Đích Lô là giỗng ngựa sát chủ hay kén chủ. Phải có đức độ lớn, phải thật cao tay như Lưu Bị, họa chăng kềm chế được Đích Lô. Nhược bằng đức kém tài non — gương Bàng Thống còn đó, trách nào ngựa tốt Đích Lô chẳng hóa ra ngựa bất trị, ngựa sát chủ. Nhà kè truyện nhờ đến đàn bà có nhan sắc, ô tò đắt tiền, đồ cổ quý giá. Cho hay những món ấy không khác nào ngựa Đích Lô ! Giỏi tay cương thì con ngựa ríu ríu vàng theo ý chủ. Chiếc ô-tò mấy chục mã lực cũng thế : giỏi tay lái thì nó chạy bon bon đi tới nơi về tới chốn ; tay lái non nớt thì nó leo lè hay **cho ta xuống** xuống hố có ngày. Về đàn bà đẹp thì đã có câu « hữu nhan sắc hè hữu ác đức ». Võ đại Lang trong **Thủy hử**, thân đi bán bánh bao độn nhụt, mà ham đèo bóng con Phan kim Liên bóng bẩy, nên sau này phải bị chết oan ức dưới tay thằng Tây Môn Khánh đa dâm. Đến như đồ cổ, bảo vật, kim cương, những của quý giá ấy ai lại

chẳng ham, mà đời này ham nhứt đã có quân bất lương
đi xe Honda hai đứa!

* * *

Cũng trong Tam Quốc, có tích nhà Nguy, khi họ Tào
sắp đồn, thì nồi lèn họ Tư Mã. Trẻ đồng dao hát : « Khả
phòng tam Mã đồng tào ». Phe họ Tào vẫn theo dõi câu
hát báo điềm, nhưng lại quên lửng bọn cha con Tư Mã
Ý trong triều nội. Về sau, Ý, Sư, Chiêu, ba cha con càng
ngày càng lộng, lấn áp họ Tào không khác năm xưa Tào
Tháo, Tào Phi hiếp chiếu con nhà Hán. Việc tuy không
ăn thua đến ngựa, nhưng đã có dòng họ « Tư Mã » thì
cũng nên ghi.

* * *

Xuống đến đời nhà Tùy, trong bộ Thuyết Đường, kè
đến chuyện danh tướng và tuấn mã, không sao kè xiết ;
nay tướng nêu ra vài điều chánh là vừa. Tỷ như :

— Tân Thúc Bảo có con Huỳnh biêu mã, toàn thân
lông vàng như ồ kén.

— Ngũ Văn Thiệu có con truy phong Thiên lý mã, sức
chạy như bay.

— Uất Trì Cung có con ngựa sắc đen huyền có đốm
trắng trên trán, nên gọi Bảo Nguyệt Ô chùy.

Ông vua Đường Lý Thế Dân là người ham thích ngựa
nhứt, vì có máu Hung nô của bên ngoại, nhưng nhà viết
truyện Tàu sơ sót không nhắc đến. Phải đọc và tra cứu
sách Pháp mới rành.

Thuyết Đường kè một lần Lý Thế Dân biêu ngựa xảy
gặp tướng Uất Trì Cung, lúc ấy còn theo phe nghịch, Uất
Trì rượt Lý Thế Dân chạy trối chết, Lý Thế Dân nhờ sức ngựa
nhảy khỏi Hồng nê giang, là một con sông đầy bùn. Nhờ

ngựa hay nên dù thời giờ tương Tần Thúc Bảo đến kịp cứu giá.

Lần khác, Thế Dân cưỡi ngựa dạo chơi trong hoa viên Lạc Dương thành. Phò mã phe nghịch là Đơn Hùng Tín, trông thấy đuôi nà theo quyết sát hại. Quân sư là Từ Mậu Công chạy kiểm người cứu giá, gặp Uất tri Cung, lúc này đã đầu Đường, và đang cõi trần như nhộng tắm con ngựa báu dưới sông. Hay tin chúa lâm nạn, Uất tri không kịp mặc giáp, ngựa lại không yên, thế mà theo tời chỗ đánh lui Hùng Tín, lập một chiến công oanh liệt. Thế Dân nhớ ơn mãi, nên về sau trên lăng mộ cho tạc tích cứu giá này. (Còn nhớ trong một sách Pháp khảo về mỹ thuật đời Đường, nhà học giả trứ danh René Grousset có in ảnh tích con tuấn mã này, dưới hình chua câu chữ Pháp¹ dịch là : « Ngựa và mã phu ». Lối năm 1950, Grousset tiên sinh qua bộ sang Việt Nam, và có ghé viếng Viện Bảo tàng Sài Gòn. Tôi lúc ấy nhơn được hành hạnh hầu chuyện cùng người, nên tôi có hỏi tích ngựa chạm trên lăng vua Đường Thái Tôn (Lý Thế Dân), phải chăng để nhắc chuyện Uất tri cứu giá tại Tần Dương Thành, và nếu phải vậy thì đâu phải tên mã phu, mà vốn danh tướng Uất tri mình trần vì đang tắm ngựa. Có lẽ hôm ấy Grousset tiên sinh lấy làm lạ, tại sao nơi xứ nhỏ cõi xa xăm như Việt Nam ta, lại có người thăm dò tỷ mỷ những chi tiết vặt vãnh đến thế, Người hẹn phen sau khi tái bản bộ sách nói đây sẽ thêm vài lời đính ngoa. Nhưng Grousset chưa kịp thi hành đã ra người thiên cổ. Đáng tiếc hơn nữa, là tấm bia đá chạm

¹ Cheval et palefrenier. Bas-relief en pierre du tombeau de l'empereur T'ai-tsong des T'ang (mort en 649). La Chine et son art, par René Grousset, librairie Plon, page 149. (Ngựa và mã phu. — Bức đá chạm trên lăng Đường Thái Tôn hoàng đế, băng năm 649. Trích quyển « Nước Trung hoa và mỹ thuật Tàu » của tác giả René Grousset, in tại nhà in Plon, trang 149.)

tích danh mã (có cả thảy tám bức) trên lăng vua Đường Thái Tôn, nay không còn ở nước Trung Hoa, và hiện nằm trong một viện bảo tàng Mỹ (musée de Washington), chung qui cũng vì chắt chít ông vua Đường đã quá duy vật, ham đồng đồ la hơn mảnh đá cò, có lối điêu khắc trên ngàn năm xưa.)

Nhưng con ngựa danh tiếng nhất đời Tùy là con ngựa sau đây :

Truyện Thuyết Đường kể danh tướng nhà Tùy là Thượng Sư Đồ, một minh có đến bốn phép lạ, không ai có ; đó là :

— Một cái mảo quí, có gắn năm hột ngọc « Mã linh châu », khi làm trận lõi trời tối thênh thênh hay gấp ban đêm, thì nhờ ngọc chiếu sáng rọi đường cho đi không thất lật ;

— Một thất linh giáp, có kết bảy vảy vàng, ban đêm vảy biết khua động báo tin thích khách hay có kẻ trộm ;

— Một cây đèn lư thương, nơi cán có chỗ chứa được nước ngọt, đủ giải khát lúc nguy cơ ; còn lưỡi thương thi có tẩm thuốc độc, miễn thích có máu là đủ làm chết người. (Ba bửu bối này bắt ta nhớ óc tưởng tượng phong phú của nhà viết truyện, vào thời đó đã tiên tri cây đèn đội đầu của thơ săn kim thời, cây kim chích thuốc và cây bút máy, không nói việc tẩm thuốc độc lưỡi kiếm lưỡi gươm thì nay vẫn còn dùng trong vài bộ lạc sơn cước.)

Ba bửu bối kể trên đều thua xa con tuấn mã vô song là con « Phong lôi báo » (ngựa dữ như sấm sét gió bão), hoặc gọi « Hô lôi báo » (ngựa gọi tên là có sấm sét đến). Truyện tả ngựa này đầu ngựa, lông hùm, đuôi như đuôi sư tử. Đặc biệt là con Hô lôi báo có một chùm lông tài, truyện tả khi thi nói mọc ở trên đỉnh đầu, khi khác lại nói mọc dưới cần cò, chùm lông ấy khi tượng ra trận gấp giặc tè tựu quá đông hoặc giặc mạnh đánh không lại, thì chủ con Hô lôi

báo sê nắm chùm lông giựt mạnh, tức thì con Hổ lôi báo sê hét lên một tiếng như sấm làm kinh tâm tán đởm, những con ngựa kia sê khiếp via công giờ công chun quăng chủ xuống đất, mặc tình chủ ngựa Hổ lôi báo giết tha tùy ý.

Bốn món báu của Thượng Sư Đồ, sau đều về tay Tần Thúc Bảo. Khỏi, giáp và thương, đều giữ được y nguyên, duy con ngựa báu lại bị tướng hè Trịnh Giáo Kim nhon thù nó hại mình thua trận khi trước, nên nay bắt được bèn tiêu tan lén nhô hết chùm lông tài, báo hại con Hổ lôi báo sau này chỉ còn biết hét bốn phen đặc biệt để cứu chủ :

— Phen nhứt, hét một tiếng giúp Tần Thúc Bảo đánh ngã đồng kỵ của tướng Dương Nghĩa Thần.

— Phen nhì giúp Thúc Bảo vang danh lúc tranh võ trạng noi thành Dương Chân.

— Truyện tả đoạn này nghe xóm lăm : theo truyện lúc ấy có anh tướng nước Cao ly tên Tả Hùng cõi con ngựa khác thường tên gọi Một vī cu. Tả Hùng ra thi võ đánh không lại Ngũ Văn Thiệu, bèn giả thua quay ngựa bỏ chạy, Văn Thiệu rượt theo. Tả Hùng chờ cho ngựa Văn Thiệu gần kề, bèn vỗ đầu con Một vī cu. Tức thi ngựa Một vī qui hai chân trước, hét lên một tiếng, tự nhiên có một chùm lông đuôi rất dài mọc ra tức khắc, và quất lệ một cái nơi đàng sau. Văn Thiệu không kịp đề phòng, người và ngựa đều té lăn cu, Tả Hùng chực sẵn đâm chết. Tần Thúc Bảo nóng lòng, phóng ngựa ra quyết trả thù cho bạn. Đánh đến nửa chừng, Tả Hùng lại giở ra miếng cũ..., không dè Hổ lôi báo tài cao hơn, nên khi bị Một vī cu quất trúng đầu đau quá, vung hét lên một tiếng như sấm sét. Con ngựa Một vī kinh hãi té lăn ném Tả Hùng xuống đất, Thúc Bảo lẹ tay bồi một gián, hồn Tả Hùng bay theo hồn Văn Thiệu xuống âm ti. Một vī cu cũng bị giết luôn, uồng quá !

— Ngựa Hò lôi báo còn hét một tiếng thứ ba cứu chủ là Tân Thúc Bảo tại Mỹ lương châu trong trận Thúc Bảo đại chiến Uất tri Cung.

— Phen thứ tư và cũng là phen chót, lúc quá hải chinh động, con của Thúc Bảo là Tân Hoài Ngọc cũng nhờ Hò lôi báo ré lên một tiếng cứu khỏi tay giặc dữ.

* *

Oan oan tương báo, truyện Tàu kè thêm tích Đơn Hùng Tin, sau khi thác, lòng báo hận chưa nguôi, nên đầu thai trở lại dương thế làm Cáp Tô Văn, hưng binh Cao ly qua phạt Đường trào. Đường Thái Tôn Lý Thể Dân bị Cáp Tô Văn bức ngoài biển cạn. Nhờ có «hiền thần» Tiết Nhơn Qui cõi thần mā lướt sóng đến kịp cứu giá. Nhưng đọc truyện thì biết đọc chờ thuở nay chưa có ai nghĩ đến việc tra cứu niên lịch và sách sử hầu tìm hiểu ngày giờ Hùng Tin qui thần thi Cáp Tô Văn đã lọt lòng chưa? Nếu hai giờ ấy không hợp trùng nhau thì chuyện oan oan tương báo kia chỉ là chuyện hoàn toàn bịa đặt. Nhưng bao giờ nói láo có thủ có vĩ thì cũng dễ nghe, không nghe cũng xi xóa, kè như một giai thoại buổi trà dư tửu hậu.

Sự tích vua Đường bị Hùng Tin rượt đến sa lầy, hát bội Tàu và Việt vẫn thường đem ra diễn đi diễn lại. Bộ truyện Phi Long có tả lúc Triệu Khuông Dân ty nạn qua Ngũ Sách châu, khi nhập thành, đi ngang một ngõi miếu cõ thi gấp một gánh hát đang diễn lại đoạn này một cách khá cùp lạc. Đây là một sân khấu lộ thiên. Kép Đơn Hùng Tin đang rượt kép Đường Thể Dân cắp bách... Trong hoài không thấy dạng Uất tri. Khuông Dân đứng chờ lâu, nóng lòng: «Mẽ! Đến giờ này mà Uất tri còn đợi giỗng gì chưa ra cứu giá? Thôi, để ta giải nguy cho Thể Dân, không thi lấy ai sau này khai cơ dựng nghiệp cho nhà

Đường? » Bụng nghĩ làm vậy rồi săn cung săn tên, ông vua tương lai nhà Tống nhắm kép Hùng Tin buông cho một mũi tên trúng ngay bắn họng, chết ngay cán cuốc. Tôi xin dè qui ông qui bà nóng tánh muốn biết việc gì xảy đến cho ông vua xốc nồi này, hãy tìm bộ Phi Long mà xem cho mãn nhãn. Truyện có viết làm vậy mới là hấp dẫn, tuy chuyện bắn kép hát còn dè lại nhiều mối đắn đo : chưa thấy ai khen kép kia diễn linh động thế nào đến người đứng xem tưởng chuyện như thật ; một sanh mạng, trong tay ông vua có quyền sanh sát, sá kè gì ? Đã không thấy lên án ông vua sát nhơn, lại có tiếng thì thầm thằng kia tới số. (Không như ngày nay, mỗi mỗi là kiện ra tòa và xin bồi thường nhơn mạng.)

Đây cũng nhắc qua cũng đời nhà Tống, năm Thái bình Hưng quốc nguyên niên (năm 976 Tây lịch), vua Thái Tòn muốn thử tài một viễn tướng mới hàng đầu là Hồ Diên Táng, bèn nghe lời nịnh thần Nhơn Mỹ, cho tài diễn lớp tuồng Tiêu Tấn Vương Lý Thế Dân ngộ Đơn Hùng Tin tại Lạc Dương thành. Nhơn Mỹ tâu xin dè Hồ Diên Táng thủ vai Uất trì Cung, còn vai Tấn Vương sẽ dè cho Bác Vương (con vua trước Tống Thái Tổ) đóng, cho thêm cup lạc, vì săn mao vàng áo thêu. Tưởng việc đóng trò cầu vui không dè xuất xảy ra án mạng lớn, vì nếu Hồ Diên Táng nghe lời nịnh thần Nhơn Mỹ thì Bác Vương đã bị hại lên chết rồi. Tôi kể chuyện này không để lạc dè và cốt ý là nhắc lại vài thủ tiêu khiền đời Tống nhứt là cho thấy đời Tống, hát bởi đã thịnh hành và trong triều các bức vương hầu lúc cao hứng cũng ra đóng tuồng cho rõ lúc ấy là đời thái bình thạnh trị. Xét ra nếu Bác Vương không có biệt tài cõi ngựa cầm cung thi đâu có dám lãnh vai tuồng khó, vì lớp hát diễn ngoài trời, ngựa thật và phong nhau rượt bắt sôi nổi như thật.

Cũng ông Bác Vương ấy, là người có tánh ham chuỗng

ngựa lẹ lùng. Nhà Ông có cặp tuấn mã, đến nay danh tánh còn ghi trong ca dao :

« (Con) Thiên lý mã, (con) Vạn lý vân,

« (Một) mình anh muốn cõi một lần hai con !

Nguyên đó là hai con ngựa có thật :

— Một con gọi « Thiên lý phong », sức chạy một ngày ngàn dặm, sức như luồng gió mạnh di chuyển;

— Một con nữa là « Vạn lý vân », tài chạy còn giỏi gấp mười con trước, sức chạy nhẹ ví như gió thổi, gió bay.

Trong truyện Bắc Tống, có dẫn tích tướng Mạnh Lương về kinh đô lén ăn cắp ngựa của Bá Vương, nghe cũng lý thú. Tích rằng tướng Dương Ngũ Lang là con trai thứ năm của đại tướng Dương Nghiệp, về sau vào chùa tu hành không thiết đến việc trần thế nữa. Bỗng binh Tống qua chinh phạt nước Phiên mà đánh không lại Phiên. Bọn tướng sĩ đề nghị phải rước Dương Ngũ Lang xuống núi để đối thủ với tướng địch. Ngũ Lang không khứng bỏ việc tu hành e là làm việc sát sanh, nhưng nài ép quá, Ngũ Lang đưa điều kiện là phải có một trong hai con tuấn mã của Bá Vương cho y làm chơn thi y mới khứng. Mạnh Lương nóng lòng muốn sớm cứu chúa soái bị giặc vây khốn, nên lanh mang về kinh đô ra mắt Bá Vương bàn luận việc rước ngựa. Bá Vương tiếc ngựa không bằng lòng cho mượn. Thế cùng và việc gấp như lửa cháy mà, Mạnh Lương thi hành độc kế, đang đêm lén trở vào vườn Bá Vương châm lửa đốt lầu chứa sách. Trong phủ mảng lo chữa lửa, Mạnh Lương lén ra tàu ngựa trộm được con Thiên lý phong, dắt ra đường cái phỏng nước đại. Bá Vương hay kịp nhảy lên lưng Vạn lý vân, nỗ lực phỏng theo quyết không bỏ. Mà con Vạn lý vân sức chạy bằng mấy lần con Thiên lý phong... Mạnh Lương liệu bẽ khó thoát, nghĩ ra một kế khác, chờ đến khúc quanh, bèn nhảy xuống ngựa, xô đại con Thiên lý phong xuống một cái đầm lầy, đoạn

chạy núp vào một bụi rậm mà chờ... Quả nhiên Bác Vương chạy đến nơi, thấy con ngựa cưng bị rớt xuống lầy, thi nóng ruột, nên bỏ con Vạn lý vân lại đó, tự ông xuống ao định cứu cho được con Thiên lý phong. Thùa cơ hội thuận tiện ấy, Mạnh Lương trong bụi chạy ra nhảy lẹ lên lưng con « Vạn » gióng mắt, mặc tình cho ông Bác Vương ở lại với con « Thiên » lên, đem về tắm rửa và nằm nhà chờ ngày ban sứ đặc thắng mời thấy mặt con « Vạn » trở về chuồng.

Kè đến đây cũng đã thấy không biết bao nhiêu chuyện ngựa hay lơ thơ rái rác trong các pho truyện Tàu hấp dẫn. Nhơn nói chuyện Mạnh Lương ăn trộm ngựa của Bác Vương, cũng nên kè lại đây một chuyện trộm ngựa khác, mà cũng là Mạnh Lương thủ vai chánh. Ấy là tích « Hoa lưu hướng Bắc ». Tích ấy cũng thuộc trào Đại Tống, vào đời vua Chơn Tông. Trong truyện kè, đời ấy có một tên gian thần tên gọi Vương Khâm Nhược, ý rắp ranh muốn soán ngôi vua, nhưng chưa ra tay vì còn sợ gánh cha con họ Dương ở Võ ninh phủ. Nhơn một buổi vua đi điền điệp (săn) Khâm Nhược tâu cùng vua rằng : « Bao nhiêu ngựa bên Trung quốc đều tầm thường, duy bên Tiêu bang có con ngựa báu của Đại Khánh Lương Vương, tên gọi « Nhựt Nguyệt Tiêu Sương mã », như ngựa ấy mời đáng gọi là danh mã và như Chúa công muốn được ngựa ấy về tay thì phải hạ chỉ sai Dương nguyên soái qua đó bắt ngựa đem về, việc tướng không khó vậy. Chơn Tông bởi ham ngựa quý nên vội nghe lời đưa nịnh thần... Truyện kè tiếp Dương nguyên soái nói đây là Dương Kiêng, tướng trấn ài Hùng châu. Trong bọn thủ hạ dưới trướng họ Dương, có viên đông tướng chính là Mạnh Lương đã nói nơi đoạn trên. Mạnh Lương tuy vốn xuất thân trong bọn đốt nhà giặc của những Lương, lẩn lóc đã từng, có biệt tài thạo nhiều tiếng nói ngoại quốc, nói được

đủ giọng đến sau thứ tiếng phiên bang, (như ngày nay thi quả là đáng kể một thiên tài về ngôn ngữ học). Lương giả làm đứa tiều phiên tuốt qua Tiêu quốc, dùng đủ thiên mưu bách kế, rốt cuộc bắt được ngựa quí đem về nước. Nhưng lạ thay, đem về Tống địa, ngựa Tiêu Sương nhớ nước cũ, cứ ngó về phương Bắc mà hí hoài, bỏ ăn bỏ uống, nhịn đói bảy ngày mà chết. Ấy là tích « Hoa lưu hương Bắc ».

Luôn tiện tôi xin kể lại đây một chuyện để rõ người xưa rất giỏi về khoa mã tướng. Ấy là tích Nhạc Phi lựa ngựa. Thuở ấy, Nhạc được tri huyện Lý Xuân kén làm rè. Lý là tay buôn ngựa từ phương Bắc đem về. Nhà săn chứa một bầy ngựa tốt đến ba bốn chục con, thế mà Nhạc không vừa ý con nào. Lý hỏi tại sao, Nhạc đáp : « Thưa cha, ngựa này đè cho những phú hào sắm yên lạc cho tốt, bắc kẽ cho xinh dạo chơi gần gũi thì còn được, chờ như ngựa con chọn lựa đây là quyết tìm một con đủ tài xứng tên đột pháo, phò vua vực nước, dẹp loạn círu dân, thì những ngựa như vậy đâu đủ sức xông pha trận mạc ». Lý đáp . « Ngựa như con nói, e đây không có rồi ! » Hai cha con vừa luận bàn đến đó, bỗng nghe cách vách có ngựa hí. Nhạc nói : « Con ngựa nào hí đó mới là ngựa tốt. » Chân Đồng là thầy dạy võ Nhạc Phi nghe vậy, cười rằng : « Con chưa hề thấy hình dạng con ngựa ra sao, chỉ nghe tiếng nó hí mà sao dám đồ rằng đó mới là tuấn mã ? » Nhạc đáp : « Thưa dưỡng phụ, nghe tiếng hí vang tai đủ biết sức ngựa ấy mạnh thế nào. Phi tuấn mã, không có tiếng hí rèn như thế được ». Lý tiếp lời : « Hiền tế quả là tay mã tướng khá. Con ngựa này nguyên của một thân nhân mua tận Bắc quốc đem về gần trót năm nay. Hèm vì nó dữ quá, không ai trị nổi, và mỗi lần sút dây đều chạy về hướng chủ cũ, nên phải nhốt nó một chuồng riêng ». Nhạc Phi cùng thầy và nhạc phụ đồng đi xem ngựa. Nhạc lại

gần thấy con ngựa cao lớn giềng giàng, lẩy làm ưng hung, bèn bước tới một bước, con ngựa vừa thấy bóng người thì không đợi đến gần, hai chân đá lia như mưa bắc. Nhạc né khỏi lẹ tay chụp được chộp mao đánh cho một hồi, con ngựa giựt mình biết đã gấp cao tay, từ đó riu riu vàng lời, quả như lời xưa có dạy : « Vật các hữu chủ ». Nhạc Phi dắt ngựa ra sân rộng, cho trẻ tắm rửa sạch sẽ nhìn lại từ đầu chí đuôi toàn một màu trắng, và từ móng cẳng đến lưng mỗi mỗi đều không chẽ được. Đầu nhỏ như đầu thỏ, tai bé, móng tròn, đuôi ốm, hông rộng, mắt tròn như lục lạc, nhứt là có vẻ thông minh lanh lẹ không ngựa nào bì kịp. Kè đến đây đã quá dài dòng, cốt ý của tôi là muốn dẫn chứng vạch rõ đời xưa rất trọng dụng con ngựa, — phần nhiều đều dùng làm chiến mã, — không khác người đời nay ham thích chiếc ô-tô, hơn nữa, như người binh sĩ có lương tâm, ngày ngày săn sóc chiếc binh xa, hay chiếc xe thiết giáp. Nhưng vẫn chưa hết.

Còn thiếu gì những truyện tích về con ngựa có danh, kè làm sao xiết :

— Thầy Đường Tam Tạng, mười bảy năm đi thỉnh kinh nước Thiên Trúc, khi qua sa mạc không một giọt nước ngoài đồng, toàn cát khô và xương người xương ngựa chết vì không nước uống, đã phải nhờ sức một con ngựa già do một tên thồ nhơn đem đồi cùng con ngựa mập của thầy : ngựa già của thồ dân tuy gầy ốm và xấu xí nhưng có biệt tài và kinh nghiệm quen thuộc đường đi nước bước trong bãi cát mênh mông không nước không cây cỏ. Thánh tăng nếu có thành công, phần lớn đánh là nhờ sức mạnh ở một kiên tâm tuyệt đối, nhưng không con ngựa « quen đường » thánh tăng cũng khó đi đến nơi về đến chốn.

— Đời Tống, truyện Thủy Hử còn nhắc, đã biết dùng ngựa cho mặt giáp liên hoàn ken kết ngựa thành đoàn,

thêm sức mạnh để đàn áp nhóm binh bộ đi chơ khõng.

— Đời xưa đã biết luyện ngựa đi trên « mai hoa thung », đẽ khi dẫn du giặc rượt theo đến trận lập như thế này, thi ngựa nào tập trước sẽ quen và biết chỗ mà đặt chân, các ngựa lạ không quen chân sẽ sa lỗ trống, té nhào mà thua trận.

Bao nhiêu chiến lược cõi nói trên khiến ta nhớ lại khoa học đời nay đã đem xe thiết giáp thẽ vào đoàn liên hoàn mõm và đã dùng xe tank chạy bằng dây xích, mặt trận gò ghề hay thủng sâu xe cũng chạy dễ dàng như trên thảm cỏ.

Nhóm Bát tiên có ông Trương Quả Lão, cũng lạ hơn ai: ông xem việc đời không khõng có có, nhẹ như sợi tim bắc, và khi ra đường ông cõi con lừa bằng giấy, còn cách ngồi thi ông ngồi ngược mặt dòm ra sau, ý coi đời toàn là mâu thuẫn và trái ngược. Khi đến nơi đến chốn, ông hóa phép thâu con lừa giấy bỏ vào tay áo rộng, còn gọn và dễ dàng hơn chú Hoa kỳ nhấn nút điện bêu xe nhà lên cất trong ga-ra đặt trên mẩy tùng cao!

Ông Chân Mục Vương đời Chiến quốc, có tám con tuấn mã đẽ kéo xe bát tuấn châu du thiên hạ. Tám con ngựa ấy sử sách còn ghi tên đẽ lại là: Tuyệt Địa, Phiên Võ, Bôn Tiêu, Siêu Kiềng, Dụ Huy, Siêu Quang, Đẳng Vũ và Quái Độc.

Nhưng khi ông chán chiến tranh và ước vọng hòa bình, Vũ Đẽ đã sớm biết thả ngựa về rừng, cũng như ngày nay phế thiết giáp xa vào bãi phế địa. Trên các đờ sứ cõi hữu danh, còn thấy vẽ tám con ngựa một khi được thả: nào con đứng, con nằm, con hi, con chạy, con gãi lưng, con khoe chỗ, kín,... bao nhiêu cử chỉ ấy nhà họa sĩ muốn nói giá trị sự tự do là vô ngần. Có một cái tõ cõi kèm một từ bài tuyệt:

Dịch:

- * « Kim giáp hùng quân thể, * Giáp vàng quân thể mạnh.
 - * « Ngàn an diệu nhạt quang, * Yên bạc chói sáng choang;
 - * « Minh quân hưu võ sự, * Minh quân nghỉ việc võ,
 - * « Qui phóng Hoa Sơn dương. * Cho về Hoa Sơn dương,
- đại khái nói giáp vàng, yên bạc, oai hùng của quân sĩ có thừa, nhưng đắng vua sáng đã chán việc binh đao, nên nay thả ngựa về núi Hoa Sơn, mong được thấy Hòa Bình.

Các chuyện cổ tích, nhắc lại vài con chiến mã hay tuấn mã trong các pho truyện Tàu đã đưa chúng ta đi quá xa đường. Tưởng rằng phiếm nhưng đây toàn không phải là chuyện phiếm. Cố ý của tôi là dọn đường bước qua tím cái hay của pho truyện Tàu.

(Bài «Những tích ngựa hay, này đã đắng
trong Văn Hóa Nguyệt san : số 38 tháng 1-2
năm 1959 và số 40 tháng 5 năm 1959)

* *

II. Thú Xem Truyện Tàu.

Dẫn. — Có nhiều bạn đã hỏi tôi : « Thiếu chi để tài thiết thực ! Sao không bàn việc nước việc nhà sot dẻo, lại đem truyện Tàu cũ rích ra nói nỗi gì ?

— Xin thưa : « Lời các bạn quá chơn thành và hữu lý. Nhưng hiện nay có lầm việc không nên nói... Nói ra e gánh họa vào mình. Vả chăng tôi vốn bất tài, học hành thêm đâu chẳng tới đâu, cặm cui xưa nay chỉ biết sám soi ba cuốn sách cũ, với chút ít sở trường về dĩa chén cỗ, — sách nát nhau vì nhai đi nhai lại quá nhiều lần cũng chưa kịp tiêu hóa, còn dĩa chén thì đã rạn nứt vì quá chuyen tay đổi chủ, mà đời này đem chuyện dĩa chén

ra bàn có mấy ai nghe, — nghĩ làm vậy cho nên thà ôm mờ truyện Tàu ra cùng nhau tìm hiểu, dẫu kém phần thiết thực, nhưng khỏi đung chạm, hoặc có chỗ nào thiếu sót, chưa thấu đáo, lại có dịp học hỏi thêm.

May ra suy cõi nghiệm kim, tìm được chút gì mới, cũng là bồ ích đồi phàn. Theo tôi, lịch sử là một pho tuồng đời bất tuyệt, một cuộc diễn đi diễn lại những trò xưa bắt hủ : hưng vong, thành bại, trị loạn, nên hư, Đông và Tây, xưa và nay, vẫn không thay đổi mấy. Đã thế thì chuyện láng giềng cũng như việc trong nhà, — con người, phàm có gan có ruột, chuyện dẫu xa muôn dặm cũ ngàn năm, cũng đủ học được làm gương soi mình, — bằng như đã không gan không ruột, thi đừng nói chi chuyện đầu mày cuối mắt, dẫu sét bùng tai lửa táp mặt, việc bằng trời thấy đó cũng thản nhiên : há mang trọng bứa cơm lo giấc ngủ, mà tự khoe mình là sáng suốt, như vậy mới là kế minh triết bảo thân ư ?

Tôi vẫn không có học và rất dốt chữ Nho, nếu đọc được truyện Tàu là nhờ những pho đã dịch sẵn ra Việt ngữ. Được cái là rất kén, các pho tôi đọc đều là các bản dịch hay do các đại gia đè lại. Nay thử lấy ra bàn, trước sau còn nhờ các bậc cao minh khoan miễn.

Cần tự,
V.h.S

Qua cái hay của những pho truyện Tàu

Người Trung Hoa có lâm đức tính tốt, thứ nhứt là rất kính trọng người hay chữ. Từ ngàn xưa, người hay chữ luôn luôn được ăn trên ngồi trước. Sách Tay nghiên cứu về văn hóa Tàu ¹ kè rắng khi nhà Thương Ân mất nước, Châu Võ vương vẫn trọng dụng con cháu và bầy tôi Thương Ân, đặt vào hàng ưu đãi, cho rắng : họ thạo việc

¹ Histoire de la Chine, par W. Eberhard, Payot, Paris, 1952.

cùng tế, giờ việc bói mura bói nắng¹. Đây là tờ tiên hàng người hay chữ về sau.

Nhưng quái ác thay ! cũng người Trung Hoa lại có tật thẳng tay chẽ nhạo người hay chữ ươn hèn. Bởi chúng khó phân biệt người hay kẻ dở, nên thường thường, theo mắt dân quèn, nhắc đến người hay chữ, là họ nhớ ngay bọn « da nhăn má còp, vồ trán sỏi đầu, mắt lờ lẹt kèm nhèm dưới cặp nhỡn kính cận thị dày cộm, lưng dài vai cúp, ngực lép xẹp bởi quá ngồi một chỗ trầm tư mặc tưởng, không thích làm động móng tay, rồi cũng vì quá ham đọc sách chuyên học thăm một mình, rồi chầy ngày sah tật làm nhảm « một mình mình nói, một mình mình nghe », về sau biến chứng, thêm tật khỉnh mũi trề môi, lâu ngày thói xấu càng lạm, càng thêm rõ rệt. Sách sử dẽ lại xưa nay cho biết bọn hay chữ thường hay bị đòn bợn đánh đập cũng vì thói khinh đời lại ưa xói móc. Ăn vận thì xóc xêch không cần tốt, nhưng mở miệng ra thì móc họng thốt giọng ớc o hoặc khàn khản, chuyên môn làm cho người nghe phải nhức nhối khó chịu, đau còn hơn roi đòn ; nào những « tử viết », « chữ răng », « ta đây » ; văn thi gò bò từng câu dẫn đao từng chữ ; ngồi ôm gối biện luận việc thế gian thì giỏi lắm ; đến khi ngộ sự thì bối rối run en ; quen ở tháp ngà săn tánh kiêng kỵ những gì mới lạ. Khi các nhà hay chữ ấy phán ra : « Đây mới là chơn nghệ thuật », thì thẳng dân phải tuân theo, lặp lại : « Đây mới là chơn nghệ thuật ». Có thể họ mới vừa lòng.

Đúng một cái, truyện Tàu ra mắt giữa đám dân chúng. (Đây tôi chỉ nói các bộ truyện Hán, Đường, Tống... diễn nghĩa, chưa bàn đến loại tiểu thuyết tân thời, loại đánh

¹ Với cách « bói mura bói nắng », ta biết được đời Thương Ân sắp về sau dân tộc Trung Hoa đã chuyên từ giai đoạn « du mục » qua giai đoạn « nông nghiệp ».

chương), nhắc lại khi truyện Tàu ra đời, ,bọn hay chữ, trình trọng tuyên bố : « Đó là đứa con nhà hoang, con lật tát, không phải thứ văn chương chính cống ».

Nói thiệt tình mà nghe, nhờ các bậc hay chữ không nhúng tay vào, nên truyện Tàu giữ được bản tính của nó : tác phẩm xuất nời dân, phò biến nhờ nời dân, và chưa dấy đầy dân tộc tính.

Thậm chí, bộ *Tứ khố toàn thư*, soạn năm 1772 dưới đời vua Kiền Long, to lớn đến « đẽ chật một kho rộng lớn », nhưng không một chữ đá động đến truyện Tàu.

Có thè ví không lầm : truyện Tàu sống tự do không bị kềm chế, chẳng khác một gốc danh mộc, — hột giỗng tốt nhờ trận thanh phong đưa đầy mọc cạnh vườn thuở nào cũng không ai rõ biết, một điều biết được là đến ngày nay thoát chủ vườn ra ngắm cảnh thì thấy cây đã to ; rẽ sâu vào quần chúng, khuynh đất công của dân tộc vẫn ngoài quyền sử dụng của chủ vườn, thèm nữa nếu ngày nay cảnh lá sum sê là do nắng Trời mưa Dân thăm nhuần, sự ấy cũng ngoài quyền định đoạt của chủ nhân ông, hà huống thử nay muốn cắt xén hay uốn nắn theo ý mình cũng chưa ắt ông làm nổi : chứng như đứng trước một hiên nhiên bất khả kháng làm vậy, nên thà nhìn nhận phứt mà còn diệu kế hơn !

Trong thời kỳ Trung Hoa bị Mãn Châu thống trị (1644-1912), các vị hoàng đế triều Đại Thanh có sẵn tánh kính chuộng văn hóa Hán tộc và rất ham thích muốn biết muốn học tập theo lề thói người Trung Hoa, nên các vị vua ấy đã lén đọc và rất say mê truyện Tàu diễn nghĩa. Đời phen các vị hoàng đế ấy chất vấn các vị lão thần trong triều thì bị mấy ông quan già bịa chuyện, tâu rằng truyện Tàu là loại sách nghiên cứu về xã hội học, chờ họ vẫn không khứng sắp truyện vào bộ môn văn chương đại gia. Nhưng không vì thế mà truyện Tàu sút kém lực lượng. Hơn nữa

bởi vua quan thích đọc nên dân gian càng ưa chuộng theo và như vậy, sức bành trướng của truyện Tàu nhờ đó mà lại càng thêm mạnh thế.

Đời trước, vua chúa triều Thanh vẫn dùng bọn nội thị làm tai mắt, và đã phong chúng chức « nhĩ mục quan ». Bọn hoạn quan này ngày ngày trà trộn trong đám dân chúng để nghe ngóng các chuyện vặt xảy ra trong dân gian rồi vào cung học lại tâu lại cho vua nghe : quan nào thanh, quan nào hèn lầm, dân tình ấm lạnh làm sao, v.v... Hết việc công đến chuyện tư, lầm khi bọn nội thị, trong lúc đi sưu tầm mua chuộc sách truyện về dâng vua, vui miệng cũng đem việc trong cung cấm, trong triều đình mà truyền bá ra ngoài dân chúng. Cho hay cái bông cái hoa, nếu có đậu, là nhờ sức của con ong cái kiến. Chuyện Tàu được thêm phần lý thú là nhờ sức bọn « nhĩ mục quan » lèo mép một phần. Nếu nhà kẽ truyện mỏng tai thi lưỡi quan nhĩ mục cũng quá dài. Sau khi quan sát dân tình, mấy ông « tai mắt » này, — để mua chút nhơn tính phen sau, bèn kẽ lè cho dân nghe từ chuyện đại sự giữa trào, phe nịnh sàm tấu, phe trung bị hại, qua đến việc kín trong cung cấm : chuyện hoàng hậu muộn màng trong con, điềm hùng chưa ứng mà tánh ghen không dấn ; chuyện ông « thiên tử » tuy vốn xưng con Trời, nhưng cũng phàm tục như ai, vẫn sợ bà hậu, bà phi, vẫn ưa gần đùa nịnh hót bùi tai, và không đủ sáng suốt để nghe lời bọn bầy tôi trung trực. Mỗi lần nghe thì đám con dân chíp nhớ, để mà thêm thắt cho pho truyện Tàu truyền khẩu sau này.



Theo thuyết Âu Tây, đạo Phật truyền sang Trung Hoa lối đời Lục Triều (220-589 sau Tây lịch). Xuống đến đời Tùy (589-617 s.T.L.), đạo Phật đã khá thịnh hành. Giữa lúc phái Nho cao nệ, gò bó nhốt tư tưởng và văn chương trong

tháp ngà Khồng Mạnh : thở hơi rặt Nho, nói chuyện rặt Nho, trong lúc ấy thì đa số dân chúng hoàn toàn đều dốt. Các truyện Tàu vẫn viết bằng một loại văn dễ đọc và dễ nhớ, các Nho gia tuy vốn không ưa, nhưng cũng không làm gì giết chết nòi : văn ấy biến thể lần đê trở nên bạch thoại ngày nay. Trong lúc ấy, phái nhà Phật, bởi giàu kinh nghiệm và không tánh cầu chấp như phái Nho, nên vẫn dùng lối văn rẻ, dịch kinh sách vẫn cốt sao cho dễ hiểu, và nhờ vậy kinh kệ phồ biến trong dân chúng rất mau lẹ dễ dàng.

Và lại truyện Tàu cốt đê răn đời : ăn hiền gấp lành làm ác sê gấp dữ... Nhà kè truyện thuật chuyện cũ cốt đê mua vui, đê giải buồn trong khoảng khắc, không những chuốc được tiếng cười trong cơn nhàn hạ, — mà cười há chẳng là một phương thuốc trường sanh huyền diệu không tốn tiền mua, — thêm dọn đường tu, có dịp khiến cho người nghe vận động trí óc, suy cõi nghiệm kim, tìm hiểu việc xưa nay, lĩnh hội những nhơn tình thế thái, so sánh mỹ thuật, văn hóa, xuyên qua giọng văn phù trầm : tiếng nói của thường dân.

Phái nhà Phật lại khéo dụng ý mò phỏng các Tiên, Phật, Bồ tát, La hán, không khác dân chúng mấy, cũng tử phược, thê thằng, cũng nạn tai, khổ lụy liên miên, khiến cho đám phàm phu tục tử càng xét thấy Thần, Phật rất gần người đương thế chừng nào, càng có thiện cảm nhiều về Phật giáo, và sẵn lòng dọn mình bước qua đường Đạo. Thật là phái nhà Phật thấu đáo khoa tâm lý lắm vậy.

Trước đời Tùy, trong dân gian rất ít người biết đọc và biết viết. Bà Pearl Buck, một nữ sĩ trữ danh Mỹ quắc, đã từng ở Trung Hoa nhiều năm và rất am hiểu các văn đê thuộc nước Tàu, đã kè lại rằng thuở trước bên Trung quắc, trong một xóm gồm lối hai trăm dân có nam lẫn nữ, tốt phúc lắm mới gặp một người biết chữ. Người này,

sau những giờ làm lụng thủ công, có thói quen, ra ngoài xả hơi lựa chõ đám đông trò nghè kè truyện xưa cũ cho người đồng xóm nghe chơi. Ta có thể tưởng tượng sơ khởi truyện Tàu là do những buồi nhàn đàm như vậy mà có. Có thể nói người kè truyện Trung Hoa không khác người ngâm thơ hát về rong bên Pháp quốc vào buồi trung cổ, mà nhóm phương Bắc thì danh gọi « trouvère » đối với nhóm phương Nam gọi « troubadour » vậy.

Riêng về xứ Nam Việt, chúng ta cũng có người mù đàn độc huyền chuyên nói thơ nói về gần y một thè với người kè truyện bên Trung Hoa và bên Pháp quốc. (Mấy chục năm về trước, điều này rất thịnh hành khắp Nam kỳ Lục tỉnh và các đè tài thích dụng là : Thơ Thầy Thông Chánh, lúc Tây mới qua, đã dám xách súng bắn người Biên lý Pháp tại châu thành Trà Vinh, hoặc thơ Sáu Trọng, thơ Cậu Hai Miêng, con của Lãnh binh Tấn, gần đây hơn nữa là thơ lính mìn sang Pháp trong trận đại chiến kỳ nhứt (1914-1918) và thơ dân biều tinh Cao Lãnh xin Chánh phủ Lang sa bớt suru thuế, v. v... toàn là thơ ái quốc và dọn đường cho cuộc kháng chiến sau này (còn tiếp). (Văn Hóa nguyệt san số 41 tháng 6 năm 1959).

* * *

Nhắc lại bên Trung Hoa, trong những buồi kè truyện thích thú ấy, những người dự thính thường chung đàu nhau kè ít người nhiều, khi vài đồng kẽm, khi vài đồng điếu, gộp lại mua trà mua bánh để người kè truyện thăm giọng và thêm hứng chí. Lâu ngày thành lệ, nhiều khi nếu người kè truyện có duyên, thuộc nhiều tuồng tích và nói năng hoạt bát, thì mỗi buồi như vậy lại dư khá nhiều tiền lì xì. Lần lần anh ta dẹp nghè thủ công, trau giòi nghè mới và trở nên một người chuyên môn kè chuyện. (Trong bộ Nhạc Phi diễn nghĩa, có một đoạn nhắc lại lớp Nhạc Phi

đi thi Võ trạng nguyên, có em bạn là Ngưu Cao cùng đi. Đêm đến, vì nghe ba chớp bốn sáng ngoài đường, nên Ngưu Cao lén anh đi theo hai võ cử không quen nguyên tướng cướp rừng xanh là Dương tái Hưng và La diên Khánh. Đến một cảnh chùa nọ trong kinh đô, ba người đứng nghe kè truyện : trong một nhóm tựu đồng, người kè truyện đang kè tích Dương gia Ngũ hổ. Ấy là tích dòng Dương Nghiệp giúp Tống, một nhà trung liệt, vua khen ban biển vàng « Thiền ba lầu », « Vô nịnh phủ » (trong phủ không có một người nịnh). Bởi nghe nhắc lại tích tổ tiên mình, nên Dương tái Hưng thường tiễn rất hậu. Rồi đi đến chỗ nữa, lại nghe nhắc chuyện mạt Tùy sang Đường, tướng La Thành trong một ngày chặn trường núi bắt luôn năm vị phản vương mà trời chưa đứng bóng, nên La diên Khánh lại lấy bạc ra thưởng...

Nhưng cũng có khi vì tuồng lập thuộc thi ít mà khách bằng thính lại đòi hỏi quá nhiều, nên nhà kè truyện buộc lòng phải chẽ biến và pha phách bắt tặn. Nhưng khi như vậy, họ phải chịu khó tra cứu sách vở bồi bồ phần thiếu sót của mình, và nhờ vậy mà họ có dịp moi móc sử diễn cò ra, to điểm vẽ vời thêm, phần nào lấy trong kinh nghiệm của bốn thân thâu thập nhờ nghe lóm những chuyện xảy ra trong Nội phủ do các nhĩ mục quan đã kè và minh nghe được, phần khác lại nhờ óc tưởng tượng phong phú chẽ biến thêm, một mặt khác lại nhờ khách bằng thính nhắc lớp và nhuận sắc giúp :

— Trụ Vương vì nịch sắc nên khiến vợ Hoàng Phi Hổ liều minh ;

— Võ Tòng binh anh, đánh quyền tay đoi với Tây Môn Khánh ;

— Lư Tuần Nghĩa, lương tâm hiền hiện của một tướng cướp chưa dứt khoát với bản tính lương thiện sẵn có, nên

chiêm bao thấy trước sự thất bại của nhóm anh hùng nghĩa hiệp Lương Sơn Bạc;

— Chuyện xưa hơn nữa tý như tích Ngũ Tử Tư xuy tiêu khát thực, tả cảnh anh hùng khi mạt lộ, thất thời;

— Lớp Hán Sở tranh hùng, một Trương Lương nhờ thòi sáo hay mà phá được đao binh vua Hạng Võ;

— Lớp Tam Quốc, quân sư Gia cát Lượng (181-235), sáu lần ra binh gọi «lục xuất Kỳ sơn»; các chuyện ấy ra làm sao, nhờ họ khéo sắp đặt trình bày, chắp nối thêm bớt, làm thế nào mà bằng thính ngồi nghe quên thòi, khoái trả như việc xảy ra trước mắt. Viết đến đây tôi nhớ lại chuyện cũ, bốn mươi sáu năm về trước, (1924), tại làng Rạch Gầm (Mỹ tho) nơi nhà ông chủ Trước, nhơn một kỳ đại hội đấu kè Lục Tỉnh, một đêm tôi ngồi chiếu nhì, được nghe một học giả ngồi chiếu giữa, kè lại một lớp «Tam Quốc, Thiệt chiến quần nho». Cụ Thái hưu Võ, đã quá cố từ lâu, thuộc làu Tam Quốc Chí, và kè đủ lớp lang và trôi chảy còn hơn chúng ta lấy truyện thiệt ra đọc. Cụ kè rất có duyên và hào hứng, bao nhiêu thính giả hôm ấy, toàn là tay sành sỏi từ chiếng từ các tỉnh Nam kỳ tè tựu lại để chơi gà, thế mà đêm ấy đều nín thở chăm chỉ nghe ông già quắc thước kè chuyện, nào Không Minh đã nói câu gì, cụ liền lặp lại nguyên văn câu ấy, rồi câu ấy nghĩa ra sao, cụ dịch rất rành rẽ; Trương Chiêu, Lục Tích đã vấn nạn quân sư Gia cát như thế nào, v. v... tôi dám chắc về môn kè truyện, khéo được như cụ Thái hưu Võ, quả là không hề với người xưa vậy.

Nhắc lại nhờ tài nói của nhà kè truyện, mà người Tàu từ già chí trẻ, từ quan chí dân, từ hạng hay chῦ đến hạng cần cù củi lục, thảy thảy đều biết ít nhiều về chuyện xưa tích cũ nước nhà đâu không y hết trong chánh sử, nhưng cũng còn khá hơn bọn Tịch Đàm vong tồ, sứ Tây sứ Mỹ trả bài như kέc, đến khi hỏi một câu về sứ nước nhà thì lại ú ớ nói không ra lời!

Người kể chuyện khéo, vẫn biết thi vị hóa thêm. Đến nay, xét lại, nhiều chỗ xưa kia đã chịu, nay còn chưa vừa lòng. Cho hay sử truyện, tùy thời gian, tùy trạng huống, cũng nhiều thay đổi. Vả lại, có khi bàng thính nghe một đường mà hiểu một nẻo, cũng có khi nhà kể truyện nhắc việc xưa mà ám chỉ một việc nay rất gần, và phần kết luận, luôn luôn đè cho người ngồi nghe tự tìm lấy nghĩa :

— Thủ Ông Quan Công, chỉ biết trung có một đường. Câu chuyện « kinh quyền » là chuyện người sau này mới nghĩ ra đè tự mình bào chữa một hành vi không cò điền, nếu không nói là gai mắt.

Nay thử đọc lại Nhạc Phi diễn nghĩa và dung hòa với bộ sử Tàu bằng Pháp văn, nhan là « Histoire de la Chine » par W. Eberhard, Payot, Paris, ta sẽ thấy có nhiều chỗ khá thương mà cũng có nhiều chỗ khá trách :

a) Ông Nhạc Phi trong tay cầm binh quyền quá đỗi lớn, lần áp cả quyền Thiên tử, thảo nào ông vua không ngầm ghét. Và chăng Nhạc rất được lòng binh tướng bộ hạ, thêm mỗi lần thu phục được một tướng mới, đều cùng nhau ăn huyết uống thè, làm cho vua lâu ngày sanh lòng ngờ vực, e sợ sự phản trắc của anh tướng có nhiều bồ thể hơn mình. Từ sơ đến sự cõi tình nhảm mắt đè cho Tân Cối làm ra vụ án Phong Ba Đinh, chỉ trong gang tấc.

b) Nhạc Phi ngày ngày cứ nhắc nhở Nhị Đế đang bị giam cầm nơi Ngũ Quốc Thành, tuyên bố nồng nặc quyết định đánh thầu qua Kim Quốc, đè cứu và rước hai vua Huy Tôn và Khâm Tôn về nước. Xin hỏi : nếu rước về hai ông vua già kia thì ông vua trẻ đang trị vì Cao Tôn, đâu còn ngồi vàng nữa ? Vẫn biết lời nói ấy là do lòng trung mà có, nhưng cũng phải kín miệng mới được cho chớ. Ngay thẳng lầm mà không biết giữ lời, đã là tội vậy. Nhạc tự giết mà không biết đó thôi.

c) Cũng vì bốn chữ « Tân trung báo quốc » do bà

Nhạc mẫu xâm trên lưng mà Nhạc Phi ôm lòng chịu chết để giữ vẹn một lòng Hiếu với mẹ, quên rằng tấm thân ấy phải quý trọng để lo việc cứu quốc là trọng đại hơn. Nhưng nay Trung Hoa đã liệt Nhạc Phi vào hàng đại anh hùng và thờ làm thần, thì xin miễn bàn.

Sự tích Nhạc Phi, tác giả soạn để làm gương Trung Hiếu cho hậu thế. Tác giả tán dương chữ Trung tư kỷ của Nhạc, để che cái hồn ám của vua Cao Tôn. Giá thử ngày nay đem án Tân Cối giết Nhạc Phi ra xử lại, có trạng sư bào chữa hắn hoi cho bị cáo, thì chưa ăn Tân Cối phải bị xử *chiên dầu*¹.

Nếu Nhạc Phi² và phe bộ hạ vô tướng tượng trưng «chủ chiến» (ngày nay gọi «diều hâu»), thì phe Tân Cối và nhóm văn thần cầu an, cùng với phe buôn lúa buôn gạo thóc ở Hàng châu, lại chủ trương «thủ hòa» (nay gọi phe bộ câu). Cho hay sứ cồ như sứ kim đều nhại đi nhại lại mãi, không thay đổi chút nào. Nếu vào thời Mạt Tống, phe Nhạc Phi thắng thì khi ấy kinh đô Trung quốc sẽ dời

¹ Cái bánh bột mì chiên dầu ta ăn mỗi bữa, quen gọi «dầu cha quẩy» đã có từ đời Đại Tống, sau khi Nhạc Phi qua đời. Nguyên dân Trung Hoa đều oán ghét vợ chồng Tân Cối, cho nên Tân Cối chết đã mấy mươi đời vương, thế mà ngày nay dân Tàu còn tái diễn cách trả thù bằng cách làm bánh chiên dầu gọi (dầu cha Cối) (du tặc Cối) là nấu dầu vợ chồng tên Cối.

² Trước khi nhuộm đỏ như ngày nay, nước Trung Hoa có tục thờ các vị danh tướng và các trung thần có công giúp nước. Tại mộ Nhạc Phi, trước mộ có trồng bốn cây bách, tượng truyền có từ đời Nam Tống và kế bên có xây một bức vách đá chạm bốn chữ thật lớn «Tận trung bảo quốc». Trước miếu có làm hình vợ chồng Tân Cối bằng sắt, quí trước miếu, và mỗi lần dân vô miếu phải lấy gậy sắt khẽn vào đầu hai hình nhơn này. Về sau, dân trong làng sợ đánh đầu hoài, hai hình nhơn sẽ tiêu tan đi, nên đổi lại lấy đá cục liệng ném vào chỗ để hai hình nhơn. Chày ngày, hai hình bị đóng đá che khuất, nhưng ngày nay miếu này có còn hay chăng?

lên Bắc kinh, vẫn ở gần Phiên và sẽ bị Phiên làm bức cờ ngày. Vì lẽ ấy cho nên bọn tư bản, bán tơ lụa gạo thóc thì thích giữ y kinh đô tại Hàng châu, vừa tiện cho họ, khỏi theo vua lên miền Bắc xa xôi, và mặc kệ miền Bắc lọt tay Kim quốc. Đối với người theo chủ nghĩa quốc gia thì sự bỏ miền Bắc cho Phiên quốc chiếm cứ là không thể tưởng tượng được. Còn đối với bọn thương nhơn, bán trà, lụa, gạo, lúa, thì họ đã có lòng cắt đất cầu hòa, đề lo việc làm giàu mà thôi. Đại diện cho bọn bô câu đời Mạt Tống lại là vợ chồng Tần Cối, cho nên nếu lấy lý luận theo nay mà bàn, thì, chừ Trung bỏ ra ngoài, Tần Cối và vợ và phe đảng, họ có lý của họ và không đến đỗi bị án nặng như xưa đã xử. (Theo W. Eberhard).

Riêng về vua Tống Huy Tôn, nhà học giả Pháp, René Grousset, đã khen ông là một họa sĩ rất có biệt tài, ngày nay nhóm sưu tập còn làm kiêm và mua cao giá những bức tranh có chữ ký của ông vua tài tử này. Tiếc thay một họa sĩ tuyệt thế, đời lại bắt ép làm vua, cho nên mới có cái án Huy Tôn làm mất nước và án một trăm lẻ tám anh hùng Lương sơn Bạc làm giặc. Chớ chi đời đế cho Huy Tôn tiếp tục vẽ tranh, đá cầu và sưu tập ngọc bích, thì đời đáng yêu biết mấy? Buổi thái bình một tên bất tài làm vua cũng xong, nhưng khi bát loạn, cái nghè làm vua không ai ham rồi. Huy Tôn thiện nghệ vẽ con ó biển chun bị xích dây lòi túi bạc. Không biết buổi sanh tiền, ông vẽ mấy bức, mà nay kiểm tra lại, bên Mỹ có rất nhiều, giả chơn đố ông Trời biết! Cũng không biết thuở xưa ông ký bút hiệu là gì, duy biết ngày nay những bức ký rõ ràng: chan nhản «*Huy Tôn Hoàng Đế*», theo tôi, đều không thiệt, vì ai đời một ông hoàng đế Tống xuống bút vẽ chơi cho tiêu khiển mà đè danh tánh quá rõ ràng như vậy bao giờ?

An Cao Hoài Đức. — Theo truyện Tam hạ Nam Đường.

nguyên soái nhà Tống là Cao Hoài Đức, bị Nam Đường bắt rồi sau Cao cầm binh trở lại đánh Tống. Nếu quả như vậy thì chạy đâu khỏi tội phản quốc, tội đáng chém đầu. Một lẽ khác, Cao Hoài Đức, tuy em rể vua, nhưng đối với vua, xưa có thù cha là Cao Hành Châu, bị Tống Thái Tổ giết, nay đánh lại để trả thù chẳng? Khi Cao Hoài Đức bị phe Tống bắt lại, muốn tha tội chết, bịa ra chuyện bị ốm bùa nên điên, và hễ điên thì không có tội. Sứ Tâu làm sao đọc? Tin theo truyện được chẳng? Nhà làm truyện, muốn che đây lỗi vua, muốn nói sao, với ngòi bút lồng mềm dẻo, đều nói được. Hễ có lý là tin.

An Nhữ Nam vương Trịnh Ân. — Trịnh Ân gần vua Tống hơn Cao Hoài Đức nữa. Trịnh là em út của bộ ba đời Tống, bắt chước gương Đào viên minh thê: Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn, Trịnh Ân. Khi Sài Vinh, lên làm vua xưng Châu Thẽ Tôn, mất, con lên nối ngôi, vì còn nhỏ quá, các tướng không thích, nên Triệu Khuông Dẫn lên thay thế. Đó là một cuộc ngày nay gọi là đảo chính. Xưa gọi «Binh biến Trần Kiều», vì công cuộc binh sĩ nổi dậy xảy ra tại đầu cầu Trần Kiều. Khuông Dẫn nối nghiệp nhà Hậu Châu, mở đời mới xưng đời Đại Tống. Tam đệ là Trịnh Ân được phong đến chức Nhữ Nam vương, nhưng lỗ miệng bếp xếp không chừa. Trịnh Ân mỗi lần say rượu thường cắn nhăn vua Triệu, giành ngôi của cháu. Ấy là mình lên án «tử hình» cho mình mà mình không dè. Chết là phải. Và ở đây tôi xin nói tắt. Chư vị muốn hiểu rõ hơn xin tìm đọc chuyện Tống Phi Long. Cũng như chuyện Hàn Tổ Mai, xưa là một gái lầu xanh, nay đổi bức lén làm ái phi của vua Tống, mà cũng không chừa cái tật nhạy miệng, nên vua Tống đe cho Đào Tam Xuân giết đi cho tuyệt hậu hoạn, trừ tiệt những nhơn chứng giàn trả lầm lời. Giết Trịnh Ân rồi xe đèn Tổ Mai tể Trịnh Ân, ấy là một mũi tên bắn được hai chim, thật là độc kế qui

khóc thần sầu... (ám chỉ cái chết của Tố Mai vừa đỗ cho vua Triệu khôi thấy mặt con tinh nhơn già biết quá nhiều chuyện cũ không mấy đẹp của mình, vừa làm cho Đào Tam Xuân hả cơn giận người việc trả thù chồng bị chết oan ức). Người kè chuyện, muốn che đậm lỗi của vua nhà Tống, bèn bịa ra chuyện ròng rêu là do Triệu Khuông Dẫn giết trong cơn say con cọp đen là tướng tinh của Trịnh Ân. Nói theo tôi dài dòng nôm na như trên thì độc giả bức mình, chờ nếu nói như nhà kè truyện, pha chút Hán văn : « Xích tu long túy tửu sát hắc hổ » thì thông qua cái mờ! (Tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một bài luận khác).

Án Triệu Khuông Nghĩa. — Khuông Nghĩa là em ruột của vua Khuông Dẫn. Khuông Dẫn bình sanh rất mến Khuông Nghĩa, mỗi mỗi đều nói với các quan rằng mình thua em Khuông Nghĩa rất xa. Từ nhỏ, Khuông Dẫn lưu lạc giang hồ nên thích rượu. Bởi bị rượu nên trở về già sinh chứng đau gan nặng, gọi « ung thư phát bối ». Đau bệnh ấy thì không khỏi chết, nhưng Khuông Nghĩa quá ham nỗi ngõi anh cho gấp, không chờ được nên xảy ra chuyện sứ không dám nói rõ ràng và cái câu « *Khuông Nghĩa che đèn cho vua anh uống thuốc* » thành một nghi án đến ngày nay chưa làm sáng tỏ... Thái tö Triệu Khuông Dẫn rất có hiểu với mẹ. Mẹ khuyên anh em luôn phiền giữ ngõi báu chờ con của Khuông Dẫn trưởng thành sẽ trả ngõi lại, như vậy thì toàn người đủ trí khôn lên làm vua khỏi sợ bị tö nịnh chuyện quyền. Kế sắp đặt thì khéo thật, nhưng khi đem ra thực hành thì lòng tham của con người vô bờ bến, Khuông Nghĩa giữ ngõi và truyền lại cho con chờ không trả lại cho cháu. Ấy là chơi « *trút lợp* ». May ông Bác vương (con Khuông Dẫn) rất hiền nên không xảy ra chuyện gì chờ các con khác của Khuông Dẫn đều bị hại. May nhờ thiên địa tuần hoàn, sau này Nhị Đế (dòng

Khuông Nghĩa) bị Kim Ngột Truật bắt về Phiên quốc. Hình như Khuông Vương Triệu Cấu chạy về Nam tức vị xưng vương, là dòng Khuông Dẫn thâu hồi lại ngõi báu. Nhưng việc quá cù, còn chờ điều tra lại kỹ mới dám quả quyết.

An Đường Thể Dân. — Lý Uyên (Đường Cao tò), thuở ban vi là một anh Tàu chính công; thể mà giỏi hơn các tay thiện xạ Hung Nô, vì bắn trúng con mắt chim công (không tước) thêu trên bình phong, nên chúa Phiên gả con, (bà này nguyên dòng Bắc Phiên, nên sau Thể Dân nói được tiếng nước ấy). Tích « xạ bình tước », cắt nghĩa làm vậy mới hiều then chốt truyện Thuyết Đường. Lý Thể Dân là người thứ nhứt làm chuyện thống nhứt nước Trung Hoa¹. Được tò truyền bên ngoại là dòng Hung Nô, nên Thể Dân rất giỏi việc cưỡi ngựa, chờ không yếu ớt như mô tả trong truyện Thuyết Đường. Ông cũng rất giỏi nghề cung tên là sở trường của dân du mục Hung Nô, cũng như ông rất thông thạo tiếng Phiên tiếng Bắc ngữ cho nên về sau tự ông giải quyết được một trận giặc giữa Phiên và Hán tộc bằng cách chấp bỏ thông dịch viên và ông bàn luận và cãi lẽ luôn với Phiên bằng tiếng thò ngữ của họ. Một phen khác, Thể Dân đơn thân độc mã ra nói chuyện giữa trận đò với chúa Phiên, người Hung Nô có tánh khen phục cứ chỉ anh hùng như vậy mà lui binh, tránh một trận đò máu. Cũng bởi ông có tánh ham đi dạo dưới bóng trăng sáng như người du mục, nên Thể Dân xuất chết, một phen bị Đơn Hùng Tín rượt ná tại Tấn Dương thành, một

¹ Xin giới thiệu quyển sách Pháp nhân là « LI CHE MIN, unificateur de la Chine (600 à 649) par C.P. Fitzgerald (avant-propos et traduction de G. Lepage) Payot, Paris ». Quyển này viết theo sử những gì có nói trong bộ Thuyết Đường. Trong sách Pháp, không có vai hè Trịnh Giảo Kim.

phen khác cũng bị tướng Uất trì Cung rượt bức nơi một chỗ khác nữa.

Về tích Lý Thái Bạch, cũng là dòng giỗng họ Lý này mà chi nhánh Kiến Thành, Nguơn Kiết. Bởi có máu Hung Nô nên Lý Bạch đọc dễ dàng Hich-man-thơ lại viết chiếu trả lời được bằng Phiên ngữ.

An Lộc Sơn, Lý Thái Bạch điền xinh trai vì lai giỗng nửa Phiên nửa Hán tộc.

Đời Tùy và đời Đường thường xảy ra nhiều chuyện xuc phạm đến nhơn luân: tỷ như gương Tùy Dương để bức em gái, và qua đời Đường, thì Lý Trị là con của Thế Dân lại loạn luân vớidì ghẻ, tôn lên làm hoàng hậu và đó là Tắc Thiên hoàng đế hay là Võ Hậu. Kiến Thành, Nguơn Kiết là hai hoàng tử, con lớn của Đường Cao tò, trũng giỗn trong cung với phi tần đê cho. Thế Dân ngó thấy, giữa lúc vua cha còn sống ngờ ngờ, khiến cho ngày nay hoài nghi hay là thuở ấy hê bức vua chúa là muôn chi cũng được miễn nghị?

Bởi đời Đường còn nhiều mê tín và rất t.n việc hồn xác, luân hồi, nên có việc thỉnh kinh từ Tây phương về siêu rỗi oan hồn, uồng tử. Tích Tần Thúc Bảo, Uất trì Cung và Thừa tướng Ngụy Trưng luân phiên nhau đứng giữ cửa phòng cho yêu ma ban đêm đứng phá giấc ngủ của nhà vua.

Người kể chuyện nhờ khéo giảm vá, tuy cũng có nói chèm vào đời chỗ theo ý kiến riêng tư, hoặc già giảm nhiều đoạn, nhưng họ vẫn khéo giữ ý nồng cốt chính yếu của sử sách, nên đa số câu chuyện còn được có hứng thú hoài. Khi nào gặp một đời hồi cần có văn chương diêm xuyết vào cho thêm phần gay cấn, tỷ như tả phong cảnh hoặc nhắc đến một danh lam cổ tích, khi ấy họ mới trò tài đặc biệt, đem hết bao nhiêu kinh nghiệm và sở trường

hoặc trí nhớ riêng thêm vào, cốt ý thêm tăng phần linh động.

Một điều khác khiến cho ta ngày nay càng thêm ngạc nhiên và bái phục là tại sao sứ Pháp, từ xưa đến nay không thiếu người viết khéo, thậm chí luôn cả sứ Việt mấy pho đè lại, chúng ta học mãi từ nhỏ trong các lớp nhà trường, thế mà khi ra trường, cách vài năm đều trả lại cho thầy, quên trước quên sau, còn trái lại, truyện Tàu là thứ sách đọc chơi giải buồn, ta lại nhớ kỹ có đầu có đuôi, từ bà già người lao động đến ông quan nhà thông thái, đều có thể lấy đó làm đầu để đề nhàn đàm không dứt sau buổi trà dư tửu hậu. Quả thật, cái « hậu » của truyện Tàu đã thâm nhập vào huyết quản của người dân Á Đông, không phương chối cãi được.

Người kè truyện chuyên môn thường đi từ làng này qua làng khác « bán nước hột » làm kế sinh nhai. Mỗi khi có cúng đình chùa hoặc lễ tiết, tiệc mừng, khánh hạ, chúc thọ, họ đều không bỏ qua dịp tốt, không nữa họ cũng vào các trà thất, tửu lầu, phiên chợ nhóm hoặc ngồi ngay các ngã tư đường cái! Khách bàng thính có khi cũng đóng góp phần ý kiến và mấy lời phê bình khen chê hữu lý đều được nhà kè truyện nhirt nhirt ghi nhớ rất kỹ hâu phen sau, nơi chỗ khác và đối với một công chúng khác, sẽ đem ra canh cài lại đầu đề cũ. Tỷ dụ phen đầu nói chuyện về Tam Quốc Chí, con trai Gia Cát thừa tướng lại đầu hàng giặc, — nói đến đó có người phản đối, cho rằng không lý con của một bức trung thần như Không Minh lại đầu giặc làm nhục ông cha, nhà kè truyện một khi khác đòi lại rằng Gia cát Chiêm ra trận, bị loạn tên mà thác, thế là êm chuyện, lưỡng toàn kỳ mỹ! Và tùy duyên dáng tùy khả năng từng người, câu chuyện cũ mỗi ngày mỗi linh động và thay đổi thêm phong phú mãi. Hết văn kè truyện càng trôi chảy, thì sau này văn bách thoại càng thêm phô biến.

Ta có thể nói nếu cha sanh của truyện Tàu là người kể truyện, thì người thầy có công dạy dỗ và nuôi dưỡng người kể truyện lại là quần chúng từ đời này sang đời khác nối tay nhau tô điểm cho truyện Tàu thêm giàu thêm đầy đủ. Sau rốt, các truyện ấy mới được ghi chép lại hàn hoi do một ngòi bút phần nhiều khuyết danh. Như THỦY HỮU truyện là tích một trăm lẻ tam vị anh hùng từ chiếng hội lại, không đắt dung thân, phải hiệp nhau trên Lương Sơn Bạc và gồm ba mươi sáu đầu lãnh, thì nhà kể truyện chẽ ra đó là « tam thập lục thiên can giáng thế », thêm vào đó có bảy mươi hai phó đảng, thì đúng theo số « thất thập nhị địa sát lâm phàm ». Trong truyện có nhiều lớp đánh cắp, nhưng tác giả khéo tả lớp Võ Tòng đả hồ Kiêng Dương Cang khác hẳn đoạn Lý Qui sát hồ nguyên bầy trả thù cho mẹ. Cũng thi lấy trai nhưng Phan Kim Liên, (vợ Võ Đại Lang), hoặc Diêm Bà Tích, (vợ Tống Giang), hay là sau này vợ của Dương Hùng hay vợ của Lư Tuấn Nghĩa, các ái ngoại tình ấy không khi nào giống nhau, tài tình ở chỗ đó, và như vậy ta mới thấy ngòi bút của tác giả Thủy Hử biến hóa vô cùng, không một nước nào trên hoàn cầu bắt chước được.

Mỗi cốt truyện ban đầu dung dị nhưng về sau càng chẽ biến thêm mới mẻ. Chung quí chuyện thần tiên thì nhắc đến thất thập nhị huyền công, truyện ái tình thì lâm ly bi tráng, truyện anh hùng thì cao thượng, nhiều khi có xen phần tiêu tâm và thói đời muôn mặt. Trong truyện Tàu, tóm lại, đủ cả chuyện hoang đường, thần thoại, về sau gia tăng phần phong hóa : ông vua, bà chúa, chen chúc lại với kẻ phong cùi, ăn xin,... nhưng rốt cuộc luôn luôn loạn thần bị giết, liệt nữ được sắc phong, trung thần được thưởng, phong hóa được bảo vệ.

Gần đây, các học giả Trung Hoa dùng phương pháp Âu Mỹ, già tâm nghiên cứu truyện Tàu, nhưng vẫn chưa

đủ tài liệu đích xác nhìn nhận và hợp thức hóa tình trạng phần đông những đứa con «tập tàng» trong rừng văn chương binh dân Tàu:

Thủy Hử, bộ nào có trước, bộ nào có sau? Bộ tán dương khen nịnh nhóm Lương Sơn Bạc thì có người nghi cho đó là của các con cháu đám lục lâm binh vực cho ông cha họ. Còn bộ chẽ rõ lại là do một tác giả viết để làm gương cho dân chúng theo đường chánh về với chính phủ. Theo chõ tôi biết thì có cả thảy hơn năm bộ Thủy Hử khác nhau:

- Bản Trung Nghĩa Thủy Hử, một trăm hồi;
- Bản cũng một trăm hồi nhưng có khác đỗi chõ với bản trên;
- Bản một trăm hai mươi bảy hồi;
- Bản bảy chục hồi, có lẽ là bản xưa và đáng tin cậy nhất;
- Bản do Thi Nại Am soạn lại, gồm một trăm hai chục hồi; về sau bản truyền tụng nhứt thâu lại còn bảy chục hồi;

Tương truyền Kim Thánh Thán (Tsing Cheng-t'an), khi biết mình không phuơng cầm cản con đọc Thủy Hử, bèn soạn riêng một bộ và tự phê bình rành rọt để cho con xem; và bộ Đảng khẩu chí (T'oung k'ou che) có lẽ là của phe cai trị cho ra đời để bình thuyết của họ và nói qua chuyện binh tri bọn làm giặc trên Lương Sơn Bạc.

Các học giả đời nay nhận xét và cho rằng Thi Nại Am là tác giả bộ Thủy Hử. Nhưng thực ra Thủy Hử không chắc là công trình của một người mà được. Sự thật cho ta thấy đó phải là do nhiều tay tác giả góp sức từ đời Tống.

Tương truyền Thi Nại Am mua được trong một quán sách lèo tèo một bản truyện Lương Sơn Bạc ; ông thấy cách viết còn quá sơ sài, ông bèn điềm xuyết lại kỹ, tác phẩm ấy mới ra hồn. Bộ Đảng khẩu chí tuy vậy về sau ít người đọc, vì dân chúng bản tính tuy không thích làm giặc, nhưng bao giờ cũng thích nghe chuyện chống đối, làm giặc, nghịch triều đình.

Sách Pháp văn đã dịch một phần lớn bộ Thủy Hử, nhan là « Les chevaliers chinois ».

Riêng bà Pearl Buck đã dịch bộ bảy chục hồi ra Anh ngữ, ấy là bộ : « All men are brothers » (tous les hommes sont frères) (huynh đệ chí tình).

Kè ra, bộ Thủy Hử viết cách đây có mấy trăm năm mà ngày nay đọc còn hấp dẫn, vì chuyện xưa lẫn chuyện nay giống nhau nhiều chỗ, như vậy đủ chứng minh Thủy Hử đã doạt thời gian và không gian mà trở nên bất hủ trên đường nghệ thuật và văn chương quốc tế. Nếu nay ta khéo dọn lại, nêu cao vai tuồng Lư Tuấn Nghĩa là tên tướng giặc có nhiều bản năng lương thiện, nếu ta khéo dùng độc đẽ khử độc, dùng gai đẽ lè gai, thì tôi dám chắc bộ Thủy Hử sẽ giúp ta rất nhiều.

Theo bà Pearl Buck, tỳ như trong bộ Thủy Hử có còn thiếu một nhân vật nào đi chăng nữa, thìắt chỉ thiếu một nhân vật tàn thời, ví dụ bọn tân học giả, bọn tốt nghiệp Văn khoa Triết học Âu Mỹ mà thôi. Nhưng theo nữ sĩ, việc ấy cũng không quan trọng mấy, và đẽ xem một kỳ tái bản nữa lo gì không có nhân vật ấy xen vào, vừa kinh kiệu song tàng, vừa có giọng khó tiêu của hạng tân hủ nho « thiên bất chí, địa bất đáo » !

Nếu Thủy Hử chuyên tả cảnh xã hội lầm than của đám dân đen đời Tống, kè chuyện tranh đấu vì Tự Do, thì bộ Tam Quốc Chí lại kè về thời kỳ chiến tranh liên

miền đời Hán và nhắc lại những chiến lược du kích mà cho đến ngày nay vẫn còn thấy áp dụng được như trong trận Nhật Hoa đại chiến vừa rồi.

Các học giả Trung Hoa cũng nhìn nhận rằng La Quán Trung (Lo Kouan-tchong), môn đệ của Thi Nai Am (Shih Nai An), cũng dọn bộ Tam Quốc Chí với ông này, và La Quán Trung cũng có những tay điếm xuyết bộ Thủy Hử nữa. Quán Trung sanh vào buổi Mạt Nguyên, đến đầu đời Minh, ông vẫn còn (những năm gần 1368).

Về Tam Quốc Chí, bản được truyền tụng hơn hết là bản đời vua Khang Hy (1662-1722), do Mao Tôn Cương (Mao Tchen-Kan) coi việc ấn loát và tự tay phê bình. Tôn Cương có thêm, bớt, cắt xén, thay đổi nhiều đoạn, một đoạn biết chắc là llop tả chuyện về bà nữ anh thư Tôn Phu nhơn (Souan Fou-jen), llop ấy do ông sáng tác và thêm vào.

Về Hồng Lâu Mộng.—Bộ truyện này tả đời sống của dân Trung Hoa dưới triều Mãn thanh, và chuyện tình sử đã xảy ra trong vài vọng tộc thời ấy. Bản in đầu là bản in tại Bắc kinh năm 1765, nhan đề « Thạch Đầu ký » (Shih Tou che). Vào đời ấy, sách in mắc tiền lắm, nhưng nhờ một phong tục rất lạ là họ chuyền tay nhau, họ cho nhau mượn những sách truyện hay để đọc, nên chỉ năm sáu năm sau thì bộ Thạch Đầu ký đã được phổ biến gần khắp xứ Trung Hoa rộng lớn, đủ biết câu chuyện ấy hấp dẫn đến bực nào. Khỏi nói dân chúng đua nhau kiếm để đọc. Và vua chúa, kề cả triều thần, cũng thích. Theo thuyết bà Pearl Buck, có bọn quan lại già, xưng phái Hồng học giả, đã nguy biện, dám tâu lên vua rằng: Hồng lâu mộng không phải là một bộ tiểu thuyết tầm thường; trái lại, đó là một bộ sách khảo cứu về xã hội học, trong ấy tác giả dung tâm viết và ám chỉ nhiều việc về chính trị đương thời. Thâm ý của tác giả là tả một nước Tàu không lò bị

ngoại bang chinh phục; và « Hồng » đây ám chỉ dân tộc Mãn. Các tượng trưng khác nữa là :

— Giả Bảo Ngọc (Kia Pao Yu) tượng trưng nước Trung Hoa.

— Lâm Đại Ngọc (Ling Tai Yu), một tiểu thư nghèo, không sinh duyên được với Giả Bảo Ngọc, sau bị thò huyết mà thác, ấy là dân Trung Hoa.

— Còn như Bảo Thoa (Pao Ts'ai), địch thủ của Đại Ngọc, đã đoạt được Giả Bảo Ngọc, lấy làm chồng, Bảo Thoa, ấy là nước thù, ấy là Mãn châu quốc (đăng lần đầu trong Văn Hóa Nguyệt san số 42 tháng 7 năm 1959).

Trong rừng tiểu thuyết Trung Hoa, còn không biết bao nhiêu bộ truyện khá hấp dẫn, không sao kể xiết, đại khái đáng đọc và đã được dịch ra quốc ngữ thì nên kể nhứt là :

-- *Bộ Tây Du Ký* (Si-Yeou-Ki) do Ngô Thừa Ân (Wou Tch'eng-En) soạn. Tôi xin nêu ra đây, để các bạn đọc được Pháp văn, mua về thưởng thức, đó là bản dịch :

— Wou Tch'eng-En. — *Le singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident*, traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Deniker, Payot, Paris. Bản này nghiên cứu công phu, rất khoa học.

— Một bản dịch Pháp văn khác nữa, dịch giả là Louis Avenol, nhà Editions du Seuil xuất bản. Bản này toàn bộ hai quyển, trong có nhiều tranh ảnh đẹp, nguyên là tuồng phim chụp bóng trích ra.

Về Tây Du Ký, tôi xin chưa làm một bài khảo luận riêng biệt, sẽ đăng ra sau bài này.

— Bộ *Phong Thần truyện* (Feng Shen tchouan) viết vào đời Minh. Tác giả là Hứa Trọng Lâm. Những chuyện bày binh bố trận, đấu phép so tài, đã làm cho bộ truyện này có sức hấp dẫn mạnh hơn những bộ truyện khác rất nhiều. Mỗi ông tiên, mỗi tên thầy tu trên núi, đều có những phép thuật riêng, luôn luôn mới lạ, có nhiều phép tân kỳ, khiến

ta thấy óc tưởng tượng tác giả thật là dời dào : nào sai đậu thành binh, nào bỏ thuốc vào giếng uống nước vào là lèn đậu (trái), quả không thua giặc vi trùng, hơi độc ngày nay, quả một bộ óc đi trước Jules Verne (1828-1905) rất xa. Những thập tuyệt trận, tru tiên trận, có thua gì những ánh sáng giết người mồi sáng chẽ gần đây, và khi đọc thấy phép độn thồ, độn thủy, đằng vân, mới biết những gì phát minh sau này đã có rồi trong óc tưởng tượng của Hứa Trọng Lâm đời Minh vậy. Tuy vậy, xét về kỹ thuật trước tác, thì Phong Thần còn kém, còn thua Tây Du Ký, về phương diện sáng tạo nhân vật diền hình. Đọc Phong Thần ta chỉ thấy yêu ma hoạt động theo trí sắp xếp của tác giả, toàn là giả, chứ không thiết thực, không linh động, vừa « sống đời », « vừa người thật » như trong Tây Du Ký. Về lối hành văn, Phong Thần là một bộ truyện « sinh thơ » không truyện rỗng bằng. Cứ mỗi ông tiên xuất hiện là có một bài thơ bài kệ giới thiệu. Kẻ không thích thơ thì chê « đọc thét phát chán », còn đối với người ham thích thơ phú thì không truyện nào hơn Phong Thần¹.

Truyện Phong Thần chỉ mượn lịch sử nội đè tài, còn bao nhiêu tình tiết vặt vãnh khác đều do óc tác giả sáng tạo ra. Tác giả sống đời Minh, nên chịu ảnh hưởng thuyết « tam giáo đồng nguyên » trong ấy, Thích, Nho, Lão đều được nhìn là « Xiền giáo », còn phe « Triết giáo » lại là « tà ma », các ngoại lai của đạo Lão, đạo Phật không chính tông.

¹ Ông Trần Văn Hương, sau khi thôi làm thủ tướng, một hôm tại nhà đường Phan Thanh Giản, có dặn tôi kiểm giùm bộ Phong Thần, bản dịch Trần Phong Sắc. Tôi về tra lại bộ truyện tại nhà, thấy đè in tại nhà « Imprimerie Commerciale » trước mua 6000 trọn bộ 17 cuốn, 100 hòi. Mất bìa nên không rõ xuất bản năm nào. Tôi có thử đi mày vòng Sài Gòn — Chợ Lớn, lục khắp các nhà cho mướn truyện cũ, không gặp một cuốn lẻ nào khác, đành xấu bụng và cam thắt lời với cố nhân.

Nội dung Phong Thần, tuy đề tài chính là chống Trụ bạo tàn, đề cao sự nhân sự nghĩa của vua Văn vua Võ, nhưng ý thức còn nhiều phong kiến, tuy lấp ốc khảo cổ mà luận, đời Mạt Thương Sơ Châu chưa có phong kiến, chỉ nảy sanh mấy trăm năm sau này mà thôi. Xét kỹ lại cái quan niệm chính thống cũng bị tác giả xuyên tạc, hay nói cách khác là ông đã viết sai lịch sử.

Tỷ như Phong Thần viết Trụ Vương là chúa, Văn Vương, Võ Vương là kẻ bè tôi. Cái quan niệm ấy sai bét, vì vào đời Sơ Châu, đức Thánh Không chưa sanh, làm sao có chuyện áp dụng câu « quân sứ thần tử, thần bất tử, bất trung » cho được? Nếu tìm hiểu sự thật và dựng lại cốt chuyện cho đúng thời đại thi buổi ấy nhà Ân, nhà Châu vốn là hai bộ tộc đối lập, gần ngang hàng, có lẽ cho nhà Ân đất đai rộng hơn nhà Châu thì được. Châu từ bên phương Tây, Tày kỳ, kéo sang... lấn qua Trung quốc, phương Tây, dưới mắt nhà khảo cổ đã biết chế binh khi bằng chất cứng bền hơn nên thắng nhà Ân của vua Trụ. Đời đó quả quyết chưa có quan hệ chúa tôi (chỉ có từ đời phong kiến sắp về sau) cho nên còn một chuyện nữa nên bàn luôn ra đây là danh từ « Phản Trụ đầu Châu » bấy lâu đã gắn cho vai Hoàng Phi Hổ. Phi Hổ đang bị xúc động vì vua Trụ ham sắc, hại vợ Phi Hổ và em gái Phi Hổ đều chết, giữa lúc ấy các em bàn việc bỏ Trụ theo Châu, Phi Hổ y lời là làm một việc hết sức đúng với lương tâm, thế mà vi viết vào đời Minh, tác giả đã để lòng bút mềm dẻo theo ý thức hệ đời ấy, hóa ra có lỗi diễn đạt chưa dứt khoát, các tướng đã một lòng bỏ Trụ, mà Phi Hổ còn vùng vằng chưa nhất định, nửa muốn ra đi, nửa muốn lưu lại cùng vua phi nghĩa và bạo ngược Trụ vương. Đoạn Phong Thần này, nay nếu đem ra diễn và biết khai thác để chỉ cho « ngõ chánh » khác với « đường tà » thì hay biết mấy! Câu

thành ngũ « phản Trụ qui Châu » nên đinh chính, vì biết theo *dương chánh*, quyết bỏ đường tà, sao gọi là « Phản » ?

Đọc sách Pháp và nghiên cứu lại, những « nhục làm », « tửu trì », « hình bào lạc », « trích tinh lầu », « trầm hương đinh », « chén ngọc », « đũa ngà », v. v... chứng tỏ đời Thương Ân dưới Trụ Vương, đã đến một mức độ văn minh lắm. Những cỗ đồng nay đào được tại Hầm Dương lại càng làm quả quyết sự xa xỉ của vua Trụ vậy.

— *Nho Lâm ngoại sử*. — Đây là một tác phẩm trào lộng của Trung quốc, soạn vào thế kỷ thứ XVIII. Tác giả là Ngô Kinh Tử, người tỉnh An Huy (1701-1754). Trong truyện, một phần tả cảnh rừng nho hồn tạp, hủ nho thật nhiều mà danh sĩ chơn chánh không phải không có. Đây không phải một truyện dài nguyên khối mà là ít nhiều truyện ngắn kết dúc lại, hết truyện này tiếp qua truyện khác, nên cũng gọi « đoán thiên liên hoàn tiêu thuỷết ». Văn viết hết sức tả chân, có câu như « ... có người đem bạc đồng đã đánh bóng thật trắng đem dâng làm lễ mừng tân quan, mà lòng còn sợ quan chè bạc dơ không chịu nhận ». Một câu khác không kém tâm lý « Một anh hàn sĩ đi thi hoài không đỗ, chứng thi đỗ thấy tên đứng bảng vàng, mừng quá hóa điên ; có người bàn nên kiểm cho được người nào từ trước được sơ nhứt, nay lại làm cho va một trận « đòn » nên thân thi va sẽ hết điên ; hại thay lão già vợ bấy lâu hà khắc với con rě, nay mời lại đánh đòn, lão thấy con rě thi đậu sắp làm quan, lão quá sợ, đánh không thẳng tay, rốt lại phải phục rượu, lão say quên hết, mời làm cho con rě hết điên bằng mấy ngón đòn chí tử ! Tác giả « Nho Lâm ngoại sử » thường cay đắng trong văn vì ông lấy kinh nghiệm nguyên nhân của sự đau khổ nghèo đói trên thế gian để do bọn gian tà ác độc của xã hội, nhất là bọn cầm quyền trong tay, hưởng lợi nước mà không hết lòng vì nước vì dân. Những bọn người này đều do đường

khoa cử xuất thân. Vì vậy, Ngõ Kinh Tử này ra một ý, viết bộ sách để phanh phui tất cả những xấu xa đó và bày tỏ thái độ minh với xã hội đương thời. Ông bắt đầu viết từ năm bốn mươi tuổi, và năm năm sau ông đã thành công. Khỏi nói, trọn đời ông chịu nghèo, trốn không chịu đi thi. « Không đi thi, không làm quan », mặc nhiên là phản đối Thanh đình. Sự phản đối có vẻ thu động, tiêu cực này là tiêu biều cho một số người mà Ngõ Kinh Tử là hăng hái nhứt. Họ thấy rằng nếu chỉ một mình họ hay một nhóm họ phản đối cũng chưa đủ, mà còn phải làm làm sao cho tất cả nho sĩ khác đều tán thành thái độ của họ hay cùng làm như họ. Nho Lâm ngoại sứ ra đời là ví dụng ý đó.

— *Bộ Nhơn tình tiêu thuyết.— Kim Bình Mai.*— Sự tích Kim Bình Mai là rút trong truyện Thủy Hử. Trong Thủy Hử, Võ Đại Lang là một người xấu xí, làm nghề bán bánh dạo, thế mà Đại Lang có vợ rất đẹp, Phan Kim Liên. Kim Liên tư tình với tên hào phú là Tây Môn Khánh. Muốn được kéo dài cuộc tình ái bất chánh, hai đứa gian phu, dâm phụ toa rập nhau thuốc chết Đại Lang, sau em Đại Lang là Võ Tòng, trả thù cho anh, đánh vỡ với Tây Môn Khánh, giết được tên này rồi chặt đầu chị dâu cùng đầu mụ mai dong, lập bàn tể anh rồi đến huyện đường chịu tội.

Trong Kim Bình Mai, sự tích được kéo dài ra để tố dâm xã hội cường hào ác bá đời Tống. Tây Môn Khánh vẫn không chết dưới đại đao của Võ Tòng. Hắn đem Phan Kim Liên về làm tỳ thiếp. Chưa thỏa lòng dâm, hắn lại ngủ với tỳ tất của tỳ thiếp Kim Liên, rồi nạp thêm một ái thiếp nữa tên Bình Nhi, ba chữ trong ba tên người hiệp lại thành nhan đề bộ tiêu thuyết :Kim Bình Mai vậy. Cậy thế thần mua chuộc được quan Phủ sở tại, nên không có điều gian ác nào mà Tây Môn Khánh không dám làm : lấy vợ người, đoạt của người, thèm hoang dâm vô độ, đến một ngày nọ, Tây Môn Khánh

say, và tánh dâm không chừa, nên chết. Từ đây bắt đầu sự sa sút. Bình Nhi chết. Kim Liên tư tình với con rể, bị bắt được, đuổi khỏi nhà. Võ Tòng trở về giết Kim Liên moi gan ruột đặt bàn tể anh. Xuân Mai dâm dục quá độ cũng chết. Đến chừng binh Kim tràn vào huyện Thanh Hà, thì vợ Tây Môn Khánh dắt con là Hiếu Ca, chạy qua Tề Nam, dọc đường gặp hòa thượng Phồ Tịnh đưa đến chùa Vĩnh Phúc, dùng Phật pháp cảm hóa Hiếu Ca. Cuối cùng Hiếu Ca chịu xuất gia đầu Phật. Bao nhiêu cùa hoạnh tài của Tây Môn Khánh, lớp vì xa hoa lớp vì nạn giặc giã, đều không còn. Đứa con duy nhứt cũng vào chùa...

KIM BÌNH MAI đã được dịch ra Pháp văn ¹ và ra Việt văn. Vừa nỗi tiếng vì kỹ thuật tả chân cao, và nội dung chống thô hào mạnh. Cũng vừa mang tiếng nhiều nhứt, vì đối với người chưa quen đọc văn ngoại quốc thì đây là sách dâm ô nặng mùi dâm uế tà mi. Đối với người quen đọc loại *Kama-Sutra ou les règles de l'Amour* và xiết bao các loại sách khiêu gợi Âu Mỹ khác, thì *Kim Bình Mai* nào có thẩm tháp một phần nào; trái lại đã nói được đúng sự thật xảy ra trong đời sống hằng ngày của giới thô hào buồm Tống, và đã là nghệ thuật, thì đâu có vách cản. Những người sợ cay thì đừng ăn ớt, thế thôi.

Về tác giả bộ Kim Bình Mai, có người cho là của Vương Nguyễn Mỹ, một nho sĩ đời Minh, khoảng vua Gia Tĩnh. Một thuyết khác cho là của ông Vương Thế Trinh và có

¹ *Kim p'ing mei, ou les six fleurs du mandarin* (version française de Jean-Pierre PORRET) (Les productions de Paris, 20 rue Coquilliére, Paris, 1^{er}.

Nhà xuất bản Chiêu Dương, Sài Gòn, có cho ra bản dịch của ông Nguyễn Quốc Hùng trọn bộ 12 cuốn. Công phu nhiều, nhưng gò bó vì không vậy thi kiêm duyệt không cho phép in. Người nào tốt phúc hãy đọc nguyên văn chữ Hán. Muốn thấy còn đủ mặn mòi, hãy đọc bản Pháp văn. Bộ chữ quốc ngữ chỉ dành cho bọn ăn chay mà còn thêm mặn.

bày thêm một giai thoại ngộ nghĩnh để câu đố giả về thuyết của mình. Tương truyền Vương Thế Trinh vốn có phu thù với Nghiêm Thế Phòn là con của Nghiêm Tung, cả hai đều là quyền thần đời Gia Tịnh. Biết được Thế Phòn có tánh ham đọc truyện loại khiêu dâm, nên Thế Trinh viết ra bộ Kim Bình Mai rồi ngầm cho người dâng lọt đến tay Thế Phòn. Trên mỗi tờ sách, Thế Trinh đều có bôi vào một chất thuốc độc, để khi người đọc lấy tay thấm vào mội mà lật sách thì sẽ bị thấm thuốc mà chết. Vì thế nên có bản Kim Bình Mai còn mang thêm ở đầu truyện một nhan khác là « Khổ hiếu thuyết ». Một thuyết khác nữa lại nói : « Bấy giờ thế lực cha con Nghiêm Tung quá mạnh, cha Thế Trinh đã bị Tung ám hại, Thế Trinh muốn tâu lên vua mà không thể được vì bao nhiêu tấu văn đều phải gởi qua tay Nghiêm Thế Phòn, và tất nhiên những gì có hại cho cha con họ thì sẽ bị ém đi. Thế Trinh, sẵn biết Thế Phòn ham đọc loại sách dâm, nên nghĩ ra kế viết Kim Bình Mai và tìm cách chuyền lần đến tay Thế Phòn, hy vọng hắn sẽ mè đọc thứ này mà lảng xao việc duyệt các tấu văn.

ĐOẢN THIÊN TIỂU THUYẾT :

*Kim Cổ Kỳ Quan*¹. — Bộ truyện này hết sức rộng rãi trong dân gian Trung Quốc, không ai không biết. Có nhiều tích này được phổ biến bằng xi-nê. Đọc Kim Cổ Kỳ Quan, chúng ta không thấy cái giọng quyết liệt hùng hồn của bộ Tam Quốc Chí hay Thủy Hử, giọng chậm biếng trào lộng của bộ Tây Du, hoặc mỉa mai nhưng rất tục của bộ Kim Bình Mai, nhưng văn Kim Cổ Kỳ Quan làm thỏa bụng những người khó tính, vì nhẹ nhàng, êm ái, lời thanh tao, ý đậm đà, trung

¹ Bản dịch xưa hơn hết là bản Nguyễn Cảnh Sát (Tân Châu). Ông Hồ Văn Tâm xuất bản, nhà Phát Toán, Sài Gòn in năm 1911.— Ra được bốn cuốn rồi ngưng. Dịch hay.

hậu, nhiều tình tứ nhưng không ủy mi, là lợi. Theo nhiều nhà phê bình, Kim Cồ Kỳ Quan là một bộ truyện trong sách có chọn giá trị, tuy đối với vài nhà khó tánh, còn trách Kim Cồ Kỳ Quan ưa tàn dương thuyết định mạng, và đòi chô ưa đề cao phong kiến. Toàn bộ gồm bốn chục truyện ngắn, có lẽ xuất sắc nhất là các truyện : Đỗ Thập Nương giận quăng trăm rương báu ; Tô Tiểu Muội ba lần vắn nạn chồng đêm tân hôn ; Trang Tử vừa ca vừa vỗ bồng, khi vợ mất ; Kim Ngọc Nô giận đánh thắng chồng bạc ; Đường Giải Nguyên dạo chơi được vợ ; chủ bán dầu may được vợ xinh ; đó là những tích *ca tụng tình yêu chọn thật*. Lại có chuyện như tích Văn Nhược Hư gấp vận làm giàu lớn ; chuyện này viết rất hay, tả cảnh một chú chàng có *tánh phiêu lưu*, lượm một mai rùa ai cũng cười, sau bén ra đại phát tài, không ai cười nữa ; (tôi sẽ thuật trong tập sau) ; còn như chuyện « Quán Viên Sưu văn phùng tiên nữ » là tích một ông *ham thích hoa*, gấp nhiều hoạn nạn mà không nản chí, sau được thành tiên,

— Bản dịch Trần Thanh Đạm và Nguyễn Tố Nguyên.— Quế Phong, Sài Gòn xuất bản năm 1956 — In làm ba tập lụa rút các truyện hay.— Dịch kỹ và gọn, nhất là dịch các bài thi rất đặc thể. Đã hết, không còn bán.

— Bản dịch Phan Hồng Trung, nhà sách Khai Trí Sài Gòn xuất bản năm 1967, hai tập.

— Một bản dịch nữa của Thân Văn Nguyễn Văn Qui, nhà Đại Hưng lanh việc xuất bản, tôi lanh phần đè tựa. Tựa chưa đè, không chữ đã đúc xong, thế mà « kẹt » không biết chừng nào bộ này mới ra đời : không có giấy, mất quá ! Mặc dầu vậy, xin báo tin trước : dịch giả là người cẩn thận, tôi đảm bảo sách đáng tiền mua.

Viết đến đây, tôi lục lại trong tủ, thấy còn một bản dịch sau này, xin chép tựa mách nhà chơi sách, đó là quyển :

— Kim Cồ Kỳ Quan của Trúc Khê NGÔ KIM PHƯỢNG dịch thuật, nhà Quảng Thịnh, 115 phố Hàng Gai, Hà Nội xuất bản, in lân thứ hai tại nhà in NGÔ TỬ HÀ, NĂM 1920, 68 trang khổ giấy 16×24. Sách này thuộc sưu tập phẩm khó kiếm. Gồm bốn tích hay : Tô Tiểu Muội, Mãi Du Lang, Trang Tử cõi bồn, Mã Đức Xứng.

cũng nhờ qui trọng hoa nên được hoa tiễn độ mạng. Nhưng ly kỳ nhứt lại là ba chuyện *dè cao tình bằng hữu*:

— Dương Giác Ai quên mạng trọn nghĩa kim bằng;

— Ngô Bảo An bán nhà chuộc bạn;

— Tích « Bá Nha và Tử Kỳ » mà ai ai cũng biết, duy ít người biết là rút trong Kim Cổ Kỳ Quan. Nghệ thuật kể chuyện rất cao, có sức truyền cảm mạnh vô cùng, ai đọc được nguyên văn chữ Hán, đều xúc động mạnh trước tình bằng hữu của một ông quan không phàn gai cắp là Bá Nha và một anh tiều có tâm trí một trăm phần trăm nghệ sĩ như ngày nay, và lạ thay cả hai đều sống vào đời phong kiến « Chiến Quốc » và được nhắc lại dưới ngòi bút phong lưu tài tử đời Minh (1368-1644).

— *Liêu Trai Chí Dị*. — Nói đến bộ truyện này, không ai không biết đó là tác phẩm trứ danh của Bồ Tùng Linh. Ông người Thanh sơ, có lòng nhớ tiếc triều đại cũ là đời Minh, và có ý chê nhạo tân triều Mãn Thanh, nhưng nếu nói lộ liêu thì có hại đến tánh mạng, nên ông mượn chuyện hồn ma, quỷ mị để nói. Tỷ như khi ông hạ bút viết câu « Bọn chồn uống rượu say, ló đuôi dài thảm thoát », mà cả triều Thanh không thấy và không nói gì, ông vui còn hơn ai cho vàng, quên rằng lấy đuôi chồn giấu với « đuôi sam chủ chiệc » có khi bay đầu ! Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, nhưng ít ai chịu khó dịch hết¹. Ông dùng

¹ 1.— Hiện nay tôi biết có những bản dịch sau đây:

— *Bản Pháp văn*: — Contes magiques d'après l'ancien texte chinois de P'ou Soung-Lin par Louis LALOY, L'Edition d'Art H. Piazza, 19 rue Bonaparte, Paris, 1925.

— Les contes chinois, extraits du Liao-Tchai-Tche-yi, traduits intégralement en français, par Pierre DAUDIN, Saigon, Imprimerie Nguyễn Văn Của, 1940.

— *Bản Việt văn*: Liêu Trai chí dị, bản Nguyễn Thành Sắt, nhà in J. Việt 1916, 5 cuốn (cuốn thứ tư do Nguyễn Viên Kiều dịch, cuốn 5 do Ngô Tường Văn dịch).

24 năm sưu tầm khắp dân gian, trong các sách Chi quái đời Lục Triều, Truyền kỳ đời Đường và đời Tống, rồi gom lại, viết lại, dẽo gọt rất công phu mới hoàn thành. Tuy truyện, khi viết truyện Liêu Trai, ông chịu khó hơn 20 năm trường, cứ mỗi sáng nào, ông đều mang trà thuốc đến nơi nào có dân chúng qua lại đóng rồi ông trải thảm, bắt chuyện với họ, gợi cho họ kể lại hoặc bàn cãi về các chuyện yêu ma, hồn quái họ nghe được, xong rồi về nhà yên tĩnh ông mới ôn lại soạn thành văn. Bộ Liêu Trai tuyệt kỹ là vì vậy. Phương pháp đã tân kỳ, không thua cách viết của danh gia Âu Mỹ, ai dám nói đời ông chưa có óc khoa học?

Bồ Tùng Linh sinh năm 1640 và mất năm 1715, khoảng vua Khang Hi (1662-1722). Theo ông Nguyễn Duy Khánh (Tiểu thuyết Trung Hoa, Khai Tri, 1959), thi bản tự tay tác giả viết ra (nguyên cảo) nay tìm lại được và đó là một tài liệu vô cùng quý giá, đối với nhà sưu tập văn cổ.

Kể về giá trị, bộ Liêu Trai có kẻ khen cũng nhiều mà kẻ chê cũng không ít. Trong một bài luận văn tắt, ta hãy nên nhớ đại ý mà thôi, thì đây là lời phè binh của ông Hồ Thiên, trích trong bộ « *Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa* »

2.— L.T.C.D. Bản Nguyễn Khắc Hiếu dịch, Tân Dàn xuất bản, Hà Nội, 2 quyển, 1939

3.— Bạc tình (Liêu Trai chí dị) Thu An dịch, Đời Mới, Hà Nội xuất bản, 1 cuốn 1940.

4.— L.T.C.D., Đào Trinh Nhất dịch, Bốn Phương Sài Gòn xuất bản 3 cuốn, 1952.

5.— L.T.C.D., Nguyễn Hoạt dịch, Người Việt Tự Do, 1956 một cuốn (Sài Gòn).

6.— L.T.C.D., Nguyễn Hoạt dịch, trọn bộ hai cuốn 1958-59, Cơ quan xuất bản Tự Do

7.— L.T.C.D., bản dịch Mộng Tiên, Trường Giang xuất bản 3 cuốn, Sài Gòn, 1962.

(Những sách này đều quý và bổ túc cho nhau, nhiều bộ vẫn là kỷ niệm của dịch giả, lương bằng; đều mang chữ ký và vô giá).

của ông Nguyễn Huy Khanh (Khai Trí, 1959, trang 265 và tiếp theo):

« Chưa có vấn đề nào làm cho người ta nghĩ ngợi nhiều « bằng sự khủng hoảng tình dục. Ai đã nhìn vào sự thật « ấy đều thấy rằng tình dục thường làm cho người rối « loạn, khồ cực, và thất vọng. Triết lý khồ hạnh đã hoàn « toàn thất bại rồi. Chống lại bản năng sinh lý có khác nào « đem trứng chơi đá đâu... »

« Thật ra vấn đề này chưa phải là vấn đề số một của « loài người, nhưng nó cũng là một vấn đề xã hội quan « trọng, mà bất kỳ ở thời đại nào, người ta cũng phải đặt « ra và có biện pháp giải quyết.

« Chúng ta đã thấy những biện pháp giải quyết ấy ở « một số nước « văn minh » ngày nay. Ở đó dục tình man « rợ được buông thõng, và người ta đã thấy những gì đã « xảy đến. Người ta đã thấy « những gì đã xảy đến » đó « dần dà « bỏ vào » sang nước ta và ảnh hưởng tai hại của « nó đã khiến chúng ta ghê sợ đến mức nào. Cách giải « quyết như vậy cổ nhiên là không ổn và cần phải được xét « lại.

« Nhưng, những cách giải quyết dưới thời phong kiến « lại càng sai lầm và vô nhân đạo hơn. Người ta đã nói « nhiều đến chuyện những ông vua hăng ngàn cung tần, « những ông quan, những vị hào môn có hàng trăm tì thiếp. « Những người con gái vô cớ, nghèo khổ thường được đem « đi bán, hoặc tần cung như những người da đen châu Phi « bị bán làm nô lệ. Đó là chưa kể những lầu xanh, lầu hồng, « trà thất, nhà trò, v. v... ở khắp các đô thị lớn nhỏ, từ Hàng « châu, Tò châu, hoa lệ, huyền ảo, cho đến Giang châu « đồ hội, Thương hải tưng bừng. Đó, vấn đề thứ ba trong « từ khoái » đã được ông vua, ông quan của thời đại phong « kiển giải quyết một cách bừa bãi, ô tạp, hỗn độn, vô luân « như vậy đó. Hậu quả của nó ra sao chắc ai cũng rõ :

«những ông vua chết yêu, những cậu công tử bột liết
nhược, những chàng thư sinh hào hoa lầy lụa bình hoa
liêu, và những nàng tiều thơ dài các vụng trộm, hoang
thai, giữa cõng kín tường cao...»

Theo Bồ Tùng Linh, con người phải hơn loài thú. Con người không phải chỉ biết thỏa mãn thú tính. Con người có linh hồn. Quan tâm đến vấn đề sinh lý, tác giả vẫn không quên đề cao tình yêu, nhưng tình yêu phải được tự do, chân thành, ưng thuận cả đôi bên, không phân biệt giai cấp và hoàn toàn không giả dối. Quả là ý kiến tân kỳ, rất gần với tư tưởng «tự do kết hôn» của Tây phương mấy trăm năm về sau. Không lấy người được theo ý muốn, thà làm bạn với ma và làm tình với chồn. Khi viết những chuyện các cô thiền kim tiều thơ, ban ngày là những đóa hoa dài các, nhưng đêm đến lại hiện nguyên hình là những hờ ly đà dâm, phải chăng Bồ Tùng Linh muốn nói xã hội đàn bà đời ấy giả dối lắm, «bè ngoài lộng lẫy, nhưng bên trong thì thật là thối nát và bần thiu».

-- *Hồng Lâu Mộng*.—Trong các truyện Tàu viết vào đời Mãn Thanh, nổi bật hơn cả là bộ *Hồng Lâu Mộng*¹. Bài

¹ Tôi biết ba bộ :

— Le rêve dans le Pavillon Rouge de Ts'ao Siue-Kin. — Hong-leou mong. — Traduit du chinois par Franz Kuhn, version française établie par Armel Guerne, Guy Le Prat éditeur, 5 rue des Grands-Augustins, Paris VI. 1957 (Tôi mua chỉ được có quyền đầu, và còn tiếp theo. Quyền nhì là «L'Histoire de la pierre». Theo ý tôi, đọc bản dịch Pháp văn này thấy thích thú hơn bản quốc ngữ, vì những lẽ như sau.:

— *Hồng Lâu Mộng* của Tao Tuyết Cầm. — Bản dịch Hà nội 1962 do Vũ Bội Hoàng, Nguyễn Thọ, Nguyễn Doãn Địch dịch. Trọn bộ 6 tập. — Dịch theo ý ngoài nờ. Các bài thi, không cho đọc guyên văn. Minh phải hiểu theo ý họ : *dề cao cảnh tả*.

— *Hồng Lâu Mộng*. — Bản dịch của Nguyễn Quốc Hùng. — Hà Chiêu Dương Sài Gòn xuất bản 1969. Trọn bộ 12 tập.—Dịch giả mạo tránh cây kéo kiểm duyệt nên lọc ra những đoạn tả chân của Tao Tuyết Cầm. Một tờ phở không ớt không tương không chanh cũng không nêm nước mắm, dầu ngọt cách mấy, cũng khiến nhớ cái gì thiếu thiếu, mong kỳ tái bản, giá vị dù vừa miệng hơn.

khảo luận của tôi viết sẵn đã quá dài, tôi sẽ đăng nơi đoạn sau. Nay xin trở lại vấn đề chung: « thử tìm hiểu cốt yếu của truyện Tàu ».

Người viết truyện rành nghề, vẫn viết theo tiếng nói của lòng, không gò gáy cũng không lập dị. Phải viết thế nào cho người đọc cảm động. Tưởng không chỉ hơn là cứ viết một cách tự nhiên, như văn nói chuyện, càng rẽ rẽ càng mau nhạy cảm. Duy phải viết cho thật khách quan, việc thấy sao viết y như vậy, không thêm cũng không bớt. Cần nhất là mạch lạc phải có, thứ tự thật phản minh. Muốn khéo hơn là nên thêm chút nhạc hồn, đôi chỗ vừa phải thôi, ý tứ phải giữ hồn nhiên, chuyện cũ nói trước, chuyện mới nói sau, căn cội giữ không được sai chạy. Có nhiều bộ truyện khéo cho đến đôi đọc lên là bàng thính đã biết được giọng nói của nhân vật muôn tả: Lý Quỳ thì lỗ mãng theo điệu võ phu của Lý Quỳ; Lô Trí Thám thì có giọng riêng của Trí Thám, lão sãi mầm tánh nóng như lửa, ăn mặc uống rượu nhưng bụng tốt và thẳng ngay như mực Tàu. Trong Thủ Hử, khéo nhất, dụng tâm nhất là tả tâm lý và lời nói của Tống Giang, biết người biết lòng hơn ai cả, thần sức tuy trói gà không chặt, mà nhờ xử đời tuyệt khéo, các anh hùng lớn nhỏ đều phục sát đất, nhứt hô bá ứng, chiến thuật chinh phục lòng người đến bực Tống Công Minh là tuyệt diệu, thậm chí ngày nay giới rừng xanh còn nhớ và tôn Tống Giang làm tờ lục lâm!

Văn nhơn, đạo sĩ, hòa thượng, tú bà, gái chợ, gái quê, dưới ngòi bút nhà viết truyện Tàu, thiệt là rõ rệt như chạm vào đá đời đời không phải. Có vài bộ do phụ nữ sáng tác, tỳ như bộ Tái Sanh Duyện. Người Việt ai lại không say mê sự tích nàng Mạnh Lệ Quân, nhứt là những người trọng tuổi như tôi đã từng thấy tận mắt cò Bảy Phùng Há thủ vai Mạnh Lệ Quân giả trai, thi đỗ trạng, làm chủ khảo chấm bài thi lấy đậu cho chồng, rồi chính

nàng lên ngồi tè tường, sự nghiệp công danh còn hơn biết bao nhiêu tu mì nam tử, rồi vứt một cái, bị thoát hãi lộ diện, lại thay một nữ sĩ bèn Trung Hoa, không hẹn đã mượn tích này, thực hiện câu thơ bà Hồ Xuân Hương : « Vì đây đòi phạt làm trai được » !

Truyện dài có Thùy Hử, truyện ngắn có Liêu Trai, Kim Cổ kỵ quan, nhưng không lý nói hoài diễn hoài một chuyện tích một thứ tuồng, nên còn lầm pho xuất sắc như Tây Sương Ký, Sử ký Tư mã Thiên, Thuyết Đường, Thuyết Nhạc, Chinh Đông, Chinh Tây, vẫn tạp nhạp y như đời sống của người dân Trung Hoa mà họ muốn diễn tả : tuy không được thuần túy, nhưng được thành công bất ngờ và ngoài sức tưởng tượng. Nhiều bộ dài lê thê, mở đường cho loại tiểu thuyết « trường giang đại hải » Âu Mỹ đời nay. Trong truyện Tàu, nhơn vật đã phức tạp thêm lại đòng vô số kẽ, chuyện thực xen chuyện giả, chuyện người xen chuyện ma, quỉ, thần Phật, thi vị cũng vô cùng mà hồn đòn cũng vô cùng.

Nhắc lại nhiều bộ nói chuyện tiên tri nghe cũng thú :

— Truyện Phong Thần, kè nơi đoạn trước, đã nói nhiều về những phép mà nay khoa học đã thực hiện không sót phép nào : xưa hổ thiền la trên trời, dưới đất cảng địa võng, thi nay có radar ; cục tam-giác-kim-chuyên của Huê Quang có phải chẳng là trái lựu đạn rất tầm thường nhưng sức giết người đáng sợ ; còn nói tới phép đăng văn, ngày nay miễn có tiền, không cần thuộc thần chú, miễn xin được giấy thông hành hợp lệ thì ở đâu mà không đi tới ? Nhắc đến Phong Thần, nhớ vai tuồng tên Thân Công Báo. Báo là một tên tai hại, đi tới đâu là gieo họa tới đó. Rủ ông tiền nào trên núi xuống trần, là cho nhập vào bảng Phong Thần rắc rắc : thế mà nhiều tiền ông không chịu ở núi tu luyện cho thành chánh quả, lại ham nghe

lời hàn cho bị vạ lây. Tiên dời xưa đã vậy, mà tiên dời nay cũng thế: ham chi tước vị mà về sau không có đường lui! Phong Thần đã có câu răn dời:

« Đóng cửa tung Huỳnh đình, thiệt bậc số thành ngõi chánh quả;

« Tách mình qua Tây thồ, là người tên đứng bằng Phong Thần?

(*Phong Thần, Nguyễn chánh Sát trang 320*)

Sau khi đi quá lố trong truyện Phong Thần, dường như các nhà viết truyện biết giựt mình nên tốp lại bằng cách trong những truyện thuộc Mạt Đường sang Tống, và bước qua thời đại gần đây hơn nữa, nói láo mãi không tiễn, họ bèn bịa ra chuyện hai phe « xiên giáo » và « triệt giáo », học trò tiên chánh tông và đồ đệ chư tiên cốt thú, đánh lộn và chém giết lẫn nhau lâm quá làm mấy sư đồ nồi dúa hạ san, từ lúc đó trở về sau, thâu phép đem về núi thề không dạy học trò thế gian nữa, một là để cho mình thêm hối tiếc, hai là tránh khỏi sự ló đuôi láo khoác, thật là lưỡng toàn kỳ mỹ.

Mấy bộ truyện cũ đây đầy chuyện hoang đường, mè tín dị đoan do các đời trước Tùy Đường để lại, nhưng xét ra đây nay nước Tàu, kỹ sư luyện được hỏa tiễn và gi gị nguyên tử, nhưng luôn luôn các á xâm vẫn đi chùa, xin xám chuộc bùa và tìm sự an ủy trong câu kinh tiếng kệ. Khoa học vẫn theo đà tẩn m mãi, và rất may, văn hóa, thi hồn cũng vẫn còn luôn.

Truyện *Bạch Xà diễn nghĩa* phát sanh là một chuyện nặc danh viết và có từ đời Đường, kẽ tích hoang đàng của một con rắn bạch. Xuống đến đời Tống, dân chúng chě biến lại, con rắn bạch nguyên là yêu tinh đã biết biến được hình người, thần thông quảng đại. Dân chúng săn lòng mến con rắn này, thương phật là rắn cái, — nữ nhi mắc hám oan, nên lần lần biến rắn dữ ra rắn hiền, có đủ

tâm tòng túc đức. Xuống đến giai đoạn Nguyễn — Minh, Bạch xà phu nhơn trở nên một nữ tiên mắc đọa, đáng yêu mười phẩy, sánh duyên cùng một ông thầy hốt thuốc Bắc, rồi sanh con, rồi đứa con thi đỗ trạng, chuộc tội cho mẹ, mẹ thành chánh quả, lãnh ân vua biền vàng có bốn chữ « Liệt phụ khả phong ».

Những bộ truyện đầu tiên của Tàu phần nhiều đều viết như thế ấy, kè ra rất phong phú về mặt văn hóa và sau được những phong tục cõi truyện lợp trước, nhưng kè về mặt văn chương thì không được dồi dào mấy. Đầu sao văn ấy đã dọn đường cho lối văn bách thoại sau này rất nhiều.

Những bộ truyện cõi, phần lớn đã xiêu lạc, mất mát hoặc bị bỏ rơi không ai đọc nữa. Lớp nào khá hay và còn sót lại, thì vào đời Minh (1368-1644), đã được sưu tập kỹ càng và dồn hết vào một bộ chung gọi « *Thái bình quan chế* », trong ấy ghi chép các tích cổ nhród từ đời Hán đến đời Nguyễn. Có một sách Tàu đã tả bộ « *Thái bình quan chế* » là « văn viết giòn như tiếng ngựa sải, đọc lên kêu như thác đổ ». *Thái bình quan chế* gồm nhiều loại, trong ấy có hai mươi bốn tích về chữ Hiển (Nhị thập tứ Hiển), và các chuyện về tu hành, đạo đức, chuyện dị đoan, chuyện làm lành gấp lành, làm dữ gấp dữ, chuyện thuộc mộng mị nhắc đến rồng bay, tiên nữ giáng phàm, hòa thượng bỏ chùa, hổ báo, hổ ly, chuyện thay hồn đổi xác, chuyện chịu ảnh hưởng đạo Phật, chuyện đức Lão Tử khi sanh xé nách một trinh nữ mà ra, chuyện ma hiện hồn báo oán,... Đây là phản ảnh của tư tưởng thời xa xưa đè lại, và về sau có gia vị thêm những chuyện về các danh nhân liệt nữ... Muốn cho vừa lòng công chúng và thính giả --, phần nhiều thuộc phái người « ăn thật mặn, uống thật đậm », nên nhà viết truyện tìm cách « đồ đậm nét to », tỷ như khi tả nịnh thần thi thấy rất nịnh, vừa xấu

xa ngoài mặt, bí hiềm trong lòng, thấy đáng ghét, còn nếu trung trực thì rất mực thẳng ngay, cõ ý không che đậy sự xấu, lại còn nói thêm sự xấu ấy cho thêm rõ ràng nữa là khác. Cho đến bây giờ, mặc dầu dân chúng dù hiểu vai Tào Tháo đường đường một vị thừa tướng cực phẩm nhơn thần, thì có lý đâu quá hạ mình quì lụy xin tội với người bộ hạ cũ tại nẻo Huê Dung ? Nhưng lần xếp đã quen, giả thử khi trình diễn, nếu kép thủ vai Tào không chọc chửi chọc cười khán giả được thi nghệ thuật diễn tả của và chưa đến mức độ « xuất thần » rồi vậy. Có ý xem mặc dầu người Tàu tự mãn tự phụ, xem họ là dòng Hán Tử, Hán tộc, Đường nhàn (Thòn dành), tuy nay họ đã cõi lốt rết nhiều, nhưng phần đông họ vẫn giữ tánh ngày thơ trẻ nít ra cười ưa nhạo và ưa đặt điều nói thêm, có chuyện xấu thì họ nói cho thấy thật xấu, còn chuyện tốt vừa vừa thì họ nói cho tuyệt tốt họ mới vừa lòng, (tỷ như có người chót một mắt thì họ đặt tên nó là thẳng « *dách cõ ngạn* » thẳng nào cao giờ thì gọi « *cõ lũ* » (thẳng cao) cũng như thẳng mập thì gọi « *phi lũ* » và luôn luôn kẻ đương sự tuy bị gọi làm vậy mà không bao giờ).

Văn chương Tàu qua đời Lục Triều cũng bị ảnh hưởng huồi loạn ly phong hóa suy đồi, mà kém sút. Truyện tích viết có phần ẻo lả thêm, bớt nhiều phần hùng tráng. Thi sĩ, văn gia thích viết chuyện về đàn bà, hoặc tả một ngọn suối cheo leo, một giọng chim hót, v.v... hơn là thuật lại những trường anh hùng ca thời buồm trước.

Lần xuống đời Đường, văn chương trở nên hưng vượng và trải qua một thời kỳ cực thịnh. Nhưng các thi nhân Đường vẫn thích dùng ngòi bút thần của họ để điểm một Dương Quý Phi, một Mai Phi, và tiếp tục thích viết mấy trang sử tình, để rồi nơi đoạn kết thúc, làm gì cũng có một khúc bi —, làm ly thống khổ chứng tỏ tâm hồn thời Đường vẫn thèm thường sự cừu vớt siêu đờ, (bắc cầu

qua chuyện Tam Tạng sau này đi thỉnh kinh bên Tây phương để về cứu vớt oan hồn uồng tử).

Vào khoảng đời Đường, phụ nữ giới yên hoa đã thạo việc bút nghiên biết làm thi làm phú, đàn hay hát giỏi, và thường các hoa khôi, ca nữ, cẩn cí lời sách vở để lại, — vẫn đẹp xinh khéo léo và bội phần khả ái hơn những khuê các mạng phụ, chỉ chuyên trọng lễ giáo nhiều hơn mỹ thuật và vì vậy nên kém duyên dáng, nếu không nói là thô kệch quê mùa.

Những thiên tình sử, những chuyện viết vào đời ấy thường ca tụng lâm lời những ca kỹ nữ, và dụng công mô tả kỹ mỹ từ chót những gái phường trà thất, thanh lâu. Sau đó chánh phủ đã phải một đoạn cấm chỉ loại văn ấy vì xét có phuơng hại, ảnh hưởng xấu cho phong hóa và phong tục, mỹ tục đương thời. Văn đời ấy thích mô phỏng những câu : « nhứt tiểu khuynh nhơn thành, tái tiểu khuynh nhơn quốc » là câu của Lý Diên Niên đời Hán, nhưng cũng nhận « hữu nhân sắc hè hữu ác đức ». Trái lại, một mỹ nhơn cũng đã từng thốt một câu não nùng dịch là : « Thân thiếp, phận thiếp đều tùy nơi chàng thương hay ghét. Chàng mặc dầu bỏ thiếp ra đi cho thỏa chí trượng phu, đó là quyền của chàng, thiếp nào dám干涉? » Những câu như vậy xét ra đều do đạo Không lúc ấy sức mạnh còn nhiều, dân gian tuy vẫn còn tuân theo rắc rắc nhưng đã ngầm ngầm nhìn nhận sự quá nghiêm khắc của nó. Về sau tức nhiên trong những pho tình sử, dân tự mình đi lừa đến sự cởi mở : gái lầu xanh rồi cũng có ngày được khách anh hùng hay văn nhân đẽ mắt xanh, đem về nhà cùng ngâm khúc bạch đầu (chuyện Mai Du Lang độc chiếm hoa khôi trong bộ Kim Cổ Kỳ Quan, v. v....)

Bộ Tây Sương Ký (Hsi Hsiang Che) ra đời vào triều Minh, nhưng vẫn lấy nồng cốt trong hai bộ truyện cũ :

một bản thi ca đời Tống, dung hòa với một vở kịch đời Nguyễn.

Một mặt khác, ta phải nhìn nhận rằng truyện Tàu đời Đường có nhiều ảnh hưởng đối với các tiểu thuyết những đời sau: truyện Đường thích chuyện hoạt kê, ghi lại các thú phong lưu thuở ấy như chơi gà, đá trái thè cầu (chuyện Tề Quốc Viễn trong Thuyết Đường đá mạnh quá làm mất trái thè cầu...), chuyện công chúa kén chồng, gieo trái tù cầu, (ai có phước bắt được sẽ được kén làm phò mã). Mỹ thuật, nghệ thuật, điêu khắc Trung Hoa còn để lại nhiều tác phẩm bắt hủ chạm trên đá, và chạm hình mỹ nhơn cưỡi ngựa đánh trái cầu (Tây gọi chơi polo).

Qua đời Tống, (960-1127), truyện Tàu đi đến một hình thức gần mức thuần mĩ.

Sang đời Nguyên, (1127-1368), tiểu thuyết đã có một trình độ khá cao, dẫu về sau cũng khó viết khéo hơn nữa được.

Trong thế kỷ XII, vào thời Tống Huy Tôn, Tống Khâm Tôn, thiên hạ đảo huyền, giặc cướp nôì dậy tứ phía (nhóm Lương Sơn Bạc), thêm trong nội địa bị binh Kim (Ngột Truật) xâm lấn: người giàu thì làm giàu thêm, dân nghèo càng túng thiếu không đủ cơm ăn áo mặc. Bộ truyện Thủy Hử kè rõ các việc này.

Bộ Thanh Bình Mai (Ts'ing Pei Mei) tả chân nhục dục ái tình, là trích một đoạn trong truyện Thủy Hử, tích Võ Đại Lang ngoại tình. Bộ này nhân thật là Kim Bình Mai, như đã nói đoạn trên, lấy tên ba nhân vật: Kim Liên, Bình Nhi và Xuân Mai thâu gọn lại.

Người Trung Hoa trước hơn ai hết, đã viết tiểu thuyết «trường giang đại hải» trước hơn người Âu người Mỹ ngày nay.

Người Tàu không xem văn các truyện và tiểu thuyết là

văn chương đại gia. Nhưng họ vẫn thích đọc, xem đó là cội rễ là dân tộc tính, như linh hồn người Tàu.

Ngày nay, cõi văn chết mòn lèn, vì quá xa cách dân chúng, nhứt là khó luyện tập cho hay.

Trong khi ấy, văn bạch thoại bồng bột ngày thêm sức mạnh vì tỏ được ý nghĩ của phần đông dân chúng. (Đó là nói về nước Tàu, chờ về phương diện truyền bá tư tưởng mau lẹ, thì chữ quốc ngữ của ta hơn bạch thoại nhiều, vi dễ học, trẻ em học được ba bốn tháng là đã đọc được rồi).

Truyện Tàu kết thúc nhiều khi đột ngột. Nhà kè truyện bắt ngờ, đã tả lại đời sống người dân Tàu trong muôn thuở cũng đột ngột, trong truyện cũng như ngoài đời, cũng đột ngột, bởi rời y nhau không khác mấy. Truyện là sử tan rộng. Đời là sử truyện đang diễn. Sức nảy nở của người Tàu là thiên thu bất diệt thì truyện Tàu cũng thiên thu bất diệt, và trang truyện chót luôn luôn vẫn tiếp nối hoài không thôi.

Kết luận. — Nay xét lại, người Pháp viết sử thì xán lạn vô cùng, vừa gọn vừa khéo. Nhưng đôi khi vì quá chú trọng sự văn tắt, bởi quá ham gọn ghẽ mà văn trở nên thiếu chất nhựa sống, nếu không nói gần thành khô khan. Bởi quá dồn ép tri nhớ, viết không bỏ chi tiết nào : năm, tháng, ngày, giờ nào đã xảy ra sự việc gì đều biên chép quá kỹ càng khiến nền các sinh viên rán nhớ muôn bể đầu mà nhớ không hết, và mỗi năm sau mùa thi cử, đều cũng như rời, học trò đều trả lại thầy, biếu lại các vị giám khoa chủ khảo : bataille de Rocroi xảy ra năm nào ? Trận Valmy, năm nào và năm nào có ký hòa trước Versailles, (đây nói về những năm còn Pháp thuộc), những chi tiết hóc búa ấy phải mờ dần trong trí não, mặc dù học tập gắn bó đến đâu và về sau này, muôn nhớ lại thử chơi cũng không tài nào nhớ được, không như những chuyện được kể trong truyện Tàu, thì dẫn đưa con nit nghe lóm có khi nó cũng kể lại đủ

ngọn ngành và khoái trá. Sử Việt Nam cũng thế. Vẫn nhại đi nhại lại mãi những tích cũ chép trong các bản không còn hợp thời, tỷ dụ các bản in hồi Tây đè lại, hoang đường hay sai lệch cũng mặc, cứ chép bừa theo một phương pháp không thống nhất : khi thì kể ngày theo dương lịch khi theo âm lịch, chánh tả không thận trọng, bản đầu sai lệch qua kỳ tái bản cũng không sửa lại cho đúng sự thật. Tích nô thần, tích cầm sừng tê giác rẽ đường đi chơi dưới Thủ phủ, nên gọi Hùng vương hay Lạc vương, nên gọi Trung Trắc hay Chung Chắc, nên gọi bà Triệu Âu hay bà Triệu, thật là tối nghĩa và khó nhớ, và cho đến nay cũng chưa giải quyết một cách thống nhất cho trẻ em nhờ Một cái tật rất lớn là ưa nói thêm mà quên xét rõ về sự hữu lý hay không của nó : tỷ như vào thời xưa kia mà hai nước đánh nhau dùng đến mấy chục muôn binh, quên rằng đời trước sự vận tải rất khó khăn, cầu kỳ không có, ghe tàu cũng có hạn, thế mà lấy gì chở thuyền và cung cấp lương thảo cho đủ cho kịp họ ăn ?

Đến như khi người Tàu kể truyện, tại sao họ khéo thế ? Nói cho cùng mà nghe như tích mấy con chiến mã trong truyện, dám chắc không ai muốn cố nhớ nó làm gì, nhưng bởi cách kể chuyện hấp dẫn, bởi sự xếp đặt có mạch lạc, gay cấn, nên những ai đã từng đọc truyện Tàu một lần cũng nhớ được mờ nhầm, đẽ khi tiệc tùng tụ hội, khi trà dư tửu hậu, thì đem ra luận bàn hô tac lấy nhau vừa thích thú vừa mở đường cho sự thông cảm và gây cảm tình.

Tuy vẫn biết người Tàu thời xưa, khi chép sử, hoặc khi kể truyện, vẫn thường chú trọng nhiều về việc trào định, việc vua chúa, ít quan tâm đến vấn đề xã hội, vấn đề kinh tế của dân gian, và đây cũng là một sở đoản đáng tiếc, nhưng về sở trường mà ai ai cũng phải nhìn nhận là họ có một phương pháp thuật chuyện rất duyên dáng nhứt là dẽ nhớ. Tam Quốc Chí, Tây Du, Phong Thần, Thủy Hử

truyện, đàn bà, đàn ông, lão quan, thiếu sinh, người học thức, hạng dân quê dốt, đều nhớ không nhiều thì ít, gặp nhau đều thông cảm và có thể trao đổi tư tưởng bằng những lý hùng dãy thi vị rút trong nhân vật Tàu chất chứa trong các truyện Tàu mà họ đã đọc. (Bộ Tam Quốc Chí, người Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản, Khimer, Pháp, Anh, v.v... đều có dịch ra quốc văn của họ).

Tiến đây, tôi xin mở một dấu ngoặc :

I. — Trong truyện, người Tàu thuật lại hai nước giao tranh, thì *tướng ra đánh với tướng*, « *một tới một lui, một qua một lại* »... và khi nào có một tướng bị giết, thì quân sĩ bèn tướng thua kéo nhau chạy dài. Như thế thì xưa cần tướng nhiều hơn cần binh, có phải vậy chăng? Và khi kể những chuyện na ná như thế, ta có nền tin được chăng? Theo chô nghiệm, đời xưa tiếng rằng đánh giặc nhưng chỉ dùng dao dài búa lớn, chờ không ác liệt như ngày nay làm vậy. Tôi từng nghe ông già bà cả miệt Sóc Trăng thuật lại, vào đời vua Tự Đức (1847-1883), giặc Thổ dậy đánh nhau với người Việt¹ và có thứ giặc gọi « giặc mùa » vì đợi mùa lúa chín dân Thổ mới kéo ra cướp giựt, hoặc mỗi lần có « *sốc dậy* », tức là nhóm người Thổ ở trong Sốc dậy giặc, thì khi ấy bọn người Miên kéo nhau cả xóm cả làng, tung ra đánh đập chém giết với người Nam, nhưng kẻ nào đánh giặc thì lo đánh, kẻ nào đốt phá cướp giựt thì lo đốt phá cướp giựt. Trái lại đàn bà, trẻ nhỏ, nếu chắc phe mình đông số hơn, giữ thế thắng trong tay, thì cũng dám kéo nhau đi theo và từ đàng xa đứng

¹ Sứ có chép triều Tự Đức đàn Thổ dậy ở miệt Sóc Trăng (Ba Xuyên) và vua có sai đại tướng Nguyễn Tri Phương xuống binh bọn giặc này.

Ngày nay ở Sóc Trăng, cái gì xưa lắm thì đàn trong sicc thường nói « đó là đồ vật đời « *Xà-na Tea* ». Truy ra « *Tea* » là tên một tướng cướp dữ tợn đời Tự Đức dậy thời.

tren gò nồng xem chơi, tiếng rắng đi « hộ trận ». Ta thử tưởng tượng : ai đánh chém mặc ai, đàn bà trong xóm (thường xảy ra ở đồng Bồ Thảo, Tâm Sóc, Sóc Trăng), vẫn có thè âm con ra đút cơm thị thiêng, ngồi chừng từ xa như đi xem hát, chán thì về, rủi thua cũng đủ ngày giờ chạy trước. Giặc già như thế, thiệt là một trò cười ? Và sao gọi đó là *đánh giặc* được ? Hết giặc mùa, dân trở lại làm ăn, lo cấy cày, đôi bên Miền và Việt huề thủ, có chiến có hưu.

Và cách nay trên bốn mươi ngoài năm, tôi có được nghe một ông già quắc thước xứ Tâm Du (Tân An) lúc gặp tôi ông đã tròn tròn chín mươi, ông thuật cho tôi nghe rằng vào đời đảng cựu (Tự Đức), trận giặc ta đánh với linh Tây trên sông Vầm Cỏ (Vũng Gù), thuở ấy ông vốn là linh đảng ta nên có dự chiến một đòn trận. Theo lời ông nói, những ngày hai bên định chiến, ông vẫn bơi xuồng ra « kiểm xác » gần các tàu đồng của địch đóng trên sông Vầm Cỏ. Ông thì không biết một tiếng Tây tiếng U gì. Nhưng muôn hiều nhau cũng không khó. Muốn cho Tây đừng bắn bắt tử thì ông có treo trên đầu sào tre một miếng vải trắng. Ông đứng, dưới xuồng, lấy tăm vông vặt nhọn bên một nải chuối đưa lên và ra dấu bằng ngón tay có khi nháy nhó bằng miệng, nhưng tiếng ai nấy hiểu... Trên tàu đồng vũng chắc như thành trì, linh sơn đá tịch thâu nải chuối rồi gắn lại trên mũi tăm vông một ổ bánh mì to tỗ nái, trả lê lại, và người Việt từng nếm mùi bánh mì Tây có lẽ ông già Vầm Cỏ này là một. Sau sự đòn chác rất hòa nhã hiêng thú, rất « anh em » làm vậy, kịp đến ngày khai chiến trở lại thì mạnh ai vị chúa nấy, phe bắn súng và phe đâm xà be mặc tình ! Ông còn nói thêm rằng thuở ấy linh đảng cựu đã biết « đào lỗ làm hang núp ». Nghe đến đây tôi khó nhịn cười liên tưởng đến hàm ẩn trú tân thời, nhưng ông biết ý với cái, rắng thuở đó

đào hang rồi núp ở dưới hầm ấy rồi chổng mòng la cho thật lớn để bên địch lầm tưởng quân số bên ta đông đảo và cũng để trợ oai cho người trên mặt trận. Có khi khiếp via, Tày cũng chạy re! Còn khi nào binh ta quá ít cự địch không lại thì kéo nhau nhảy khỏi miệng hầm mà chạy nà, chờ nào phải núp đó để liêng tặc đạn hay bắn trái phá như chiến lược ngày nay mà cậu hòng cười? Nay tôi chép sự việc ra đây với bao dè đặt gọi cho biết một vài khía cạnh cách đánh giặc thuở xưa vậy thôi.

'Thuở ban đầu, nước Tàu chuyên đánh bằng binh bộ đi chừn. Trong Tam Quốc Chí, Tào Tháo khoe kéo tám mươi mươi binh hùng qua phạt Đông Ngò. Tôi không rõ danh từ « bát vạn hùng binh » là đúng 80.000 người, hay hiểu theo danh từ trước đây, trong Nam gọi mua « một thiên lá » mà đếm chỉ có một trăm tấm ??

Sau đó, bọn Hung nô trên phương Bắc kéo xuống lại chuyên dùng ngựa để đánh giặc: binh kỵ mã ra đời. Kỵ mã thêm biết sử dụng cung nỏ bắn tên rất lợi hại, giết người từ đàng xa. Rồi sau một khoảng mấy trăm năm hay ngót ngàn năm sau, binh mã kỵ lại thua binh đứng hay ngồi trên chiến xa có ngựa kéo, vừa mau hơn vừa chở được nhiều chiến sĩ cùng bắn một lượt, đao binh chiến xa ra đời. Rồi đến lượt chiến mã, chiến xa thay đều thua đao binh biết sử dụng súng đòng từ xa mút tí tè bắn lại. (Đời Tống, trong Thủy Hử đã nói đến địa lôi, hỏa pháo). Lần lượt súng hỏa lồ, súng hỏa mai, rồi thiết giáp, thiết xa, v. v... Nhưng xe bọc sắt lại bị lựu đạn, và hỏa tiễn chặn ngừng... Sau rốt, máy bay, tàu bay, trực thăng... rồi bom nguyên tử ra đời, mà người ta không sợ và vẫn tiếp tục chém giết dần công. Cái sự « kèu mưa, hú gió » đã quá là thường: mưa nhân tạo, quạt máy, máy lạnh, máy thâu thanh, máy truyền hình, ô-tô, đều đi tới một

sự nhảm chán.

Nghĩ lại đời Tần, đến Thì Hoàng, muốn ngăn chặn bước đường xâm lăng quân Hung nô nên bắt xây Vạn lý trường thành để ngăn vó ngựa. Vách thành dựng đứng như núi đá, ngựa qua không lọt, thỉnh thoảng cách bao nhiêu dặm thì có làm cửa để đổi trao hóa phẩm và luôn luôn canh phòng nghiêm nhặt. Khi nào mở cửa ngựa qua lại dễ dàng, khi cửa đóng thì có giặc hoặc phải phá cửa ngựa mới vào trong nội địa Trung quốc được. Nhưng vách thành đều cho bằng đá, cũng không linh nghiệm nữa vì đã có máy bay bay trên thành và súng cao xạ có thể bắn vòng cùn quả đạn lọt vào như chơi.

Ngày nay gãm lại khéo nực cười. Từ ngàn xưa, thành trì lại ví với con gái đẹp. Bao nhiêu danh từ nói về cách phá thành đều mượn trong từ ngữ dùng cho đàn bà. Hỗn thành, hỗn địch, hỗn đòn, hỗn trận, y như hỗn hiếp, hỗn dâm, hỗn hại... Lại nữa nhìn thẳng lên ngàn xưa, đánh giặc cướp nước để làm gì nếu một phần há chẳng phải là để bắt cho nhiều mỹ nữ, nô lệ, ăn cướp tài sản của địch ? Than ôi ! từ ngày chế được bom nguyên tử và hỏa tiễn liên lục địa, có chắc gì ai thắng mà khi thắng rồi đá ngọc đều tan, con gái cũng không còn, giết nhau vòi ich !

Vào đời xưa, việc chở chuyên đều nhờ đường nước. Cố tích Tùy Dương để theo truyện Thuyết Đường nói để chọc tức lòng dân, Tùy Dương để khai kinh làm muôn dân đồ thán là chỉ để xuống Giang Nam xem bông quỳnh, mỗi năm chỉ nở một lần. Sự thật theo sách Tây khảo cũn thi con kinh ấy cốt yếu là để vận tải lương thực từ miền Nam về kho vua chứa tại kinh đô giúp ích rất nhiều về mặt kinh tế. Nhưng vào thời ấy còn tin nhiều về thuật phong thủy, đào kinh là làm bất bình cho bọn nhà giàu có mờ

mà xây dựng theo thuật phong thủy loại địa lý Tả Ao. Và cái chiến lược ngàn đời như một, là ông vua bờ đê đô đi viễn du là sẽ bị chặn đường và mất nước. Không nên nói nhiều! ;

Những lô, đường, là sau này mới có. Và khi có đường
thì phải nghĩ đến việc bắc cầu qua sông. Nước Nam ta rất
nghèo sắt và đá. Nghèo cho đến độ khi ông Phan Thanh
Giản đi sứ bên Pháp về tâu lên vua Tự Đức rằng bên Pháp
họ có « thiết kiều, thạch lò », thì các quan không tin lại
còn hạch tội khéo đi xa vẽ nói khoác!

Nhắc lại khi ký binh ký mã ra đời thì cuộc diện chiến tranh đã đổi qua giai đoạn khác: nước nào nuôi nhiều chiến mã thì có phần ăn chắc hơn các nước còn lục đục giữ và dùng bộ binh. Con chiến mã, đời xưa còn quý hơn ô-tô cao giá.

Càng xưa hơn nữa, Huỳnh hà chia nước Trung Hoa ra làm hai khu vực cho đến đời Lục Triều. Và phải đợi đến Sơ Đường, vua Lý Thế Dân xua binh sang sòng Huỳnh, mới có việc thống nhất Bắc và Nam Trung Hoa làm một cõi chung.

Đời thương cõi, Trung Hoa chưa có ngựa. Trong truyện Phong Thần không có ngựa đẽ cõi, các vị tiên, nam thi kỵ thủ, nữ kỵ thanh loạn bạch hạc hay phung hoàng. Ông dùng hắc hò, ông cõi thanh mao sư tử, ông khác cõi bạch tượng. Hoàng Phi Hộ cũng như Lão Tử đời trước, kỵ thanh ngưu.

‘ Ngựa Xích Thố, phải chăng vì màu lông đỏ
nên gọi như thế? Về phương diện mỹ thuật, làm
saо hình tượng con ngựa đời Hán? Thiệt là khó chờ chăng
phải chơi! Chóp mao đè dài hay cắt vắn? Chơn dung đã
có chưa? Câu trong Tam Quốc Chí tặng Quan Hầu:
« Thương mã đè kim », « hạ mũ đè ngân », phải hiểu như
thế nào? Và lại, đuôi con ngựa Xích Thố hớt cụt hay đè

dài? Xin hỏi các họa sĩ có lương làm đã suy nghĩ kỹ vấn đề này chưa? Khi tạc tượng Phù Đổng thiên vương cõi ngựa, đã có nghiên cứu con ngựa này kỹ chưa? Còn nhớ mấy năm trước, bảo Phồ Thông có lập ủy ban dựng tượng Hai Bà Trưng, hai bà cõi voi, tôi có nêu vấn đề hành voi ra sao, hai Bà ngồi cách nào, xếp chun thế nào, và sắc phục đời đó, đồng thời với Đông Hán bên Trung Hoa, ai biết ra sao mà vẽ! Tôi nhớ tại viện bảo tàng Sài Gòn, nơi phòng « Hoa Việt » có bày trong tủ kính một lục lạc ngựa bằng đồng xanh rì tuyệt đẹp. Ấy là lục lạc đời Tam Quốc, đồng một thuở với con ngựa Xích Thố của đức Thánh Quan đó.

* * *

Truyện Tàu đã đem lại cho tôi rất nhiều an ủi. Trong hai bài nơi đoạn trên.

« Từ chuyện ngựa hay » ... « qua cái hay của những pho truyện Tàu », tôi cố đem hết những điều tôi hiểu biết, hay dở đều có, để tìm hiểu.., nhưng đến trang kết thúc này, tôi mới thấy chỗ nồng cạn của mình. Sinc một mình làm gì cho kham, nhứt là tôi lại dốt chữ Nho, nên dám mong các bực lão thành tiền bối chỉ dẫn cho. Dù sao truyện Tàu đã giúp tôi lướt qua rất nhiều bước vất vả nhứt trên đường đời. Từ ngày không còn hướng được « *thú ở nhà quê gopy lúa mà ăn* », nhứt là từ khi bỏ xứ chạy lên Sài Gòn, trải qua bao cảnh « *thân làm công nhặt kiếm cơm* » và cảnh « *chạy cơm hăng bữa* », nói cho có Trời làm chứng, tôi tự tìm thấy phương thuốc thần giải sâu là từ khi biết được thêm bốn thú phong lưu cũ mới: — thú chơi đồ cờ, thú chơi sách, thú nghe hát bài và thú xem truyện Tàu.

— *Chơi đồ cờ*, mới nghe tưởng làm rắng đó là một nghề chơi lõi thời, một việc làm vô ích vì chẳng qua giờ tiền. Nhưng đối với tôi, hiện nay tiền đâu có dư mà hỏng

giờn ? Chơi đồ cờ như tôi, là mót máy các sú liệu tản mát nhiều nơi hần có dịp viết ra thành sách. Như vậy cũng là một cách giúp ích cho xứ sở theo súc mọn của tôi. Cũng nhờ nó mà tôi có sở ăn sở làm cho đến ngày về vườn, và cũng nhờ nó mà tôi quên được mối sầu « vạn cờ ».

— Kể đó, muốn chơi đồ cờ cho rành, thì phải cần đến sách. Mua sách lâu ngày, làm và ghiền như uống trà Tàu, không bao giờ uống biết đã. Sách và đồ cờ thêm được cái lá hai bạn trung thành nhứt trong đời tôi được biết. Vả chẳng nếu gặp sách không hay, hoặc đồ xưa giả hiệu, thi mình còn nước xé bỏ, đập nát để trả thù ! Chờ rủi gặp con đàn bà phản bội, đứa bạn không trung tín, muốn trả thù cho sướng tay, sợ e ngồi tù lảng nhách.

— Sao cho bằng cái thú thứ ba, nhàn hạ nhứt là thú « kiếm chổ êm ngồi nghe ca hát, diễn kịch ».

— *Nghé hát bội*, đành rằng phong lưu thật, nhưng ít nữa mình phải thuộc điền thuộc tuồng và biết chút ít về điều hát xướng. Bởi thế ấy, nên *thú xem hát* lại còn tùy một thú phong lưu thứ tư nữa là « *thú xem truyện Tàu* ». Xem truyện để học hỏi với người xưa. *Truyện Tàu* dạy tôi nhiều điều xử thế nên tôi gọi nó là một nghệ thuật chờ chẳng phải chơi. Không phải đọc cho mau rồi nói mình đã từng có đọc. Chẳng nên đọc truyện để nhớ những tích lị đoán nhảm nhí, phép yêu, phù chú ếm đỗi của tà đạo, nhưng cũng phải biết qua mới là người lịch lãm. Ngoài ra *truyện Tàu* có đầy gương tốt, *truyện Tàu* là một vùng rừng thật lớn, một biển sâu và rộng, khai thác không bao giờ hết và canh cùng. Trong rừng có danh mộc mà cũng có nhiều đĩa vắt. Biển cũng vậy, đã chứa cá ngon mà cũng chứa đễn độc. Tôi chưa từng bị đĩa vắt, cũng chưa từng bị đễn cướm. Tôi thích *truyện Tàu* từ còn bé thơ. Trong *truyện Tàu*, tôi gặp đủ hạng người các đời trước, những bạn rất tốt chẳng khi nào biết làm phiền lụy đến tôi, và

mỗi khi tôi han hối, đều có câu trả lời thích ứng. Có bạn nhắc tôi những điều vắng về xưa, có bạn chỉ tôi những huyền diệu trong vũ trụ. Có bạn dạy tôi sống cho phải đường, bạn khác dạy tôi chết cho toàn danh dự. Trong những khoảng đời éo le bối rối, tôi đều có thể tròng cày vào bạn tôi... và người bạn quí hóa ấy chỉ mong được một chỗ yên tĩnh trong căn phòng thanh đạm của tôi, để chờ ngày giờ tôi vẫn kẽ. Bao nhiêu ấy dù cho bạn tôi hài lòng. Những bạn ấy, tương quí vị đã hiều dư, đó là các pho truyện Tàu yêu quí của tôi, có bộ đã có từ khi tôi còn nhỏ bé và do mẹ tôi đẽ lại.

(Viết lại 28-4-1970)

4. — LƯỢC KHẢO VỀ HỒNG LÂU MỘNG

I.— Hồng Lâu Mộng là một viên ngọc quý trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Sau mấy trăm năm nghiên ngâm, thưởng thức và phán xét, người Trung Hoa đã long trọng chọn mỹ danh « TÚ TÀI TỬ » để phong cho bốn bộ tiểu thuyết trường thiên hay nhất trong kho tàng văn học Trung Quốc. Đó là :

- Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần,
- Thủy Hử truyện của Thi Nại Am,
- Tây Sương Ký của Vương Thực Phủ,
- Tam Quốc Chí của La Quán Trung.

Riêng bộ Hồng Lâu Mộng đã được các nhà hâm mộ đĩnh đạc phê « văn như nhã ngọc phún châu », và được coi là đường viền ngọc quý, hơn nữa đường một ngôi sao sáng nhất trên văn đàn, đứng đầu « Tú Tài Tử ».

Nếu bộ Thủy Hử được xem là tác phẩm đại biều cho nền tiểu thuyết anh hùng đời Minh, thì bộ Hồng Lâu Mộng rất xứng đáng là đại biều cho kho tiểu thuyết trữ tình đời Mãn Thanh vậy.

Nhưng khác hơn Thủy Hử và nhiều bộ truyện Tàu kia, Hồng Lâu Mộng không phải từ những truyền thuyết un đúc trong dân gian hoặc từ những bài vè, vở kịch cũ tạo thành, mà trái lại do chính một cá nhân sáng tác. Hơn nữa lại là một sáng tác phẩm được nhiều người thưởng thức trên ngót hai trăm năm nay rồi. Địa vị Hồng Lâu Mộng trên văn đàn Trung Quốc chỉ có thể so sánh với địa vị truyện Kiều trên thi đàn Việt Nam.

Hồng Lâu Mộng lại có một sức hấp dẫn đặc biệt kỳ diệu. Mặc dù bị cực lực đả kích, bị lớn tiếng kết án là «dâm thư», — cũng như truyện Kiều đã bị kết án ở Việt Nam, nhưng chung qui văn nhân Trung Hoa vẫn phải đọc nó, nghiên ngẫm nó, phân tích phê phán nó và rung đùi ngầm nga vì nó. Cho đến nỗi người ta phải đặt một danh từ riêng biệt để chỉ những người thích đọc, thích nghiên cứu Hồng Lâu Mộng là «Hồng học gia».

Tuy nhiên, từ hai thế kỷ nay, Hồng Lâu Mộng vẫn là một tác phẩm bị các cu Nho liệt vào hạng «nhơ nhợp tục tĩu» bị cấm đọc bên Trung Hoa cũng như bị bên nước Việt ta dặn con dặn cháu trong nhà : «Trai không nên xem Thúy Hử, gái không nên đọc Thúy Kiều». Mãi đến năm 1955, sau nhiều cuộc thảo luận khá sôi nổi, giá trị chính xác của Hồng Lâu Mộng mới được xác nhận.

Ngày nay, Hồng Lâu Mộng chẳng những là một tác phẩm bất hủ của nền văn học Trung Hoa, mà còn có thể sắp vào hàng những văn phẩm quốc tế ưu tú. Hiện Hồng Lâu Mộng đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Đức, Ph., Anh, Nga, v.v...

Toàn bộ quyển tiểu thuyết này gồm một trăm hai chục hồi, dày một ngàn chín trăm bảy mươi sáu trang, với trên dưới một triệu chữ.

* *

II.—Từ chuyện Thạch Đầu Ký chép trên viên đá «Thông Linh»...

Tác giả mượn chuyện Châu Sĩ Ân mộng thấy viên đá «Thông Linh», mà kể lại rằng : «Thuở bà Nữ Ô rèn đá và trời, có luyện được ba vạn sáu ngàn năm trăm lẻ một viên, nhưng chỉ dùng ba vạn sáu ngàn năm trăm viên, còn dư một viên bà đem đặt dưới ngọn núi Thanh Cảnh Viên, — đá này túi phận mình chẳng được đắc dụng nên

ngày đêm thường ta oán. Không ngờ trải qua một thời gian
khá lâu, có một vị hòa thượng cùng đi với một đạo sĩ,
nhơn đến ngọn núi ấy, thoát thấy viên đá đã thọ tánh
linh, biến thành cái núm quạt xinh tươi, có thể biến hóa
tùy ý muốn, rời lui đều được, vị hòa thượng bèn thâu lên
cất vào tay áo rộng mang đi, không biết về phuơng nào.
Sau đó, không rõ bao nhiêu đời kiếp nữa, một vị đạo sĩ
tên là Không Không đạo nhơn, trên đường tầm tiên cầu
đạo, khi qua ngang ngọn núi Thanh Cảnh, bỗng thấy một
tảng đá to, trên mặt có khắc chữ chí chít, bèn định thần
xem kỹ lại thì chính là viên đá thông linh thuở trước.
Không Không đạo nhơn mới chép y đề truyền đời. Bản
sao đó là chuyện « Thạch Đầu Ký », về sau đổi lại là « Tình
Tăng Lục ». Đến đời Tào Tuyết Cầm mới được sắp lại có
lớp lang, chia thành hồi chương cẩn thận, và đặt tên là
« Kim Lăng thập nhị thoa », sau rốt cải lại là « Hồng Lâu
Mộng » (Giấc mộng lầu hồng).

... đến mỗi tình éo le giữ am một đời trai tài gái sắc.

Câu chuyện kể lại tích nhà họ Giả ở Thạch Đầu Thành (tức Nam Kinh, Kim Lăng) con cháu của Ninh Quốc công và Vinh Quốc công.

Trưởng tôn của Ninh Quốc công là Giả Phu, lia tràn rất sớm; thứ tôn là Giả Kinh, được thừa lập tước vị, nhưng người này chỉ thích việc tu hành, nên nhường chức lại cho con là Giả Trần, còn mình thì xuất gia cầu đạo. Giả Trần bình sinh là người phóng túng, đời sống hết sức hư hỏng. Con là Giả Dung cưới vợ tên là Tân Khả Khanh.

Trưởng tôn của Vinh Quốc công là Giả Sá; con lớn của Sá là Giả Liên. Vợ Liên tên là Vương Hi Phung.

Thứ tôn là Giả Chánh. Tôn nữ là Giả Mân, Mân gả cho Lâm Như Hải. Giả Mân nữa đường gãy gánh đè lại

một gái là Lâm Đại Ngọc. Giả Chánh sanh được một gã tên Nguyên Xuân, về sau được tuyển làng Hoàng phi. Lần thứ ba, Chánh sanh được một trai tên Giả Bửu Ngọc. Lúc chào đời, Bửu Ngọc đã ngậm sẵn một viên ngọc báu trong miệng, vì thế, mọi người đều cho rằng thằng bé này tương lai không phải nhỏ. Đặc biệt Sứ Thái Quân, mẹ Giả Chánh, cưng cậu ta như vàng như ngọc.

Bửu Ngọc dần dần lớn khôn, năm lên bảy tám tuổi, đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Nội nhà ai ai cũng có ý mừng. Nhưng có một điều làm cho gia đình lo ngại là cậu ta rất thích lèn la với gái. Do đó, trong nhà ai cũng bảo cậu ta lớn lên chắc là phường háo sắc chờ chặng không. Giả Chánh rất khó chịu, vẫn kềm chế Bửu Ngọc rất nghiêm nhặt, buộc cậu ta phải học tập, không cho nồng gần gũi với phụ nữ. Nhưng trên thực tế, trong Giả Phủ, có thiểu chi là phụ nữ? Nào các tiểu thư, a huân, nò tỳ rồi đến mấy cô bà con bên nội bên ngoại, đến nương náu nơi đây như Tiết Bửu Thoa, Lâm Đại Ngọc, Sứ Lương Văn, v. v... Được sống giữa đám thiếu nữ đong đáo ấy, Bửu Ngọc toại chí vô cùng.

Lâm Đại Ngọc cũng cùng một tuổi với Bửu Ngọc. Nhận vì năm lên mươi một, mâu thuẫn qua đời, nên Đại Ngọc về nương náu với gia đình bên ngoại. Tinh tinh nàng rất đa cảm đa sầu, thân thè lại suy nhược, đau yếu liên miên.

Bửu Thoa lớn hơn nàng một tuổi, xinh đẹp, nhưng có vẻ đoan trang thùy mị.

Đối với hai nàng, Bửu Ngọc đều coi như nhau. Tuy nhiên, mỗi khi gặp... chuyện khó xử hay buồn phiền, Đại Ngọc thường hay đến tỳ tè kè kè với Bửu Ngọc.

Ngày kia, Bửu Ngọc nằm ngủ trong phòng Tần Khanh, mong thấy mình đến coi Thái Hư Áo Cảnh và gặp Cảnh Áo tiên tử. Tiên tử cho Bửu Ngọc xem quyền chánh

và thứ của bộ « Kim Lăng thập nhị thoa ». Xem qua, Bửu Ngọc nhận là kỳ diệu. Tiên tử lại còn dặn dò chàng về sự diễn biến của « Giác Mộng Lầu Hồng ». Bửu Ngọc tuy nghe dặn nhưng chẳng hiểu gì cả. Rồi mơ mơ màng màng, kể chàng bằng khuông tinh giấc.

Nhắc lại, sau khi Nguyên Xuân được tuyển vào cung làm hoàng phi, Vinh Quốc Phủ cũng được thơm lây và ngày càng giàu có sang cả, lại thường được nội cung mang đồ đến ban thưởng. Ngày Nguyên Xuân về thăm gia đình, Giả Phủ đặc biệt dựng lên một đại quan viên cực kỳ xa hoa để nghinh đón và làm nơi tạm trú cho bà.

Bửu Ngọc ngày một lớn càng say sưa về tình ái. Ngoài phủ, chàng kết bạn thân thiết với hai cậu trai xinh đẹp là Tần Chung và Tưởng Ngọc Hàm. Trong phủ, ngoài việc quần quít bên các cô chị em cô cậu bạn dì, chàng đeo theo làm tình với các cô a huờn Tập Nhân, Tịnh Văn, Bình Nhi, Tử Nguyên, v.v... Kè ra một lúc mà muôn làm vừa lòng nhiều người, tất phải khó khăn. Nhưng nhờ tánh tình ôn hòa thành thật dễ thương, nên cũng chẳng ai phiền giận Bửu Ngọc.

Vinh Quốc Phủ tuy có tiếng là giàu sang danh vọng, nhưng thực tế đâu có được đúng như tiếng đồn. Phải biết, trong phủ, nhân khẩu thì đông, chi phí rất nhiều, nhưng từ các cô cậu tiêu thơ công tử, cho đến mấy a a huờn, tức phụ (cháu dâu), (người ở đã có chồng), ai như nấy, chỉ biết lo làm dáng, phè phỡn, không một ai chịu lo lắng việc làm ăn. Làm không ra tiền thì chờ, thêm không biết tiết kiệm, mạnh ai nấy xài. Cho nên Vinh Quốc Phủ, vỏ bè ngoài tuy trông còn vẻ đường hoàng, nhưng kỳ thật bên trong đã rỗng tuếch. Bửu Ngọc là người thông mau cảm lẹ, lại cứ phải mắt thấy cảnh gia đình ngày càng suy vi và bao chuyện đau thương dồn dập xảy đến : trước hết là Tần Khả Khanh mang vong, Tần Chung vẫn số ; kế

Kim Xuyến nhảy xuống giếng liều mình ; **Vưu Nhị** nương nuốt kim khi quyên sinh ; rồi đến cô a huờn yêu quí của chàng là **Tinh Vân** bị đuối, đến sau buồm rầu mà thác. Những hiện tượng đó báo điềm cho **Bửu Ngọc** thấy rằng vận nhà đã đến buồm lun bại đồ võ, và cũng làm cho chàng thấu hiểu thêm những cuộc biến dâu của đường đời vạn nẻo chông gai.

Kỳ thực, những biến cố đó chỉ mới là màn đầu của tấu bi kịch nāo nùng trong nhà họ Giả. Sau đó không bao lâu, viên ngọc « thông linh » của **Bửu Ngọc** bỗng nhiên biến mất. Hay tin mất ngọc, **Bửu Ngọc** như điên như dại, ngày ngày ngất ngất. Cũng vừa đúng lúc ấy, **Giả Chánh** tiếp được thánh chỉ sai đi trấn nhậm cõi ngoài. **Giả Chánh** muốn lo bè gia thất của **Bửu Ngọc** cho xong xuôi rồi mời yên lòng lên đường. Việc hôn nhậm được giao cho **Vương Hi Phung** chu toàn. Nhưng cưới ai ?

Bửu Ngọc và **Đại Ngọc** tuy tha thiết yêu nhau, nhưng **Đại Ngọc** luôn đau yếu, vì thế nhân duyên át sẽ không được tốt đẹp như ý muốn. Vì vậy, sau cùng, gia đình chọn **Bửu Thoa**.

Vương Hi Phung sắp đặt mọi việc hết sức kín đáo, nhưng cũng không khỏi lọt vào tai **Đại Ngọc**. Được tin chẳng lành, **Đại Ngọc** hết sức đau đớn, thở huyết lai láng, rán gượng đến ngày thành hôn của người yêu thì trút hơi thở cuối cùng.

Còn **Bửu Ngọc** nghe nói sắp cưới vợ cho mình, tưởng là được sinh đôi với **Đại Ngọc** nên trong lòng mừng khấp khởi, bịnh tinh nhờ đó mà thuyền giảm đôi phần. Đến khi biết được cô dâu là **Bửu Thoa** thì vô cùng thất vọng, thần sắc hốt hoảng, bịnh cũ đột nhiên trở nên trầm trọng hơn trước.

Cho hay, ở đời, quả đúng câu « Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí ». Chính trong lúc đó, thi Nghinh Xuân lại

ly trần. Giả Sá vì phạm tội tư thông với quan cõi ngoài và tội ý quyền hiếp dâm kẻ yếu, nên bị cách chức và bị tịch bôi gia sản. Vinh Quốc Phủ một lúc mà bị dồn dập toàn chuyện chẳng lành, nên Sử Thái quân không súc chịu nổi sự đau đớn, buồn rầu sahnh bình mà thác.

Vương Hi Phụng tự bấy lâu tom góp tích lũy vàng bạc nay bỗng một phút gia sản bị tịch thâu sạch sành sanh, cũng uất ức mà từ giã cõi đời. Từ đấy, trong đại quan viễn tráng lệ xưa kia chỉ còn cảnh lá vàng rơi rụng chồng chập trong bao mùa thu buồn tẻ, và trong hai công phủ nguy nga năm trước, còn đâu những ngày phồn hoa náo nhiệt của thời oanh liệt đã qua!

* Bửu Ngọc bình ngày càng nặng, cứ nắm thiêm thiếp, tinh mang chỉ trong gang tấc. Thời may, ngày kia có một vị hoà thượng cùi đột nhiên mang viên ngọc « thông linh » đến trả. Bửu Ngọc dần dần hồi tỉnh, nhưng vừa thấy vị hoà thượng cùi, liền chết giấc hồi lâu mới sống dậy. Từ đó, phản chí, chàng quyết tâm học hành để khôi phục uy thế gia đình. Năm sau, chàng đi thi hương, quả nhiên đậu hạng bảy. Bấy giờ, Bửu Thoa đã thọ thai ; nhưng Bửu Ngọc đột nhiên mất tích...

Nói về Giả Chánh sau khi an táng Sử Thái quân chu tất, mới khởi hành về kinh sư. Đêm kia, nhầm bữa tuyết rơi tầm tã, ông dừng thuyền tại Phê Lăng dịch, thì xảy ra một người đầu trọc gót trần, mảnh mặc áo tràng đỏ, tay cầm chuông vàng, đi thẳng lại cúi đầu thi lễ. Giả Chánh nhìn kỹ lại thì chính là Bửu Ngọc. Chừng đó mới hay chàng đã xuất gia. Giả Chánh muốn bước lại nói chuyện với Bửu Ngọc, thì bỗng đâu từ xa, một vị hoà thượng và một vị đạo sĩ xăm xăm đi tới, đưa tay cắp Bửu Ngọc đi mất.

Câu chuyện đến đây chấm dứt.

Sau cùng, Không Không đạo nhơn hỏi viễn đá rằng :
— Thạch huynh, câu chuyện của anh, trừ mấy cò con gái

ra, thì không có những bậc đại hiền đại trung nào cả, như vậy sợ e chẳng có ích gì cho đời chẳng ?

Viên đá cười đáp : — Tuy trong đó chỉ có những mảnh đời của mấy cô con gái, nhưng đều sự thật cả đấy !

* * *

III.—Thân thế tác giả.

Hồng Lâu Mộng mang rất nhiều tên khác nhau, như Thạch Đầu Ký, Tình Tăng lục, Phong Nguyệt bửu giám, Kim Lăng thập nhị thoa, v. v...

Bản hiệu được phò biến nhiều nhất gồm một trăm hai chục hồi, từ : « Châu Sĩ Ân mộng ảo thấy thông linh », « Giả Vũ thôn phong trần mơ gái đẹp », đến : « Châu Sĩ Ân thuật rõ Thái hư tình », « Giả vũ thôn qui kết Hồng Lâu Mộng », thì trọn vẹn đầu đuôi.

Theo kết quả sự nghiên cứu của các nhà văn học Trung Hoa đến nay, thì nguyên bản của Tào Tuyết Cần chỉ có tám chục hồi, tức là chỉ đến hồi : « Mỹ Hương Lăng khuất thụ tham phu bồng », « Vương đạo sĩ hò xu đố phu phuong » mà thôi.

Bốn chục hồi sau do Cao Ngọc viết tiếp.

Theo nhà đại văn hào Lỗ Tấn, thì bộ Hồng Lâu Mộng xuất hiện tại Bắc Kinh ước vào khoảng năm 1765 (Càn Long thứ 30). Đến nay đã gần hai trăm năm.

Tào Tuyết Cần, người gốc ở Hà Bắc, tên thật là Tào Triêm, tự Tuyết Cần, tự Cần Phú, sinh vào khoảng năm 1723 (Ung Chánh năm thứ 2); mất khoảng năm 1763 (Càn Long thứ 28), thọ bốn mươi tuổi¹.

¹ Theo ông Nguyễn Hiến Lê, « Đại Cương Văn học sử Trung Quốc », thì Tuyết Cần sinh năm 1719, mất năm 1764. Nhưng khảo theo tiểu sử của tác giả trong bộ Hồng Lâu Mộng của Quảng Trí thư cục và theo các bộ bàn về tiểu thuyết đời Thanh và đời Minh, luôn quyển « những tác phẩm nổi tiếng Thế Giới » cũng đều viết 1723. Ngoại trừ quyển « Trung Quốc văn học thoại » vẫn thấy ghi 1724.

Dưới đời Mạc Minh, tổ tiên của ông ta đã dời gia quyến về Mân Châu, và về sau, thành Chánh Bạch Kỳ Hán Quân¹. Do đó, từ đời Sơ Thanh cho đến Tào Tuyết Cần, cảnh họ Tào đã là một « vọng tộc trăm năm », mấy đời liên tiếp làm quan to cho Thanh đình.

Từ năm 1650 (Thuận Trị thứ 7), cao tổ của Tuyết Cần là Tào Chấn Ngạn đã từng làm Tri châu ở Kiết Châu, phủ Bình Dương, tỉnh Sơn Tây, về sau lại thăng lên đến chức Đô chuyền vận diêm sứ tư diêm pháp đạo tỉnh Triết Giang. Năm 1661 (Khang Hy thứ 2), khi nhà Mân Thanh bắt đầu đặt ra chức Giang Ninh chúc tao, thì tăng tổ của Tuyết Cần là Tào Tỷ, chính là người đầu tiên được bồ vào chức ấy. Dưới đời nhà Thanh, chức này tuy trên danh nghĩa chỉ là lo cung cấp vật dụng cho cung nội, nhưng thực tế là một chức quan trọng yếu có nhiệm vụ làm tai mắt cho triều đình. Kè từ đời Tào Tỷ cho đến tổ phụ Tào Dần, bà phụ Tào Ngung, phụ thân Tào Triệu, cha con nhà họ Tào kế tiếp nhau giữ chức này đến sáu chục năm.

Dưới đời tổ phụ của Tuyết Cần là Tào Dần, có thể nói là thời kỳ toàn thịnh của nhà họ Tào. Tào Dần tự Tử Thanh, hiệu Lan Định. Ông đã làm Giang Ninh chúc tao đến hai chục năm, từ 1692 đến 1712. Tám năm sau cùng, ông lại kiêm luôn cả chức Tuần thị lưỡng Hoài diêm tào giám sát ngự sử, cũng là một chỗ tiền bạc ra vô như nước. Cảnh xa hoa quyền quý của họ Tào thuở ấy, ngày nay ta còn có thể tìm thấy trong nhiều đoạn bút ký rất linh động và tỉ mỉ. Thành Thánh Tò năm lần tuần du Giang Nam, đều lấy dinh thự của Giang Ninh chúc tao làm hành cung. Bốn lần sau đều ngự tại phủ của Tào Dần. Trong hai chục năm làm chúc tao, Tào Dần đã đến những bốn phen làm « tiếp giá đại diền ». Xem bấy nhiêu đủ thấy rõ mức độ

¹ Một sắc linh trong Bát Kỳ Quân của nhà Thanh.

huy hoát của nhà họ Tào và sự liên hệ chặt chẽ giữa Tào Dần và Thanh Thành Tổ thời bấy giờ. Tào Dần lại là một kẻ tài hoa quán thế, ngay từ hồi tóc còn bó, đã có tài thi văn từ phủ làm chấn động cả giới văn học nên được tặng là thần đồng. Tào Dần đã giao kết với rất đông danh sĩ trong thiên hạ, và cũng là một người tàng trữ sách cổ có tiếng. Ông đã từng san định cổ thư và cho in ra nhiều bản khá xác đáng. Bản thân ông cũng là một nhà bác học, rất rành về âm vận học, giỏi thi văn, đã từng cho ra nhiều tập âm vận học có giá trị và tập « Lan Ðinh thi xao ».

Tào Dần mất, con là Tào Ngung được thừa kế chức vị của cha, làm Giang Ninh chúa tọa, nhưng chỉ được hai năm rồi thác. Tào Triệu (thân sinh Tuyết Cầm) kế chức vị của anh.

Bấy giờ chính là lúc trong hoàng trào Mãn Thanh đang phát sinh ra một cuộc nội biến lớn lao: vua Ung Chánh dùng những thủ đoạn cực kỳ hung bạo, tàn sát tàn thắt để đoạt lấy ngai vàng. Sau đó, vua lại tiếp tục nhiều biện pháp thanh trùng đẫm máu để loại ra ngoài chánh quyền những ai bị nghi là đối lập với ông ta. Những quý tộc, quan lại được vua Khang Hi trọng dụng đều bị theo dõi và đối xử phân biệt. Trong tình hình chánh trị đó, nhiều quan lại, quý tộc bất đồ bị vạ gió tai bay. Thông gia của họ Tào là Lý Hủ bị kết tội hạ ngục. Tào Triệu do đó cũng bị liên lụy. Năm Ung Chánh thứ 6, Tào Triệu bị cách chức, gia sản bị tịch thu.

Tào Tuyết Cầm ra đời ngay trong cơn sóng gió của gia đình. Theo những tài liệu tìm được đến nay thì tiên sanh sinh tại Nam Kinh, về sau mới theo cha dời lên Bắc Kinh.

Qua đời Càn Long, Tào Triệu được phục chức và cất nhắc lên làm Nội Vụ Viên Ngoại Lang, một chức quan khá to của nhà Thanh. Năm Càn Long thứ 10, Tào Tuyết

Cần đã được hai mươi hai tuổi, nhưng chẳng biết vì lẽ gì, nhà họ Tào lại sanh tai biến, cảnh nhà lụn bại (theo Trung Quốc tiều thuyết sử lược của Lô Tấn). Tào Tuyết Cần chính là kẻ sinh trong phú quý, chết trong suy tàn, nửa đời từng trải... (Lô Tấn, Trung Quốc tiều thuyết sử lược).

Vốn là một thanh niên rát rào tinh cảm, Tuyết Cần vô cùng đau xót trước những tai biến bất ngờ và dồn dập trong gia đình. Chính hoàn cảnh đau thương khốn cùng đó đã hun đúc ý chí viết Hồng Lâu Mộng, trong tâm tư của tiền sinh.

Năm 1745, nhà văn vĩ đại ấy bắt tay vào việc khởi thảo tác phẩm trác tuyệt của mình.

Hiện nay, hầu hết những người nghiên cứu Hồng Lâu Mộng (Hồng học gia) đều nhìn nhận rằng Hồng Lâu Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm sự bi thương nỗi nè của tác giả thể hiện trên tác phẩm. Giả Bửu Ngọc trong Hồng Lâu Mộng tức là phản ảnh của Tào Tuyết Cần ngoài thực tế vậy. Dĩ nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lầu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ nhận rằng tác giả lấy khá nhiều tài liệu trong cuộc đời của mình để sáng tạo nên tác phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng Lâu Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên tài siêu việt của tác giả, nhưng phần khác không kém quan trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian nan bi thảm mà tác giả đã từng nếm trải, nhứt là nhờ ở gương thời niên thiếu. Nếu không có những người con gái « ngày xưa » đó, chưa chắc đã có thiên « Phong Nguyệt hửu giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên sinh thật là bi thảm. Tiên sinh phải ở trong một căn phòng xích

xắc, nhở hép của thành phố Bắc Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh hoạt cơ cực, nhưng khí phách vẫn luôn luôn hiền ngang. Tiên sinh đã kién nhẫn kéo dài những ngày tân khò ấy đến mươi năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhất của tiên sinh bị bệnh mà thác. Đau thương đã chòng chốt, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống chịu nổi với những phong ba của cuộc đời đã ô trọc thêm hất công nữa. Thế rồi trong một ngày giá rét u buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn trác việt ấy đã gác bút nghìn thu vĩnh biệt thế nhân. Bấy giờ tiên sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng Lâu Mộng, đứa con sanh trong máu lệ của tiên sinh vừa được tám mươi hồi.

Hồng Lâu Mộng chẳng những thể hiện cuộc đời mà còn biểu lộ một cách chân thật tâm sự, hoài bão của tác giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã hội cay nghiệt, lầm chòng gai, tác giả đã thông cảm khá sâu sắc bao nhiêu hòn túi của những mảnh đời tù hãm, những ô nhục của kiếp người bị đọa dày. Cho nên tiên sinh không muốn làm như những kẻ khiep nhược khác, tránh tránh cuộc đời, sống lây lắt những ngày ăn cắp bên cạnh đức Từ bi. Hồi với những cảnh say sưa truy lạc, hoang phi cuộc đời qui báu vào những thú vui sa đọa, tiên sinh lại càng chán ngấy hơn. Tiên sinh quyết đem ngòi bút nhọn bén của mình bới móc cho hết những thối nát của cái xã hội giả trá, đổi trắng thay đen, để bộc lộ ý chí chống phong kiến và tha thiết với tự do bình đẳng của mình. Từ đầu chí cuối, tác phẩm của tiên sinh đều thấm đậm một màu máu lệ chua cay. Việc làm của tiên sinh tuy có phần tiêu cực, nhưng giữa một lớp người đang ngoan ngoãn cúi đầu theo kẻ bạo ngược chuyên chế, dám thốt ra tiếng nói chống đối

của mình, — dù chỉ là một cách xa xôi bóng dáng, tiền sinh quả là một người tam chi hiếm có vậy.

* * *

Tác giả của bốn chục hồi chót Hồng Lâu Mộng là Cao Ngạc, tự Lan Thự, cũng thuộc dòng Hoàng kỳ Hán Quán. Cao là một vị cử nhân đời Càn Long. Về sau, mới đậu tân sĩ và được tuyển vào Hàn Lâm Viện. Cao viết Hồng Lâu Mộng, thông cảm được những đau thương của Tào Tuyết Cần, bèn chấp nỗi tâm tư. Sự thật không phải chỉ có Cao Ngạc viết tiếp Hồng Lâu Mộng. Bất quá, Cao Ngạc là người đã dùng tâm nghiên cứu kỹ mỹ nguyên ý của Tào tiên sinh và đã viết tiếp theo cho phù hợp vậy thôi.

Vì thế, trong khi tất cả các bản viết nỗi khác đều bị quên lãng với thời gian, thì bản của Cao tiên sinh lại được vinh diệu đứng chung với nguyên tác lưu lại đời sau.

Viết nỗi một tác phẩm chưa hoàn thành, — lại là một tác phẩm bất hủ, — rõ ràng là một công trình hết sức khó khăn, nếu không nói là nguy hiểm. Làm được việc đó, Cao tiên sinh quả là một văn tài xuất chúng. Chúng ta không thể không nghiêng mình bái phục trước một thiền tư lỗ i lạc như vậy.

Nhưng đoạn viết nỗi của Cao tiên sinh không vì thế mà không trở nên một vấn đề, nhứt là đoạn kết.

Theo nguyên ý của Tào tiên sinh, đoạn kết có lẽ rất bi thảm. Nhưng vì Cao tiên sinh lòng vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn với trường ốc, cho nên đoạn kết của Cao tiên sinh có phần sáng sủa hơn. Nhà họ Giả tuy phá sản, nhưng cuối cùng nhờ « lan quế tè phân », mà khôi phục lại cơ nghiệp. Nếu là Tào tiên sinh viết nốt, chắc rằng kết cuộc chẳng được « tươi » đến nước ấy đâu. Đời của Tào tiên sinh đã quá u buồn kia mà !

* * *

Mấy nét đặc sắc của tác phẩm.

Từ hai trăm năm nay, rất nhiều người đã đọc và nghiên cứu Hồng Lâu Mộng. Tuy mỗi người đều đi vào một khía cạnh khác nhau, đi đến những nhận thức và kết luận khác nhau, nhưng có một điều không ai dám phủ nhận là tinh cách vĩ đại và trác việt của nó. Cho đến ngày nay, bộ tiểu thuyết này vẫn chiếm một địa vị huy hoàng trên văn đàn Trung Quốc.

Nhưng Hồng Lâu Mộng hay ở chỗ nào? Đó mới là vấn đề đáng nói. Dĩ nhiên là văn hay rồi! Nếu không hay sao có người dám hỏi câu: « Văn như nhả ngọc phun châu », mà đến nay chưa ai cãi lại!

Tuy nhiên, nếu chỉ văn hay thì cũng chưa đủ sức lôi cuốn hàng triệu độc giả suốt hai trăm năm. Nó phải có những ý nghĩa sâu xa, thâm thúy khác mới có thể rung cảm được quả tim của con người trong hai thế kỷ vậy.

* * *

Như chúng ta đều biết, một tác phẩm văn nghệ muốn trở nên bất hủ, chẳng những phải cống hiến cho loài người những thành thực về phương diện nghệ thuật mà còn phải có tác dụng nhất định đối với cuộc sống. Nghệ thuật chơn chính phải giúp cho nhơn loại về mặt xã hội và tinh thần để giành lấy tự do và bình đẳng. Nghệ thuật không gây ảnh hưởng trực tiếp đối với đời sống như chính trị, triết học, nhưng nhất định sẽ có ảnh hưởng gián tiếp bằng cách thông qua những lý tưởng và hành động của những nhơn vật điển hình mà nó đã tạo ra trong tác phẩm.

Vì thế, nghệ thuật tuyệt vời là phải tổng hợp và thể hiện cho được cái thiện chán thiện mỹ của cuộc đời. Người văn nghệ nhất thiết phải lấy cái thiện chán thiện mỹ đó làm cơ sở, hơn thế nữa, làm mục tiêu cao nhất mà

nghệ thuật minh phải đạt tới. Xa rời cái thiện chân thiện mĩ đó, nghệ thuật không thể là nghệ thuật chơn chánh và bất hủ được.

Tác giả Hồng Lâu Mộng chính nhờ bám sát tiêu chuẩn đó mà sanh ra đứa con tinh thần kiệt xuất lưu truyền đến đời sau. Chúng ta chỉ cần đọc mấy lời sau đây mà tác giả đã mượn viễn đá nói lên trong hồi thứ nhứt thì đủ thấy rõ về quan niệm nghệ thuật của người :

« Không Không đạo nhơn xem một hồi, biết viên đá này có lai lịch, bèn hỏi rằng : « – Nầy Thạch huynh, câu chuyện của anh, theo anh nói, thi có nhiều thú vị, nên mời khắc vào đây, có ý truyền xuống trần thế.

« Nhưng theo tôi xem lại, thì : một là không có triều đại, niên kỷ để có thể tra cứu, hai là cũng không có những chánh sách, hay của các bậc đại trung, đại hiền xử lý việc triều đình, trau giồi phong tục. Trong đó, bất quá chỉ là chuyện vài cô con gái dị thường hoặc quá đa tình, hoặc mơ mộng, thiếu tài kém đức ; nay dù tôi có chép lại, cũng chưa chắc là kỳ thư ?

« Viên đá thản nhiên đáp : « Sư phụ hà tất quá mơ màng ! Tôi nghĩ : những chuyện đã sử các triều đại từ xưa đến nay, chẳng mấy chuyện là không mượn danh Đường Hán ; chờ chẳng như truyện Thạch Đầu Ký của tôi, không theo khuôn sáo đó, chỉ dựa vào sự thật, tính lý của chính bản thân mà còn có phần độc đáo hơn.

« Huống chi, trong những chuyện đã sử đó, hoặc phi báng đường quan, hoặc biếm nhẽ vợ con người, gian dâm hung ác, không sao kẽ xiết. Lại còn một loại bút mực gió trăng, chuyên viết điều dâm ô xú uế, rất dễ di hại cho con em. Đến như những sách tài tử giai nhân, hẽ mở miệng Văn Quán, đầy trương Tử Kỳ ngàn pho một giọng, muôn mặt một lời, mà cuối cùng cũng không tránh khỏi những điều dâm loạn. Nếu tác giả muốn viết vài câu

« **thơ tình diêm ảo**, đói bài phú lâm ly, thì lại cố tạo ra « **một đói trai tài gái sắc**, rồi thêm vào một đứa tiều nhơn, « **múa may quay lộn** như một tên hề trong tuồng hát. Càng « **đáng ghét hơn là cái thói «chi hờ đã giả»** không nghĩa cũng « **văn**, chút ý tình, tự minh mâu thuẫn. Chờ chẵng phải « **như tôi**, nửa đời mắt thấy tai nghe, mấy cô con gái đó, « **tuy chẵng dám nói là bằng với những người trong sách** « **sử**, đời trước, nhưng xem qua sự tích ngọn ngành, cũng « **có thể phá sàu tiều muộn...** Trong đó những điều bi hoan, « **ly hợp, tế ngộ, hưng suy, thấy đều có căn cứ**, chờ chẵng « **dám một điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật** ». (Hồi thứ nhứt).

Nói theo lời lẽ đời nay, tác giả cố làm sao cho tác phẩm mình hết sức theo sát sự thật. Nhưng khi nói « **thấy đều có căn cứ**, chờ không dám một điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật », tức không phải là chụp hình lại y nhiên những sự thật trên đời. Nếu như thế, đâu còn là nghệ thuật? — Nghệ thuật không phải « **sao y** » lại thực tế, mà phải chọn lọc từ trong thực tế những cái nào đẹp nhất, diễn hình nhứt để phản ảnh vào tác phẩm. Mỗi người, tùy theo quan niệm của mình, mà chọn những khía cạnh khác nhau của cuộc đời để đưa vào tác phẩm của mình.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả chẵng những vạch trần và phê phán bộ mặt xấu xa của đời sống hiện tại, — tức bộ mặt hung bạo thối tha của xã hội phong kiến suy tàn, — mà đồng thời còn hé mở cho người ta thấy những tia sáng của một chân trời mới sau khi chế độ vua quan tan rã. Tác giả không chỉ vẽ lên cái mục nát của thời đại mà còn cố tìm ra những nền móng của tương lai đang được ấp ủ trong lòng thời đại.

Về phương diện nghệ thuật, Hồng Lâu Mộng có thể nói là đã đến mức tuyệt đỉnh trong ngành tiều thuyết của

Trung Quốc thời cận đại. Tác giả đã đem thiên tài siêu việt của mình để đúc thành một tác phẩm mà « mỗi chữ đọc lên là máu lệ, ngàn năm lần khò chẳng tầm thường »¹ ấy. Tất cả tâm lực ưu tú, tác giả đều đem dùng để dựng lên những nhơn vật điền hình, đủ sắc thái, cấu tạo nên một thế giới điền hình, — thế giới điền hình của xã hội phong kiến giứa hồi « đêm tàn cảnh lụn », — đầy đầy những bi kịch thương đau.

Thành tựu lớn nhất của Hồng Lâu Mộng là sáng tạo điền hình, bối cảnh điền hình, sự kiện điền hình và nhơn vật điền hình.

* * *

Trung tâm tư tưởng của Hồng Lâu Mộng là vạch trần tất cả những cái hủ bại, hư nguy, truy lạc, kiêu căng, tham ác của bọn vua quan, quý tộc, đồng thời cũng ngầm nói lên cái chiều hướng tan rã tất yếu của xã hội phong kiến. Hồng Lâu Mộng đã khóc cho những mảnh đời bé nhỏ bị hy sinh dưới bàn tay ác độc của những kẻ áp chế, nhưng đồng thời cũng ca tụng và biểu dương tình với lớp người trẻ trung như Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc, v.v..., đang thiết tha đòi hỏi sự bảo đảm nhân vị của con người, đang khao khát tự do, đang kiên trì chống đối những thứ lê giáo giết người, phản kháng những nè nếp trói buộc, kềm hãm con người trong ngực tù sa đọa.

Tác giả đã diễn đạt tư tưởng của mình như thế nào?

Chỗ tài tình của tác giả là đã khéo léo thu hẹp cái xã hội thương lưu vương giả thời bấy giờ vào trong khung cảnh một gia đình quý phái tiêu biểu : Giả Phủ. Trong bối cảnh đó, tác giả đã đưa ra tất cả những việc chuyên hoành, lộng quyền, bóc lột, dâm loạn và vô sỉ của những kẻ có uy quyền

¹ Thơ đề Hồng Lâu Mộng.

đang ngự trị gia đình. Kỳ thật, đó chẳng qua là tác giả muốn mượn khung cảnh thu hẹp ấy để phanh phui ra hết những cái u tối, dơ bẩn của nhà Mãn Thanh thời bấy giờ mà thôi. Chính trong hồi thứ Tư, « Hồ Lư Tăng loạn phản Hồ Lư án », tác giả đã cho một tử đệ bóc trần bẽ trái của giới quan liêu quý tộc, chuyên cố kết lân nhau, hỗ trợ cho nhau để tác oai tác phúc. Trong quan trường bấy giờ, cái việc huyền binh huyền, tòng binh tòng đã thành một « bí mật » công khai. Mấy câu tục ngữ dưới đây đã nói lên khá rõ rệt cái uy thế lừng lẫy của một gia đình đại quý tộc bấy giờ :

Giả bất giả,

Bạch ngọc vi đường, kim tác mã,

A phòng cung, tam bá lý,

Trú bất hạ Kim Lăng nhứt cá Sủ,

Đông Hải khuyết thiều bạch ngọc sàng,

Long vương lai thỉnh Kim Lăng vương;

Phong niên hão đại tuyết,

Trân châu như thô, kim như thiếc.

Tạm dịch :

Giả¹ nhưng mà chẳng giả² đâu !

Nhà xây bạch ngọc, ngựa trâu bằng vàng :

Cung A phòng ba trăm dặm rộng,

Chứa đâu vừa họ Sủ Kim Lăng :

Nơi Đông Hải thiều giường ngọc trắng,

Long vương còn tìm vua Kim Lăng ;

Gấp năm mưa tuyết ngập đàng,

Ngọc ngà tợ đất, bạc vàng thiết tha³.

* * *

¹ Giả : họ Giả.

² Giả : không thực.

³ Tám câu thơ này nói đến bốn cảnh họ lớn ở Kim Lăng :

a) Câu 1, 2 nói về họ Giả.

b) Câu 3, 4 nói về họ Sủ.

d) Câu 5, 6 nói về họ Vương.

c) Câu 7, 8 nói về họ Tiết.

Đặc biệt, tất cả những sự xung đột hoặc công khai hoặc ngầm ngầm giữa những nhân vật quý tộc được nêu trong Hồng Lâu Mộng, bất luận là những việc tranh quyền đoạt lợi, cẩu xé ghen tuông, hay bảo thủ gia giáo, thao túng pháp định, chà đạp nhơn vị, v.v... đều phản ánh rất đúng đắn bộ mặt hung ác, và tánh chất mục nát của chế độ thời đó.

Trong bối cảnh diễn hình đó, Tào tiên sinh quả đã khéo chọn những sự kiện diễn hình, ở đây, chúng ta có thể thấy một Giả Chánh, chỉ vì muốn giành một cán quạt xưa¹, mà đã hại người chủ cán quạt ấy là Thạch Ngai Tử đến tán gia bại sản. Chúng ta còn thấy Giả Trần, Giả Liên đã hạ lệnh cho Trương Hoa phải thoái hôn để cưỡng đoạt Vưu Nhị nương như thế nào, rồi Vương Hi Phụng đã làm mưa làm gió, trước xúi Trương Hoa tố cáo Giả Liên, sau lại dựa vào quyền thế, toan đem Trương Hoa giết chết ra sao... Chúng ta cũng còn thấy công tử Tiết Bàn, con của nhà «đẹp như Bá hộ Kim Lăng» đã đánh chết người ta tại Kim Lăng, rồi ung dung «mang gia quyền xuống thuyền về kinh đô như người vô sự». Thiệt là xem mạng người và pháp luật như trò đùa trẻ con.

Sự xa hoa, phung phí của giới quý tộc, xuyễn qua đám tang của Tần Khả Khanh thật kinh người: một vạn lượng bạc lồng phí, mà trong đó riêng chiếc áo quan «năm năm không hư mục» đã phải mua đến ngàn lượng.

Họ còn dám vung ra vô số vàng bạc để xây cất một đại quan viên lộng lẫy, chỉ dành riêng cho Nguyễn Xuân

¹ Giải Chánh đáng ghét và nhiều phương diện. Nhưng đứng về mặt «sưu tập đồ cổ» thì va cũng là một người đồng diệu với kẻ viết mấy hàng này. Quả Tào Tuyết Cần là người giỏi về tâm lý, vì người chơi đồ cổ khi si mê rồi, không có tội gì mà không dám làm đè thỏa mãn ý ham muốn vô bờ bến của họ.

thỉnh thoảng về tinh dưỡng thân thể. Còn những sự ăn mặc thường xuyên trong Giả Phủ ư? Trừ những sợi hào hài vị, lụa là gấm vóc ra, còn vô số những sản phẩm quý giá danh tiếng của ngoại quốc nhập cảng vào, tỷ như: dầu thơm, nỉ len, đồng hồ reo, đồng hồ treo, đèn pha lè, đồ chơi Ba Tư, trà lá Xiêm La, v.v... Trong đại quan viễn còn có cả một rạp hát và một gánh hát đủ đào kép ca nhi, vũ nữ để giúp vui cho gia đình.



Hồng Lâu Mộng lại còn vạch trần những thủ đoạn áp bức của vua quan, quý tộc đối với dân chúng nghèo khổ và phô bày cho chúng ta thấy những sự xung đột xã hội gay gắt thời bấy giờ. Tỷ như trong hồi thứ năm mươi ba, có đoạn tả lúc tá điền Ô Tấn Hiển đến Giả Phủ nạp tò như vầy :

« Ô Tấn Hiển nói : — Mùa mang năm nay thất bát quá! Từ tháng ba trời đã mưa dầm dề, rồi từ đó cho đến « tháng tám, không khi nào dứt hột được năm sáu ngày ; « qua đến tháng chín thì lại bị một trận mưa đá ; trong « vòng hai ba trăm dặm, số nhà cửa người và súc vật bị « hư sập, thương tích có đến hàng ngàn hàng vạn ».

« (Tình cảnh đã như vậy mà vẫn phải nạp cho Giả Phủ một số địa tò bằng tiền và sản vật rất to tát : bạc « trắng : hai ngàn năm trăm lượng. — Ngoài ra còn những « thứ : mang, mèn, nai, dê, heo, gà, vịt, cá, cua, hải sâm, « da gấu, than, lúa, rau, cải, v.v... mỗi mỗi đều phải nạp « đủ một số cân lượng, hoặc gánh, hoặc con nhứt định. « Biết đào đâu cho ra ?)

« Thế mà Giả Trần dùng dùng nỗi giận : — Bấy nhiêu « đây thì làm cái con khỉ gì được?... Làm sao cho qua hết « năm nay ?

« Ô Tấn Hiển còn kè kè nỗi khổ của mình, thi Giả Trần

« lại nạt lớn rằng : — Nếu không lấy của bọn bây thi lấy « của ai bây giờ đây ? »

* *

Hồng Lâu Mộng còn biếu hiệu một mặt nữa của sự xung đột trong xã hội phong kiến, xung đột của các tầng lớp quan liêu quý tộc.

Bên ngoài nhìn vào, ta thấy họ có một sự xếp đặt trật tự nghiêm ngặt lắm. Ví dụ trong Giả Phủ chẳng hạn. Từ Giả Mẫu trở xuống, đến những lão gia, công tử, tiền thơ, nò bộc, a huờn,... trên dưới mấy trăm người, thấy đều có ngôi thứ lớn nhỏ, cấp bậc, sang hèn, hắn hoi. Thêm vào đó, người ta lại còn khéo léo phủ lên một hệ thống luân lý hết sức là đẹp đẽ, trang trọng, với những nào tam cang, ngũ thường, nào hiếu, thuận, lễ, nghĩa, v.v... Nhưng sau cái lớp sơn hào nháng đó, thì lại toàn là những gian trá, dâm loạn, khuynh loát lẫn nhau, mạnh ức hiếp yếu, lớn đàn áp nhỏ, cấu xé giành lẫn nhau, ghìm nhau từng lời nói, từng cử chỉ, ty tiện, bỉ ổi một cách hết sức qui phái.

Tác giả đã tài tình xoay tất cả những sự xung đột đó chung quanh cái khoan chính của tác phẩm : mỗi tình éo le giữa Giả Bửu Ngọc và Lâm Đại Ngọc.

Xuyên qua tần bi kịch ái tình đó, tất cả những chuyện thị phi thiện ác đều được bóc lộ khá rõ rệt. Trong Giả Phủ, nếu có Giả Mẫu, Giả Chánh, Vương Hi Phụng, v.v., ngoan cố duy trì, lè giáo hủ bại và bóp nghẹt tự do của con người, thì cũng có Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc v.v... dám mạnh dạn phản đối những truyền thống lạc hậu cũ.

* *

Đến như nghệ thuật miêu tả nhân vật diễn hình của tác giả thi thật đã đạt tới mức tuyệt vời.

Vô luận tánh cách, ngôn ngữ, hành động, tình cảm của bất cứ nhân vật nào trong truyện, tác giả đều có thể dùng ngòi bút sắc sảo của mình một cách hết sức xác thực, linh hoạt. Hồng Lâu Mộng có đến trên hồn trăm nhân vật có tên họ đàng hoàng, nhưng dù là lão già, thái thái, công tử, tiểu thư hay a lười, nô bộc, thôn nữ, tục nhân, ca nhi, kỹ nữ, ni cô, đạo bà, đạo sĩ, hòa thượng, v... v... mỗi mỗi đều sống và linh động như người thật ngoài đời.

Nhơn vật chính trong truyện là Giả Bửu Ngọc. Chàng là kẻ cực lực phản đối những điều mà chế độ phong kiến khẳng định. Chàng phản đối văn «bác cổ», cự tuyệt khoa cử. Đối với kẻ mong lấy sự học để vinh thê ấm tử, chàng khinh bỉ như loài súc mọt. Chàng hết sức coi rẻ công danh, khi thường lê giáo, báng đạo phỉ tǎng. Những cái gọi là «trung quân, hiếu tử», chàng cho toàn là đồ giả dối, bịa bợm. Đối với chàng, những thứ «kinh, thư» đều đáng mang đốt bỏ hết. Trái lại chàng rất thích chuyện dã sử, bình dân.

Trong lịch sử ca kịch và tiểu thuyết Trung Quốc, có lẽ Bửu Ngọc là nhân vật đầu tiên dám đường đường chính chính phanh phui những điều man trá, xấu xa của phong kiến. Chính vì thế mà những nhà tài mắt của giới quyền quý mời hẳn học gọi chàng là «oan gia nghiệp báo».

Bửu Ngọc cũng rất ghét thái độ xu thời của bọn thượng tầng, mà Giả Chánh, Giả Liên là đại biều. Ghét uy quyền, chàng hết sức thương xót những kẻ bị rẽ rúng bị áp chế đối với những thiếu nữ xung quanh, chàng đã nảy ra một tình thương rào rạt, thứ tình mà tác giả mạnh danh là «phiếm ái». Lối «phiếm ái» của Bửu Ngọc khác hẳn với lối «lạm ái» dâm cuồng của bọn Tiết Bàn, Giản Liên, Giả Dung. Dưới mắt của Bửu Ngọc, phu nữ là lớp người bị khinh khi, thiệt thòi nhứt trong xã hội đương thời. Cho nên chàng thương họ là thương với tất cả tấm lòng thiết

tha, chán thành, không ta vay. Chàng chỉ tiếc là không thể biến ra nhiều người để có thể an ủi, giúp đỡ họ. Luôn luôn muốn thành khàn cùng chị em chia ngọt sot bùi, chàng không bao giờ muốn lợi dụng tình thương để vay vò chị em, lại cũng không muốn độc chiếm phụ nữ làm của riêng. Dĩ nhiên, trong yêu đương, chàng vẫn có đòi điều sơ sót hoặc lố bịch, và như chàng đã tự nhận « háo sắc tức đâm, đa tình tức đâm ».

* *

Lâm Đại Ngọc tức là hình ảnh đẹp đẽ thuần khiết mà đồng thời cũng là hình ảnh đau thương, thõng khõ tột cùng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Là một phụ nữ, nàng kiên quyết bám lấy quyền tự do căn bản để bảo đảm hạnh phúc cho mình tức là quyền tự do luyến ái. Hình ảnh của Đại Ngọc cũng còn là hình ảnh của ái tình cao thượng.

* *

Vai chánh thứ ba trong Hồng Lâu Mộng là Vương Hy Phung mà tác giả cũng đã đề khá nhiều công phu xây dựng. Hình ảnh của Vương Hy Phung tức là hình ảnh của sự nham hiểm, đanh ác, xảo quyệt, tham lam, gian trá.

Tánh tình nham hiểm, đanh ác của Vương Hy Phung đã biểu hiện trong sự kiện nhận tiền hối lộ để hãm hại vợ chồng Trương Kim Ký rồi..., nhưng qua hồi thứ 18, « Vương Hy Phung độc thiết tương tư cục » để hại thác Giả Thoại thì mới phát hiện thật rõ rệt. Nhưng nếu chỉ có mấy sự kiện đó thì cũng chưa đủ phô bày hết tánh tình tâm lý của một nhơn vật. Một vài tình tiết trong đời sống của nhơn vật cố nhiên cũng có thể biểu hiện được một vài đặc điểm tánh tình, tâm lý của nhơn vật ấy. Nhưng muốn cho người đọc nhận thức được một cách

khai quát tánh tình, tâm lý của nhơn vật ấy, người văn nghệ cần phải chọn những sự kiện, tình tiết điền hình nhứt, nỗi cộm nhứt mà đưa vào tác phẩm. Vương Hy Phung là người tin cần nhứt của Giả Mâu và Vương phu nhơn. Trong Giả Phủ, đại bộ phận quyền lực đều gom vào trong tay cò ta. Tác giả Hồng Lâu Mộng một mặt đã tả mỹ miêu tả tánh tình tâm lý của Hy Phung qua những việc tiếp vật dãi nhơn hằng ngày, nhưng mặt khác lại tìm cách đưa lên sự phát triển cao độ của tánh tình, tâm lý ấy trong những sự kiện đột xuất. Tỷ như sự kiện Giả Liên giục Vưu Nhị nương mà chúng tôi đã nêu ở trên chẳng hạn.

Nhờ thiên tài và công phu diệu luyệt, tác giả Hồng Lâu Mộng đã đi đến những thành tựu lớn lao trong việc xây dựng nhân vật điền hình. Cho nên hiện nay, ở Trung Hoa, hình ảnh của Đại Ngọc, Bửu Ngọc, Hy Phung đã thành những đại danh từ của sự đau thương, đa tình hoặc nham hiểm.

Một đặc điểm nữa của Hồng Lâu Mộng là bối cục rất chặt chẽ. Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, những tác phẩm qui mô toát như vậy không thiếu. Nhưng thường là những chuyện ngắn lặp hợp lại, như Nho Lâm ngoại sử, Kim Cổ kỳ quan, Liêu Trai chí dị, hoặc, nếu là một chuyện duy nhứt như Thủy Hử, Tam Quốc Chí, thi kết cấu lại lê thè, lượt lượt. Hồng Lâu Mộng tuy không phải do một người hoàn thành, nhưng vẫn có đầu có đuôi, kết cấu thật khít khao.

Kết cục của Hồng Lâu Mộng cũng rất đặc biệt. Tác giả đã can đảm vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà đi theo một lối riêng của mình. Xưa nay, những bộ tiểu thuyết Tàu đều theo công thức:

« Công tử lâm nàn, đỗ Trạng nguơn,

« Phụng chỉ hoàng hôn với Công nương »...

nghĩa là kết cuộc phải luôn luôn đoàn tụ, sum họp. Vua bị cướp ngôi, rõt cuộc thế nào cũng phục nghiệp hưng vương lại được. Nguyên soái bị hàm oan, thế nào cũng có người giải cứu, v.v... Nhứt định sau cùng là phải có một hồi tôn vương, phong chức, xây tạo vương phủ, bái tồ vinh qui, ơn đền oán trả.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả đã ngang nhiên phá tung cái lệ đó. Ở đây, không có ai làm vua, cũng không có ai làm quan. Tác giả đã dũng cảm vạch ra kết quả tất yếu của phong kiến là suy tàn, là tan rã. Dưới thời chuyễn chế của vua chúa, không thể có hạnh phúc, tự do như người ta thường khoa trương.

* * *

Sau cùng chúng tôi muốn nói đến vấn đề mà Hồng Lâu Mộng đã bị kết án: vấn đề « dâm ». Sự thật, chẳng phải chỉ Hồng Lâu Mộng, mà rất nhiều bộ sách khác của ta và của Tàu như : Kim Bình Mai, Kim Văn Kiều, v. v... cũng lâm vào trường hợp đó. Đây là chúng tôi chưa nói đến thơ Hồ Xuân Hương, hoặc tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng gần đây.

— Vậy thì những tác phẩm đó có dâm không ?

— Xin thưa rằng : Có ! Có nói đến dâm.

— Nhưng có đáng kết án hay không ?

— Chúng tôi riêng nghĩ rằng : Không đáng ! Thật không đáng ! Có đáng kết án chẳng là cái chế độ đã tạo ra cái dâm đó, những người đã công khai hay lén lút (chúng tôi nhấn mạnh chữ « lén lút »), khuyến khích cỗ động cho cái dâm đó, chờ còn những nhà văn, những nhà thi hay bất cứ ai, đã dám nói ra cái dâm đó để công kích nó, để nói vào mặt những kẻ đã tạo ra nó, thì đáng khen, đáng hoan nghênh, không đáng kết án chút nào.

Trên thực tế, những điều mà Tào Tuyết Cần, Nguyễn Du, Vũ Trọng Phụng, đã viết lên, xét cho kỹ chưa bằng một phần ngàn (1/1.000) những cái ô trọc mà người ta đã thi hành, nhiều khi rất trắng trợn. Tại sao không công kích, không lên án những kẻ đó, lại xúm nhau chỉ trích những người chỉ viết một cách xa xôi, nhẹ nhàng, về những việc đó. Những câu như: « dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên », hay là câu « hở vú hở đùi » thì có ăn nhầm gì với sự thật ngoài đời ?

Cho nên công kích Hồng Lâu Mộng là dâm thư, e rằng không khỏi thiên lệch.

5.—Sự tích Trọng Tương Vấn Hớn

(Đây là một chuyện bịa, hoàn toàn bịa đặt. Nhưng, như truyện Liêu Trai, cũng thì bịa, mà hễ nói láo có duyên, có văn chương, có thể mua vui được, thi nên chép để lưu truyền).

Tôi may mua được từ lúc nhỏ, năm 1925, một bản in lần thứ Nhứt, năm 1906, nay bản ấy đã trên năm chục năm, quyển tác giả đã tiêu tan, nên xin sao lục ý nguyên văn như sau, để cùng nhau thưởng thức.

Tôi có tự ý sửa chữa đôi chỗ cho chính tả hợp thời.

Cần tú
V.b.S.

ière Édition

漢問裴仲
TRỌNG TƯƠNG VĂN HÓN

en quốc-ngữ
publié par

VÕ THẾ MỸ
ĐẶNG NGỌC CÓ
NGUYỄN QUỐI TRAI

Tous droits réservés

SAIGON
Imprimerie F. H. Schneider
1906

TỬA

Nguyên đời nhà Hán, có ông Tư Mã Trọng Tương, là hàng trâm anh và phong lưu, ở tại quận Ích châu, ăn học lẩu thông sách sử kinh luân, bất tuế ứng thần đồng, khi ông xuống ứnq cử khoa thi chẳng đỗ, bèn trở về bồn hương. Khi trở về đến nhà, cha mẹ đã qua đời. Ông Trọng Tương lấy làm thương cha mẹ lắm, mới cất một cái lều ở bên mồ cha mẹ, đăng thủ hiếu cho đủ sáu năm. Khi ông trở về quê quán, vô phương sanh lý, gia tài hết sạch. Ông ngồi buồn thảm, nghĩ việc thế gian, thấy phần nhiều là nịnh thần, ở bất bình, toàn mưu hại người trung lương, khiến dân chịu nhiều đường oan ức. Ông Trọng Tương lấy làm cảm động, nên làm một tờ giải buồn, có ý nói trời đất sao không công bình. Không ngờ, những lời than trách trời ấy có du thần chứng giám. Thấu đến Thương thiên, Ngọc Hoàng mời hạ sắc cho vua Thập điện. Vua Diêm vương thỉnh sắc rồi sai quỷ sứ bắt hồn Trọng Tương xuống tru hỏi cùng phán rằng: «Như nhà ngươi thông minh biết sự công đoán, thì phải xuống Diêm la, mà phân xử những án, nội trong sáu giờ cho xong, thi Ngọc Hoàng xá tội cho ngươi». Khi đó, ông Trọng Tương ngời phát lạc có sáu giờ thi xong hết. Nên Ngọc Hoàng phán rằng ngươi Trọng Tương là người thông minh hơn hết, nên sau cho đầu thai nhà Tư Mã, đặt tên là Tư Mã Ý, hiệu là Trọng Đạt, để ngày sau qui nhứt thống.

(Như ai muốn coi Tam Quốc mà chưa hiểu rõ cẩn tích, xin coi cuốn Trọng Tương đây thì hiểu rõ tiền cẩn hậu kiếp.)

TRỌNG TƯƠNG VĂN HƠN

Trái xem sự cũ Hòn trào,
Cao Hoàng noi dấu, Đường Nghiêu dựng nền.
Sáu trăm muôn lứa dõi truyền,
Thánh thần ngự trị vững bền kim âu :
Đến tuần Linh đế nối sau,
Quan Hòa tự thuở năm đầu nguyên niên : 10
Thầy trong nước có sanh hiền,
Họ nhà Tư Mã ở miền Ích châu :
Trâm anh thói có phong lưu,
Đời đời truyền dõi nghiệp Nhu học hành ;
Bầm sanh một gã tinh anh,
Mẹ cha mới đặt tên là Trọng Tương ;
Thông minh đi đứng khác thường :
Sớm khuya đèn sách văn thơ học hành :
Trót thông mã sứ lục kinh,
Mới nén tam tuồi nỗi danh thần đồng :
Xa gần thôn ấp ngợi khen,
Biểu dương rằng có quân trong kỳ tài :
Chiếu ra ứng thi chương dài,
Chức quan dưới chẳng biết tài cao xa : 20
Từ ngày trở lại quê nhà,
Ở nơi biển liễu thường hoa ngày chầy :
Mây linh chẳng khác vân xây,
Song thân một phút cởi mây tách ngàn :
Trọng Tương nước mắt đượm chan,
Than rằng tạo hóa khéo oán lòng người :
Chi làm việc nước trợ thời :
Vinh thân ngỏ được đèn nơi sinh thành ;

Dinh hir hé ở trời xanh,
Không đèn nghĩa cù đã đánh hổ hang : 30
Gia tư lẽ mọn hành tang,
Tây thành mới phải đưa sang phong phẫn ;
Ngùi ngùi cảm tưởng song thân,
Một gian lều tiện ở gần sớm khuya ;
Quần bao sương tuyết nắng mưa,
Hôm mai hương khói muối đưa phụng thờ ;
Non xanh mưa gió phất phơ,
Thành xưa con én u o mối sầu ;
Có đêm ngồi những hao đầu,
Thiết niêm ly biệt lụy châu dôi hàng : 40
Có đêm những bóng trăng tàn,
Tình thâm mọi nỗi khóc than tràn tinh ;
Có phen nỗi tranh lôi đình,
Bèn phần van vái chồ siêu linh hồn ;
Hằng lề gìn giữ thần hôn,
Lòng nào đoái đến hương thôn di vè ;
Vào ra no đói chẳng nè,
Hiu hiu một xác minh ve võ vàng ;
Sáu năm vừa đoạn việc tang,
Linh phan tạo đã lại đường thôn hương : 50
Nhìn xem cảnh cũ khà thương,
Trước gầy, mai vò, đào đường kém tươi ;
Cỏ hoa dôi thúc hi hi,
Cột rường con én chiếu người ủ ê ;
Chạnh niêm thảm thiết nhiều bè,
Trách trời sao khéo vẫn xây chẳng bằng ;
Ngùi ngùi tủi phận tàn mẫn,
Sách đèn nghiệp cũ ngày hằng chẳng khuây ;
Những lầm mượn gió quển mây,
Nào ngờ chí ước khôn hay bằng nguyên ; 60

Vì trong nước có tội hiền,
Sửa sang đồng việc chuyên quyền tiêu nhân;
Bè kia buổi nọ đồng lận,

Mua quan bán chức quái dân phiền hà:

Lung làm những thói kiêu sa,
Tiền tài thời dụng, văn hoa chẳng dùng.

Trọng Tương trọn đạo hiếu trung,
Tiếc ra sức học hỏi cùng thời nhơn;

Gia môn hèm nỗi kiệm cần,
Khuất minh làm khách đã dàn vây là:

70

Nhơn khi nương bóng đèn hoa,
Thảo câu giải huân xảy ra oán tờ:

Khúc rồng canh đã điểm từ,
Trần lòng lại nỗi một thi tâm vẫn;

Ca ca đọc đọc đòi lận,
Điểm khuyên thoi lại ra vẫn xét suy:

Thiên cao sao chẳng thinh túy,
Nở nào để kẻ hàn vi đường nầy?

Trọng Tương thủ tiết thảo ngay,
Có chí cho phải chau mà đòi phen?

80

Mấy người lòng ở bạc đen,
Miễn đường thời dựa khoe then cột rường:

Kia như Thập diện Diêm vương,
Sửa sang địa ngục bằng đường chưa xong;

Án tời rồi tự đường bông,
Âm từ dưới ngực irt long sanh linh:

Khi oan động tới thiên định,
Lũ tù chưa được giải lòng gian ngay:

Âm dương củng định lẽ vay,
Nhơn tâm thiên lý không hay mà lường:

90..

Ai đưa Trọng tới Diêm vương,
Sửa sang pháp luật chẳng nhường âm tư:

Những mang oán thân sầu bi,
Có thần qui xét phải khi tuần hành;
 Nghe thôi lỗi trời thiên định;
Trước sau tâu hết phân minh mọi điều;
 Ngọc Hoàng phân dạy thần liêu,
Phô loài cuồng sĩ tánh kiêu khoe lời;
 Thế gian khi số đời đời,
Núi sông nào có biển đời xưa nay; 100
 Bởi chưng vận số chẳng tày,
Há rằng ý có biến tư linh hành.
 Kiếp sai tri tội già hình,
Nếu mà chẳng sửa oan tình ngày sau;
 Có Kim tinh tương đứng chầu,
Thấy lời vua phản qui tâu mọi lời;
 Trọng Tương sanh át lỗi thời,
Tài cao mà phải hàn vi hơn người;
 Giận nên hối lỗi quá lời,
Dù hình có thứ, đức trời có dung; 110
 Mưa bằng lời nọ nói công,'
Họa đâm phước thiện, lẽ thông cũng hằng;
 Ngọc Hoàng thấy thốt phán rằng:
« Tài chi cuồng sĩ sanh bằng Diêm vương? »
 Kim tinh rằng phép dung nhơn,
Có tài thì dụng chẳng càn khó giàu,
 Xem lời nó có cơ cầu,
Át là có tri cao sâu hơn người.
 Âm tư án thực bời bời,
Thấy trong oán khi mãn trời sự oan; 120
 Thử đem nó xuống u quan,
Nhiều sanh cho nó phó bàn cho thông;
 Sáu giờ các kiện đầu xong,
Thời xá tội nó sẽ dùng đưa lên.

Ngọc Hoàng phán nhặt chỉ truyền,
Phó Kim tinh xuống dưới đền Diêm vương.

Truyền rằng có sỹ phi thường.

Cậy mình tài ngõ chẳng nhường ám ty:

Tạm cho nó xuống trị vì,

Sáu giờ đoán hết ngực tư có chừng. 130

Nên thời xá tội khi quân,

Chức thăng tuế thọ dài xuân trót bay.

Bằng mà phán đoán biên tư,

Phó cho quỉ sứ giam rày phong đô.

Diêm vương vưng chiếu chỉ vua,

Bèn sai quỉ sứ câu thâu tức thì,

Sứ bèn lãnh chiếu ra đi,

Tới nơi người Trọng đang khi giấc hoè.

Thiết thắng một đoạn trói liền,

Người lôi dứa kéo bắt về cùu nguyễn. 140

Dẫn đem tới trước án tiền,

Diêm vương mới hỏi họ tên là gì?

Sứ bèn khiển Trọng Tương qui,

Trọng bèn hỏi ý chức tư là nào?

Quan sang cao thấp đường bao,

Chúng bay sao có bắt tao xuống qui?

Sứ rằng: « Thập diện các vị ».

Trọng Tương mừng vội xiết chí lòng bằng;

Bây giờ cất tiếng thưa rằng:

Trời cho vua lại thăng bình nhơn gian. 150

Ngồi cao thêm có phán quan,

Ngưu đầu mă diện muôn vạn giúp thay.

Vốn ta là sỹ thảo ngay,

Bây giờ sanh sát xuống tay mặt lòng.

Ngõ là cứ lấy phép công,

Chẳng ngờ cậy những oai hùng cướp nhau,

Vua rằng « mày nhiệm cao sâu,
Sao ngươi có lấy phép mẫu mà chơi !
Chức tư gánh việc giữa trời,
Sứa sang vương pháp trợ người mắc oan. 160
Loài chi cuồng sĩ nhơn gian,
Biết đâu vận số tuẫn huờn thanh suy.
Chẳng hay xỉn kỹ quá thì,
Dùng khua mồi lừa dẽ khi phép trời. »
Trọng Tương thấy nói khoe lời,
Rằng: « vua phán đoạn người người chẳng oan.
Xin đam án trạng tờ đơn,
Kê tra nhứt nhứt luận bàn phân minh.
Quả nhiên mỗi sứ công bình,
Ai ai đều đã phục tinh mời cam. » 170
Vua rằng : « Người có sức làm,
Ngọc Hoàng truyền chỉ tướng kham sâu giờ ?
Ngục trung chẳng chút bợn nhơ,
Rõ loại ngay thảo được trù gian ngoan;
Nên thời trọng lọc cao quan,
Chẳng nên tội áy khôn van khôn nài.
Biết hay phi bản đồng dài,
Nương luôn chẳng có khuất tài kinh luân.
Đã cam vụ tội khi quản,
Gia hình lấy phép mà rằng sĩ cuồng ». 180
Trọng Tương nghe nói rõ ràng,
Xin như lời nói phi thường bình sanh.
Diêm vương bước xuống điện đình,
Tiên quan ngọc dài dài mình Trọng Tương.
Ngưu đầu ngục tốt phân hàng,
Trọng Tương bèn tới điện đình kim áu,
Sanh linh bốn biển chín châu,
Ngọc Hoàng sắc chỉ hẹn cho sâu giờ.

- Ý dùng thời, vả lại ngờ,
Kiện nhau trợn ngứ làm cơ hại người. 190
Lẽ nào thời sự mệt trời,
Nghĩ thôi thôi mời truyền báy phán quan.
Hỏi rằng tiên bị tờ đơn,
Kiện nào còn chửa kêu oan thứ tình ?
Truyền đem tới trước điện định,
Xem lời thơ thiết biết tình gian ngay.
Phán quan đặt gối tâu báy,
Còn đơn nhà Hờn báy chảy chưa xong.
Nghe lời quan phán công đồng,
Ai ai đều đã tới cùng hầu dày. 200
Truyền đòi vào kịp chờ chảy,
Đua nhau tiên bị chọn hầu hai bên.
Trước đơn Hàn Tin dựng lên,
Trọng Tương xem hết cẩn nguyên lỗ tướng :

HÀN TÍN TRẠNG CÁO RĂNG:

- « Bây giờ mời hỏi Hờn vương,
Vua sao nỡ phụ chặng thương nhơn thǎn ?
Phò Lưu, diệt Hạng, bắt Tần,
Giǎm xem Tin đã nhiều lần công lao.
Chặng hay can cờ làm sao,
Cho nên giết Tin lẽ nào nói ngay. » 210
Hờn vương liền mời thưa báy,
« Nguyên xưa Hàn Tin còn ngày hàn vi,
Gặp tôi thày từ phải thi,
Thiết đàng bài tướng ơn nghỉ tiều lao ;
Phong vương trước trọng quyền cao,
Lại toan mưu phản lẽ nào có dung :
Mê lòng chặng biết xử lòng,
Tôi nhiều song thưa công lành cũng nhiêu. »

Tin nghe sau trước mồi kêu :

« Tôi xin dẫn thửa hiềm nghèo gian nan.

220

Trông ơn bài tướng đăng dang,

Hết lòng lo gánh giang san cho người.

Bằng đường Sạn đạo giả dời,

Chánh binh ám địa tách với Trần thương.

Tam Trần chẳng kịp đỡ đương,

Một giờ đã định phong cương tức thời.

Vinh Dương Hớn tờ phải vây,

Liều mình xông đụt trong khi nghèo nàn ;

Lại khi đánh Ngụy phà tan,

Chẳng cầm người cao dẹp an ngoài thành ;

230

Ra oai dẹp hết binh nhung,

Cơ mưu bắt được trợ minh Triệu vương.

Chiếu thơ sang đến Bắc phương,

Dậy oai mến đức, Yên vương ra đầu.

Đông Tề cứu giúp đâu đâu,

Điền Hoành một phút mắc áu khốn minh,

Đất Tề bảy mươi hai thành,

Long Đán phải thác nạn binh mười ngàn.

Trận bày phục Cửu Lý san,

Bắc quân tướng Sở đất tàn tro bay.

240

Lại sai sau tướng phủ vây,

Hạng vương tự vận màu dày Ô giang.

Dẹp an bờ cõi mở mang,

Ước cùng lộc hưởng phước trường ngàn xuân ;

Nào ngờ Hớn tờ bạc ơn,

Chẳng còn thương đến nhơn thần công linh.

Chước bày Lữ Hậu giả danh,

Toan cùng Tiêu tướng luận hình cung trung ;

Linh bày vào Trường An cung,

Thốt lời bối phản ức lòng giết oan.

250

*Trù di tam tộc làm ngang,
Thảm hình đã thấu đến trời sứ oan;
Ngõ trong ân đức nhà quan,
Đám xin soi xét trong đơn cho tướng. »*

*Thấy lời Tin nói khá thương,
Rằng: bày các tướng chẳng phương lành nghèo.
Hiền xưa trước đã có điều,
Lời rằng: « chim hết cung treo sứ thường »,
Hồ ly lại dứt bốn phương,
Đã dành chuyện thác phải thương đến minh. 260
Bởi người hướng bối chẳng minh,
Mê lòng luống những cù kinh bỏ quyền.
Cho nên hại thừa danh hiền,
Bởi tham trước lộc há riêng lẽ gì. »*

*— Thưa rằng: có sĩ biết thi,
Vốn tôi nuôi ở màn khi giúp dùng.
Là người họ Bang tên Thông,
Toan mưu bày chước ở cùng sớm khuya.
Tôi là võ tướng ngu thơ,
Nào ngờ đường ấy vắng thời không hay. » 270
Thấy lời Tin mời thưa bày,
Bèn sai quỉ sứ tới nơi túc thời,
Bang Thông vắng mang đến nơi,
Trọng Tương mời hỏi mọi lời phân minh.*

*Rằng: « người là sĩ có danh,
Làm cho Tin phải hại mình có sao ? »*

*— Thưa rằng: « sĩ tiện thảo mao,
Nguyễn phò Hàn Tin chước trao mọi lời;
Ra quân lấy được nước Tề,
Khiến tôi làm biều đám về cầu phong. 280
Giả vương trấn đất Tề đông,
Cho loài cuồng cầu nạp lòng giúp tay. »*

Hòn vương thấy biếu tàu bay,
Mắng rằng: « tháo măng ngày rày lung luo »,

Khoe tài lại có tánh cao,
Oai cho được nò ngày nào ý mong ? »

Phải khi lại có Tử Phỏng,
Rì tai khuyên giải rằng: « dung láy người ».

Hòn vương bèn nói vài lời,
« Trương phu dùng thiết, mấy đời giả vương ? » 290

Liền sai mưu sĩ dặn rằng:
« Minh mang ăn súc phong vương Tam Tè ».

Nào ngờ vua Hòn lối thề,
Chừng sau át có bội nghị phụ ơn.

Trước lời khuyên bảo chủ nhơn,
« Ta rày cùng Sở hòa thân mới tuyển. »

« Bay giờ hào kiệt tranh quyền, »
« Ngồi xem thâu được ai nên sẽ đầu. »

Thấp cao chẳng biết lẽ sâu,
Rằng: « Tao phò Hòn, dễ hầu chẳng tin ? » 300

« Mấy toan mưu phản sao bằng ? »
« Một mai họa đến tội mình chẳng tha. »

« Tôi lo giả bình về nhà,
« Cao bay xa chạy mới hòa toàn thân.

« Đến khi Hòn được hưu Tần,
« Tin đầu mắc họa vì nhân tham quyền. »

Trọng Tương nghe hết căn nguyên,
Hỏi sao chẳng biết lợi quyền mà tham ?

Ở mình sự ấy đã cam,
Đánh thành phá lũy lung làm danh huy. 310

Tín nghe sau trước thưa qui,
Bởi nhơn Hứa Phụ toán rày Tín trung.

Xưng danh rằng bỗn nghệ dùng,
Toán tội tuổi thọ ngoài vòng bảy mươi :

Công danh hưởng phước muôn đời,
Vận thời lại gặp phước trời xuống cho.

Mảng tin nên chẳng biết lo,
Nào hay là sự bẩn đồ mắc oan.

Trọng Tương lại dạy phán quan,
Hành câu Hita Phụ cứ đơn đọc nài.

320

Ngưu đầu quỷ sứ vưng lời,
Dẫn dam Hita Phụ rời nơi lỵ định.

Trọng Tương hỏi Hita sứ tình,
« Mày xưng thuật sĩ học kinh môn nào ?

Kè bày đoạn số làm sao,
Giả người bốc phê chước cao lấy tiền.

Cho nên hại thưa danh hiền,
Mượn người làm phép để truyền răn sau. »

Hita nghe bèn đã khéo đắn,
Tôi xin dẫn số bấy lâu cho tướng :

330

Toán chiếm tướng số Tề vương :
Công cao tua khá biết phuơng kẽo làm.

Cậy mình tướng ăn đao cầm,
Hủy công sát quá, tồn ám ich gì ?

Kìa ngày bỏ Sở mà đi,
Lạc đường chẳng biết nẻo về Hờn trung :

Gặp người han hối nói cùng,
Chỉ đường tao sẽ hồi công cho mày.

Đối người chỉ nẻo về Tây,
Rằng qua Nam quận dắt ngay thời gần.

340

Khỏi mình chẳng nhớ trả ơn,
Giết đối người ấy bắt nhơn thậm nhiều.

Có phen lại tồn một điều,
Rằng xưa Tín thuở phải nghèo trốn đi ;

Gặp tiểu phu hối vân vi,
Tiểu phu chỉ nẻo một khi cho mình ;

*Chẳng lo báo trả công trình,
Nỡ hoài mình nó nhiều hành bất nhơn ;
Cho nên tuổi giảm mười xuân,
Đao trời sự át xây vẫn quả nhiên :* 350
*Lệ Sanh vẫn thiết Tề Điền,
Lòng ngay thờ Hờn kéo phiền sự binh.
Tham công bội đức háo sinh,
Đem quân tập diệt Tề thành phá tan.*

*Lệ Sanh mình phải chết oan,
Chẳng thương công nợ lại toan hại người.
Lệ Sanh oan ức tới Trời,
Cho nên lại phải giảm mười xuân xanh.*

*Trận bày Cửu lý sơn thành,
Thừa cơ rung ruổi tung hoành đỏi phuơng ; 360
Thế này hăm được Hạng Vương,
Nỡ hoài binh sĩ sát thương muôn ngàn.
Chất nên thành lũy hồn oan,
Rủ nhau thẳng đến kêu oan Thiên đình ;
Tham quyền nỡ hại sanh linh,
Cho nên giảm thọ đã dành mười năm ;
Cớ mình chẳng biết lỗi lầm,
Tham quyền nào doái án thảm là gì :
Kia ngày bỏ Hạng trốn đi,
Hạng sai tướng cả Chung Ly theo dõi :* 370

*Chung Ly theo kịp tới nơi,
Bày giờ Hán Tin vài lời rằng bày,
Xin thương, nhiêu tánh mạng này,
Tạc xương án nặng nghĩa nay đâm vong.
Ngày sau người Tin nêu công,
Sự Chung Ly cũ, sứ lòng chẳng thương :
Chém đầu đem nạp Hờn vương,
Nào còn nhớ đến sự thường xưa sao.*

- Lỗi người Tin kè xiết đâu,
Bất nhơn lòng ấy đã thâu đến trời. 380
Đạo thiên công hà ngỡ chơi,
Vậy nên lại phải giảm mươi tuổi dư,
Khiển tôi thời trước toán thơ,
Tôi rằng số bảy mươi tư ấy kỳ :
Tham công lỗi đạo bội nghì,
Thiên tào bút chép hà vĩ hả bình :
Bốn phen làm sự bạc tình,
Giảm bốn mươi tuổi kéo khinh đạo trời.
Trọng Tương hỏi Tin mọi lời,
Người đà cam chịu hay người còn ngờ ? 390
Tin thưa rằng sự thiên cơ,
Phải xin sự ấy bây giờ biết đâu.
Hồi còn một nỗi oan sâu,
Tiêu Hà cất đốt bấy lâu Hòn trào :
Đành thành mờ nước công nhiều,
Nghĩ là ăn cũ danh biếu muôn đời :
Ai ngờ Tiêu tướng hại người ;
Mưu cùng Lữ Hậu nỡ hoài chẳng thương.
Hàm oan biết mấy nắng sương,
Phước rày nhờ được Thái dương soi lòng. 400
Cùi bày u khốn nghĩa trông,
Sứa sang xin lấy phép công dám nài. »
Trọng Tương lại dạy câu sai
Đòi Tiêu tướng đến hỏi lời rằng bày :
Có đơn Tin cáo người đây,
Tiếng hiền sao lại chẳng hay bảo tuyễn ?
Tiêu Hà thưa hết sự duyên,
Tin xưa ở Sở cho nên chướng dùng :
Kè từ về đất Hòn trung,
Tôi ngồi làm tướng nên công danh thần ; 410

Nào ngờ Hán Tin bạc ơn,
Ra lòng đồ lục bắt nhơn nhiều nàng ;
Trần Miêng làm phản kinh ban,
Vua đà phản phó Lữ nương mọi lời ;
Chư úc lo làm sự hại người,
Bỏ cho Tin phản giết tươi chảng ngờ ;
Tôi rằng Tin chảng sanh cơ.
Nữ hoài tướng cả danh nhớ muôn đời. »

Lữ Hậu rằng chờ ngờ chơi,
Tin đầu có phản, át người mưu thắn. 420

Tôi lo rằng chữ bất trung,
Phải vào định kẻ bè trong mặt truyền.

Hậu bày văn võ đôi bên,
Sứa sang khăn áo vào đèn chầu trong.

Lòng ngay Tin chảng quan phòng,
Bên vào chùu đèn điện trung đơn trì.

Liễn sai chấp Tin tức thì,
Sai người vò sī đam đi quyết hinh.

Trọng Tương nghe biết phản minh,
Trước sau mời thẩm được tinh ngay gian ; 430

Các điều phản phó phản quan,
Đại rằng sao khẩu vào đơn cho tướng :

Tôi này lỗi ở Hán vương,
Luận công Hán Tin căm thương cả lòng :

Nhiều ngày dẹp bắc đánh đông,

Trách lòng Hán tố bạc công huân thắn.

Vì nhơn quân tử bất nhơn,

Đoàn cho Hán Tin chuyển vẫn báo oan,

Hồi thôi lập án họ Hán,

Trọng Tương mời lại chiếu đơn họ Bành. 440

BÀNH VIỆT TRẠNG CÁO RĂNG:

Răng người là tướng có danh,
Có chi Lữ Hậu tư tình giết người?

Việt liền rén rén thưa lời,
Răng vua điền điệp đi chơi lâu về:

Lữ Hậu tánh vốn dâm mê,
Nào còn đoái đến thưa bồ nhơn luân.

Hồi trong văn võ quần thần,
Răng ai dung mạo hơn phàn sắc thịnh?

Thái giám rằng người Trần Bình,
Song còn phụ giá thánh minh ngoài trào. 450

Lại hỏi ai khá thứ sau,
Bày vào nội yến giao trào trưng trưng.

Thưa rằng Bành Việt Lương vương,
Xem đường dung mạo có phương hơn người.

Bèn sai chiếu chỉ đi mời,
Tôi bèn vưng mang đến nơi điện ngoài.

Thấy quan thái giám truyền lời,
Răng vưng sắc chỉ dạy người vào trong.

Tôi vưng thẳng đến đèn rồng,
Thấy bà Lữ Hậu đứng cùng bệ giai. 460

Sẵn sàng tiệc ngọc an bài,
Tay bà Lữ Hậu khuyên mời quỳnh tương.

Vậy bèn lửa dục nhiều đường,
Tôi nghĩ là sự phi thường chẳng khôn.

Đạo làm thần tử chí trung,
Thảo ngay chẳng giữ hồ cùng cao xanh.

Lữ Hậu giận chẳng thuận tình,
Giết người cắt lưỡi hành hình chǐn ghê.

Ra lòng độc dữ nhiều bồ,
Chẳng cho mai táng thân thi tan tành; 470

Ngỡ trọng ân đức cao minh,
Xét soi lòng kẻ trung thần làm tôi.

Oan vu khuất đã mấy hồi,
Rày nhơn mới gấp phước trời kêu vang,
Công lành khó nhọc giàu sang,
Cớ chi nên nỗi thắc oan đường này.
Khúc nói sau trước giải bày,
Xin vua soi xét kẻ ngay úc lòng.
Trọng Tương nghe biết thí chung,
Mời đài Lữ Hậu đến cùng hỏi tra; 480
Mày sao ở nét đám tà,
Lung làm thói dữ sựt dù phi vi.
Chẳng hay Việt những tội gì,
Mà người giết kẻ trung nghì chẳng thường?
Hay là mưu phản Hồn vương,
Làm sao thời nói cho tướng phân minh?
Lữ Hậu ra trước tụng định,
Thưa rằng lời ấy người Bành kêu gian:
Thiếp dù vả đâu nhà quan,
Ở trong cung viện đám chường cùng ai. 490
Mày đài gái có ghẹo trai,
Bằng lời gian ý kêu nài cho mình.
Việc ngoài vua phải thân chính,
Phận tôi bay lấy trào định vào trong.
Nghe rằng Bố phản Sơn động,
Bay vào định kế để phòng gian manh.
Chẳng ngờ tánh hạnh người Bành,
Vào trong thấy thiếp có tình khảy trêu.
Tôi người Bành Việt đã nhiều,
Vậy nên phải cứ luật điều cho mình. 500
Viết rằng chờ có nói quanh,
Thực Kỳ ngày trước cùng minh thông đám.
Tánh mày dục thói hồn thăm,
Viết đầu có thắc cũng cầm chẽ Trung.

Vô bằng đầu những khá dung,
Đã ý lời ấy xin cung ngự tiền.
Đầu ai làm sự bắt hiền,
Tường tra minh bạch tội liền tru di.
Lữ Hậu thôi mới nín đi,
Gian ngay nào biết lời gì mà thưa. 510
Trọng Tương chiếu nội đơn từ,
Phò cho Lữ Hậu chẳng rời oan khiên.
Lại đòi lấy Anh Bố liền,
Rằng người là kẻ tướng hiền có danh,
Vua tôi hội hiệp mây rồng,
Cớ sao mà phải miếu đồng họa rơi?

ANH BỐ TRẠNG CÁO RẰNG :

Thưa rằng tôi cũng người ngay,
Vốn cùng Hàn Tin nhiều ngày công linh,
Những ngờ hướng phước thái bình;
Ơn vua tước trọng đãi minh ấm phong;
Khăng khăng giữ một chữ Trung, 520
Cớ chi đến nỗi mắc vòng thân lao;
Vả đà bạn cũ cùng nhau,
Đều đi viếng kiêng tối đầu biên giang;
Phút liền thấy sứ tái truyền,
Của vua cầm thực ngự tiền ban cho;
Chùa tôi tinh thiết nào lo,
Tiệc bày ăn uống no say đặt dờ;
Tánh linh dạ động bấy giờ,
Hỏi rằng vật lạ ai đưa đến chầu? 530
Sứ rằng song chẳng biết đâu,
Tôi bèn khiên đến đuôi đầu hỏi tra.
Bây giờ nó mới nói ra,
Thịt người Bành Việt, vua đà mồ phanh;

Tôi nghe hìn thám hải kinh,
Tửi thầm thương nghĩa người Bành hữu công :
Có chi oan thác khi không,
Ngùi ngùi cảm động trong lòng xót xa ;
Công phò nghiệp cả Hồn gia,
Chẳng làm phản nghịch, nào ra đâm hinh ? 540
Trách vua Cao tổ bạc tình,
Chẳng còn thương kẻ trung thần làm tôi ;
Đã ban chiếu chỉ mời ngồi,
Dãi vào thị vệ ấy vui tiệc lanh :
Nào ngờ vua lại khuyết hinh,
Chẳng cho tể hết chán tình ngay gian.
Bấy lâu luống những hòn oan,
Xin vua cứ lấy phép quan công bình. »
Trọng Tương nghe biết phản minh,
Lòng thương ba tướng công linh dã nhiên. 550
Phải chi thiên lộc Hồn trào,
Phản làm ba nước cho đều ba tên :
Một người một nước cầm quyền,
Khi xưa hận mă nay đèn công lao.
Đinh Công chiếu thứ đòi vào,
Đinh bèn được tể tiêu hao thừa bảy.

ĐINH CÔNG TRANG CÁO RÀNG :

Rằng xưa Hồn tể phải vây,
Ba quân thua trận chạy ngay tan tành ;
- Bốn bề toàn những Sở binh,
Hồn vương khi ấy sa minh gành sâu : 560
Quân tôi thừa thế đuổi sau,
Đến nơi bắt được mới hùi đam lên :
Hồn vương khi ấy thề nguyên,
Dầu nén nghiệp cả chẳng quên nghĩa này ;

Tôi đã cam chịu chẳng ngay,
Luận chung tội ấy chất đầy non cao.
Thấy lời van vải nỡ nào,
Vả cùng thương đến anh hào sa cơ.
Mở dây chỉ nẻo bảy giờ,
Khỏi nghèo chẳng chút bợn nhơ đến mình; 570
Sau nên nghiệp cả để kinh,
Ai ngờ Hòn tảo bạc tình chẳng thương!
Trong Tương lại hỏi Hòn vương:
« Ô sao vô đạo, lỗi thường, bắt nhơn? »
— Thưa rằng sanh sát hệ quan,
« Lê nào làm sự tư biến một mình ».
Đinh công, Sở tướng có danh,
Bèn tha chẳng tò nghiệp tình chẳng ngay;
Tôi sao dám vị tư nghi,
Phải cứ hình luật, răn rày kẻ sau. 580
Đinh rằng chờ lẩn lượt nhau,
Ấn dày chẳng trả thù sâu đường này;
Lời rằng săn kẻ chẳng ngay,
Sao không nhớ đến những ngày nan nguy?
Bảy giờ đã khỏi lẩn vây,
Mặc dầu sau được làm oai giết người. »
Kia như Kỷ Tin trong đời,
Trung thần mấy tướng tôi người đường này?
Vinh Dương, Hòn Bai, Sở vây,
Rồng vàng mặc lưỡi đẽ thay đỡ mình; 590
Nghĩ rằng hai chữ trung trinh,
Vi thấy chẳng quản tử sanh là gì.
Ngày sau dựng được Hòn dài,
Chẳng còn nhớ nghĩa ơn rày tôi người.

Hạng Bá là chúa Hạng vương,
Hồng Môn hối yến tăm phuơng cừu nàn:
Ở cùng Hạng thị lòng gian,
Cải về Lưu thị trước quan phong hầu; 600
Kia như Ung Xỉ công đâu?
Sau phong làm tướng công hầu phụng tiên.
Cớ chi mà ở tư biên?
Ôn dây đường ấy bỗng đèn thù sâu.
Nhơn sao Bá, Xỉ, phong hầu?
Cớ chi Dinh phải treo đầu Trương An?
Kia như Việt, Bố cùng Hàn,
Phó vua tự thuở gian nan truy tùy:
Công nhiều nhập hiềm xuất nguy,
Dụng nên nghiệp Hòn cớ gì giết tươi? 610
Hơn vương khi ấy hổ ngươi,
Trọng Tương phát lạc người người nêp kinh.
Lại dời tiên bị tánh danh,
Thích Cơ, Lưu Ân, cùng minh Lữ nương.

THÍCH CƠ TRẠNG CÁO RĂNG:

Hỏi rằng Thích thị, Triệu vương,
Cáo cho Lữ Hậu lỗi thường làm sao?
Thích Cơ đặt gối tâu vào,
Thiếp xin dẫn hết thấp cao tòi tưống.
Đương khi bá chiến thương nhương,
Trận thua Thơ thủy Hòn vương mắc nghèo; 620
Một mình thề đã cheo leo,
Chạy vào nhà thiếp mọi điều bày ngay;
Song thân thấy nói cháu mày,
Lòng đà thương xót vậy nay khỏi mình;
Ngày sau vua mời nghỉ tinh,
Cho làm phổi thất kết duơn xich thẳng.

- Thiếp rằng nhà tiệm khó khăn,
Lẽ đâu dám phổi cung tàn hòa mong,
Vua rằng nguyện rõ non sông,
Cõi đai hòa cưỡi lẽ dùng làm tin. 630
- Phước lành thiếp gấp duyên minh,
Sau ra binh, nguyện vàng lời mạng vua.
Đến tuần rồng tách đánh hồ,
Bây giờ Lữ Hậu lập cho Huệ Hoàng.
- Mời phong Nhị Ý Triệu vương,
Mẹ con tôi lại phải nhường dám tranh.
Ra lòng độc dữ gian manh,
Mẹ con thiếp phải thảm hình sầu bi.
- Tội làm thảm thiết xiết chí,
Cốt hài bạo lạc, thân thi đoạn tàn. 640
- Ba trăm năm lẻ hảm oan,
Phước rày được mấy Thái dương soi tình.
Ngờ trong xét đến công minh,
Phép làm đèn tội thảm hình mới công.
- Xưa nay tam phủ lẽ đồng,
Luận cho Lưu Ân đồng cung chúc ngồi.
Trọng Tương thấy nói ngồi ngồi,
Để làm hành điện nói ngồi vững vàng.
- Lấy nơi Hòn tồ cựu ban,
Dầu lòng xưng để xương vưng mặc minh. 650
- Mẹ con hướng phước trào dinh,
Lại cho sáu tướng thế mình Hạng vương.

HẠNG VƯƠNG TRẠNG CÁO RẰNG:

Trọng Tương xem án mời tướng,
Hỏi rằng: Hàn Tin vốn dường tôi người.
Ra lòng quyết chí về Tây,
Phò Lưu diệt Hạng, chẳng hay lẽ nào?

Hạng vương thua hết thấp cao,
Xưa nhơn vận gặp hồn hào chiến tranh.
Liều mình hết sức bình sanh,
Dụng thành nghiệp Sở xưng danh trùng trùng. 660
Tánh ngu chẳng biết anh hùng,
Cho nên Tin chẳng ở cùng, trách ai ?
Đến khi thua trận đất Cai,
Đụt xóng mới khỏi ra ngoài Tề vây ;
Lạc đường chẳng biết nẻo đi,
Phúc liền xảy gặp đá kề bên sông,
Hỏi rằng nào nẻo được thông ?
Điền phu nó chỉ về đóng thẳng đường.
Chẳng ngờ phải chui tóc Hồn vương,
Sai người cày đó giả chàng điền phu. 670
Trước sau chẳng thấu căn do,
Vậy nên sa xuống hạ ngu khốn minh.
Bốn bề toàn những Hồn binh,
Tình cờ xảy gặp bạn lành Mã Thông ;
Những ngờ nghĩa cũ phục dung,
Ai ngờ nó lại trở lòng chàng hay.
Giục đám sáu tướng lại vây,
Phải liền từ vận khỏi tay loài phàm.
Há rằng phụ nó cho cam,
Quán thân nghĩa nặng nở làm thù sáu. 680
Giải niềm oan khuất bấy lâu,
Ngỡ rõ ràng được mối sầu bấy thu.»
Trọng Tương nghe biết căn do,
Sửa sang kéo kẽ hạ ngu úc lòng.
Gảm xem sáu tướng khích công,
Tham giùu quên nghĩa là lòng bất nhơn.

- Tội người khôn xiết kẻ chi,
Phải làm răn kẻ mẫn khi sanh hiền. 690
- Luận cho Hạng Võ sanh lén,
Khiến người cài tộc đặt tên kẽo trùng.
- Bắt dày sâu tướng kích công,
Một tay Hạng Võ đều thi giết tươi.
- Rắn loài phản nghịch một đời,
Hồ mình cho biết đạo trời chẳng dung.
- Hỏi nào các tướng túc tung ?
Đam ra hội nghị luận công trọng tiền.
- Đầu nguyên xuất thể tùy duyên,
Phản rắng chủ định họ tên các nhà. 70.)
- Đoạn thoi đời Hán Tin ra,
Vì người hết sức Hán gia được tuyển.
- Cho người quá bán sơn xuyên,
Trước đà hướng phuộc, sau đèn trả oan.
- Thác sanh hậu duệ nhà quan,
Lại về dòng tộc được huân thưa công.
- Sanh làm con gã Tao Tung,
Tên lá Tao Thảo gian hùng có danh.
- Vả hay quen việc dụng binh,
Được làm Hán tướng tung hoành Hùa Xương. 710
- Tước phong danh hiệu Ngụy vương,
Bỏ công lành trước nắng sương dãi dầu.
- Toàn gia đều hướng sang giàu.
Oai ra một phút đau đớn phục tùng.
- Sau về địa hạ sắc phong,
Cho làm Võ để thỏa lòng cẩn lao.
- Đoạn thoi mời dạy Hán Cao,
Thác sanh rồi lại lộn vào Hán gia,

Đè cho Hán Tin tư chuyện,
Đêm ngày kinh khủng chẳng an tòa ngồi.
Bởi chưng bạc hại công người,
Oan ức những kẻ tội người khốc tình.
Cho người lại được huorn sinh,
Đạo trời nhẫn thấy đánh rành chẳng tư.
Truyền dam Lữ Hậu lại đây,
Cứu lòng ở dữ tánh mày gian ngoan.
Đầu thai cho lại dương gian,
Vào nhà họ Phục lại huorn giáng sanh : 730
Ngồi cùng Hiển để cung đình,
Đè cho Hán Tin gia hình trả oan.
Vì mày thảm độc thiên ban,
Giết cùng đền số, họ Hán mới tha.
Tin thưa còn sự Tiêu Hà ?
Hiển người lại giáo, trở ra hại người.
Trong Tương thấy Tin thưa lời,
Bây giờ mới dạy chuyện người Tiêu Hà :
Đầu thai về họ Dương gia,
Mai sau thác xuống tên là Dương Tu. 740
Nguyên xưa Hớn đến Tân dò,
Chẳng tham tiền bạc thâu cho bẩn dò.
Đốc lòng chí khí trượng phu,
Lập cho nghiệp cả để phò minh quân.
Chẳng ngờ Hớn tồ thiểu án,
Cho nên phải lụy chung thân nào toàn.
Tiến hiến rồi lại hại hiến,
Về sau cho phải lại đền bồn thân.
Ba lần ngồi tinh Hớn quân,
Làm cho sanh bạc trả ơn hội nầy. 750
Đời lấy Anh Bố vào đây,
Người rằng phò Hớn nhiều ngày công lao,

Bạc ơn vì bởi Hòn Cao,
Hoài người thiệt đắng anh hào chẳng thương.
Cho người hùng cứ một phương,
Trị về Giang Tả, làm vương Tề dài.
Truyền cho giáng thế đầu thai,
Tồ là Tôn Võ tự dài sau xa:
Tôn Kiên gầy dựng nghiệp nhà,
Làm nên cơ nghiệp sanh ra Tôn Quyền; 760
Toàn gia đều hưởng thọ niên,
Nước giàu binh khỏe, đổi quyền anh cha.
Trọn đời ngồi hưởng vinh hoa,
Xưng Vương xưng Đế, nghiệp nhà bền lâu,
Luận cho ba tướng này sau,
Một người Bành Việt ở đầu chữ Trung,
Mình dù chí khí anh hùng,
Vốn lòng tay sắt, chẳng dùng với ai;
Lại cho xuất thế đầu thai,
Ở về Bài quan, con người Lưu Hoàng. 770
Tên là Lưu Bị tài năng,
Chữ là Huyền Đarcy, cũng hăng nhơn nghi;
Làm vua đất Thục một khi,
Địch cùng Ngò, Ngụy, làm ba phân chừng;
Ngày sau Tào thị vô quân,
Cho nỗi Hậu Hòn đến phân lòng ngay.
Viết rằng phụ chiếu ra tay,
Ba phân thiên hạ định rày làm sao?
Tuy rằng đất Thục hiểm cao,
Tài thường dễ chống Tôn, Tào được sao? 780
Trong quân thiếu kẻ cơ mưu,
Mạnh chí một tướng dễ cứu được hãi?
Trọng rằng hời gắn sức trai,
Ta còn toan liệu kiém người giúp trọng.

Tức thời đòi lấy Bang Thông,
Đầu thai cho nó vào dòng họ Gia;
Thêm cho mày nhiệm binh gia,
Tên là Gia cát hiệu là Không Minh.
Vả hay mọi việc dụng binh,
Giúp Lưu Huyền Đức nêu danh muôn đời. 790
Lại đòi Hứa Phụ vào đây,
Người quen đổi thẻ bói hay lấy tiền;
Toán cho Hàn Tin tham quyền,
Ấu người đã hản lời chuyên hoang đường,
Đây ra ngoài cõi Tương Dương,
Luận cho ở họ nhà Bang giàn sanh;
Phó cho tánh thị tinh anh,
Sĩ Nguồn là tự, hiệu danh Phụng Sở.
Sắc cho làm sĩ Đông Ngô,
Không Minh bèn tiến về phò Kinh Châu. 800
Tuổi bằng Hàn Tin như in,
Bởi chung toán số nên mang cực minh.
Thiên cơ chủ định định ninh,
Vào Ba Phụng Các phải hình cung tên.
Đoạn thói gác bút án tiền,
Lòng người Bành Việt chưa quên còn nài:
Quân sự tuy đã đặt người,
Thiếu ngòi tướng mạnh lấy ai phò tri?
Trọng Tương rằng chẳng lo chi,
Còn người Phàn Khoái cũng thời nghĩa trinh; 810
Đầu thai cho kiếp sanh thăng,
Vào nhà Trương tộc ở miền Vĩnh Châu.
Vốn dòng sanh nghiệp đồ phu,
Chữ là Đức Đức, tên là Trương Phi;

Ba người kết ngỡi Đào Viễn,
Phó cho cải tộc, để tên cũ mình.

Tánh ngay thời được oai thịnh,
Chẳng dám Lữ Hậu, chẳng hinh Thái công; 820

Người hay chỉ khi anh hùng,
Ghét làm tàn bạo, vú lòng kiêu xa;
Ngoan vi chẳng thói dâm tà,
Ngọc tuyển xuất hiện, đặt ra làm thần.

Dẫu thai Tiêu Thiệu tiễn dân,
Họ Quan, tên gọi là người Văn Trường.

Tài năng, nghĩa khí cang cường,
Mạnh thế hơn chúng, ai đương địch cùng.

Còn thương Kỷ Tin lòng trung,
Thay mình Hồn tò khuất công chúa đèn. 830

Rày cho người lại sanh thăng,
Con nhà họ Triệu, gọi tên Hạ Quân;
Tên đặt gọi là Triệu Văn,
Tử Luông là chũ, có nhơn từ hòa;
Vận thời Hồn tộ phân ba.

Hưởng trường ngoại kỷ, tuổi già bình an.

Trung thành hai chũ lưỡng toàn,
Về làm danh tướng Thục Xuyên đại thần;

Trận trung Trường Bản muôn quân,
Minh phò vua Hồn, có thần giúp oai. 840

Dến công vực nước trợ thời,
Khuyên người danh tướng hiệp Lê hiệp Tề.

Lại đổi Thích thị lên đây,
Dẫu thai Thục quân, về nhà họ Cam.

Vì xưa đã phải lời sám,
Rày cho chánh thất ngõ cam thưa lòng.
Lấy người Bành Việt làm chồng,
Lại cho Lưu Ân vào cùng làm con.

- Sắc phong kim ấn thơ son,
Lưu Thiện nối nghiệp, mẹ con mãn đời. 850
- Đèn trong kiếp trước cho người,
Phước còn hướng được bốn mươi năm chầy,
Trọng Tương mới dạy lời này,
Đinh công rày phải cho mày chít lo:
Đầu thai xuất thể Đông Ngô,
Họ Châu, tên gọi Châu Du hiệu truyền.
Cát dương công chẳng đăng tuyển,
Không Minh khi tử, vì duyên hai lòng.
Đến ba mươi tuổi mang vong,
Bán công Hạng Võ, bán công Tôn Quyền. 860
- Lại đòi Bá, Xỉ đều thắng,
Một viên phụ nước, một viên phụ nhà:
Đẩy ra hai gã cõi xa,
Bá là Văn Xứ, Xỉ là Nhan Lương;
Đề cho Hạng Võ sát thương,
Rằng người tôi phản, làm gương cho chừa.
Hạng vương mới lại qui thưa,
Luận cho sáu tướng bày giờ làm sao?
Trọng Tương đòi sáu tướng vào,
Cho làm tôi tá họ Tào răn răn. 870
- Dương Quán ra trước dạy rằng:
Cải tên Biện Quán đòi chưng tên mình.
Vương Ê mới lại cải danh,
Gọi là Vương Trần hiệu minh chẳng sai.
Lại dạy Hạ Quản mọi lời,
Đặt tên Không Tú để người ngày rày;
Lữ Đằng lại dạy lời này,
Cải tên Hàn Hộ tên mày cho an,
Dương Tư mới lại cải danh,
Tân Kỳ là hiệu, thiết truyền đinh ninh. 880

Mã Thông đến thử cải danh,
Bây giờ mới cải tên mình Tần Dương.
Cũng ra trấn ở Lộng Cương,
Để cho Quan Võ sát thương thù minh.
Kiện bàn sự Hợp đã minh,
Lại tra các án thương sanh hồn đồng.
Nhị hình xét hết cạn cùng,
Ngay gian cứ phép lời cung thiết phản;
Bút cơ trực khúc rành rành,
Kẻ cam được phép, người mừng thân oan. 890
Đoạn thời mới dạy phản quan,
Dạy rằng thâu lấy các đơn vẹn toàn.
Trọng Tương bước xuống ngai vàng,
Đều hờn áo mao, trả quàn Diêm vương.
Lại đặt lẽ ấy cho thường,
Lời ra xem thấy có phương nhiệm mầu.
Tài này chẳng phải tài ngu,
Kiện này đến có sáu giờ liền xong,
Ta rày vốn lấy lẽ công,
Bảo thời tâu đến cất dùng trạc liên. 900
Ngọc Hoàng xem thấy phản truyền:
« Người này đoán kiện đã nên anh hùng:
Ba trăm án kiện đều bày,
Sáu giờ tra án đạo trời chẳng sai.
Phép làm tôi quá thường công,
Chức cao lộc trọng phỉ lòng tôi ngươi.
Rày đã khởi uất írc người,
Đầu thai cho nó vào nơi công hầu,
Đức nhà Tư Mã đã lâu,
Rày cho nó lại nối sau chuyên quyền, 910
Đặt Tư Mã Ý là danh,
Chữ là Trọng Đạt, khôn hiền thông minh.

Xưa là chủ bạc đến sanh,
 Cháu con Tào Tháo mặc mình sửa sang.
 Tình vừa ba nước hiệp vương,
 Thủ về một mối chiếm dương tay chàng. »
 Phản thói sắc xuống công đảng,
 Diêm vương mở đoc phản minh linh truyền.
 Thôi bèn thỉnh Trọng Tương liền,
 Khuyên mời tiếp đai ngự tiền đề trên. »

920

TIỀN CĂN HẬU KIẾP CHI TÍCH:

Tiền căn...	Hàn Tin,...	hậu kiếp...	Tào Tháo;
Tiền căn...	Tiêu Hà,...	hậu kiếp...	Dương Tu;
Tiền căn...	Hơn Cao,...	hậu kiếp...	Hiển đế;
Tiền căn...	Anh Bố,...	hậu kiếp...	Tôn Quan;
Tiền căn...	Lữ Hậu,...	hậu kiếp...	Phục Hậu;
Tiền căn...	Bành Việt,...	hậu kiếp...	Lưu Huyền;
Tiền căn...	Bàng Thông,...	hậu kiếp...	Không Minh;
Tiền căn...	Hira Phụ,...	hậu kiếp...	Phụng Sò;
Tiền căn...	Phùn Khoái,...	hậu kiếp...	Trương Phi;
Tiền căn...	Hạng Võ,...	hậu kiếp...	Quan Công: 930
Tiền căn...	Kỷ Tin,...	hậu kiếp...	Triệu Vân;
Tiền căn...	Thích thi,...	hậu kiếp...	Cam thi;
Tiền căn...	Lưu Ân,...	hậu kiếp...	Lưu Thiện;
Tiền căn...	Đinh công,...	hậu kiếp...	Châu Du;
Tiền căn...	Hạng Bá,...	hậu kiếp...	Văn Xử;
Tiền căn...	Ung Xỉ,...	hậu kiếp...	Nhan Lương;
Tiền căn...	Dương Quán,...	hậu kiếp...	Biện Quán;
Tiền căn...	Vương Ú,...	hậu kiếp...	Vương Trấn;
Tiền căn...	Hạ Quản,...	hậu kiếp...	Không Tú;
Tiền căn...	Lữ Đằng,...	hậu kiếp...	Hàn Hộ; 940
Tiền căn...	Dương Tu,...	hậu kiếp...	Tần Kỳ;
Tiền căn...	Mã Thông,...	hậu kiếp...	Tần Dương;
Tiền căn...	Trọng Tương,...	hậu kiếp...	Trọng Đạt;

CHUNG

PHỤ LỤC.— Bài về Trọng Tương văn Hán viết gọn lại.

Như đã thấy, bản thơ Trọng Tương văn Hán vừa kẽ nơi trên, tuy là tài liệu chánh, nhưng tránh không khỏi sự ca kệ lẩn thẩn, nên chỉ đầu Xuân Ất-ty (1965), tôi có soạn cho tạp san CÔNG LÝ một bài thâu gọn, dành riêng cho qui vị độc giả có ít thì giờ thơ thẩn, nay cũng xin chép ra đây cho đủ tài liệu.

* * *

Những ai đã đọc truyện TÂY HÓN, đều tức giận cho số phần Hạng Võ, 31 tuổi mang chung và thương hại cho Hàn Tin, 34 xuân thu bị giết, chẳng qua vì Hán Cao Tô thực hành cùn: «Ác điều tàn, lương cung tàng», người minh nôm na là: «đặng chim bẻ ná», cũng đồng một nghĩa.

Đến khi xem TAM QUỐC CHÍ, ai lại không bức tức vì những chỗ ác độc cay nghiệt khó hiểu, tỵ như đoạn Tao Tháo xử giáo Phục Hoàng hậu và bức hiếp vua Hiển đế, v. v...

Đây là nhà làm truyện Tàn thừa cái sở thích của độc giả rất ham chuyện luân hồi quả báo, và sau khi góp ý kiến chung của nhiều buồi kè truyện, bèn bịa ra sự tích «Tiền căn báo hậu», cũng gọi «Trọng Tương văn Hán», xin lược kè như sau, cũng vừa để cho thấy chỗ hở của tác giả là đã để lộ tẩy cái bất tài của Thập điện Diêm vương không xử nổi cái án «Tiền Hán, Hậu Hán» khiến một cuồng sĩ như Tư mã Trọng Tương trong sáu giờ đã ngồi thiể Diêm vương xử án một cách thông thạo hơn cả các quan tòa chuyên môn dưới âm phủ.

* * *

Truyện kè lại sau đời Tây Hán, trước khi có Tam Quốc phân tranh buồi Hậu Hán, có một người tên là Tư

Mã Trọng Tương, vốn hàng trâm anh, lão thông kinh sử, nhưng như bao nhiêu học trò khác, hữu tài vô phân, thi hoài không đỗ, một hôm, buồn tinh, bèn lấy giấy viết soạn một bài tràn tình, có ý trách cao xanh ở chảng công binh, v.v..., không ngờ có du thần thu lấy đem nộp trên thiền tòa.

Sau đó, Trọng Tương bị vua Thập điện sai quỉ sứ lên bắt hồn lôi xuống âm phủ, và Diêm Vương (không biết ông nào) ra kỳ hạn nội trong sáu giờ, phải xử xong những án lưu lại từ mấy mươi đời chưa giải quyết nỗi, nhứt là những oan hồn của bọn anh hùng đời Tây Hán, mà các vua Thập điện còn đe dọa lại đó từ xưa nay, vì không đủ tài và đủ sáng suốt để luận án và buộc tội ban án cho hạch lý. Đè thường tài, sau đó vua Ngọc Hoàng sắc chỉ cho Trọng Tương thoát sanh vào một nhà đồng tánh là họ Tư Mã, và đó là Tư Mã Ý, tự Trọng Đạt, sau này gồm thành ba nước Ngụy, Ngô, Thục, dựng nên nhà Tấn, bên Trung Quốc¹.

Trọng Tương xử cho các hồn những anh hùng đời Tây Hán phải đầu thai lại y theo bản đã chép nơi trang trước (trong 160 miến chép trở lại nơi đây).

Phải nhìn nhận tác giả chuyện Trọng Tương vẫn Hán, khéo tài lién kết, và xếp đặt di chuyển từ Tây Hán qua Tam

¹ Xin đừng làm Tần với TẤN. Và xin ghi lại đây để dễ phân biệt :

— Nhà Tần, do Thủy hoàng lập, trị vì từ 221 – 206 t.T.c (Tần, Pháp gọi Ts'in).

— Nhà Hán, dẹp Tần và dẹp Sở Hạng Võ, lập quốc trị vì từ : (Hán, Pháp gọi Han).

— Tiền Hán (206 t.T.c. – 8 s. Tây lịch).

— Hậu Hán (năm 25 sau Tây lịch - năm 219 sau Tây lịch).

— Thời Tam Quốc phản tranh (213-280 sau Tây lịch) (époque des Trois Royaumes).

— Nhà Tấn (Tsin) : Tây Tấn (265-317) và Đông Tấn (317-420 s.T.l.).

Quốc, thành một đại cuộc luân hồi quả báo, tuy nghiệm ra có vẻ hoang đường, nhưng một phần lớn lại rất hạp với óc tín ngưỡng trọng về mê tín thời trước, nhứt là khéo xếp câu chuyện có vī có vật dễ nghe, như Tào Tháo nguyên kiếp trước là Hán Tin, có công lớn gồm thâu nước Sở đem về cho Hán Cao Tô, thế mà không hưởng lợi lộc gì lại bị tru di tam lộc, nên qua đời Tam Quốc, ché soán ngôi Hán, làm vua một thuở dè trả thù : xưa Hán Cao Tô bức hiếp một cách thì sau Tin bức lại Hán Hiến để cũng một cách, và trước Lữ Hậu giết Tin thì sau Tháo thắt cổ Phục Hậu lại mà trù.

Những người thề yêu không trả thù đặng cho mình, nhưng nghe thuật chuyện này cũng hả dạ một đôi phần. Nhưng dễ cười nhứt là chuyện anh thầy bói tên là Hứa Phụ. Hứa Phụ nguyên có đoán cho Hán Tin sống 74 tuổi thọ, không dè trường thọ đâu không thấy, chỉ thấy yêu số, chết tuổi vừa 34 vì lồng sâu độc của con đàn bà, chánh cung Lữ Hậu, vợ vua Cao Tô. Qua đời Tam Quốc, Hứa Phụ được thoát sanh làm Bàng Thông, đệ nhị quân sư của Lưu Huyền Đức, dè sau này, cũng 34 tuổi chết tức tối tại Lạc Phụng Ba, đồng một tuổi ba mươi tư của mình gây cho Tam Tề Vương Hán Tin. Lúc xử án, Hứa Phụ đã kêu oan với Trọng Tương rằng số Hán Tin thọ đến 74 tuổi, nhưng vì sanh tiền Tin có làm bốn chuyện đại ác nên trời giảm đi bốn kỷ :

Thứ nhất. — Khi từ Sở, hỏi đường về Hán Trung, Tin nhờ gã tiều phu chỉ đường, không ơn mà chờ, đè giũ nhẹm e người theo mình nên Tin giết tiều phu : giảm đi mười tuổi ;

Thứ nhì. — Tin giết oan Lịch Sanh, cũng vì tham công hại bạn, cất đi mười tuổi.

Thứ ba. — Tin lập trận Cửu Lý Sơn, tuy có công diệt được Hạng vương, nhưng bọn vò cò linh tráng sanh

linh chết oan không biết muôn ngàn nào mà kè, ác độc như vậy, nên trời giảm thêm mười tuổi thọ nữa.

Thứ tư. — Lúc ban sơ, Tín hối Sở bỏ trốn. Qua cửa ải, tướng Chung Ly giả vờ để cho thoát. Ấy là ơn lớn, tái sanh. Thế mà khi cờ lật ngược, Chung Ly thất thế chạy đến nương náo cùng Tin, Tin đành phụ nghĩa, sai chém đầu đem nộp cho Hờn để, nên mất thêm mười tuổi nữa, chẵn chòi: 74 trừ 40, còn lại 34 tuổi. Đầu sao, cũng là lời thầy bói, có đúng cách nào, quan tòa Trọng Tương cũng xử y án, cho Hứa Phụ thử sống một đời 34 năm cho biết mui dài buồn hay vẫn sướng!

Còn như Bàng Thông đời Tây Hờn, là người tham mưu sáng suốt biết Hờn Cao lồ là người ăn ở không có hậu, nên bày mưu xúi Tin thờ ơ với Hờn, nửa bắt tay Bang nửa bắt tay Võ, thủ thế đứng giữa chia ba thiên hạ với Hạng và Lưu, và tọa lạc ngồi xem nước cờ Hờn Sở tranh hùng, Tin không nghe, về sau Bàng Thông được cho đầu thai làm Gia Cát Khổng Minh, để lâu lâu có dịp làm khéo Tào Tháo (là hậu thân Hàn Tin) « cho ông biết phục tài phục trí thắng này! »

Đến như Tiêu Hà, còn ai hèn nhát hơn?, — lúc sống không một lời khuyên can binh vực, đành để cho mụ Lũ Hậu giết bạn và tội rường cột là Hàn Tin, nên trời khiến qua đời Tam Quốc, Tiêu Hà thoát sanh trở lại làm Dương Tu để vì một tờ canh gà, — bỏ đi thì tiếc, ăn lỡ ăn, nuốt lẽ nuốt, nhắm không ngon lành gì, bị một tờ canh « làm lành nó toát », khiến Tào Tháo bắt tội tiết lộ cơ mưu, sai chém dài rắn phường lẻo mép mà cũng là thắng bạn kiếp trước

Còn như Bành Việt và Anh Bố là hai tướng tài cùn công lớn mà chết oan, thì cho trở lại đầu thai:

Bành Việt làm Lưu Huyền Đức.

Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, để sau này chia ba thiêng với Tào Tháo mà tiền căn là Hàn Tin.

Trong Tây Hờn, tướng nước Sở là Đinh công, vẫn c

tiền ân với Lưu Bang mà sau bị Bang giết, thi cho đầu thai làm Châu Du đê mà:

« Cửi đứng còng chẳng dặng nhìn,

« Không Minh khi tử vì duyên hai lòng;

« Đến ba mươi tuổi mang vong,

« Bán còng Hạng Võ, bán còng Tòn Quyền... (Trọng Tương văn Hán, bản Nam). »

Còn như Hạng Võ, tánh tinh cương trực, bắt được cha Cao tò và vợ Cao tò mà lòng không tà vạy, thi cho đầu thai làm Quan Võ, còn giữ lại tên, — sau làm chúa ngời trấn chín quận Kinh Châu, lại thêm khi thác, được hưởng hương khói ngàn thu bất diệt.

Đến như bọn tướng Sở sáu người, lúc chúa công là Hạng Võ thất cơ chạy đến Ô Giang, không thăng nào nhờ chủ cũ, đánh xùm nhau chém đầu đem nạp chủ mới, thi thoát sanh làm sáu tướng giữ năm cửa ải đời Tam Quốc, lót đường, đê cho Quan Võ vớt ngọt mấy dao, răn kẽ làm tội « ăn cơm chúa mà đâm lòng phản chúa ».

Phàn Khoái trung hậu ngăn chúa hết lòng, xé thịt tươi uống rượu nguyên bồ, thi cho đầu thai làm Dực Đức Trương Phi, cũng rượu, cũng mạnh, cũng bào hao tánh nóng như lửa không thua kiếp trước.

Thích thị và con trai là Lưu Ân, trước bị Lữ Hậu ghen giết thi sau đầu thai làm Cam phu nhân và thái tử A Đầu, hưởng nghiệp Hán vào cuối cùng.

— Kỷ Tin, có công thể mạng vua Cao tò, trung nghĩa hơn người, thi đầu thai làm Triệu Văn hiệu Tử Long, một đời phước tướng thêm có kỳ tài, đứng số Ba trong hàng ngũ hổ tướng.

Hạng Bá là chú Hạng Võ mà nỡ lòng phụ cháu đê theo giúp người dưng, và Ung Xỉ cũng là tội của Hạng Vương mà sanh tâm hờ Sở đê theo nước mạnh, nhà viết truyện xếp đặt cho đầu thai: Bá làm Văn Xứ, Xỉ làm Nhan Lương,

cả hai đều bị đầu rơi dưới ngọn Thanh Long đao của Quan Công hầu, đè răn những phường bán nước:

« Đè cho Quan Võ sát thương,

« Răn người tội phản làm gương cho chừa. (Trọng Tương văn Hán, bản Nam).

Kết luận.— Truyện Trọng Tương văn Hán, khéo lợi dụng óc mè tín của người dân thiệt thà đời trước, và đã đưa theo chuyện luân hồi quả báo của đạo Phật, và nhứt là lấy gương làm lành lánh dữ, mọi việc ở đời đều có vay có trả, dẫu biết là chuyện hía, nhưng cốt lấy gương xưa răn đời, cũng nên cho là một cuốn sách sạch. Tiếc một điều, còn nhiều nhơn vật không thấy báo ứng và xuất xứ: có lẽ tác giả tìm không ra như Tôn phu nhân tiền căn là ai? Và nào những Đồng Trác, Lữ Bố, vân vân. Thêm nữa, xưa Lữ Hậu làm tội Thích thị không ít, qua Tam Quốc không thấy quả báo, như vậy có phước cho mụ họ Lữ này quá. Cái gương Tào Tháo xử giảo Phục hậu đem lại cho bà này nhiều thương hơn là ghét. Rốt lại thấy không phải một mình Hàn Tin bị Cao tồ sợ mà giết, thậm chí người cận thần mưu sự đền nghe là Trương Lương cũng bị tình nghi, nên phải mượn cớ tu tiên đóng cửa nằm nhà, mà được « lién bảo kỳ thần ». Ông Cao tồ độc làm vậy mà không chu toàn được ái phi là Thích thị và ái tử là Lưu Ân, cái mụ Lữ Hậu là gì mà Cao tồ sợ đến thế?

6. — Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng.

Đời xưa, từ Đường Tống trở về trước, sự giao thông qua lại giữa các nước lớn Đông Tây rất là khó khăn hiểm trở, nếu không nói là tuyệt nhiên không có. Ở về phương Đông, có Trung Hoa là nước lớn nhất, thèm có tiếng là đông dân số hơn cả. Trước lại, theo sự hiểu biết về sử địa đời trước, thì bên phương Tây có nước Ấn Độ có tiếng là có nhiều voi tượng nhất, cũng như nước Ba Tư thì có nhiều châu báu quý, và nước Thổ nhĩ kỲ thì có nhiều giống ngựa hay và lớn con. Xét theo sách sử Tàu, thì từ sau khi có nhà thám hiểm Trương Khiên sang đi sứ thầu đến nước Tây vực, đã có hai nhà khác là tướng Ban Siêu đi bình phiên, (thế kỷ thứ I sau Da tò) (đời Đông Hán) và Phó Giới Tử sang lập công lớn tận nước Lâu lan. Kể từ đó, lần hồi có nhiều nước bên phương Tây qua giao thông với Trung quốc. Nhưng người Trung quốc vốn sẵn tánh nghi kỵ và lo xa, họ vẫn sợ và lấy sự « hòa Nhụng» làm mối hại cho tương lai, và thuở ấy, nếu có thông sứ đi lại với nhau, ấy chẳng qua là nội văn đè triều cống cho Trung Hoa hoặc vì Trung Hoa có việc can qua với nước nào đó. Cũng có khi có tàu thuyền vượt bờ từ Nam đến, hoặc đoàn lạc đà đi cõng-voa vận tải hóa vật từ phương Tây sang phương Đông, và từng thấy nước Đại Nguyên cõng gậy trúc trưng cho vua Hán, hoặc kè thương nhân dâng quạt đoàn phiến cho sứ Hiền, chứng rằng Tây và Đông biết lấy tài hóa giao thông qua lại với

nhau, và những việc nói đây đã xảy ra từ đời Hán đời Tấn kia rồi. Nhưng đó chẳng qua là giao thông về thương mại, nhứt là những việc ấy không do chính phủ tổ chức hay nhìn nhận, bởi cớ ấy, sự phát triển của đời bèn và sự quen biết lẫn nhau vẫn không có tiếng dội nhiều.

Nay lấy gương một cá nhân « đơn thân độc mã » qua chơi tần cõi xa, chân trèo tận núi Tu Di, mắt xem tường thành Xá Vệ, khiến cho học thuật Trung Hoa gây nhiều ảnh hưởng ra nước ngoài, cũng như bờ cõi Đông Á được rõ ràng thèm và thực nghiệm được kể từ đây, nhứt là ông một thân một mình bước lên giảng đường biện luận bằng ngoại ngữ và chiết phục trên năm ngàn dân chúng, lại được vua chúa các nước ngoại bang lấy lễ trọng đai, làm vẻ vang cho Trung Hoa không ít, kỳ công đẽ nhứt ấy xét ra vẫn là công của thầy Đường Tam Tạng, tức Trần Huyền Trang vậy.

Trong bài nhỏ này, tôi không kê lại gốc gác sự tích thầy Tam Tạng, duy nhấn mạnh nơi chỗ nhờ sirc một ngựa gài kinh nghiệm, ông đi đến nơi về đến chỗ, và nhơn dịp cũng định chính vài chỗ sai hoặc không đúng như sự thật.

Tôi cũng gác lại một bài sau, vì ở đây không đủ chỗ, tỵ như :

a) Những chi tiết và tài liệu đích xác về vua Đường Thế Dân, vì buổi xuân thời đồng xông tây đục, vất vả quá sức nên khi trở về già, bị ám ảnh và bị bệnh mất ngủ, vì vậy nên sắc chỉ sai đi tìm cửa Phật ở về hướng Tây để thỉnh kinh về cầu siêu độ cho các oan hồn uồng tử lưu lai từ nhiều trận chiến tranh từ những năm xưa đè lại;

b) Sự tích Huyền Trang nhờ niền « kim cò » nên chẽ trị được học trò là Tôn Ngộ Không, nguyên là khỉ dữ, tượng trưng cho trí khôn;

c) Huyền Trang lấy đức tin và lòng mồ đạo mà độ

cho học trò thứ nhì là Trư Ngộ Năng, cốt tướng là con heo lăn chai và tượng trưng cho lòng dục vọng của con người:

d) Huyền Trang giữ vững lòng từ thiện mà cảm độ được học trò thứ ba của ông, là Sa Ngộ Tịnh, nguyên là yêu tinh sông Hoàng sa, và Sa Tăng là tượng trưng cho lòng sám hối ăn năn ăn tăng trong mọi người. (Ba điều b, c, d chứa nhiều dị đoan nên không cần bàn vội).

Căn cứ theo bộ truyện Tây Du diễn nghĩa, thì thày trò Tam Tạng gồm bốn người (Tam Tạng, Ngộ Không, Ngộ Năng, Ngộ Tịnh) và một con ngựa (bạch mã) tượng tinh là rồng mắc đọa. Cả đoàn đi qua Tây phương ròng rã mười bốn năm, khi thỉnh được kinh trở về, có tám vị kim cang đằng vận theo hộ tống đưa về Trường An, vừa khứ hồi trở lại Tây phương cõi Phật chỉ mất có tám ngày vãng phản... Trong truyện, vì việc làm của Tam Tạng là khó, không ai làm được, nên muốn cho dân chúng dễ tin, phải thêm thắt và thi vị hóa cuộc hành trình bằng bao nhiêu yêu tinh đón đường, lớp đòi ăn thịt Đường tăng, lớp cám dỗ (chuyện bảy con nhện cõi trường tắm sông có Bát Giới tắm hùa, còn khiêu gợi gấp mấy chuyện ngày nay vẽ hình khiêu dâm)... Sự thật đứng ra, Tam Tạng chỉ đi một mình cõi một con ngựa già làm chơn. Ông đi và ở suốt mười bảy năm bên Tây phương, gồm hai năm đi, hai năm về và mười ba năm ở lại du học tại Ấn Độ. Đi từ năm 629 sau kỷ nguyên, rồi qua năm 645 s.K.n mới về đến thành Trường An (Trung quốc). Tính ra đi trên năm vạn dặm, đường dài trải qua một trăm hai mươi tám nước, vừa lớn vừa nhỏ. Về nước mang theo về, sáu trăm năm mươi bảy bộ kinh, cùng một số bảo vật khác nữa, gồm một trăm năm chục xá lợi tử, sáu tượng Phật nhỏ, vân, vân...

Trên thực tế, đường đi không có gặp yêu tinh cản trở (có có chẳng là bọn mọi dữ thích ăn thịt người), nhưng những khó khăn trở ngại cản trở lẩn vật chất

và tinh thần lại hết sức nhiều và lớn đến tỷ như người khác ăn vò phuong lướt khỏi. Có lúc thầy Huyền Trang nhịn đói nhịn khát suốt bảy tám ngày ròng rã giữa một trảng sa mạc trời nắng chang chang, không một bóng cây, cũng không một hình dáng người qua lại. Nhưng ý chí của thầy thật là sắt đá. Có lần đói khát khốc quá, bụng tinh quay trở về phía đông đè lùm chỗ xin mờ nước uống đèn theo rồi sẽ đi nữa, nhưng vừa quay đầu ngựa trở về hướng đông đi dặng một đỗi đường, thầy lại tự nhủ : « Trước kia, đã thè něu qua không đến Ấn Độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay thà là đi về hướng Tây mà chết, chờ lẽ nào đi về Đông để sống hèn ? »

Một lần khác, đến nước Cao Xương, vua nước ấy muốn giữ thầy lại, hết lời dụ dỗ qua đến hăm dọa, nhưng son sắt một lòng, thầy quyết tuyệt thực đến khi nào được phép đi thầy mới thôi nhịn ăn. Thầy nói : « Thần đã không nại đường xa đi cầu Phật, nay đại vương cản đường. Đại vương có thể giữ được thè xác và hài cốt, chờ đại vương không thể giữ được tinh thần và ý chí quyết định của thần. Thái sơn còn dễ dời, chờ ý quyết định của thần không bao giờ thay đổi được. »

Một lần khác nữa, thầy gặp bọn mọi ăn thịt người (lúc là bọn yêu tinh kề trong truyện Tây Du). Thầy Tam Tạng sẵn lòng hiến thân làm món ăn cho bọn quỷ khát máu ấy. Nhưng giữa lúc bàn tinh, xảy có mưa to sét lớn. Bọn người rùng kinh sợ vì cho rằng trời không bằng lòng. Chúng lật đật giục thúc thầy lên đường, nhưng thầy khăng khăng một mực nài bọn kia : hoặc hãy « ăn thịt » thầy nếu quả thịt thầy có phép làm cho bọn nó sống lâu muôn tuồi, hoặc nếu bọn chúng muốn cho thầy lên đường thì phải ăn năn sám hối, chừa thú tánh, chừa ăn thịt người từ đây. Võ rốt cuộc, Tam Tạng cải hóa được bọn chúng.

Trong thời gian mươi ba năm lưu trú lại Ấn độ, thầy đi viếng hầu hết các di tích của đạo Phật, đặc biệt nhứt là thầy ở lại chùa Na Lan Đà, học đạo trong sáu năm. Tất cả những kinh điển của các phái Đại Thừa, Tiểu Thừa, kinh Phệ Đà (Veda), các sách thuốc, sách thiên văn, địa lý, kỹ thuật, v.v... đều tập trung tại chùa này. Chùa do pháp sư Giới Hiền chủ trì và pháp sư có đến trên mười ngàn tín đồ theo học đạo. Sau sáu năm học tập, Huyền Trang trở nên một trong ba người học trò giỏi nhứt của vị cao tăng Giới Hiền.

Theo sách khảo cứu Pháp văn, chẳng nhứng là một nhà sư đạo đức, Huyền Trang còn tỏ ra là một học giả uyên thâm, một nhà du thám kỳ tài, một nhà sử học uyên bác, một địa lý học chơn tài, một ngòn ngữ học xuất chúng, nhứt là một nhà phiên dịch giỏi không ai bằng.

Lúc còn ở Tây phương, đi đến đâu, thầy cũng nghiên cứu kỹ lưỡng tinh hình từng địa phương. Khi về Trường An, thầy viết lại thành bộ Đại Đường Tây Vực ký, gồm mươi hai quyển, trong ấy ghi lại đầy đủ lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán, v.v... của một trăm hai mươi tám nước đã trải qua hoặc từng trú ngụ. Ngày nay những tài liệu của thầy để lại vẫn còn giúp ích rất nhiều cho các chuyên gia khảo cổ Ấn độ, và bất kỳ ai ngày nay cũng công nhận những điều nghe thấy và ghi chép của thầy Huyền Trang rất là đích xác.

Từ ngày về Trường An, thầy Huyền Trang bắt tay vào công việc phiên dịch. Suốt mươi chín năm trời ròng rã (từ năm 645 s. K. N. đến năm 664), thầy dịch được tất cả bảy mươi lăm bộ kinh, gần một ngàn ba trăm ba mươi lăm quyển từ Phạn tự dịch qua Hán tự và một bộ Đạo Đức kinh dịch qua Phạn tự, lại với một bản Đại thừa khởi tin luận (nguyên văn bằng Phạn tự đã thất lạc ở

Ấn) và nhờ thầy dịch lại từ chữ Hán trở lại chữ Phạn và vẫn hay như nguyên bản.

Trưa ngày mồng 5 tháng 2 năm 664 s.K.N., thầy Huyền Trang gác bút ngàn thu tại chùa Ngọc Hoa, vì bệnh hoạn và vì già yếu. Thọ sáu mươi chín tuổi.

Ngày 14 tháng 4, thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người ở Trường An và các vùng lân cận qui tụ để tiễn chân thầy về nơi Cực Lạc. Đám tang xong, có đến ba vạn người cất lều cư tang gần mộ phần. Từ xưa nay, chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ sùng bái bằng vị thánh tăng có một không hai này.

* * *

Chuyện thầy Huyền Trang di thỉnh kinh bên Tây phương là có thật. Thầy chính là một nhân vật sống, đã vào lịch sử một cách vinh vang. Thầy từng làm tội vua Đường Thái Tông (Lý Thế Dân) là một bậc minh quân đem lại hiền vinh cho lịch sử Trung Quốc. Thái Tông từng mời thầy theo chươn đi chinh phục nước Cao Ly. Nhưng thầy từ chối khéo: « Bè hạ là chươn mạng thiên tử, hễ ra binh lết đắc thắng vì có bá linh phù trợ. Thần đã là người xuất gia, không khác chi chiếc thuyền gỗ. Bè hạ còn đe chiếc thuyền dưới nước thì còn hay, nếu đem lên bờ thi hóa ra vật vô dung. Nay thần theo bè hạ di chinh động, thì không bằng bè hạ dung cho thần ở lại kinh đô đe lo việc dịch kinh cứu độ tinh thần thế gian trần tục. »

Chính Đường Thái Tông tự tay ngự bút đe tựa trên bộ « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Kinh ». Chữ viết của vua Thái Tông rất hay, và đến nay còn lưu truyền đe làm khuôn vàng thước ngọc.

Thầy Huyền Trang cũng từng làm tội cho vua Cao Tông (Lý Tri) và sau đó làm tội khuôn phò bà Vũ hậu. Tịch

này biện minh cho bà Võ hậu phần nào, vì nếu bà không phải là một vị nữ vương giỏi tài trị nước, đem lại thái bình thanh trị cho quốc gia, thì chưa có một thành tảng như Huyền Trang, một bậc trung thần như Địch Nhơn Kiệt mà khứng khẩu đầu quì lạy và chịu xưng thần. Chuyện kia đối với con mắt ngày nay, đã là tiều tiết!

••

Dưới đây, tôi xin kể một đoạn đường cam go nhứt lúc cất bước ra đi của thầy Tam Tạng, để kết luận nhờ súc một con ngựa già «quen đường cũ», thầy mới vượt qua được một phần đường giữa bãi sa mạc hiểm trở:

Sử chép vua Đường Thái Tông, khi dẹp yên được nhà Tùy, thì trong nước đã được đại thái bình, và uy thanh của đức vua xa kíp đến cõi ngoài như phía bắc, bình rợn quyết, dẹp nước Diên Đà, phục nước Hồi Hột, phía Tây dẹp nước Thổ phồn, hàng phục nước Cao xương, — không những là đời Đường có hết cả cõi đất Tây vực của triều đại Hán, mà uy thanh lại kíp đến cả nước Tây Thiên Trúc, nước Đại Thực, — song le quốc uy tuy vững chãi mặc lòng, nhưng ý vua đã chán việc binh đao. Điều nên nhớ là Huyền Trang lúc ra đi phải trốn, chờ không có chiếu vua ban phép, vì ý triều đình nhà Đường là sợ cho một kẻ lữ du cò thàn độc mộc như Huyền Trang, rủi trên đường dung ngựa gấp chuyện cản trở, có thể nhục đến quốc thể, không lý vì đó mà phải hưng binh chinh phạt dấy động binh đao nữa. Cho nên Thái Tông thử ấy cấm tuyệt sự xuất ngoại.

Huyền Trang, thân làm một cò khách, phía tây lén ra cửa Ngọc môn, phải lội suối qua đèo, đánh đu trên cầu cheo leo làm bằng một sợi dây treo lủng lẳng, rồi lội qua một bãi cát nóng như lửa đốt, thầy qua toàn những chỗ bỏng da cháy thịt, thầy trong thầy toàn là xương ngựa

cháy khô, cốt người chết queo vì nắng thiêu, thầy phải tự mình chịu theo những phong tục lạ, thầy gặp người nói tiếng dị ngôn, mặc toàn dị phục, không kề những hiềm trớ gian nan trăm thứ mà thầy phải gấp dọc đường.

Huyền Trang cốt lấy sự đi cầu kinh Phật làm trọng, xem bồn mang nhẹ tơ lông hồng, thiền nan vạn nan thầy bắt kè. Nhưng như đã nói, « hưu chi cảnh thành ». Năm Trinh Quán thứ ba đời vua Thái Tông nhà Đường (629 sau Kỷ nguyên) (Kỷ sửu), sau khi tập làm mọi sự khéo sờ cho quen và dè thử lòng mình, và sau khi biết rõ mình đến khám tất cả, Huyền Trang một mực tự tin lấy mình, bèn quyết lòng cất bước lên đường. Có một thầy tăng ở Tân Châu, tên là Hiển Đạt, sắp từ kinh đô trở về làng, Huyền Trang xin theo cùng đi. Đến Tân Châu trọ một đêm tại đó lại gặp bạn cũ là người ở Lan Châu, Huyền Trang theo đến Lan Châu lại trọ đây một đêm nữa. Kế gặp một người ở Lương Châu nay đem ngựa của quan về xí, nên Huyền Trang lại theo người đó ra đi, và đến Lương Châu, phải trọ hơn một tháng. Khi ấy, quan đò đốc trấn thủ Lương Châu là Lý Đại Lương, phung chiếu vua cấm dân trong chốn không được ra khỏi thành vì ngoài đó là đền dát Phiên. Cuộc canh phòng hết sức nghiêm ngặt. Lúc bấy giờ có người mật báo với đò đốc : « Có một thầy tăng từ Trường An đến đây, ý định sang Tây phương, không biết bụng muốn gì ? » Đại Lương sai người đuổi theo định bắt ép phản bộ về kinh. May sao lúc ấy lại có thầy tăng tên Tuệ Uy nghe thầy Huyền Trang có chí đi cầu Phật pháp, lòng rất khen phục và tán thành, nên mật sai học trò tin cẩn là Tuệ Lâm và Đạo Cánh, ám trợ giúp Huyền Trang lọt khỏi cuộc lùng bắt và đưa lên đường trực chỉ hướng Tây. Từ đây, Huyền Trang ngày ẩn nấp đêm mới dám ra đi, lần mãi như vậy đến Qua Châu (nay là huyện An tây, ngoài cửa ải Gia Cốc). May thay quan thứ sứ

Qua Châu, tên là Độc Cò Khai, nghe tin có thầy Huyền Trang đến bờ cõi mình, lại không có ý làm khó chi cả. Huyền Trang cả mừng mới đến ra mắt xin dạy cho biết hành trình sang Tây phương. Độc Cò Khai nói : « Từ đây về phía bắc, hơn năm mươi dặm có con sông lớn là Hồng lồ (nay gọi là Giác hà), sông này nước chảy xoáy mạnh và sâu lắm. Phía trên là Ngọc Môn Quan, chính là cửa yết hầu cõi Tây vây. Ra được khỏi ải về phía tây bắc có cái đồn gọi đồn Ngũ Phong. Chỗ ấy có đặt các vọng canh cách nhau chừng non trăm dặm, và trong quãng đường ấy toàn không có cây cỏ nào mọc được vì không có đến một giọt nước uống. Ngoài đồn Ngũ Phong trở ra là một bãi cát gọi Mac hạ diện, tức là cõi nước Y Ngô (nay đổi tên là Y Châu) ». Huyền Trang nghe thuật, trong lòng buồn rầu không xiết. Thêm nỗi con ngựa béo từ Trường An đi đến đây đau rồi chết. Huyền Trang chưa biết làm sao lên đường. Kế tờ truy nã lại đến nơi, sức các châu huyện phải canh tuần thật nghiêm ngặt xét hỏi và bắt cho được Huyền Trang không cho xuất ngoại. May mắn làm sao là người cháu lại mang tờ truy nã mật điệp ấy tên là Lý Xương lại có lòng thành mộ đạo Phật, nên gần Huyền Trang : « Thầy có phải là Huyền Trang chăng ? ». Ban đầu còn trì nghi chưa trả lời, nhưng Lý Xương lại thúc : « Thầy phải nói thật, tôi sẽ liệu cho ». Huyền Trang khai thật. Xương lấy làm khen ngợi, cầm tờ mật điệp xé phăng mà rằng : « Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy mà phi tang tờ truy nã này. Thầy hãy liệu mà lên đường cho gấp ».

Lúc ấy trong hai người tiều táng thi Đạo Chinh đã trở về Đôn Hoàng, còn lại tăng Tuệ Lâm vẫn tự biết sức

không thể bặt thiệp theo xa hơn nữa, nên Huyền Trang cũng cho trả lại nốt. Tuy vừa mua được con ngựa mập, đè làm chon ngắt không người nào dẫn dắt mới biết làm sao? Chợt đâu có một kê Hồ nhơn (người Hồ) lại, xưng tên là Thạch Bàn Đa, đến xin thu giới theo làm đệ tử. Huyền Trang nhận lời. Hồ nhơn mừng rỡ, cáo từ đi độ một lát kế thấy trở lại đem quà bánh dâng lên. Huyền Trang thấy hồ nhơn người hùng kiện, có vẻ cung kính, biết lê phép bèn tỏ ý sắp đi về Tây. Hồ nhơn chịu theo hộ tống đưa thầy qua chặng núi dồn Ngũ Phong. Huyền Trang cả mừng, sắm cho quần áo hành trang và mua thêm một con ngựa nữa, hẹn ngày cùng đi. Ngày hôm sau, là ngày quan trọng nhất, vì Hồ nhơn lại đưa đến một lão Hồ nhơn khác già và có cõi một con ngựa sắc đỏ nhưng đã già và gầy (Tây Du tả con long mã của Tam Tạng sắc bạch). Hồ nhơn thưa: « Lão ông này quen thuộc đường đi về Tây phương lắm, vì đã quen nhiều lần nên tôi mời ông lại đây nói chuyện ». Hồ nhơn già mời thuật: « Đường đi Tây phương rất là hiểm ác, nào là ngăn sông cách núi, bãi sa mạc mènh mông như biển cát không bờ bến, rồi nào cơn bão nóng, gió nhiệt, nào loài thú dữ như quỷ, lở gấp thì không còn tánh mạng. Rất đỗi đi có nhiều bạn lữ đồng hành mà còn sợ mè mẫn sai lầm, huống chi nhà sư cõi thân độc mã, đi như vậy làm sao đi cho thấu? Hay là sớm tự liệu kéo đè hoài thân mất mạng ». Huyền Trang đáp: « Ta chỉ cốt đi cầu Phật pháp, nên chỉ mong đến được Tây phương. Nếu không tự đi đến nước Bà la môn thì nguyện không trở về đông nữa. Túng sis chết dọc đường cũng không ân hận. » Hồ nhơn già thấy chí đã kiên quyết, mới nói thêm rằng: « Nếu nhà sư đã kiên quyết thì nên đồi với tôi ngựa. Ngựa của thầy tuy mập khỏe mà không thuộc đường. Ngựa của tôi đây tuy già, nhưng từng vâng phản con đường

Tay Vúc — Y Ngõ ngọt mươi lăm lần, đã còn khỏe chán
thêm được thuốc đường nằm lòng, không ngựa hay nào
bì ». Huyền Trang nghe đúng lý, nên vui lòng đòi ngựa.
Hồ nhơn già được ngựa mập cũng mừng rõ lạy tạ già từ.

Đêm ấy Huyền Trang sắp sửa cùng chủ Hồ nhơn trè
định lên đường đang đêm nhưng chừng quá canh ba thì
hai tý trờ đến một bờ sông nọ, trông xa đã thấy cửa
Ngọc Môn Quan lồ lộ trên thượng lưu còn độ chừng mươi
dặm. Hồ nhơn dùng dao vắn đòn cây gác làm cầu, rải cỏ
rải cát cần thận cho ngựa bước sang sông. Qua được một
con sông ấy (một ngọn suối phải hơn), Huyền Trang mới
sai mở ngựa cho xả hơi, còn mình thì trãi đệm ra nằm
ngủ, chờ ấy cách Hồ nhơn chừng năm mươi bước. Được
một lúc lâu, Hồ nhơn tung giới dao trở dậy, sẽ sẽ bước tới gần
chỗ Huyền Trang nằm. Nhưng khi còn cách độ mươi bước
nữa thì quay đầu trở lại. Huyền Trang cứ thẩn nhiên không
sợ hãi gì cả. Trời gần sáng, liền gọi Hồ nhơn trở dậy, sai
lấy nước súc miệng; rửa mặt xong, sắp sửa lại ra đi. Hồ
nhơn thưa: « Trong đêm tối, tôi muốn xúc phạm, nhưng
lại sợ... Đè tử nghĩ đường đi còn xa lắm và **hiểm** nghèo
vô cùng: không có ngựa ăn, không nước cho người, ngựa
uống. Ở dưới năm đòn mới là có nước, tất nhiên phải đi
đêm qua đó lấy trộm nước, có nước uống rồi thì đi mới
có thè lợt. Song nếu một chỗ vọng canh mà biết được thì
bị giết liền. Không gì bằng trở về là yên ổn nhứt. » Huyền
Trang nhứt định không nghe, Hồ nhơn tiếp: « Nếu vậy thi
đè tử không thè đi theo thầy được. Thêm nữa, phép vua đã
cấm xuất ngoại, tôi không dám xúc phạm lệnh vua ». Huyền
Trang hiểu ý bèn cho y trở về. Hồ nhơn đi được một đỗi
trở lại hỏi gần: « Thầy đi không đến nơi được, nếu rủi bị

bắt thì thầy làm sao? Liệu thầy sẽ khai đến tôi đây thì còn gì? » Huyền Trang đáp: « Phỏng thử cái thân này có bị cắt vụn ra như cám, cũng không chịu giật lùi trở lại và nguyện không tố cáo người. » Chừng ấy Hồ nhơn mời chịu rút lui. Và nhờ sức con ngựa già của lão Hồ nhơn đỡ, nó đã quen thuộc đường cũ, nên thầy Huyền Trang qua lọt năm đòn Ngũ Phong, qua trót sa mạc cát nóng và sau đó, tuy còn vất vả khó khăn trăm đường ngàn nỗi, nhưng ngờ nghị lực sắt đá, thầy tìm đường đi đến Tây phương suôn sẻ và đã thành công.

Nghĩ cho lúc ra đi còn có Tuệ Uy sai hai đệ tử theo phò. Rồi nữa chừng hai trò thối chí đều bỏ về cả. Sau gặp kẻ Hồ nhơn, tưởng đâu làm bạn đường lâu bền, té ra chưa thoát khỏi đòn Ngũ Phong, kẻ Hồ nhơn lại bỏ đi mất. Từ đây chỉ trừ một mình, quanh lượn trên bãi sa mạc với con ngựa già, như thế đối với người khác át đã bại hùng, nhưng đối với Huyền Trang lại thêm kiên gan lập chí. Cho hay phàm việc gì, chỉ chắc ở mình, không nên trông cậy vào người ngoài mà chắc thành công được.

Sự tích thầy Huyền Trang còn dài lắm, nhưng ai lại không biết, cần chi phải viết thêm. Chỉ xin nhấn mạnh ở chỗ ngày xưa nghĩ khác và ngày nay lại nghĩ khác. Xưa không tin sức một người làm được nên bày ra có nhiều sự thiêng liêng huyền bí thần phật ám trợ. Nếu viết truyện Huyền Trang y như sự thật thì át không hấp dẫn bằng bộ Tây Du. Nội cái kẽm phần linh động cũng đủ người nghe lớp trước phản đối. Ngày nay, với óc tân tiến, chúng ta có phần sự phải tìm cho ra sự thật. Sự thật cho ta thấy, hiện nay đường lèn cung trăng còn có người lèn tời, huống gì chuyện đi bộ trên mặt trái đất, con kiến bò quanh rìu cũng phải tời nơi nó muốn! Một điều hiển nhiên là khi biết được

sự thật do cách rập nỗi tài liệu lẩn mờ đắp điếm, suốt hơn ngàn năm sau, ta phải bái phục một bức thiền tài như thầy Trần Huyền Trang, một người, một ngựa, một ý chí sắt đá, đã đi thấu lợt từ Trung Hoa qua Ấn Độ, thỉnh được kinh Phật rồi trở về nước, quả là làm một việc thế gian hân hữu, một việc kinh thiên.

(Bài này tôi viết ngày 18-XI-1965, dành cho một tờ báo Xuân, nhưng lâu ngày không nhớ rõ là tờ báo nào, nay có sửa đổi chỗ không y bản trước).

5.5.1970

Gần đây, trong quyển « Recherches sur les routes de l'Inde au temps des Mogols » (étude critique des sources) par Jean Deloche, volume LXVII École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1968, tác giả là ông Deloche phê bình, trách thầy Huyền Trang, về vị trí của những chỗ trải qua, người thường nói: « nó ở về đông, nó ở về bắc », nhưng nói làm vậy dễ lầm lộn, vì có khi chỉ về đông mà thật sự đó là hướng đông nam hay đông bắc, chờ không thật hướng đông, lại nữa người thường nói: « đường dài độ mấy yojana hay là mấy lý, mà yojana và lý, khó biết đúng là mấy thước, vì tùy mỗi người hiểu dã khác nhau khá xa rời ». Tác giả Deloche kết luận « đoạn đường do thầy Huyền Trang diễn tả, nay chỉ biết một cách phỏng ước. »

Theo ông Cunningham, nếu thầy Huyền Trang nói đó được 1.000, mình nên hiểu 100 là vừa. Còn về tên địa danh, tên xứ hay tên kinh đô, Huyền Trang không phân biệt.. Ngoài ra còn cách phiêu âm từ tiếng Phạn ra tiếng Tàu đời Đường, và lại từ thầy Huyền Trang truyền cho đến nay, đã sửa đổi khá nhiều, nên không còn chi là chắc chắn.

Cách thầy Huyền Trang đi viếng Ấn Độ là cách đi viếng theo người mộ đạo, chàu du cho biết những danh lam phật tích, chờ không phải đi đường ngay gọn tắt như nhà thám hiểm khảo về địa dư. (trương 19-20 cuốn sách nói trên).

Những lời chỉ trích này là của một người khảo về địa dư và toàn là chi tiết vặt vãnh, tôi nêu ra đây cho thấy đến ngày nay còn nhiều người thiết tha với cuộc thỉnh kinh Tây phương của thầy Đường Tăng, chờ không làm giảm giá trị của cuộc hành trình có một không hai này được.

7. — Lược khảo Tây Du Ký và Đại Đường Tây Vực Ký

(V.H.S và N.H.K viết chung)

DÂN.— Bài « Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng », đăng báo chưa bao lâu, có nhiều bạn thân đến khuyên viết lại cho sạch hơn và đầy đủ hơn.

Tôi hứa cầm chừng, vì còn nhiều tài liệu chưa đọc kịp. Rồi lâu ngày tôi quên luôn. Cũng may, năm trước, nhà có chứa một bạn cùng tỉnh, lên lánh nạn một thời gian. Anh hơn tôi ở chỗ anh lẫu thông chữ Hán, nhưng anh kém tôi về phần Pháp văn. Suốt mấy tháng trường chung sống, để giết thi giờ, chúng tôi đem Tây Du ra làm đầu để bàn cãi. Anh muốn cho tôi phục tài, rút ruột kề lại hết những gì anh từng đọc và cho rằng mời mỉ trong sách Tàu. Tôi không chịu thua, cố gắng moi trí óc trao đổi những gì tôi thâu lượm trong sách Pháp sở trường. Hai tôi đúc kết được một bản khảo cứn rất vừa ý. Ban ngày tôi đi làm việc; anh ở nhà ra công ghi chép lại, không bỏ sót phần nào, những gì hay ho chúng tôi khám phá được trong những bữa cơm dưới ánh đèn dầu, tuy húp canh tay đập muối, hoặc suốt mấy đêm ngủ ván không mùng, mắt khô nhảm vì trăng sáng, vì trà đậm, hoặc vì bầy muỗi cầm canh nghe lóm. Ngày anh cắt bước giãn từ, anh lấy theo tập nhỏ ấy, một tập 32 trang bìa lình anh xích lô, chữ đầy chi chít, hàng xanh hàng đỏ. Nhưng tôi đã đánh máy cho tôi một bồn, làm kỷ niệm

mấy ngày gặp nhau. Hôm nay tôi lấy ra chép y lại cho vào cuốn sách này. Thoảng nó có lọt dưới mắt anh, cũng đừng lấy làm lạ. Bây giờ làm sao nhớ rõ phần nào của anh, phần nào của tôi? Thời thì kè như của chung, anh khai thác nó rồi nay đến phiên tôi. Anh mượn tôi như tôi mượn anh, và nhờ lại, nghiệp văn tự, « kiếm được miếng cơm, phải chan nước mắt mà nuốt ».

Tôi còn một lời thanh minh nữa, là bài này giống nhiều chỗ những trích về Tây Du ký và Tây Vực ký trong cuốn « Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa » của nhà Khai Tri. Xin đừng lạ, tôi mách trước, vì tác giả kia và người ta lúc năm nọ vốn chung bóng chung hình.

(6 5 1970)

Trước khi vào chuyện...

Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, bộ Tây Du Ký diễn nghĩa có cái đặc điểm ngộ nghĩnh là trẻ nhỏ đọc thi mê theo trẻ nhỏ, người lớn đọc lại say sưa theo người lớn. Trẻ nhỏ thi thích Tề Thiên Đại Thánh thần thông quảng đại, co bảy mươi hai phép biến hóa, có Trù Bát Giải chọc cười duyên dáng,... còn người lớn thi say vì những ý nghĩa thâm trầm, triết lý cao siêu khéo chôn sâu dưới những chuyện thần quái di dởm, trào lộng. So với các bộ tiểu thuyết danh tiếng như Hồng Lâu Mộng, Thủy Hử, v.v.... phạm vi phô biến của Tây Du diễn nghĩa còn rộng hơn nhiều. Hiện nay, một vài hãng phim Á Đông (trong ấy có Nhật Bản) đã không ngần ngại đưa bốn thầy trò Tam Tạng lên màn bạc. Tây Du diễn nghĩa đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Pháp, Anh, Nga,....

Trộm thấy chỗ hay của bộ truyện tôi đã được xem, nhơn so sánh với bộ Pháp văn, và dựa theo bản dịch sẵn từ Hoa văn ra Việt ngữ của một bạn thân, tôi chẳng nệ tài sơ, xin trình bày tất cả ra đây, mong nhờ đèn sáng các bậc cao minh soi chung và bồ khuyết.

Cần tú

I

Tử chuyện Mỹ Hầu Vương ở núi Hoa Quả Sơn.

Tương truyền lúc Bàn Cờ sơ khai, thế giới chia ra bốn
đại bộ châu :

một là Đông Thắng thần châu,
hai là Tây Ngưu hạ châu,
ba là Nam Thiểm bộ châu,
bốn là Bắc Câu lư châu.

Ngoài biển Đông Thắng thần châu, có một nước tên là
Ngao lai quốc ; giữa biển có một hòn núi gọi Hoa Quả sơn.
Trên ngọn núi, có một viên tiên thạch, nhờ hấp thụ lâu
ngày nhật Nguyệt tinh hoa, thông được linh tánh nên sau
sanh ra một trứng đá, trứng ấy theo gió mà lớn, trở nên
một thạch hầm có đủ tú chi và ngũ quan. Thạch hầm tập
chạy nhảy rời lui, đói ăn trái rừng, khát uống nước suối,
lại tụ tập một bầy khi nhỏ đến chiếm cứ Thủy Liêm động,
tự xưng mình là Mỹ Hầu Vương, vô cùng dắc ý. Ở như vậy
được bốn năm trăm năm, Mỹ Hầu Vương nhận thấy kiếp
sống có chừng, nên sanh lòng buồn bức, bèn quyết chí
rời Hoa Quả Sơn tầm tiên học đạo trường sanh. Đi mãi
như vậy trên mười năm, Mỹ Hầu Vương gặp một sư lồ
bằng lòng thau làm học trò, đặt cho họ Tòn, pháp danh
là Ngộ Không.

Tòn Ngộ Không theo thầy học đạo mười năm, chẳng
những võ nghệ cao cường, mà pháp thuật cũng tinh thông,
ràng bảy mươi hai phép biến hóa, lại giỏi « càn đấu ván »,
nhảy một nhảy xa mươi muôn tám ngàn dặm. Nhờ đó, khi
về Hoa Quả Sơn, uy phong của Hầu Vương càng thêm lừng
lẫy. Chỉ tiếc còn thiếu một món binh khí cầm tay cho xứng
sức. Vì vậy, Mỹ Hầu Vương thẳng ra Đông Hải, xuống tận
cung của Long Vương để mượn binh khí tùy thân. Long
Vương giận lè, chỉ cày cột đồng giữa biển đông, bảo nhò
đem về xài. Nguyên cày cột đồng này đãi đến hai trượng,

lớn hơn một vingt, nặng một vạn ba ngàn năm trăm cân, biết biến lớn nhỏ tùy ý muốn, nên gọi là « như ý kim cò bồng ». Hầu Vương được kim cò bồng chẳng khác hùm thêm vảy, thanh thế càng thêm to.

Ngày kia, Hầu Vương đang ngồi ăn uống ca xang cùng bày khỉ nhỏ, xảy đâu có sai dịch của Diêm Vương nơi cõi U Minh đến bắt. Hầu Vương cả giận huơ kim cò bồng, đánh rốc đến Sum La điện. Thập Điện Diêm Vương kinh hồn, chạy tuột về tâu đầu đuôi tự sự với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng chẳng biết làm sao, dành nghe lời Thái Bạch kim tinh sắc phong Ngộ Không làm Bát Mã Ôn, cho ở lại nhậm chức trên thiên đình. Hầu Vương vốn quỷ quái, nên không bao lâu hiểu được Bát Mã Ôn là chức hèn, bèn nài giận bỏ cõi Trời về Hoa Quả Sơn dựng cờ làm phản, tự xưng « Tề Thiên Đại Thánh », ý nói mình ngang hàng với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng sai thiên binh thiên tướng đánh dẹp cũng không xuể, bắt đắc dĩ, phải phong Hầu Vương chức Tề Thiên Đại Thánh như ý muốn.

Tren thiên đình, mỗi năm đều có Đại Hội Bàn Đảo, mời chư tiên các nơi về phó hội. Kỳ đại hội năm ấy, không mời Tề Thiên Đại Thánh. Đại Thánh nỗi giận, lén nhập đảo viễn trộm đào ăn gần sạch. Còn bày mưu khuấy các tiên dự yến, tuốt qua cung Đầu Xuất của Thái Thượng Lão Quân, trộm linh đơn ăn đã thèm rồi trốn về Hoa Quả Sơn. Ngọc Hoàng cả giận, sai thiên tướng kéo binh xuống bắt Tề Thiên, nhưng đánh không lại, rốt cuộc phải nhờ Thái Thượng Lão Quân đến lửa thế bắt được, đem về nhốt trong lò Bát Quái, nồi lửa định đốt cho ra tro bụi. Không ngờ Tề Thiên tinh ý núp vào hướng trên gió không có lửa, nên vẫn an toàn. Đúng bốn mươi chín ngày, Thái Thượng Lão Quân định ninh khi đốt đã tiêu ra tro, bèn mở cửa lò toan lấy thuốc. Tề Thiên thừa cơ hội, nhảy ra làm sập cả một góc lò, huơ thiết bäng đại náo thiên cung.

Ngọc Hoàng phải nhờ Phật Tổ Như Lai đến dùng kẽ mồi bắt được Tề Thiên trấn dưới núi Ngũ Đài Sơn, dặn phải chờ năm trăm năm nữa sẽ có một vị cao tăng từ Đông qua Tây phương thỉnh kinh đến thả ra, nên theo bảo hộ người ấy, đái tội lập còng.

.

...đến vị cao tăng xứ Đại Đường.

Vị cao tăng nói đây, tức là Trần Huyền Trang.

Nguyên tại xứ Hải Châu, có một người học trò tên Trần Quang Nhụy, thi đậu trạng nguyên, phung chǐ xuống Giang Châu trấn nhậm. Quang Nhụy cùng đi với mẹ ruột và vợ mới cưới. Giữa đường, mẹ già sanh bệnh, phải tạm ở lại một thời gian để vợ chồng Quang Nhụy đi trước, rồi sau sẽ cho người trở lại đón. Chẳng ngờ đi đến nơi vắng vẻ, bọn cướp thấy vợ Quang Nhụy là Ôn Kiều dung nhan diêm lệ, bèn lập mưu giết chết Quang Nhụy quăng thây xuống sông mà đoạt Ôn Kiều. Bấy giờ Trần phu nhơn đã thọ thai, nên đành ép lòng thuận theo bọn cướp đạo để chờ ngày báo oán cho chồng. Đến ngày nở nhuỵ khai hoa, Trần phu nhơn sanh được một trai. Tên cương đạo nhứt định giết đứa trẻ. Trần phu nhơn đành cắt tay lấy máu viết một phong thơ thuật cẩn kẽ tự sự, rồi lấy áo lót của mình quấn kỹ đứa hài nhi để trên ván thả trôi theo giòng nước. Tấm ván ấy trôi mãi, rồi tấp ngay trước chùa Kim Sơn. Vị trưởng lão chùa Kim Sơn bèn vớt đứa nhỏ lên, nuôi đến mười tám tuổi, cho thề phát qui y, đặt pháp danh là Huyền Trang.

.

Bấy giờ, tại trào, vua Đường Thái Tông thác ba ngày lại hồi dương, nên quyết tìm người sai qua Tây phương thỉnh chân kinh về cầu siêu cho oan hồn uồng tử. Trần

Huyền Trang được vua chọn lựa, phong làm ngự đệ, cho ăn theo họ nhà Đường, cải pháp danh là Tam Tạng, và phung chỉ sang Tàu phương thỉnh kinh Phật.

Đi đến Ngũ Hành Sơn, Đường Tăng gặp Hầu Vương lâu nay bị đè dưới núi hết lời nán nỉ, nên động lòng từ bi, bèn trèo lên đỉnh gỡ bùa thả ra, nhận làm đồ đệ, đặt pháp danh là Hành Giả, đem theo bảo hộ bên mình. Nhưng Tôn Ngộ Không tánh tình còn quá nóng và ngang ngược, không chịu sự cản thúc của sư phụ. Vì thế, Quan Âm Bồ Tát phải trao cho Đường Tăng một cái kim cô, dạy tìm cách gạt Hành Giả đội lèn dầu, tự nhiên liền vào da thịt, không phương gỡ ra. Khi nào Tôn Hành Giả cãi lời, Đường Tăng chỉ cần niệm chú cầm cô, Hành Giả sẽ nhức đầu và tuân lệnh.

Ngày kia hai thầy trò đi đến suối Ưng Säu, dưới suối có con tiều long nhảy lên ăn mắt con ngựa của Đường Tăng. Tôn Hành Giả vác thiết bäng truy nã, thi ra tiều long vốn là thái tử con Long Vương Ngao Nhuận phạm tội bị đày, đang chờ Đường Tăng đến để biến thành ngựa hay chờ người đi Thiên Trước. Sau đó, thầy trò lần đến Cao lão trang thu phục được Bát Giới, nguyên là Thiên Bồng Nguyên soái bị đọa, được Quan Âm qui y, dạy ở đó chờ người thỉnh kinh.

Đến sông Lưu Sa gấp con yêu :

« Đầu cò chù ngù, tóc đỏ hoe,
 « Tròn vo cặp mắt sáng như đèn,
 « Giọng đồng tỳ sầm, nghe đường trong,
 « Mắt xám không xanh nhám chẳng đen ». ¹

Ba thầy trò tưởng đã không xong, chẳng ngờ con yêu

¹ Trong Tàu Du thường xen thư, kè tiếp văn xuôi, thè điệu viết giống các truyện như Phong Thần v.v... là lối kè truyện đời trước.

Ấy chính là Quyền Liêm Tường quân cũng vâng lệnh Quan Âm đón đường Tam Tạng chờ thâu nạp làm đồ đệ.

Từ đây, bốn thầy trò và một ngựa, ngày đêm vượt rừng trèo núi, gấp yên dẹp yêu, gấp phước làm phước, gian nan không sờn, tử sanh chẳng nè, trải qua tám mươi mő, nạn lớn, nào là Bàn Ty động quyến rủ, nào là Hỏa diệm sơn dỗ hực, Tiều Lôi Âm kinh khủng, v.v... mới đi đến Tây phương.

Từ ngày đi, đến ngày về nước, tính ra bốn thầy trò đã phải dùng mười bảy năm trường, đi từ năm Trinh Quang thứ 3 (629 s.K.n.) mãi đến năm Trinh Quang thứ 19 (645 s.K.n.) mới về, đường trải qua đêm mười tám ngàn dặm, và thỉnh về được 5.048 quyển kinh.

Truyện kể bốn thầy trò đều được tám vị Kim Cang rước về Lôi Âm Tự mà thành chánh quả.

* *

II

THEO DẤU THẦY TAM TẶNG.

Tây Du diễn nghĩa là một bộ truyện thần thoại hầu hết sự kiện, tình tiết, đều là bịa đặt. Nhưng chuyện thầy Trần Huyền Trang (Tam Tạng) đi từ Đông độ qua thỉnh kinh Tây phương lại là chuyện lịch sử có thật.

* *

Một việc cần định chính.

Có một số việc về Trần Huyền Trang mà Tây Du diễn nghĩa đã làm cho sai lạc, tưởng cần phải được xác nhận lại.

Trước nhất là về thân thế. — Tây Du diễn nghĩa viết rằng Trần Huyền Trang là đứa con duy nhứt của Trạng nguyên Trần Quang Nhuy, khi sanh ra đã bị thả trôi sông từ lọt lòng mẹ, nhờ một nhà sư vớt lên nuôi dưỡng cho đến khôn lớn. Sự thật Huyền Trang là con út của Trần Tuệ. Huyền Trang

có cả bốn anh em ruột. Phụ thân, Trần Tuệ, vốn là huyền linh huyện Giang Lăng đời Tùy. Sau vi thấy Tùy Dương Đế bạo ngược vò道教 nên từ quan lui về cõi lý, đóng cửa đọc sách dạy con. Họ Trần là một vọng tộc đã mấy đời. Tăng lồ, Trần Khâm là Đông chinh Tướng quân của nhà Bắc Ngụy, tước Nam Dương Khai Quốc Quận công. Tổ phụ, Trần Khương đã làm đến Quốc Tử Bá sỹ đời Bắc Tề. Như vậy, việc phụ thân Huyền Trang là Trần Quang Nhụy, thi đỗ Trạng nguyên năm Trinh Quang thứ 13, rõ là không sát hay đúng hơn là không có. Chính ngay trong truyện Tây Du, đoạn sau mâu thuẫn với đoạn trước. Nếu bảo Quang Nhụy đỗ Trạng năm Trinh Quang thứ 13 (năm 639 sau K.N.) thì sao lại còn viết Tam Tạng bắt đầu rời khỏi Trường An đi Tây phương cũng năm thứ 13 Trinh Quang, trong khi chính cũng trong Tây Du đã viết rõ ràng là Quang Nhụy đậu Trạng năm Trinh Quang thứ 13, rồi mới cưới vợ, sanh con, mười tám năm sau, Huyền Trang được mười tám tuổi, mới được chọn đi thỉnh kinh?

Tuy vậy, đây cũng nói cho rõ trắc đen vậy thôi, chờ đợi với vẫn dễ nǎm tháng trong các truyện Tàu, chúng ta cũng không nên quá khắt khe, bởi vì truyện là tiểu thuyết, tự nhiên phần lịch sử, niêm chẽ dĩ nhiên ít được chú trọng hơn phần nghệ thuật.

Giờ xin trở lại thân thế Trần Huyền Trang. Theo ý kiến hầu hết các sử gia, Trần Huyền Trang tên thật là Trần Vĩ, sanh vào năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế Dương Kiên (năm 596 sau K.N.)¹ tại huyện Cầu Thị (Lộ Châu) (hiện là huyện Yêm Sư, tỉnh Hà Nam). Gia đình họ Trần ở tại Du Tiên Hương, Khòng Hạc Lý, Phùng Hoàng Cốc, gần chùa Thiếu Lâm.

¹ Trong bộ «Sur les traces du Bouddha», R. Grousset tiên sinh ghi Huyền Trang sanh năm 602 (?)

Năm lên tam, Huyền Trang đã được phụ thân khâm truyền cho đọc sách Hiển kinh. Học đến chỗ thầy Tăng Tử lánh chiếu đứng dậy, Huyền Trang cũng xốc áo đứng dậy. Cha hỏi cờ sao. Thưa rằng: «Thầy Tăng nghe mạng thầy dạy phải lánh chiếu đứng dậy. Nay con nghe lời cha dạy bảo, đâu dám ngồi yên.» Cha rất lấy làm vui lòng. Từ đó trở đi, nhờ sự chăm chút chu đáo của phụ thân, Huyền Trang càng say sưa với các học thuyết, nhất là Phật giáo. Bấy giờ, trong hương lân, ai ai cũng khen ngợi cậu bé Thần đồng.

Người anh thứ hai của Huyền Trang là Trần Tố, đã sớm xuất gia, đang làm hòa thượng tại chùa Tịnh Thủ (Lạc Dương) hiệu là Trường Tiệp pháp sư. Năm mươi ba tuổi, Huyền Trang lên viếng chùa Tịnh Thủ thì gặp ngay lúc triều đình (nhà Tùy) phái Trịnh Thiện Quả đến Lạc Dương mở khoa thi để chọn hai mươi bảy vị hòa thượng¹. Số người xin ứng thí có đến mấy trăm. Huyền Trang cũng đến xin ghi tên tham gia, nhưng vì tuổi nhỏ, không được phép dự. Tuy vậy, cậu bé thông minh ấy vẫn không nản lòng, cứ núp gần công môn mà nghe lén. Có một bữa, Trịnh Thiện Quả — bấy lâu nổi tiếng là có biệt tài biết xem người, — thấy cậu nhóc đứng rình nghe biết là người có chí lớn, lại xem tướng thấy hình dung tuấn tú, thêm đổi đáp như lưu. Hỏi: «Người muốn xuất gia để làm gì?» — Thưa: «Ý muốn xa nỗi Phật Nhơ Lai, gần sáng di pháp». Thiện Quả bèn đặc cách lấy cho làm tăng.

Thiện Quả nói với các quan liêu rằng: «Tung nghiệp học cho thành được thi dễ, chờ như phong cốt luyện được thi khó; nếu độ cho người này, thì tất thành là bậc người

¹ Theo qui chế nhà Tùy xuống đến nhà Minh vẫn còn, muốn làm hòa thượng phải qua một kỳ khảo hạch hàn hoi. Người ra ứng thi chẳng những có một trình độ học vấn nhất định, mà còn phải có đầy đủ tư cách, đạo đức.

xuất sắc trong chốn thiền môn ». Sau quả như lời đoán.

Từ đó, Huyền Trang ở lại chùa với anh để học thêm kinh điển. Huyền Trang chẳng những thông minh tốt chung mà còn ham học đến quên ăn quên ngủ. Ngày kia, Huyền Trang bỗng nhiên lại đăng đàn giảng kinh Niết Bàn là một thứ kinh rất khó. Thế nhưng Huyền Trang đã phân tích kinh nghĩa rất đầy đủ và sâu sắc, làm cho ai nấy đều kinh ngạc.

• • •

Điểm thứ nhì cần định chính là quá trình trưởng thành và học tập của Huyền Trang. Tây Du diễn nghĩa viết rằng Huyền Trang được Pháp Minh thiền sư vớt lên nuôi và cho ăn học tại chùa Kim Sơn cho đến năm mươi tam tuổi, rồi vâng chỉ đi thỉnh kinh.

Sự thật thì khác :

Những năm cuối đời nhà Tùy, Huyền Trang đã bàn với anh, sửa soạn vào kinh đô cầu học. Năm 618 sau Kỷ Nguyên (Vũ Đức nguyên niên đời Đường Cao Tổ), hai anh em đến Trường An, ngủ tại chùa Trang Nghiêm Tự. Nhưng bây giờ, những vị cao tăng nổi danh về Phật học đều tập trung tại Thành Đô (Tứ Xuyên). Hai anh em bèn lia Trường An qua Thành Đô, đến ngủ tại chùa Không Túc Tự, và theo học với các pháp sư : Phùng Không, Đạo Cơ, Bửu La, v.v... Lúc ấy, Huyền Trang mới hai mươi hai tuổi. Ở đây cho đến năm hai mươi bảy tuổi (623 S.K.N.) sau khi du lâm hết các vùng Xuyên Đông, Xuyên Tây, Huyền Trang bèn xin phép người anh cho ông đi khắp các xứ để thỉnh giáo với các vị pháp sư danh tiếng và học hỏi với các bậc uyên bác. Nhưng người anh còn lưu luyến cảnh giàu có và yên tĩnh của Thành Đô, lại nữa ý không muốn rời em, nên tìm hết cách ngăn trở. Huyền Trang bèn

không cho anh hay lén kết bạn với một thương nhân, trốn xuống Trường Giang đáp thuyền đi nơi khác.

Đến Kinh Châu (Hồ Bắc), Huyền Trang lưu lại nửa năm thảo luận Phật học với các vị hòa thượng Thiên Hoàng Tự, rồi trở lên Hà Nam, vòng qua Sơn Đông, Hà Bắc. Bấy giờ, Huyền Trang vừa dạy vừa học thêm, chu du gần khắp cả miền Bắc nước Tàu, tiếp xúc hầu hết các học giả cao tăng. Nhưng Huyền Trang vẫn chưa thỏa mãn. Càng học ông càng thấy nảy thêm nhiều nghi vấn. Bấy giờ, tông phái của đạo Phật tại Trung Quốc rất phức tạp; kinh điển được phiên dịch thì quá ít, mà số đã được dịch ra, văn chương lại lù mù khó hiểu, những chỗ đáng ngờ hoặc sai lệch đầy đầy. Muốn tìm được nguyên bản chữ Phạn để giải quyết vấn đề ý nghĩa của kinh điển, muốn truy tầm cho thấu đáo chỗ hay của Phật giáo, ông thấy chỉ còn cách tự mình phải đến tận nơi phát nguyên Phật giáo, — tức Ấn Độ, — để tự nghiên cứu, học tập. Mầm « Tây Du » đã nảy sanh từ đó.

Năm Huyền Trang đúng ba mươi mốt tuổi thì nhà học giả nổi tiếng Ba Phả Mật Đa Na cũng từ Trung Ấn Độ do đường biển đến Trường An. Ông này là học trò của nhà học giả quyền uy chùa Na Lan Đà là Giới Hiền. Người ta nói ông Mật Đa Na ấy đã thuộc lâu đến mấy chục vạn « tang » kinh đại thừa và tiểu thừa. Huyền Trang đến học với ông, hiểu thấu được khá nhiều điều nghi vấn. Do đó, Huyền Trang có ý định thế nào tại Ấn Độ cũng còn nhiều học giả uyên thâm hơn nữa, có thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề cao siêu bí ẩn hơn. Ý chí « Tây Du » lại càng được ung đúc thêm.

* * *

Điểm thứ ba cần định chính là việc khởi đầu đi Tây Phương của Tam Tạng. Đoạn này, Tây Du diễn nghĩa

cũng viết khác với sự thật. Sự thật, Tam Tạng không phải do vua Đường sai đi.

Nhà Đường vua mới dựng nghiệp, cơ sở cai trị còn chưa vững vàng, nên hết sức nghiêm cấm việc đi về hướng Tây, một lẽ là sơ thông đồng với các dân tộc Tây phiên, — lẽ khác là vua Thái Tông đã già, uy thanh đã lớn, e cho các nước xúc phạm người lữ du và quắc uy Tàu gây ra mầm chiến tranh nữa là việc ông không muốn... Vì thế, mặc dù Huyền Trang có cùng với vài vị Hòa thường khác dâng biều xin triều đình cho phép đi Ấn Độ du học, nhưng biều chương gởi đi rồi cũng im bặt. Có người bảo rằng bọn quan lại trong triều đã ém các biều chương ấy đi, vì mấy ông thầy chùa quá thiệt thà, dâng biều mà không có thứ gì khác nữa kèm theo (đời Đường đã có rồi!) Người khác thì lại cho rằng chính yếu là tại triều đình đã có lệnh cấm, nên biều dầu dâng lên, nhà vua không phê chuẩn¹.

Bây giờ nội bộ chờ đã lâu mà vẫn bắt vô ấm tìn, mấy người kia đều thối chí duy có Huyền Trang là không

¹ *Thuyết thứ ba*: Đường Thái Tông không muốn cho các nhà sư xuất ngoại, là vì ý ông không muốn cho Đạo Nho nói ông thiên về Phật giáo. Xin chép ra đây đoạn Pháp văn để làm tài liệu.
« —...Les circonstances dans lesquelles s'effectua le voyage de Hiuan-tsang, le plus célèbre des pèlerins chinois, vers les lieux saints du bouddhisme, symbolisent à merveille l'évolution rapide de la politique chinoise. En 629, l'empereur T'ai-tsung, préoccupé d'affermir son autorité dans l'empire et de se réconcilier les lettrés confucianistes, ennemis du bouddhisme, s'opposa au départ du moine. C'est clandestinement, en évitant Touen-houang, que Hiuan-tsang pénétra dans le désert de Gobi, en direction de Tourfan Karachar, Koutchâ, pour gagner Bâmiyân, puis Bénarès. Empruntant, pour son retour, la voie méridionale, par Kachgar, Yarkand, Khotan, le Lob nor et Touen-houang, il fut, en 644, accueilli en triomphateur » (Arts et styles de la Chine par Madeleine Paul-David, Hachette, page 91.)

chút nắn lòng. Trong khi chờ đợi, ông vẫn cố học thêm chữ Tây Vực và chữ Ản Độ.

Năm Trinh Quang thứ ba (629 s.K.n) vùng phụ cận Trường An bị nạn mưa đá thất mùa. Triều đình mới xuống chiếu giải tỏa Kinh đô cho phép dân chúng được tự do đi từ xứ làm ăn. Huyền Trang nhân cơ hội ấy ra khỏi kinh thành, nhắm hướng Tây trực chỉ.

Từ Trường An, ông đi thẳng qua Bửu Kè, Tân Châu, rồi chuyền lên hướng Bắc, từ Lan Châu, Thiên Thủy đến Lương Châu (hiện là huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc). Lương là đô thị lớn của Hà Tây cũng là yểm điểm quốc phòng của biên thùy phía Tây nhà Đường. Đô đốc Lý Đại Lương phung chì trấn thủ biên cương, phong tỏa hết sức nghiêm mật không cho một người lọt về Tây. Huyền Trang phải nán ná tại Lương Châu hơn tháng trời, chờ dịp lính canh sơ hở, mới trốn ra được khỏi Lương Châu Thành. Nhưng chẳng rõ vì sao Lý Đại Lương hay được, lập tức cho vệ binh rượt theo bắt lại. Rất may nhờ có pháp sư Tuệ Uy thương tình lén sai hai người học trò Tuệ Lâm và Đạo Chính theo bảo hộ, Huyền Trang mới thoát thân được. Ba người từ đấy không dám công nhiên ra đi cứ phải đêm đi ngày trốn, lần mò ra khỏi Gia Cát Quan mà đến Qua Châu (hiện là huyện Tây An, tỉnh Cam Túc).

Thứ sử Qua Châu, Độc Cô Khai là một tín đồ Phật giáo, nên không nỡ ngăn cản việc đi Tây Phương, lại còn cho những tin tức cần thiết về lộ trình. Nhờ đó, Huyền Trang mới biết từ Qua Châu lên phía Bắc độ năm chục dặm, thì gặp sông Hồ Lô, lòng sông trên hẹp dưới rộng, nước chảy thật xiết, sóng gió rất nguy hiểm, khó bề qua được. Trên sông lại có Ngọc Môn Quan trấn thủ, tức là nơi yết hầu về cõi Tây vậy. Muốn đi Tây Phương tất phải theo đường đó. Ra khỏi Ngọc Môn Quan, đi về hướng Tây Bắc có những đồn Ngũ Phong, tức năm tòa Phong Hòa

Đài, mỗi tòa cách nhau trên dưới một trăm dặm và đều có quân lính canh giữ cẩn mật¹. Giữa đường, không có cây cỏ nước nòi gì cả. Muốn tìm nước uống hoặc đồ ăn, phải đến gần các Phong Hỏa Đài. Qua khỏi năm tòa Phong Hỏa Đài, thi gặp một bãi cát Mac hạ diện là cõi nước Y Ngò (hiện là huyện Cáp Mật, tỉnh Tân Cương).

Trong lúc Huyền Trang lo rầu vì nỗi đường đi khó khăn, hiểm trở, thì con ngựa đưa đường đến đây lại mang bệnh mà chết, hai người đồ đệ: Tuệ Lâm và Đạo Chính cũng từ giã về Lương Châu, phần công văn tập nã từ Lương Châu cũng đã gửi đến Qua Châu. Cũng may Thủ sứ Qua Châu, Lý Xương, là người có lòng mò đạo, mặt đưa tờ diệp ra hỏi: «Thầy có phải là Huyền Trang chăng?». — Huyền Trang do dự chưa kịp trả lời, Xương lại nói: «Thầy phải nói thật, nếu mà phải, đệ tử sẽ liệu cho thầy.» Huyền Trang tỏ thực. Xương lấy làm khen ngợi nói rằng: «Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy xé phăng tờ diệp này.» Xương xé tờ diệp và rằng: «Thầy liệu mà lén đường cho sớm.»

Bao nhiêu sự kiện trên cũng đủ chứng minh Huyền Trang không phải do Đường Thái Tông phái đi thỉnh kinh, mà là tự mình trốn đi. Sở dĩ Huyền Trang thoát ra được là nhờ, mặc dù lịnh trên rất nghiêm mật, nhưng các quan thi hành đã sẵn có cảm tình với Phật giáo, thêm Huyền Trang khéo thu phục nhơn tam bằng một tam thành cầu đạo.

Bây giờ xin tạm gác qua một bên việc hành trình của Tam Tạng, để bàn một ít về :

¹ Phong Hỏa Đài thời xưa đặt để trấn thủ biên cương. Khi giặc đến, quân canh lên trên đỉnh đài đốt củi lửa, khói (phong, hỏa) cùng bốc lên. Đài thứ nhì thấy lửa phói liền đốt chuyền, cho đến quân đội trấn thủ biên cương thấy được, kéo đến ngăn chổng.

Hoàn cảnh nào đã thúc đẩy Tam Tạng qua xứ Phật?

Một ngàn ba trăm năm trước đây mà dám một người một ngựa vượt suối trèo nơm, băng sa mạc, càn rừng sâu, đi đến xứ Ấn Độ huyền bí xa xăm, Trần Huyền Trang quả là một nhà du thám vĩ đại trên lịch sử. Kỳ công đó, tinh thần nghị lực đó, người đời sau không thể không nghiêng minh bái phục.

Tuy nhiên, điều mà chúng tôi muốn nói ra đây là hoàn cảnh nào đã khuyến khích Huyền Trang kiên quyết liều sống chết đi Tây Phương cầu đạo. Bởi vì, theo chúng tôi nghĩ, phải ở trong một thời kỳ Phật giáo thịnh hành đến mức độ nào, mới có thể xuất hiện những người dám xả thân vì đạo như vậy được.

* * *

Thực ra, ngày nay, khó mà biết đích xác Phật giáo đã truyền sang Trung Quốc từ lúc nào.

Sách chép năm Vĩnh Bình thứ 11 đời vua Minh Đế (năm 68 s.K.n.) Hán Minh Đế chiêm bao thấy kim nhơn bay từ trên không xuống. Vua họp quần thần để đoán mộng. Phó Nghị tâu : « Ở xứ Tây Vực có vị thần, gọi tên là Phật, Bệ hạ mộng thấy chừng là Phật đấy chăng? » Vua cho là phải. Mới sai quan Lang Trung là Sái Âm và Bác sĩ đệ tử là Tân Cảnh sang sứ nước Thiên Trúc đi hỏi tìm Phật pháp. Bọn Âm đi đến nước Trung Thiên Trúc gặp bọn họ tăng là Nhiếp ma đằng, Trúc pháp lan, bèn đón về nhà Hán, mạo hiểm đi qua những nơi lưu sa mới về đến đất Lạc Ấp, Minh Đế tiếp đãi rất hậu, mới lập ra chùa Bạch Mã ở thành Tây châu, để cho chư tăng ở.

Sách sử tuy chép làm vậy, song không thấy nói Sái Âm, Tân Cảnh đi qua những nǎo để sang Ấn Độ? Và trải hết bao nhiêu năm? Trong khi đi đường, có xét qua phong tho nhân tình như thế nào? Những đoạn lý thú như vậy, sách

đều bỏ khuyết cả, đến nay không phương xét ra, thật rất tiếc vây.

Mãi đến đời Đông Tấn, Phật giáo mới bắt đầu phát triển mạnh. Qua đời Nam Bắc Triều, thì đã đến mức cực thịnh. Nguyên do chính là vì thời Nam Bắc Triều loạn lạc liên miên, làm cho nhơn dân vô cùng lầm than, khổ sở. Nghèo đói, lang túc chính là những điều kiện tối nhứt để cho đạo Phật lớn mạnh.

Ở Bắc triều, Phật giáo đã thành một lô chục có qui mô hồn hoa bao gồm trên mấy trăm vạn hộ khẩu. Bắc Ngụy, tăng chúng có trên hai trăm vạn. Nhà Bắc Tề có đến ba trăm vạn. Khắp nước Tàu bấy giờ từ vua quan đến bá tánh, đều sùng bài đạo Phật. Nhà Bắc Ngụy lập chùa « Thiên Cung Tự » đã phải dùng đến mươi vạn cân đồng và sáu trăm cân vàng để đúc tượng Phật Thích Ca. Nhà chùa cũng có đất đai riêng, một phần do tín đồ cúng thí, phần khác do nhà chùa mua sắm hoặc chiếm cứ của vô chủ. Đời Bắc Ngụy, đất đai nhà chùa chiếm đến một phần ba tổng số diện tích đất đai trong xứ. Tăng ni lại được nhiều đặc quyền, như được miễn thuế, miễn suru, miễn dịch. Vì thế, rất đông dân chúng đã chạy vào « ăn dương nương Phật » để trốn suru cao thuế nặng của triều đình và hào môn.

Qua cuối thời kỳ Nam Bắc triều, các Vương triều thấy bá tánh ân núp cửa thiền ngày càng đông, đồn điền nhà chùa ngày càng rộng lớn, nên bắt đầu chú ý đối phó với Phật giáo. Vì lẽ rất dễ hiểu, sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật đã làm cản trở lớn lao cho chính sách suru dịch, thuế khóa của nhà vua. Sự xung đột giữa nhà vua và nhà chùa ngày càng tăng gia. Nhưng quyết liệt hơn cả là chủ trương diệt đạo Phật của Bắc Châu Võ Đế, đã dùng quyền lực của triều đình bắt buộc hai trăm vạn tăng ni phải hồi tục. Sau khi nhà Bắc Châu diệt được Bắc Tề, lại ra lệnh phá

hủy chùa chiền của Bắc Tề và ép trên ba trăm vạn tảng ni phải hồi tục. Đạo Phật vì đó phải tạm một lúc thu hẹp phạm vi hoạt động.

Nhưng bốn chục năm sau (tính từ năm 561 s.K.N., tức năm Bảo Định của Bắc Châu Cao Tồ Võ Đế, đến năm 601 s.K.N., tức năm Nhơn Thọ của Tùy Cao Tồ Văn Đế), suốt đời Tùy, đạo Phật lại hành trướng mạnh mẽ như trước.

Nhà Tùy thống nhất được giang san, dân chúng tưởng đâu những ngày hắc ám đã chấm dứt, nào ngờ Tùy Văn Đế thăng hà, Tùy Dưỡng Đế kế vị, lại là một ông vua cực kỳ hoang dâm vô đạo, đã ham chính chiến, lại thích xa hoa. Ba lần đòng chính Cao Ly của Dưỡng Đế làm hao không biết bao nhiêu xương máu và tài sản của trăm họ. Có sách chép trong các trận giặc này, Dưỡng Đế đã động viên đến một triệu một trăm ba chục ngàn tráng đinh. Rốt cuộc, vẫn bại binh nhục quốc. Vết thương của xứ sở chưa hàn gắn, Dưỡng Đế lại vung tiền cúa, nhân lực ra để tìm thỏa thích riêng. Ông ra lệnh động viên trên một triệu dân phu đào con kinh từ Lạc Dương đến Giang Đô (tức Dương Châu) để ngự long thuyền xuống Giang Nam xem quỳnh hoa mỗi năm, chỉ nở một lần hoa. Tiền bạc phung phí chẳng biết bao nhiêu mà kể. Tâm vạn người, từ cung phi, mỹ nữ, cho đến ngự binh, cước điện (phu kéo thuyền), đều mặc lụa là, gấm vóc. Vật thực dùng không hết, đến hư thui, bỏ dọc đường. Dân chúng trong vòng năm trăm dặm dọc theo kinh đều bị buộc phải mang thức ăn đồ dùng cung phung cho đoàn du hành qui phái¹. Tình hình đó làm cho trăm họ vô cùng điêu đứng. Đời sống dân luôn luôn bị đe dọa, bất an : cha xa con, vợ xa

¹ Sự thực, đào con kinh Lạc Dương — Dương Châu là để chuyển vận lương thảo, mè cốc, thuế vụ về Kinh Đô (xem Histoire de la Chine của W. Eberhard, Payot, Paris, 1952).

chồng, bao nhiêu điều linh tang tóc chồng chất lên hai vai nặng trĩu của dàn đèn. Một số không đè nén được phẫn uất đã nồi dày chồng triều đình, tạo thành những phong trào Ngõa Cang trại của Lý Mật, Trịnh Giảo Kim, Tần Thúc Bảo, và phong trào của thập bát phản vương đời ấy.

Một số khác, đông đảo hơn, tuy bất mãn với triều đình, nhưng không có gan cầm võ khi chống lại, đành vào cửa thiền, để « trốn xâu trốn thuế », để tìm sự siêu thoát qua cõi khác. Cửa thiền luôn luôn rộng mở, hàng ngũ Phật đồ ngày càng thèm đông. Phong trào nghiên cứu giáo lý nhà Phật phát triển ngày càng mạnh.

Nhà Đường thu hẹp được thập bát phản vương, gom thiên hạ về một mối, làm cho tinh hình được ổn định, đời sống trãm họ được nâng cao. Nông nghiệp phát triển đưa đến sự phồn vinh của công và thương nghiệp. Sự giao thông giữa nhà Đường và các nước châu Á được mở rộng, giúp điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi Văn Hóa, nhất là liên lạc giữa Văn Hóa Ấn Độ và Văn Hóa Trung Hoa, đặc biệt là về Phật học.

Chính hoàn cảnh đó đã kích thích mạnh mẽ vị hòa thượng học giả trẻ tuổi là thầy Huyền Trang, và nông chí Thầy trên đường « Tây Du » tìm dấu Phật.

Nay xin trở lại lộ trình của Thầy Huyền Trang...

* *

Trên đường thiên lý.....

Đoạn trên, thầy Huyền Trang đã đi đến Qua Châu.

Đang lúc ông mải hăng khuàng việc đi tới nữa, thì một thương nhân Tây Virc, tên Thạch Bàn Đà, nhân ngày trước có vào chùa lê Phật, biết được Huyền Trang muốn đi Tây Phương, bèn xin theo làm đồ đệ, tình nguyện hộ tống ông qua khỏi năm tòa phong hỏa đài, Huyền Trang cả mừng, ra ngoài mua hai con ngựa rồi cùng Thạch Bàn

Đà ước định ngày khởi hành. Qua bữa sau, trời vừa sâm tối, Thạch Bàn Đà đưa tới một ông lão có dẫn theo một con ngựa già, gầy ốm, sắc hồng. Ông lão thành khàn bảo Huyền Trang :

— Đường đi Tây Phương cực kỳ hiểm trở. Tại nước Y Ngò, tam trăm dặm đại sa mạc, trên không một chim bay, dưới không một thú chay, đồng trống mìn mông, đi cả tháng không gặp một bóng người. Xưa hay, biết bao người hợp đoàn kết lũ đi mà còn lạc đường thay, huống chi sư phụ chỉ đơn thân độc mã! Tốt hơn là sư phụ nên trở lại, bà tất phải đem tánh mạng vào nơi nguy hiểm ấy làm chi.

— Đa ta lão trưởng có lời chỉ dạy, Huyền Trang thản nhiên đáp. Nhưng tôi đã thề đi cầu Phật pháp, mong đến Tây Phương, quyết không một bước trở lại hướng đông, dù có phải thác giữa đường, nguyện không án hận.

Ông lão thấy thái độ Huyền Trang kiên quyết như vậy, biết không thể nào cản ngăn được, bèn đem con ngựa hồng già của mình đang cõi giao cho Huyền Trang mà rằng :

— Sư phụ chờ chè ngựa này già ốm. Coi vậy chờ chân cẳng nó còn mạnh mẽ và chạy hay lắm. Nhứt là nó đã từng vâng phản con đường Y Ngò trên mươi lăm lần, đường sá đã thuộc rành lắm. Ngựa của sư phụ chưa từng đi trong sa mạc e chịu không nổi.

Huyền Trang hăng lòng đòi ngựa.

Đêm ấy, Huyền Trang bèn cùng Thạch Bàn Đà khởi hành, đến canh ba thì đến sông Hồ Lô; Ngọc Môn Quan thấp thoáng thấy đàng xa. Cách ải độ mười mấy dặm, có một khúc sông chỉ rộng chừng hơn một trường, hai bên bờ sông mọc những cây ngô đồng. Hai thày trò đốn cây bắc cầu, lót cỏ trải cát lèn cho phẳng cho người ngựa qua

Bá Lũng dặn rằng: « Viên hiệu úy giữ đài thứ năm, tánh tình hung bạo, sợ có ý không tốt. Vậy hay hơn nên tìm lối khác đi tránh đài ấy, rồi thẳng vào Dã Mã Tuyền. Sư phụ cứ theo Dã Mã Tuyền đi mãi qua hướng Tây thi gặp sa mạc Mạc Hạ Diên Tich. Đường ấy dài trên trăm trăm dặm, cõi danh là Sa hè¹ không có cây cỏ nước nôi chi hết, sư phụ nên hết sức đề phòng. » Huyền Trang từ giã Vương Bá Lũng, nhắm Dã Mã Tuyền và Mạc Hạ Diên Tich đi tới. Đi được một ngày, một trận gió cát làm ông lạc mất đường đi. Một mồi quái, ông bèn xuống ngựa, lấy bao da ra toan uống nước; không dễ trật tay, bao trùt đồ cả không còn một giọt. Còn khὸ nào dỗi với người cô thân đi giữa sa mạc? Ông nghĩ còn cách trở về đài thứ tư xin nước, rồi tiếp tục lèn đường. Huyền Trang quay đầu ngựa đi trở lại hướng đông được vài dặm, trực nhớ lại: « Trước kia ta đã thè nếu không đến Ấn Độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay thà là đi về Tây mà thác, chờ lẽ nào đi về Đông để sống! » Bèn lập tức quay ngựa trở lại, nhắm hướng Tây Bắc đi tới. Bây giờ, bốn bề minh mông mù mịt, đêm thì từng đóm lân tinh cháy lấp ló sáng quắc như sao sa hoặc giả như mắt loài yêu quỉ, ngày thi gió cát cuồn cuộn, giật tung lèn tan nát như mưa bụi. Nhưng Huyền Trang không một bước lui. Suốt bốn đêm năm ngày, không một nhieu nước thấm giọng... Ban đầu, chỉ thấy mòn khὸ, sau thì toàn thân nóng hực, hơi thở khó khăn, mi mắt chống không lên. Ngựa cũng bước không nổi. Thét rồi người và ngựa đều mè man, té quy trên đá sỏi. Nửa đêm thứ năm, đột nhiên một trận gió lạnh rào rào bay tới, làm cho toàn thân mát mẻ như tắm nước lă, tinh thần phẫn khởi, mắt mở ra được, ngựa bây giờ cũng

¹ Sa hè, cũng còn gọi là Lưu sa, tiếng Mông Cổ gọi Qua Bich, tức là Sa mạc. (Pháp gọi « désert de Gobi »).

nhứt. Sợ binh lính trấn thủ nhìn thấy, Huyền Trang bèn núp vào những lõm cát, chờ tối mịt sẽ khởi hành.

Thấy đã quá nửa đêm, Huyền Trang mới lần mò đến gần phong hỏa dài để tìm nước và cỏ cho ngựa ăn uống. Gặp vũng nước trong óng nhảy xuống ngựa, chưa kịp lấy bình da ra múc nước, bỗng một mũi tên từ đâu bắn xót bên đầu. Biết đã bị binh sĩ trong thẩy ông vội la lớn : « Xin đừng bắn. Tôi là hòa thượng ở Trường An đây. »

Binh lính nghe tiếng người, mở cửa thành, ào ra bắt ông dẫn vào nạp quan hiệu úy Vương Tường. Vương Tường cũng là một tín đồ nhà Phật, nên khi hỏi rõ đầu đuôi thi tỏ ra hết sức kính trọng Huyền Trang. Vương Tường ngại đường sá xa xuôi nguy hiểm, nên khuyên ông ở lại sẽ đưa đến Đôn Hoàng nuôi dưỡng tử tế. Huyền Trang vẫn một lòng sắt đá : « Tôi đã quyết ra đi cầu kinh Phật, tánh mạng không tiếc, lẽ đâu lại sợ gian nan lao khổ ? Nếu Hiệu Úy kiên quyết không cho tôi lên đường, tôi xin chịu tất cả hình phạt, nhưng quyết không trở về đóng một bước. »

Vương Tường nghe mấy lời hết sức cảm động, mời Huyền Trang ở lại nghỉ một đêm. Ngày sau, trời vừa rạng sáng, Vương Tường đã sắp sẵn một số lương khô và nước uống đem tặng Huyền Trang, lại bồn thán theo đưa hơn mươi dặm đường, dặn dò cẩn thận :

— Đường này di thẳng đến phong hỏa dài thứ tư. Hiệu úy giữ dài, Vương Bá Lũng, vốn cùng một nhà với tôi, tâm địa hiền lành. Sư phụ đến đó cư bảo tôi đã đưa sư phụ đi, nhứt định va sẽ giúp.

Đêm ấy, Huyền Trang đến dài thứ tư. Huyền Trang có ý muốn trốn qua cho khỏi bị lâm phiền, nhưng cũng vẫn bị quan binh khám phá ra được. Khi dẫn đến Vương Bá Lũng, Huyền Trang cứ ý theo lời Vương Tường nói lại, nên cũng được đối đãi tử tế. Trước khi phân tay, Vương

đứng lên cất tiếng hý vang, Huyền Trang gượng dậy, thúc ngựa cõi đi thêm vài dặm nữa, bỗng gặp một bãi cỏ xanh mướt, thêm có dòng suối mát trong veo. Người ngựa đều được tinh táo, lại đi hai ngày nữa ra khỏi bãi lùu sa đến cõi nước Y Ngô (UIGHUR).

* *

Đến nước Y Ngô... gặp vua Cao Xương.

Nhắc lại, hai ngày sau, Huyền Trang ra khỏi sa mạc và đến nội cảnh xứ Y Ngô. Bấy giờ, tại Y Ngô tự, có một vị hòa thượng gốc người Trung Hoa, nghe Huyền Trang đến, lật đật không kịp mặc áo, chạy ra đón tiếp hết sức niềm nở, rằng: «Thật không ngờ tha phương còn gặp được người cõi lý.»

Huyền Trang ở lại Y Ngô quốc hơn mươi ngày, được quốc vương đối đãi rất trọng hậu. Vua nước Cao Xương¹ gần Y Ngô quốc, bấy giờ nghe tin có một vị cao tăng từ Trung quốc đến, lập tức phái sứ thần qua Y Ngô, yêu cầu Y quốc Ngô vương đưa Huyền Trang qua Cao Xương. Huyền Trang bụng tưởng từ nước Y Ngô đi dọc theo triền núi phía bắc Thiên Sơn sẽ đến Ấn Độ, nên cũng muốn qua nước Cao Xương, bèn theo sứ thần nước Cao Xương (Quoco) đi về hướng Tây Nam sa mạc đến sáu ngày, qua chiều ngày thứ sáu mới đến nội cảnh nước Cao Xương. Quốc vương Cao Xương, tên Khúc Văn Thái hôn thản ra khỏi hoàng cung nghinh tiếp và cung kính hạch cùng Huyền Trang:

— «Sư phụ một mình đạp sa mạc đến đây quả là một kỳ công. Quả nhân xưa có cùng đăng tiên vương sang chơi bên đại quốc, theo vua Tùy đi du lịch đông tây hai kinh và

¹ Cao Xương: Quoco hiện là Nhã Nhĩ Thành, gần hồ Tây Nhã, xứ Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân Cương.

các nơi đất Yên, Đại, Phàn, Tấn, có gặp nhiều vị danh tăng mà tâm không hâm mộ ai cả, chỉ từ nghe được đại danh của sư phụ, vui mừng đến quên ăn quên ngủ. Quả nhân tình kĩ lô trình, biết ngày nay sư phụ có thể đến đây, cho nên mời khiến vợ con khoan đi nghỉ, để chờ sư phụ đến mà nghe giảng kinh. »

Trong khi ấy, các vương phi và đại thần đều quì lạy. Khúc Văn Thái đàm đạo với Huyền Trang đến nửa đêm mới lui về cung an nghỉ.

Sáng hôm sau, Huyền Trang chưa kịp thức dậy, thi Khúc Văn Thái đã đến bên giường vẫn an, và bạch rằng:

— Quả nhân hết sicc kinh mến sư phụ, chỉ hận không được cung phụng trọn đời. Quả nhân rất mong sư phụ sẽ không bỏ chúng tôi, để cho bá tánh tệ quốc đều được nhuần gội sự giáo hóa của sư phụ.

Sau đó quốc vương lại đưa nhiều vị hòa thượng nổi tiếng đến khuyên Huyền Trang nên ở lại Cao Xương, nhưng Huyền Trang trước sau vẫn sắt đá một lòng.

Ở tại Cao Xương hơn mười ngày, Huyền Trang bèn vào từ biệt quốc vương xin lên đường cho sớm. Khúc Văn Thái một hai quyết giữ Huyền Trang ở lại, hết thuyết phục đến hăm dọa, rồi dù dỗ, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí nhứt định của Huyền Trang. Huyền Trang trước còn dùng lời lẽ nhỏ nhẹ để từ chối, nhưng sau cùng thấy quốc vương không bỏ ý muốn bắt ông ở lại, Huyền Trang bèn tuyệt thực để phản đối. Mặc dù ngày ngày quốc vương đích thân phục vụ từng miếng ăn miếng uống một cách kinh cần, trong ba ngày đêm liên tiếp, Huyền Trang nhứt định không ăn một miếng cơm, không uống một giọt nước cũng không thốt một lời nào. Trước khi nhịn ăn, Huyền Trang đã tâu với Khúc Văn Thái rằng: « Thần đã không nại đường xa đi cầu Phật, nay bị đại vương cản trở. Nhưng đại vương chỉ có thể giữ hài cốt, chờ không thể giữ

tại đây tinh thần và ý chí của thần. Thái Sơn dời được chờ quyết định của thần không thể nào đổi thay. »

Qua ngày thứ tư, Khúc Văn Thái phải nhượng bộ, bằng lòng để cho Huyền Trang tiếp tục cuộc hành trình. Huyền Trang sơ ăn uống trở lại, Khúc Văn Thái sẽ đổi ý, nên đòi phải có người chứng kiến. Khúc Văn Thái phải rước thần mẫu vào để làm chứng: Khúc Văn Thái chịu để cho Huyền Trang lên đường, nhưng ngược lại Huyền Trang phải nán lại một tháng giảng kinh « Nhơn vương bàn nhược kinh » và khi trở về phải ghé lại nước Cao Xương ba năm. (Nhưng khi trở về, Huyền Trang không thực hiện được lời hứa, bởi vì năm ấy (640 s.K.n) bộ lạc của Khúc Văn Thái đã diệt vong).

Khi Huyền Trang lên đường, Văn Thái đã cẩn thận chuẩn bị rất nhiều đồ ngự hàn cùng vật dụng, vàng bạc 1 lại phải thêm bốn vị hòa thượng trẻ tuổi và hai mươi lăm người tùy tùng, ba mươi con ngựa, lại viết hai mươi bốn phong tho gửi cho hai mươi bốn quốc vương để nhờ giúp đỡ. Huyền Trang hết sức cảm kích, bèn viết một bài « ta Cao Xương quốc vương khải », để tỏ lòng biết ơn đối với Khúc Văn Thái. (Nghĩ cho lúc mời đến Cao Xương, Huyền Trang bị vua Cao Xương ngăn trở, sau lại vua Cao Xương giúp đỡ cho nhiều lắm, nếu không có hội ngộ ấy, e rằng cái chi Huyền Trang không thể thành được, au cũng là cái bụng chí thành nó cảm động vậy).

Ngày khởi hành, quốc vương cùng văn võ quần thần, tăng lữ, bá tánh đồng đưa ra cửa thành tây. Khúc Văn Thái lưu luyến cầm tay Huyền Trang mà khóc lớn không muốn rời. Mọi người đều cảm động rơi lệ đứng nhìn

1. — Có chõ chép 100 lượng vàng, 30.000 tiền bạc, 500 cây lụa và gấm.

theo đến khi Huyền Trang đi khuất dang mới trở về.

* * *

Qua hai mươi bốn tiểu quốc.

Từ Cao Xương đi về hướng tây, phải qua nước A Kỳ Ni (Yenki) (hiện là huyện Yên Kỳ, tỉnh Tân Cương), vòng qua Ngân Sơn (hiện là Khô Mạc Thập Sơn) (?) mới đến Quật Chi Quốc (còn tên là nước Qui Từ, hiện là huyện Khổ Xa, tỉnh Tân Cương) (Kucha). Bấy giờ, vì đường lên Lăng Sơn tuyết đã ngập phủ, không thể đi tới được, nên Huyền Trang phải lưu lại nước Qui Từ ngót hai tháng. Nơi đây Huyền Trang gặp nhà học giả nổi danh Mộc Xoa Cúc Đa đã từng du học Ấn Độ hơn hai mươi năm, nghiên cứu rất nhiều kinh điển. Hai người thường cùng nhau thảo luận về kinh Phật và gây được nhiều tin nhiệm đối với giới Phật học nước Qui Từ. Về sau, Mộc Xoa Cúc Đa cũng đã nhận rằng: « È tại Ấn Độ cũng ít có một học giả uyên bác như vậy. »

Từ nước Qui Từ, Huyền Trang đi về Tây hơn sáu trăm dặm nữa, qua khôi tiều sa mạc, thi đến Bạc Lộc Ca Quốc (Baluka) cũng còn gọi là Cô Hắc Quốc (Atsu) hiện là vùng A Khắc Tô và Ôn Túc (Tân Cương). Nghỉ lại đó một đêm, rồi đi thêm ba trăm dặm nữa thì đến Lăng Sơn của núi Thông Lanh (tức Đăng Cách Lý Sơn của dãy Thiên Sơn). Núi này cao đến bảy ngàn hai trăm thước (7.200m.) quanh năm đều có tuyết phủ. Đứng dưới chân núi nhìn lên, chỉ thấy một màu trắng xóa, khí hậu vô cùng giá rét. Có ngày tuyết lá rơi không ngớt... Đường lên núi lại gập ghềnh, hiểm trở, có chỗ đá dựng đứng cao vút mây xanh. Đoàn lữ hành của Huyền Trang phải lần dò từng bước mà lên. Trên núi lại chẳng có nơi nào khô ráo. Ban ngày muốn nấu ăn thì phải treo nồi trên cành cây, rồi đứng dưới lòn củi mà chbum. Ban đêm thì tựa lưng vào băng giá

mà ngủ gà ngủ gật. Phải chịu đựng bảy ngày bảy đêm như vậy mới qua được ngọn núi chọc trời ấy. Đoàn hộ tống của Cao Xương, lớp chịu gian khổ không nỡ trở về, lớp bị lạnh chết dọc đường, đến đây chỉ còn lơ thơ vài người. Khỏi Lăng Sơn lại phải qua sông Tô Hấp Lạp Thập và vượt núi Khách Lạt Còn Lòn sơn, rồi mới đến Nhiệt Hải (hiện là hồ Ý Tây Khắc (Issykkul) của nước Kirkiz (Liên Bang Sô Viết). Vòng theo Nhiệt Hải, đi về hướng Tây độ trên năm trăm dặm, đến Tỗ Điện Thành (hiện là vùng Frunz Oblast của xứ Kirkiz) thì gặp vừa đúng lúc quốc vương xứ Đột Quyết (Turc) là Điện Hộ Khả Hãn đi săn. Điện Hộ Khả Hãn nguyên là thân thích với quốc vương Khúc Văn Thái, cho nên khi Huyền Trang trình thơ giới thiệu của Văn Thái, thì Khả Hãn rất mừng, lật đật sai người hộ tống thầy trò Huyền Trang về Kinh thành trước. Điện Hộ đi săn về, thì khiến các quan dùng trọng lê ughinh tiếp Huyền Trang, mời ở lại giảng kinh ít lâu rồi mới sai người đưa đi. Huyền Trang phải qua các nước Nô Xich Kiến (hiện là Trại Lạt Mục Thành), Giả Thời Quốc (Tashkent) hiện là xứ Uzbek (Liên Bang Sô Viết), qua sông Ô Hứa Thủy A Mẫu Hà (Amu Darya), vòng xuống hướng Nam ba trăm dặm, trải qua các xứ Quật Sương Nī Ca Quốc (Tkhohan), Phố Khát Quốc (Bukhara), Phong Mạc Kiện Quốc (Samarkand), mới đến Thiết Môn Sơn (Iron Gate), hiện là đèo Ba Hạt Khắc Sơn (Badakhshan) của nước A Phú Hãn. Đường Thiết Môn Sơn cũng hết sức nguy hiểm. Hai bên hổ đá dựng đứng sâu ngòm, trên đèo chỉ có một con đường hẹp té ngoắn ngoèo. Ở đó có làm cảnh cửa khóa bằng khóa sắt nên mới gọi «Thiết Môn Sơn». Đường trên nhẵn xuống, vực sâu thăm thẳm, trông đến rợn óc. Nếu rủi trật chơn tút xuống thì có mà tan xương nát thịt. Ra khỏi Thiết Môn Sơn, lại phải qua các nước Thồ Hoá La (Tukhara, thuộc A Phú Hãn), Gia Tắt

Thi (Kapisa). Đến đây, đoàn hộ tống của Diệp Hộ từ giã trở về nước. Huyền Trang lại đơn thân qua Phược Khát Quốc (Baklika, thuộc Đông Bắc A Phú Hãn), rồi đến xứ Lâm Ba Quốc (Lampaka). Nơi đây, tinh cờ Huyền Trang gặp một vị hòa thượng trẻ tuổi xứ Thủ Hỏa La, tên là Tuệ Tánh, tinh nguyện theo làm đồ đệ cùng đi Tây phương với ông. Hai người đi dần xuống hướng đông nam, vòng qua khỏi Đại Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn), đi được trên hai ngàn dặm, thì sư Tuệ Tánh lại được quốc vương Thủ Hỏa La cho sứ theo thỉnh về. Huyền Trang lại một mình cất bước, đi độ sáu trăm dặm nữa, qua khỏi Hắc Lãnh, mới đến biên cảnh phía bắc Ấn Độ.

* *

Vào xứ Phật.

Đè chán vào Ấn Độ, đầu tiên Huyền Trang gặp tiểu quốc Kiện Đà La (Gandhara), hiện là tỉnh Peshawar, phía tây bắc Ấn Độ, (xin xem phụ chú). Nước này nằm về phía tây sông Tín Độ (Sindhu) (hiện là Ấn Độ Hà (Indus);

PHỤ CHÚ. — Để giúp sự nghiên cứu và so sánh, sau đây là đoạn lược dịch những trang sáng sủa của học giả Pháp René Grousset, « Sur les traces du Bouddha », Plon 1929, tr 98 v. v .

« Rời khỏi Lampaka, sư Huyền Trang theo dòng sông Kâbul-rûd tời Dakka và tời la passe du khaiber, đoạn nhập xứ Gandhâra. Đây là một danh đô thời cổ, chỗ phát tích các tượng Phật đá của người Hy lạp — La mã chạm trước nhất, từ sáu trăm năm trước khi các thuyền sư Tàu đê chon trên đất này. Gandhâra, Grousset tiên sinh àm theo Tàu là K'ien-to-lo. Thành này bị Mihirakula, người Hung-nô, gọi là *l'Altila de l'Inde*, tàn phá lối thế kỷ thứ VI sau Kỷ nguyên, và mang đi mất một di tích quý hóa là cái bình bát của Đức Phật Tổ (bol à aumônes du Bouddha) (tr. 98), bình này khi xưa đê tại chùa Peshawar, Huyền Trang dịch là Pou-lou-châ-poulo.

Sau đây, là bản dịch của Đông Châu (Nguyễn Hữu Tiến) Nam Phong số 143, October 1929. — Kiện-Đà-La, đời cổ vốn là hùng-trưởng hơn cả năm nước Ấn Độ. Có nhiều đời vua như Di-lan-vương, Giả-nhị-sắc-già-vương, đều là bậc anh hùng cái thể, giáo hóa xương minh, vậy nên đối với lịch sử Phật giáo có cái quan hệ rất trọng yếu. Nhiều bậc luận sư hay phát minh Phật giáo như là : Na-la-diên-thiên, Vô-truờc Bồ-tát, Thế-thân bồ-tát, Pháp-cứu, Như-Ý, Hiếp-tòn-giả, phần nhiều đều sinh trưởng ở nước Kiện-đà-la....

kinh đô là Bồ Đề Sa Bồ Đề La, có rất nhiều di tích xưa của Phật giáo. Huyền Trang đi khắp thành Bồ Đề Sa Bồ Đề La quan sát hết các di tích. Đến đâu, ông cũng đem vàng bạc lụa là y phục, v.v... của vua Cao Xương ra cúng tháp, chùa. Nhưng ngày Huyền Trang đền chán đất Kiệm Đà la thì chính giáo đã suy, áp lý tiêu điều, người ở thừa thót, phần nhiều đều theo dị đạo, ít tin chánh pháp. Từ nước Kiệm Đà la, Huyền Trang đi dần xuống hướng đông nam, qua các nước Đản Xoa Thủy La (Taksasila), Na kiệt la khát (Nagrahra), mới đến xứ Ca Tật Di La (Kâçmir). Nước này ở nhấp nhô triền phía tây núi Hy mã lạp sơn, nằm trên vùng thương du hai chi nhánh sông Ấn Độ, diện tích lối một ngàn chín trăm anh lý, bốn phía đều là núi cao chót chót. Nước này vốn nơi phát nguyên phái đại thừa, cho nên khi Huyền Trang vừa đến biên cảnh thì quốc vương đã thân tự lãnh quân mã ra nghinh tiếp và thỉnh Huyền Trang lên một thót tượng lớn cùng song song vào thành đô.

Huyền Trang vào thành, ngủ tại chùa Âm Da Nhân Đà học thêm với pháp sư Xưng Lão, là bậc « trong thông Tam Tạng, ngoài đạt lẽ Ngũ Minh »¹. Tại đây có đến trên ba chục vạn tang kinh, cộng có đến chín mươi sáu vạn

¹ *Tạng* là nơi kho chứa. Nhà Phật cho *Kinh* và *Luật*, *Luận* là *tam tạng*, cũng như nhà Phật phân *đục giới*, *sắc giới* và *vô sắc giới* là *tam giới*.

Học thuật nước Ấn Độ phân ra năm khu:

1. — học cho mình bách nghĩa chữ,
2. — học cho phát minh về công xảo, kỹ thuật và lịch số, tức là công học và lý học đời nay,
3. — học về y khoa, phát minh những loài dược thạch châm cứu,
4. — học về những cách luận lý tu từ,
5. — học cho phát minh vật lý muôn loài, tức là triết học đời nay.

Gồm cả năm học, gọi là *ngũ minh*.

chữ. Huyền Trang lưu lại đây hai năm, học thuộc lầu và thông hết nghĩa lý các kinh luận¹.

Rời Kâçmir, Huyền Trang lại phải đi thêm hơn ngàn dặm nữa, và qua mấy tiều quốc. Ngày kia đi ngang một khu rừng rậm, Huyền Trang bị cướp giựt hết vàng bạc y phục². May nhờ có mấy người nông phu tiếp cứu nên khỏi

1. Huyền Trang ở hai năm tại Kâçmir. từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. — Người gặp một cao tăng bảy mươi tuổi tinh thông thuyết Đại thừa (Mahayaniste). — Hai người gặp nhau mừng rỡ, một đàng trẻ tuổi gặp thầy, một đàng cao niên gặp một môn đồ xứng đáng. Huyền Trang giàu lòng mộ đạo, học thêm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cõi vừa huyền diệu, Grousset dịch là phải «réalistes intégraux Sarvâstivâda».

Sau hai năm luyện đạo, Huyền Trang vừa giỏi môn Phật giáo vừa giỏi khoa huyền học (possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques ..). — Sur les traces du Bouddha, trang, 109.

2. Grousset thuật một tích Huyền Trang bị cướp như sau:

«Gặp đàng cướp, bọn túy túng bị mất đầm kêu la thống thiết, duy Huyền Trang điểm tĩnh vui tươi, vì chung hồn ngài yên lặng như một khúc sông trong, có thể làm cho xao động mặt sóng mà không sao làm đục được đáy lòng. (Seul Hiuan-tsang conservait un visage souriant, car son âme était comme une rivière pure dont on peut agiter les flots sans jamais la troubler). — Sur les traces du Bouddha, trang 113.

Sau khi Huyền Trang bị cướp, lại gặp một cao tăng cấp phát bồi thường những vật đã bị cướp mất, và qui hơn nữa, dạy Huyền Trang biết về thuyết mâdhyamika thêm thuyết Yogâcâra ou Vijnânavâda, tr. 113.

Tiếp theo đó, Grousset kể truyện Huyền Trang đi đến sông Hằng (Gange) và Grousset khen Huyền Trang đời ấy đã có óc khoa học, biết ghi xét rất đúng về dân tộc Ấn Độ, ông chia ra bốn tông đến nay còn y: chi brahmanes, Tàu gọi «Po-lo-men» (Bà-la-môn),

chi Kshatriya, Tàu gọi «Ts'a-ti-li» (hoàng phái),

chi vaiçya — — «Fei-che» (hạng buôn bán).

chi çûdra — — «Sin-to-lo» (hạng làm ruộng).

Ngoài ra, còn một chi nữa, thứ năm, gồm hạng hèn hạ (in-touchables) đồ tè, nghè săn cá, dao phủ thủ, v.v...

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng, trải qua xứ Prayâga (la moderne Allahâbâd). Tới đây, Grousset kể tích Huyền Trang

nguy đến tánh mạng và lấy lại được một ít đồ vật. Dọc đường, Huyền Trang nghe nói tại rừng Đại Am La có một vị đồ đệ của nhà đại triết học Ấn Độ Long Mãnh là Lão Bà La Môn, thi hết sức mừng rỡ, bèn đi ngày đi đêm đến nơi cầu học với Lão Bà La Môn. Hơn tháng sau, Huyền Trang mới rời Đại Am La mà lên đường.

Từ đây Huyền Trang một người một ngựa, đi thêm mấy ngàn dặm đường nguy hiểm, kinh quá hòn chục nước nữa. Bất kỳ nơi nào, hễ có danh lam thang cảnh, hoặc di tích cõi, Huyền Trang đều ngừng lại khảo sát, học tập. Nghe chỗ nào có người cao học, ông đến đến khiêm tốn xin thỉnh giáo.

* * *

Qua chơi Trung Ấn Độ...

Đất Trung Ấn Độ, trong sách Phật gọi là «nơi đất giữa». Vì khi ấy, địa dư học chưa tường, bảo ở đó là trung tâm thế giới, tam phương đều tu hợp mà khi tường thuy đều đồn dồn lại đây. Mà chính là nơi giáng sinh đức Phật Như Lai, văn hóa rất thịnh; những di tích đáng Phật Tổ ứng hóa ở đó rất nhiều. Huyền Trang sang chơi, yểm lưu ở đó rất lâu, kinh lịch đến hơn ba mươi nước.

sắp bị bọn cướp hành hình để tế thần «déesse civâite Durgâ». Những người cùng theo đều khóc lóc, có người tinh nguyện xin thế mạng cho thầy, nhưng Huyền Trang sau khi giải bày cho bọn cướp hiểu minh là người nhà Đường lẩn lội qua Tây phương cầu kinh Phật, nhưng bọn cướp không khứng tha giết, thì ông ngồi nhắm mắt niệm Phật Như Lai (boddhisattva Maitreya) chờ chết. Giữa cơn áy, lại có một trận cuồng phong nỗi dậy, lá cây nhánh cây đỗ rơi rầm rầm... Bọn cướp kinh hãi, xúm nhau lạy lục tạ lối và đồng hè bỏ khí giới xuống sòng: khi ấy lại thấy gió êm sóng lặng. Huyền Trang sực mở mắt hỏi «Phải đến giờ hành quyết chăng?», sắc mặt không chút sợ sệt... Quả là tâm thành đủ cảm hóa lũ bạo tàn. Đây là nguyên do một tích có thật, trong Tây Du ký đời ra là Huyền Trang gấp yêu tinh đòi ăn thịt người, v.v.. (tr. 127).

Đương đời Huyền Trang, nước cường thịnh nhứt trong cõi Trung Thiên Trúc là nước Yết nhược cúc đồ (Kanyakubja).

Huyền Trang đi lần xuống hướng đông nam thì gặp nước Yết nhược cúc đồ này, hiện là thành Kananj, tỉnh Pradesh; quốc đô là Nữ khúc thành, nằm trên bờ phia tây sông Hằng, có đền trên một trăm ngôi chùa và một vạn tăng lữ. Huyền Trang ở tại chùa Bạt Đạt Bồ Đề Ha La¹ học tập hơn ba tháng, mới đi theo sông Hằng qua hướng đông bắc. Dọc đường, ông đã đến làm lễ sáu nơi thánh địa của đạo Phật. Huyền Trang viếng thành Ba nại la (Bénarès), nước Bà la ni tư (Varanasi), nơi mà xưa kia Phật Thích Ca đã thành đạo rồi sang nước Phệ Xá Lý (Vaisali) (hiện là tỉnh Bihar), đoạn viếng nước Ca Bỉ La Vệ (Kapilavastu), nơi Phật Thích Ca chào đời, hiện là tỉnh Gorakhpur. Rời đó, ông qua nước Thất La Phục Tất Đề quốc (Sravasti) (còn có tên là Xá Vệ Quốc), nơi mà xưa kia Phật Thích Ca đã trú ngụ và truyền đạo lâu nhất.

Từ đây, Huyền Trang lại đi về đông, sau khi qua các thành Ca Da (Gaya), Vương Xá (Rajagnha) và năm trăm dặm rừng rậm hoang vu, mới đến nước Câu Y Na Kiệt La (Kusinagara), gần xứ Népal, nơi xưa kia Phật Thích Ca tịch diệt. Huyền Trang còn đến viếng chùa Đề la già, làm lễ nơi gốc bồ đề mà xưa đức Phật Tỳ đà đã sáu năm khổ hạnh và đắc đạo. Sau đó, ông mới đến chùa Na Lan Đà lưu học.

Tại chùa Na Lan Đà.

Chùa Na Lan Đà (Nārandhā), còn có tên là Thi Vô Yếm Tự, nằm trong nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Nước Ấn

¹ Bạt Đạt La Tỷ A La (theo Nam Phong).

Họ có đến mấy chục ngàn ngôi chùa, nhưng chùa này là lớn nhất, tráng lệ nhất và cũng là trường đại học xưa nhất của Ấn Độ. Nơi đây cũng là trung tâm văn hóa của xứ Phật. Tất cả những kinh điển đại thừa, tiểu thừa, kinh Phê Đà (Véda), cho đến sách thuốc, sách thiền văn, địa lý, kỹ thuật, v.v... đều tập trung nơi đây. Vị sư chủ trì là Giới Hiền pháp sư, hiệu là Chánh-Pháp-Tăng, năm ấy đã trên trăm tuổi (có sách nói nói một trăm lẻ sáu tuổi), là một vị đại học giả duy nhất của Ấn Độ thời bấy giờ¹.

Lúc Huyền Trang đi gần tới Na Lan Đà, thì Giới Hiền pháp sư đã hay tin, nên phái bốn vị học giả trong chùa đi trước nghinh tiếp, đưa Huyền Trang đến nghỉ tạm nơi một thôn trang gần chùa, rồi kể đó mời tổ chức một đoàn tiếp đón gồm hai trăm hòa thượng và hơn ngàn tăng chúng đến nơi rước Huyền Trang vào chùa.

Đến chùa, trước nhứt, Huyền Trang vào lạy Giới Hiền pháp sư mà tôn làm thầy, rồi mới chào hỏi tất cả tăng chúng.

Nhà chùa tiếp đãi Huyền Trang một cách đặc biệt

¹ Giới Hiền, Grousset dịch là « le Trésor de la Bonne Loi » (Çīlabhadra). Huyền Trang họ giáo cùng cao tăng Çīlabhadra tại Nālandā. Çīlabhadra, tục truyền khi ấy đã một trăm lẻ sáu tuổi, tức là người sanh lối năm 513. Huyền Trang cần thận không nói số tuổi của vị cao tăng ấy, chỉ phê một câu « sư đã già lắm lắm ». Sư Çīlabhadra cho hay rằng người năm mồng thấy ba bồ tát : Manjuçri, Avalokiteśvara và Maitreya dạy sư khoan tịch trần gè chờ một cao tăng xir Trung Hoa đến rồi sẽ truyền giáo lại cho đạo được phổ biến ra xir xa. Huyền Trang được sư Çīlabhadra truyền đạo cao thâm mà sư đã hấp thụ từ các vị sư tổ. Nguyên văn Grousset « ... les fondateurs de l'Idéalisme Mahāyaniste. Asanga et Vasubandhu, dont la production, d'après M. M. Sylvain Lévi et Takakusu, se place au 5^e siècle de notre ère (entre 420 et 500 environ, d'après M. Takakusu) avaient en pour disciple le logicien Dignaga ; Dignaga avait formé Dharmapāla, chef de l'Ecole de Nālandā, mort vers 560, et Dharmapāla, à son tour, avait été le maître de Çīlabhadra (trường 158, Sur les traces du Bouddha).

trọng hậu, mỗi ngày cung cấp cho Huyền Trang hai chục trái « dām-bō-la » (không rõ át là trái gì), hai chục cau trái, một lượng long-não-hương và một thăng « cung-dai-nhơn-mẽ »¹. Ngoài ra, mỗi tháng còn dâng thêm ba đấu dầu, còn bánh sữa mỗi ngày muốn dùng bao nhiêu tùy nghi, không hạn chế. Ra đường lại được cõi voi. Tại chùa Na Lan Đà, có đèn trên mười ngàn sú, đồ, nhưng được hưởng chê độ đó, nếu tính cả Huyền Trang nữa thì độ mười người.

Theo truyền thuyết, sở dĩ chùa Na Lan Đà còn có tên là Thi Vô Yểm Tự, vì trong lúc Thích Ca thành Phật thi vị quốc vương đương thời kiến đền tại đó, bắt cứ người nghèo khổ ở đâu đến, đều được quốc vương đem vàng bạc ra bố thí.

Lại còn một truyền thuyết nữa cho rằng chỗ đó là hoa viên của Âm Mật La trưởng giả; tại đây năm trăm thương nhơn đã đem trăm vạn tiền bạc đến mua chúc Phật, nhưng sau ba tháng giảng dạy, Phật đã cảm hóa được tất cả năm trăm người ấy. Sau khi Phật tịch, những vị thương nhơn ấy mới gộp tiền lại xây chùa tại đây để tỏ lòng sùng bái đối với đức Phật.

Có chỗ chép rằng chùa được xây cất vào thế kỷ thứ nhứt (s.K.N.), chỗ khác lại bảo vào thế kỷ thứ 5. Điều chắc chắn là khi Huyền Trang đến đó thì chùa đã được sáu đời quốc vương tu sửa. Toàn chùa chia làm tám viện, có Bửu Đài, Quỳnh Lâu, Điện Võ, Bửu Tháp. Túc xá học sinh đến bốn tảng lần, tường cột đều chạm trổ mỹ thuật, thềm toàn bằng bạch ngọc. Những điều ta được biết về

¹ « Cung dai nhơn mẽ » là một thứ gạo hột to bằng hột đậu, cơm rất thơm ngon. Chỉ có xứ Ma Kiệt Đà mới có thứ gạo qui này, đặc biệt để dâng cho quốc vương và các đại pháp sư, nên mới gọi « cung dai nhơn mẽ ».

chùa Na Lan Đà đều do Huyền Trang thuật lại. Về sau Phật giáo suy yếu, chùa này lần lần hư sụp, đến nỗi bị cát bụi phủ mất. Mãi đến năm chục năm gần đây, nhờ các nhà khảo cổ tìm thấy được, và xem lại những điều của Huyền Trang ghi chép về chùa này vẫn xác đáng cả.

* *

Chùa Na Lan Đà tảng trũ đến một trăm năm chục bộ kinh. Đếm được lối mười ngàn tảng lữ, trong số đó, chỉ có lối một ngàn người thông hiểu được hai chục bộ, năm trăm người thông được ba mươi bộ. Còn thông suốt từ năm chục bộ trở lên, nếu tính cả Huyền Trang thì không quá mười người. Chỉ có Giới Hiền pháp sư mới thông hiểu được toàn bộ.

Từ lâu rồi, vì quá già, nên Giới Hiền pháp sư không giảng kinh nữa, chỉ lo tu trì mà thôi. Nhưng khi biết rõ mục đích Tây Du của Huyền Trang, Pháp sư mới đặc biệt khai giảng bộ kinh trọng yếu nhứt là bộ Du Già Luận. Ngày khai giảng, chẳng những toàn thể tăng lữ trong chùa đến tham gia, mà nhiều tín đồ bên ngoài cũng ùn ùn kéo đến nghe. Pháp sư phải giảng đến mười lăm tháng mới xong bộ Du Già Luận. Bây giờ là nhâm năm Trinh Quang thứ 8 (634 s.K.N.). Huyền Trang đã được ba mươi tam tuổi.

Ở tại Na Lan Đà năm năm, Huyền Trang đã nghe được :

- ba thiện của bộ Du Già Luận,
- một thiện của bộ Thuận Chánh Lý luận,
- một thiện của bộ Hiển Dương và Đối Pháp,
- hai thiện của các bộ Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng,
- ba thiện của các bộ Trung Luận, Bá Luận.

Ngoài ra còn giải quyết được nhiều điều bí ẩn, nghi

văn trong các kinh điển và thông được giáo lý của cả hai phái Đại thừa và Tiểu thừa.

* * *

Nhà bác học.

Tuy đã lừng danh khắp Ấn Độ, nhưng Huyền Trang vẫn chưa lấy thế làm thỏa mãn. Ông bèn xin với Giới Hiền pháp sư để đi xuống Nam Ấn Độ học tập thêm.

Trước tiên, Huyền Trang đến xứ Y Lan Nô Bản Đa, hiện là một vùng của tỉnh Orissa. Ở đây một năm, tùng học với các vị pháp sư danh tiếng của nước này. Sau đó, ông lại vượt Ấn Độ Dương, qua nước Tăng Già La (hiện là Tích Lan¹). Từ đây, ông trở về nước Kiệt Lăng Già (Kalinga), đi về hướng tây thêm một ngàn tam trăm dặm nữa vào miền nam nước Kiều Tát La (Kosala) để tìm học thuyết « Nhân Minh Học » của Bà La Môn. Kế đó, lại vượt qua nhiều nguy hiểm nữa mới đến nước Lang Kiệt La (hiện là miền đông nam tỉnh Baloutchistan), rồi vòng trở về nước Bản Phật Đa La (hiện không rõ tinh nào) thuộc miền bắc xứ Ấn Độ. Huyền Trang học tập ở đây hai năm

¹ Theo ông R. Grousset, thì khác: Từ trang 162, nói Huyền Trang trau giòi làm một tập mèo luật Phạn tự thu gọn rất đúng (*un résumé fort exact de la grammaire sanscrite*), suốt từ đây đến hết chương IX, Grousset tả sự tích thầy Huyền Trang chư du các xứ miền Nam Ấn Độ, định qua viếng Ceylan, nhưng không đi được vì Ceylan đang bị nội loạn.

Ngoài ra, Grousset nhắc những di tích thuộc Phật Thích Ca, chỗ bà mẹ người cầm nguyễn lúc gần lâm bồn, chỗ người đánh vật cùng các hoàng tử khác, chỗ người ra chơi gấp cảnh « Sanh, Lão, Bình, Tử » thuộc thành Kapilavastu. Huyền Trang là Kie-pi-lo-sou-tou. Gần đây có vườn Lumbini là chỗ sanh ra đức Phật. Huyền Trang viếng cảnh cực lạc (Nirvana) vào năm 637, một ngàn một trăm hai chục năm sau ngày Phật tịch. (Grousset, tr. 149). Dưới khuyên các nhà thạo Pháp văn nên tìm bộ sách qui hóa này để đọc. V.H.S.

rồi vào Trương Lâm Sơn học thêm hai năm « Duy Thíết Học », kinh Phệ Đà, và thiền văn, địa lý...

Thế là chỉ trong vòng sáu năm, Huyền Trang đã đi giáp Đông, Nam, Tây, Bắc xứ Trung Án Độ, trải qua trên một trăm nước lớn nhỏ và đọc qua rất nhiều kinh sách tàng trữ trong thư viện các nước. Sau đó, Huyền Trang lại trở về chùa Na Lan Đà. Nơi đây, Giới Hiền pháp sư khiến ông chủ trì cuộc diễn giảng về « Nhiếp Đại Thừa Luận »¹.

Bây giờ, trong số đệ tử của Giới Hiền pháp sư, một vị hòa thượng tên Sư tử Quang không phục sự chủ trì của Huyền Trang..., nhưng khi Huyền Trang viết ra ba ngàn tung « Hội tông luận » thì cả chùa tăng chúng đều phục. Cả Giới Hiền pháp sư cũng khen nức nở. Sư tử Quang khi ấy biết sức học của mình còn kém nên xấu hổ bỏ chùa ra đi, hơn năm sau mới trở lại.

Thuở ấy, có một người Bà La Môn viết bốn chục điều lý luận đem dán trước cửa chùa Na Lan Đà, thách rằng : « Nếu ai bác được của ta một điều, ta nguyện sẽ tự cắt đầu nhận lỗi ». Sau đó hơn mấy ngày, vẫn chưa ai dám đến

¹ Để tiện so sánh, sau đây là đoạn đọc trong bản Grousset.— Bản về Huyền Trang ghé Nālandā kỳ nhì, học đạo với một cao tăng tên Prajnābhadrā, thuộc phái sarvāstivadā, và cao tăng Jayasena (remarquable philosophe du Mahāyānisme). Càng nghiên cứu huyền học, Huyền Trang càng thấy sự chia rẽ của đạo. Hai phái tương đối nhóm Mahayanistes :

— vijnānavāda et yogacāra (idéaliste et mystique) thuộc phái của sư Cīlabhadra, học đạo của Asanga et Vasubandhu ;

— trường Nāgārjuma, (dite école Māyādhymika ou de la voie moyenne, et qui, malgré ce nom modeste, se montrait d'un criticisme beaucoup plus radical)

Nhơn thấy sự chia rẽ ấy Huyền Trang mới viết tập « Hội-tông-luận » được các cao tăng chùa Nālandā khen ngợi (Il rédigea le traité de la concordance des principes « Houei-tsong-louen » qui reçut l'approbation des maîtres de Nālandā. Sur les traces du Bouddha. — Chapitre X. - Nālandā, la cité monastique, (có nhiều đoạn, tha để nguyên văn Pháp cần hơn dịch saj nghĩa). V.h.S,

biện bác. Huyền Trang bèn thỉnh Giới Hiền pháp sư đến chứng kiến, để ông tranh luận với người Bà La Môn ấy. Rốt cuộc, Người Bà La Môn đuối lý và yêu cầu theo lời giao kết mà thi hành. Huyền Trang cười đáp : « Hòa thượng không được sát sanh ! » Theo tục lệ của Ấn Độ thời bấy giờ nếu người tranh luận thua không tự sát thì phải đem theo làm đồ đe, hùa hạ kẻ thắng. Nhưng Huyền Trang cũng không bắt người Bà La Môn theo phuoc dịch minh.

* *

Giới Nhứt Vương và Cưu Ma La Vương tranh rước Huyền Trang.

Kiết Nhược Cúc Âm Quốc (Kanyakubja) (hiện là tỉnh Pradesh) là một nước lớn của Trung Ấn Độ, do Cúc Đa Vương Trào trị vì. Đây cũng là nơi hưng thạnh nhứt của nền Văn Hóa Trung cổ Ấn Độ. Bấy giờ Giới Nhứt Vương đang tại vị, hết sức lo hoằng dương Phật giáo. Mấy lần, Giới Nhứt Vương thân chinh Cung Vệ Đà Quốc (Kongoda) (hiện là các tỉnh Madras và Hyderabad) dọc đường đi ngang qua xứ Ô Trà (Udra) (hiện là tỉnh Orissa), thì nghe trong nước ấy, có một vị pháp sư của phái Tiêu thừa, Bàn Nhược Cúc Đa, đã viết bảy trăm tụng (mỗi tụng ba chữ) gọi « Phá Đại Thừa Luận » ché giêu phái Đại thừa là tà đạo. Giới Nhứt Vương bàn gởi thơ đến Giới Hiền pháp sư, yêu cầu pháp sư phái người qua Ô Trà quốc để tranh luận với phái Tiêu thừa. Bốn người học trò lớn của Giới Hiền là Huyền Trang, Sư tử Quang, Hải Tuệ, Trí Quang, được pháp sư giao cho sứ mạng quan trọng ấy. Mấy người kia có ý sợ, duy Huyền Trang vẫn bình tĩnh, tìm bản « Phá Đại Thừa Luận », gác tâm nghiên cứu, gấp đoạn nào có nghi vấn thi bàn bạc với người Bà La Môn đã tranh luận với mình độ trước, cuối cùng Huyền Trang viết thành một ngàn sáu trăm tụng « Phá Ác Kiến Luận » trình lên Giới Hiền pháp sư và công

bô cho tăng chúng trong chùa xem. Ai nấy đều phục tài.

Bấy giờ, Quốc vương Cựu Ma La (Kaumava) nước Già Ma Lũ Ba (Kamaroupa) (hiện là tỉnh Assam) cũng rất ngưỡng mộ Huyền Trang, nên đã đặc phái sứ thần qua rước trước. Đến khi Giới Nhịt Vương trở về nước, nghe tin Huyền Trang đã qua Già Ma Lũ Ba, bèn lập tức kéo quân theo rước trở lại. Sau cùng, qua một cuộc thương lượng gay go, hai bên thỏa thuận vì lợi ích hiền dương phải Đại thừa, nên thỉnh Huyền Trang đến Khúc Nữ thành (Kananj) kinh đô nước Kanyakubja khai đại hội, mời các nước đến chiêm ngưỡng tài nghị luận của một học giả trú danh của phái và của nước Trung Hoa.

Tháng chạp năm ấy, đại hội khai mạc. Nhận sỹ tăng chúng các nơi từ ngàn dặm lũ lượt kéo đến tham dự. Trong số, có mười tám quốc vương của mươi tám nước trong năm miền của Ấn Độ, ba ngàn tăng lữ lão thông cả hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa, hai ngàn người Bà La Môn và ngoại đạo, và các tăng lữ chùa Na Lan Đà. Tuy học phái, tín ngưỡng khác nhau, nhưng mấy ngàn người ấy toàn là những bậc học giả uyên bác, cao thâm. Đại hội này có thể nói là đại hội văn hóa toàn quốc của Ấn Độ, xưa nay mới có lần đầu. Chỗ hội sở có dựng ra hai cái thảo điện, mỗi cái có thể ngồi được hơn ngàn người. Sau ngày khai mạc, quốc vương bày nghi vê rước kim Phật ra điện, bày đan lễ thi thực xong rồi, lại thiết riêng một bảo sàng, mọi người đồng mời Huyền Trang lên ngồi ghế luận chủ (như chủ tịch hiện nay), để khai giảng kinh nghĩa. Tài liệu chỉ yếu đem ra diễn giảng là « Phá ác kiến luận » cùng với một số nguyên lý Đại thừa khác. Cuộc diễn giảng kéo dài đến mười tám ngày. Trên hình thức, thì phái Đại Thừa thắng. Nhưng cuộc tranh chấp giữa hai phái Đại và Tiểu thừa đâu có dứt khoát một cách mau lẹ dễ dàng như vậy được. Bằng chứng là cho đến ngày nay,

giữa hai phái ấy vẫn chưa ai chịu kém sút ai. Tuy nhiên, phải nhìn nhận : biện luận được trời chay giữa một số đông học giả như thế, Huyền Trang ít nhất phải có một học lực xuất chúng. Sau hôm tán bàn, các vị quốc vương bối thi của báu đến hàng cự vạn, Huyền Trang không nhận một mảy nào cả.

Sau đó, Huyền Trang lại cùng Giới Nhứt vương qua Bản La Da Già Quốc (Prayaga), mở đại hội Vô Già đến bảy mươi lăm ngày, số người tham dự có trên năm chục vạn. Đan đại thi bảy ra một tháng mới khép và hội tràng mời giải tán.

* * *

Trở về nước.

Lúc bấy giờ, Huyền Trang đã bốn mươi tám tuổi và qua Ấn Độ đã mười ba năm. Mười ba năm không một giờ phút nào không nghiên cứu, học hỏi, khảo sát đó đây, nhưng cũng không giờ phút nào không tưởng nhớ đến đất Tồ quê cha. Bây giờ, học đã thành tài, ông bèn nhứt quyết muốn mau về nước. Mặc dầu các vị quốc vương, tăng lữ và dân chúng Ấn Độ hết sức cảm cọng, nhưng cũng không thể làm đổi ý ông được. Năm 643 s.K.N., tức năm Trinh Quang thứ 17, Huyền Trang đã dùng đại tượng, lạc đà, ngựa để chờ sau trăm năm mươi bảy bộ kinh cùng nhiều vật dụng khác lên đường về nước, và ông phải đi đến hai năm mới về đến Trường An¹. Mặc dầu đường đi hết sức nguy hiểm, nhưng kinh điền vẫn không mất mát bao nhiêu.

¹ Theo Grousset trên đường về, có thành Đôn Hoàng (Touen-hoang) nơi đây có động gọi Thiên Phật Động (Ts'ien-Fo-tong), (grotte des mille Bouddhas) tr. 228. (Phần nhiều di tích Đôn hoàng đều đem về viện bảo tàng Paris (Musée Guimet) do nhà thám hiểm Paul Pelliot mang về lối năm 1908. Một phần khác không kém quan trọng này để tại viện bảo tàng Anh quốc (British museum) do nhà thám hiểm Sir Aurel Stein lấy về).

Chỉ có lần qua sông Tin Độ (Sindhu) nước Đầm Sa Hô La (Takshacila) chìm thuyền mất hết năm chục hiệp và một số đặc sản cùng hạt giống kỳ hoa dị quả của Ấn Độ. Lúc ấy, quốc vương Kâcmít đang ở thành Ô Đạt Gia Hán Trà (Oudabhandha) tình cờ gặp Huyền Trang, bèn phái người đưa ông đến tận triền phía tây Đại Tuyết Sơn (Hindoukouch). Huyền Trang vòng theo triền Đại Tuyết Sơn đến Thông Lãnh, rồi qua Khiếp Sa Quốc (hiện là vùng Sư Lặc, Tân Cương), Kiep Bàn Đà Quốc (Tach-Kourghan) (hiện là Tháp tháp khô nhĩ, Tân Cương), Khảm Câu Gia Quốc (Karghalik) (hiện là Hấp Nhĩ Khát Lý Khắc, Tân Cương) rồi vào xứ Vu Diền (Khotan, Tân cương). Nơi đây, ông bị quốc vương Khotan lưu lại bảy tháng để giảng kinh cho dân bản xứ nghe. Thì ra dịp ấy, Huyền Trang cho người qua các nước Kiến Sa, Quật Chi để tìm hồi sao chép những bộ kinh đã mất khi đắm thuyền tại sông Tin Độ. Hơn nữa, thất tượng của Giới Nhứt Vương tăng đã đau chết nên lại phải chọn lừa ngựa đủ số để thay thế chuyên chở đồ đạc. Mặt khác, ông lại nhờ thương đội nước Khotan mang hộ một phong thơ về Trường An để xin phép nhà vua cho nhập cảnh (vì lúc trước Huyền Trang đã vi lịnh trốn đi). Đường Thái Tông được thơ cả mừng, chẳng những xá tội, chuẩn nhận cho Huyền Trang về nước, lại còn sai sứ giả đi các nước trên đường về của Huyền Trang yết cầu nhờ giúp phu, mã và mọi sự dễ dàng đưa ông về nước.

Ngày 24 tháng Giêng năm 645 s. K. N. (Đường Trinh Quang thứ 19) Huyền Trang về đến Trường An. Đường Thái Tông ủy nhiệm cho các quan Hữu Bộc Xạ Phòng Huyền Linh, Hữu Vũ Hầu Đại Tướng Quân Hầu Mạc, cùng Ung Châu huyện lệnh và Trường An huyện lệnh tổ chức cuộc tiếp đón rất trọng thể. Hàng vạn dân chúng ra đường hoan hô thầy Tam Tạng.

Tỉnh ra Huyền Trang đã rời Đại Đường đến mươi bảy năm, đi trên năm vạn dặm đường, qua một hai trăm hai mươi tám quốc gia lớn nhỏ. Khi về nước, ông đã mang về :

- một trăm năm chục Xá lợi tử (tinh cốt đức Như Lai),
- hai tượng Phật, gỗ đàn tô kim, một cao 3 th 3 tấc, một cao 3 th 5 tấc,
- một tượng Phật, gỗ đàn tô ngàn, cao 4 thước,
- ba tượng Phật bằng đàn hương : một cao 3 thước 5, một cao 2 thước 9, một cao 2 thước 3;
- 657 bộ kinh, chia làm 520 hiệp và phải dùng 24 ngựa chuyên chở.

Những bảo vật, bảo kinh, theo Grousset, đều dâng vào Hoằng Phúc Tự (Hong-fo-sseu) (couvent du Grand Bonheur).

* * *

Cuộc tiếp kiến Đường Thái Tông và Tam Tạng.

Huyền Trang nghe tin vua sắp đi đánh Liêu Đông, sợ rằng đi chậm sẽ không gặp mặt nên đi gấp đường lên cho kịp, vừa ngày tháng Giêng năm Trinh Quang thứ 19 (645) thì đến Tây kinh vào yết kiến vua ở cung Phụng lâu (Palais du Phénix) tại thành Lạc Dương. Vua mời đón ủy lạo rất hậu, đã mời ngồi đầu đầy, vua hỏi rằng : « Khi nhà sư ra đi, sao không bảo cho biết ? »

Huyền Trang tạ, tâu rằng : « Trước khi Huyền Trang ra đi, đã hai ba lần tâu xin, chỉ vì lòng thành nhỏ mọn không đạt tới, nên không được chuẩn y. Song cái lòng mộ đạo khôn xiết nên tự lén đi, cái tội tự chuyền ấy rất lấy làm sơ hãi. »

Vua phán : « Nhà sư đã hay xuất gia thi khác với kẻ tục ; mà lại hay liều mình đi cầu Phật pháp để mong làm

lợi cho dân sinh, Trâm rất lấy làm khen. Song chỉ nghĩ non sông cách trở xa xôi như thế kia, mỗi phương phong tục và tiếng nói mỗi khác, quái lạ nhà sư sao hay đạt tới được? »

Huyền Trang tâu: « Đó là nhờ có thiên uy, nên mới được vãng hoàn vô ngại. »

Vua phán: « Lời bậc trưởng giả nói như vậy, trâm sao dám đương. » (Nam Phong số 143, bản dịch của Đông Châu).

Vua lại hỏi những việc ngoài cõi Tây vực, từ Tuyết lịnh trở về phía tây cho đến cõi Ấn Độ, Huyền Trang đã thân đi du lịch các nơi xem xét bờ cõi, tai nghe mắt thấy, ghi nhớ không sót một tí gì, hỏi đâu thưa đấy rất có điều lý. Vua cả đẹp lòng, nhân khuyên bảo hoàn tục, đề cho làm quan. Huyền Trang từ tạ mà rằng: « Huyền Trang này, từ khi nhỏ đã theo dòng chi môn, học về Phật đạo; chỉ chuyên tập huyền môn, chưa từng nghe Khổng giáo. Nay mà bắt phải tùng tục, không khác gì đem cái thuyền đương thuận dòng, mà bắt phải bỏ nước lên cao, không những là vô công, cũng chỉ thêm hủ bại mà thôi. Nguyên cho được suốt đời hành đạo để báo quốc ân. » Huyền Trang cố từ mãi mới thôi.

Khi vua sắp thân chinh đi đánh Liêu Đông, dấy quân hỏi tội, muốn cho Huyền Trang theo đi. Huyền Trang từ rằng: « Bệ hạ đi đánh chinh đã có đại quân hộ vệ, đánh nước loạn quốc, giết kẻ tặc thần, thế nào cũng có cái công thắng trận, như trận Mục Dã, cái tin báo tiếp như trận Côn dương. Huyền Trang tự lượng thực không thể làm bồ trợ cho công việc hàng trận được, chỉ thêm cái hẹn làm cho tồn thêm tiền lò phi. Vả lại việc binh nhung chiến đấu, luật pháp nhà chùa cấm không được xem. Đặng Phật Tổ đã có lời nói ấy, vậy dám xin

tâu, cùi xin thành tử thương xót. » Vua tin nghe lời mà thôi. (Đông Châu dịch, Nam Phong số 143).

Phê bình. — ... xem vua Thái Tông hậu dãi Huyền Trang thì biết vua thực là đắng phi thường, nào là tiếp lè thầy tăng mời đi xa về mà không sợ phiền; nghe kể cái tội vi mạng mà không bắt lỗi; hay long trọng cái lê phiên dịch kinh điển, thi ra đều dung nạp cả Nho-Thích; hỏi han cái tình hình ngoài cõi xa, thì thực rõ là anh hùng mưu lược. Còn như Huyền Trang hay từ chối hiên miện mà ngày vui thanh tĩnh, can gián việc chính phạt mà sẽ thاء lời kinh luật, thực là người cao thượng không thể kíp đợt vây. N. P. 143.

Công cuộc dịch Kinh.

Tháng Ba năm 645, đúng ngày mồng một, Huyền Trang về đến chùa Hoằng Phúc Tự (Trường An), bắt đầu công trình dịch Kinh đại qui mô. Để tiến hành việc dịch thuật thêm chu đáo, ông còn thỉnh thêm nhiều vị cao tăng, học giả đến giúp sức, tổ chức một ban phiên dịch gồm các bộ phận :

1. — *Dịch chủ* : tức những người đóng vai chủ yếu, phải lão thông cả hai thứ tiếng Trung Hoa và Phạn, thuộc lầu và hiểu rõ nghĩa lý kinh điển. Phàn gấp các chỗ nghi vấn, phải có đủ khả năng phán đoán;

2. — *Chứng nghĩa* : giúp cho các dịch chủ; có bốn phận đọc lại hết các bản dịch xong, đem đối chiếu với bản Phạn tự. Nếu có chỗ nào nghi vấn hay sai lầm, phải bàn bạc với các dịch chủ để sửa chữa cho ổn thỏa;

3. — *Chứng văn* : khi dịch chủ đọc bản Phạn văn, phải chú ý xem coi bản dịch Hoa văn có chỗ nào nghe không sát với nguyên bản chăng?

4. — *Thư tự* : chép những chữ âm của Phạn tự ra Hoa văn;

5. — *Bút thư*: chép nghĩa từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa;

6. — *Chuốc văn*: xem về văn pháp trong các bản dịch;

7. — *Tham dịch*: lại đem cả hai bản nguyên văn và dịch văn so sánh coi đã thật đúng chưa;

8. — *Phản định*: xem về phần xếp câu, xếp đoạn, chương, tiết trong bản dịch cách nào cho đúng sai với nguyên văn và hợp với văn thể Trung Hoa;

9. — *Nhuận văn*: dèo gọt lại cho văn được trọn bén, thêm điêu luyện;

10. — *Phạn bội*: coi việc phiên âm chữ Phạn cho đúng.

Trước đây một ngàn ba trăm năm mà đã tổ chức được như thế, phải nhìn nhận Huyền Trang làm việc rất có phương pháp và khoa học.

Văn đề phiên dịch Phật kinh ra tiếng Trung Hoa đã bắt đầu từ đời Đông Hán. Nhưng mãi từ Đông Hán cho đến Tùy Đường, công việc phiên dịch đều do người ngoại quốc đảm nhận.

Đời Đông Hán, hai nhà sư từ Thiền Trúc đến Trung Hoa là Ca Diếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan. Hai ông đã dịch được hai mươi bốn chương kinh (chưa rõ là kinh nào). Rồi từ đó băng đi một đoạn, mãi xuống đời Đông Tân và đời Tùy, mới có một vị ti khưu nước Qui Từ là Cưu Ma La Thập tổ chức một ban phiên dịch và dịch khá nhiều kinh điển. Cưu Ma La Thập thông hiểu cả tiếng Trung Hoa lẫn chữ Hán. Ông dịch truyền khẩu cho người khác chép, thường chú trọng dịch nghĩa hơn văn, cho nên lời văn rất trôi chảy.

Tuy nhiên, vì những người dịch trước không phải là người Trung Quốc, cho nên dù sao, việc phiên dịch cũng không được hoàn hảo lắm.

Huyền Trang là người Trung Hoa, ông lại từng ở Ấn Độ lâu năm, việc tổ chức dịch Kinh lại có qui mô và hoàn

bị hơn trước kia, cho nên dĩ nhiên việc dịch thuật phải chu đáo hơn trước nhiều.

Bây giờ, vua Đường Thái Tông tại Lạc Dương cũng yêu cầu ông đem việc đi Tây Vực mà chép lại thành sách. Huyền Trang vàng chỉ và mùa thu năm sau ông bắt đầu viết bộ « Đại Đường Tây Vực Ký », gồm 12 quyển ghi lại quá trình mười bảy năm lặn lội và đầy đủ lịch sử, địa lý, tình hình tôn giáo, sản xuất, phong tục, tập quán, v.v... của một trăm hai mươi tám nước mà ông đã đi qua hoặc đã trú ngụ. Bộ sách này chẳng những là một bộ du ký vĩ đại, mà còn có thể coi đó là một sách địa lý và sử ký của các nước Ấn Độ và Trung Á. Những tài liệu trong bộ Tây Vực Ký đã giúp ích lớn lao cho các nhà khảo cổ Ấn Độ sau này. Ai cũng công nhận những điều Huyền Trang đã ghi chép hầu hết là đích xác và vô cùng phong phú. Chính các học giả Ấn Độ đã nhờ rất nhiều vào tài liệu trong sách này để chỉnh lý những điều còn mơ hồ trong lịch sử và địa lý Ấn Độ hồi thế kỷ thứ VII. Hiện nay, bộ du ký này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhựt, Đức, v.v... Người nào mặc dầu khác nước khác tôn giáo, đọc Tây Vực Ký đều đem lòng cảm mến và phục tài Huyền Trang.

Đường Thái Tông lại còn yêu cầu ông đem bộ Đạo Đức Kinh của Lão Tử dịch ra Phạn tự để giới thiệu đạo Lão cho người Ấn Độ rõ. Phải có một học lực Phạn tự rất cao mới làm nổi việc dịch Đạo Đức Kinh này.

Tuy nhiên, có ý nghĩa lớn lao hơn hết có lẽ là việc phiên dịch bộ « Đại Thừa Khởi Tín Luận » trở lại chữ Phạn. Nguyên văn chữ Phạn bộ kinh này đã lạc mất từ lâu bên Ấn Độ. Nhưng bản dịch Hán văn vẫn còn giữ được ở Trung Quốc. Dịch bộ kinh này trở lại chữ Phạn, âu cũng là một cách trả ơn thanh cao của Huyền Trang đối với nước đã nuôi dạy mình ngọt mèo bốn năm trường.

Qui hóa hơn nữa, bộ sách này đã được chính tay Đường Thái Tông đề tựa 781 chữ, tức là bộ « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương).

* *

Công cuộc dịch kinh (tiếp theo).

Bắt đầu từ trung tuần tháng năm năm 645, đến cuối năm thi hoàn thành bộ Đại Bồ Tát Tạng Kinh và Phật Địa Kinh.

Tháng Năm năm 648 (Trinh Quang thứ 22), Huyền Trang đã dịch xong chín loại kinh. Tháng Sáu, ông cùng Đường Thái Tông hội kiến tại Ngọc Hoa Cung. Đây quả là một hội ngộ hiếm lạ : một đàng dùng ba tấc gươm linh khai phá và xây dựng một San Hè, một đàng khác chỉ dùng một tấm thành đi Tây Phương cầu đạo, — một anh hùng vĩ đại, một cao tăng xuất chúng, — vào một ngày tàn của hai cuộc đời đầy đủ : một oanh liệt, một từng trải, — cả hai gặp nhau trong một buổi phút thiêng liêng và đều say mê về Triết lý !

Để kỷ niệm cuộc Tây du thành công, Thái Tông bồn thân ngự chẽ bài tựa bộ kinh « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương và chú thích số ¹) và hạ chỉ sai hòa thượng Hoài Nhơn học theo thư pháp Vương Hy Chi đúc Đồng Tán chép và khắc trên bia đá. Riêng nhà đại thư pháp Chữ Toại Lương cũng phung sao thành hai bản, một khắc tại Nhạn Tháp của Từ Ân Tự, một nữa tại Đồng Châu. Hiện hai bia đá vẫn còn.

¹ Le premier recueil fut terminé à l'automne de 648, et présenté aussitôt à l'empereur T'ai-tsung. Celui-ci « abaissant son pinceau divin, écrivit une préface dont les idées sublimes brilleront comme le soleil et la lune, dont l'écriture, précieuse comme l'argent et le jade, durera autant que le ciel et la terre. » En même temps, Hiuan-tsang remit à T'ai-tsung le récit de voyage que celui-ci lui avait enjoint d'écrire. (Sur les traces du Bouddha, p. 240).

(Đường Thái Tông băng vào ngày 10 tháng bảy dương lịch 649. Lăng tẩm nay còn tại Thiêm Tây (Chensi) vùng « Li-ts'uan-hien » (?) Ông vua khai quốc này có sai đúc đá, tạc hình mười bốn quốc vương, chư hầu nhà Đại Đường, trên lăng của mình, gồm những vua các nước xứ Thổ nhĩ kỲ TURKESTAN chi đến vị vua Chàm của bán đảo Đông Dương (Grousset, tr. 242). Lại cũng có chạm hình tám con danh mã ông ưa thích, — riêng một bức tạc tích Uất trì Cung tẩm ngựa mình trần cừu già Lạc Dương thành, nay đã vượt Thái bình Dương qua năm tại một viện bảo tàng bên Mỹ quốc. Sách Tây cũng kể tích một tướng lãnh Hồi giáo tình nguyện muốn được táng theo vua Đường, nhưng triều đình không cho. Cũng nên biết nhà Đường hổ lệ người chết chôn hầm thiếp và người sống trong mộ, do đó nảy ra tục đốt đồ mả và giấy tiền vàng bạc (minh khí) thay vào tục ấy.

Tháng mười năm 648, Hoàng Thái Tử Lý Trị cho xây dựng chùa Từ Ân tại Trường An để kỷ niệm mẫu thân, lại đặc biệt cho làm một dịch kinh viện, thỉnh Huyền Trang về đó để tiếp tục công cuộc dịch thuật¹. Từ đây, Huyền Trang ở tại chùa này chuyên tâm dịch kinh. Ông sợ sức sống của mình có hạn, mà kinh điển thì quá nhiều, e dịch không kịp, nên ngày đêm làm việc không biêt mỏi, và không bỏ dở một giờ phút nào. Đêm đến canh ba mới gác bút, nhưng vừa trở canh năm thì ông lại thức dậy, chuẩn bị cho ngày sắp tới. Ngoài công việc dịch thuật, lại còn

¹ Theo tài liệu Grousset, thi chính Thái Tông dạy cất chùa Đại Từ Ân Tự để dùng làm chỗ cho Huyền Trang ở tu hành cho gần Trường An và gần vua, vì Huyền Trang có xin về ăn chùa Thiếu Lâm Tự (Chao-lin-sseu) (Grousset dịch Couvent du Petit Bois). Ở được chùa Thiếu Lâm thì Huyền Trang được ở gần mồ mà cha mẹ.

Đại Từ Ân Tự, sách Grousset viết Ta-ts'eu-ngen-sseu, và dịch Couvent de la Grande Bienfaisance.

phải trả lời cho các tăng lữ và học giả của các nơi đến thỉnh giáo. Tối lại phải giảng kinh cho đồ đệ.

Tháng ba năm 652 (năm Vĩnh Huy, thứ ba vua Cao Tông). Từ Ân Tự lại xây cất thêm một tòa bửu tháp năm tầng để trữ những kinh điện từ Ấn Độ đem về. Mỗi người ra làm công quả ; cứ mỗi sáng thi thấy một nhà sư trạc độ năm mươi cũng cung tới lui khiêng gạch đá cười nói vui vẻ với tăng chúng. Nhà sư ấy chính là Huyền Trang, và ngôi bửu tháp do tay người xây, đến nay vẫn còn sừng sững tại Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

Năm năm sau, Huyền Trang đã phiên dịch được hơn mươi bộ kinh. Nhưng từ đó về sau, ông cứ bị hoạn liên miên, do ảnh hưởng của sự lao lực quá độ trong những năm Tây Du và những năm cần cù buồm đầu về nước. Tuy vậy, ông vẫn không hề xao nhãng công việc. Năm ông được sáu mươi lăm tuổi, ông bắt đầu dịch bộ kinh lớn nhất và khó nhất : « bộ Đại Bản Nhược Kinh ». Nguyên bản chữ Phạn có đến hai mươi vạn tung, tức sáu mươi vạn chữ. Các đồ đệ thấy kinh quá dài, khuyên ông dịch tóm tắt lại, nhưng Huyền Trang cho rằng trong việc dịch thuật, không thể vì nhiều ít mà làm cằn thả mà có phần tốn hại đến nguyên ý. Ông chủ trương không bớt một chữ, mà phải dịch thật sát và đủ theo nguyên bản. Khi ở Ấn Độ, ông đã thu thập được đến ba bản « Đại Bản Nhược Kinh » khác nhau. Trong khi phiên dịch, gấp chô nghi vấn, ông đều đem ba bản ra so sánh năm ba lượt rồi mới hạ bút. Cuối cùng, tháng mười một năm 663 (năm Long Sát thứ ba đời Đường Cao Tông), ông đã dịch xong được sáu trăm quyển, bấy giờ ông đã sáu mươi lăm tuổi.

Trưa ngày mồng năm tháng hai năm 664, Huyền Trang gác bút ngàn thu và vĩnh biệt cõi đời tại chùa Ngọc Hoa, thọ sáu mươi chín tuổi. Tỉnh ra ông đã dịch tất cả được bảy mươi lăm bộ kinh, gồm 1.335 quyển, và đã để lại cho

đời một bộ « Đại Đường Tây Vực Ký », một bản dịch « Bạo Đức Kinh » và một bản dịch « Đại Thừa Khởi Tín luận » từ chữ Hán ra chữ Phạn.

Ngày mười bốn tháng Tư, thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người của kinh đô Trường An và các vùng lân cận từ hàng trăm dặm đường về tiễn đưa bậc tài danh ấy về nơi Cực Lạc. Và có đến ba vạn người đến làm nhà cư tang gần mộ phàn. Có lẽ chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ đến mức ấy.

* *

Kết luận.

Trần Huyền Trang không phải chỉ là một nhà sư đạo đức không mà thôi. Huyền Trang còn là một nhà du thám đại tài, một học giả uyên bác, một nhà văn học kiêm sử học, kiêm địa lý học trứ danh, một nhà ngôn ngữ học xuất chúng, một nhà phiên dịch kỳ tài. Huyền Trang không bất tài và hèn nhát như truyện Tây Du đã kể.

Riêng đối với vấn đề liên lạc Văn Hóa giữa các nước Hoa-Ấn, Huyền Trang là một người đã góp công rất lớn và có lẽ trước hồn ai hết vậy.

* *

III

TỪ ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÝ đến TÂY DU DIỄN NGHĨA (tiếp theo)

I. — Từ chuyện Mỹ Hầu Vương núi Hoa Quả Sơn...

II. — Đến chuyện theo dấu thầy Tam Tạng.

Như đã nói trong hai bài kè trên gồm dưới tít chung « Lược Khảo Tây Du Ký diễn nghĩa ».

Trần Huyền Trang là một nhân vật có thật trong lịch sử nhà Đường, và chuyện thỉnh kinh Tây Phương cũng

là chuyện có thật, đã được chính Huyền Trang thuật lại rất cẩn kẽ trong bộ « Đại Đường Tây Vực Ký ».

Thế nhưng tại sao lại có bộ Tây Du diễn nghĩa thần ma quái đản với nội dung gần như khác hẳn chuyện Tây Du thật?

Chúng tôi nghĩ, trên đời việc gì cũng có những nguyên nhân của nó,— hay nói theo nhà Phật,— vẫn « có nhân có quả ».

* * *

Chắc ai cũng biết qua ít nhiều về quá trình cấu tạo của các bộ truyện Tàu. Trừ những bộ do cá nhân sáng tác dưới đời nhà Thanh như Hồng Lâu Mộng, Nho Lâm Ngoại sử, Liễu Trai chí dị,... trước đó, hầu hết đều phải trải qua một quá trình hằng mẩy thế kỷ được dân gian truyền khẩu, sáng tạo, thèm bót, sắp xếp, đeo gọt, sao đi chép lại năm lần bảy lượt rồi mới đến tay những tác giả sau cùng tổng kết lại và viết thành văn, làm ra những bản hoàn chỉnh mà chúng ta được đọc hiện nay.

Truyện Tây Du diễn nghĩa cũng không ngoài thông lệ đó.

Ngay từ lúc Huyền Trang còn sanh tiền, chuyện thỉnh kinh Tây Phương và cá nhân của ông cũng đã được thần thánh hóa rồi. Những điều này, hiện nay người ta còn thấy được trong quyển « Đại Đường Từ Ân Tự Tam Tạng pháp sư truyện » do sư Tuệ Lập, một môn đồ của ông viết ra.

Hiện tượng này không có gì lạ, dưới thời trung cổ. Đoạn trước, chúng ta đã thấy sự sùng bái thời bấy giờ đối với Huyền Trang: một triệu người đưa đám tang, ba chục ngàn người cất nhà gần mộ phần để cư tang. Từ sùng bái đến thần thánh hóa chỉ là một bước không đáng kể. Thời xưa, còn cách nào biểu lộ sự sùng bái hơn là thần thánh hóa nhân vật mà người ta ngưỡng mộ? Chẳng riêng Huyền

Trang, mà có thể nói phần đông những nhân vật lịch sử được dân chúng tôn sùng đều thành Tiên, Phật cả, tỷ như: Quan Công hiền thánh, Gia Cát Lượng giỏi tài hò phong hoán vũ, Từ Mậu Công tri bá niên tiền bá niên hậu, Lý Tịnh trở nên Thát tháp thiêng vương, Nhạc Phi thành thần, v. v...

Trình độ khoa học của người dân thời ấy còn thấp kém. Nếu mưa gió sấm sét đã được giải thích bằng: Long vương, Phong bà, Lời thần, Điện mâu,... thì chuyện Tam Tạng vạn dặm Tây Du được cất nghĩa bằng Tề Thiên, Bát Giới, Sa Táng đánh quỉ trừ yêu, vượt qua tám mươi mốt nạm... cũng là việc dĩ nhiên. Dưới con mắt chắt phác của người dân, làm sao họ có thể thừa nhận được chuyện một cá nhân đơn độc, chỉ đơn độc thôi, — đi qua tận đến cái xứ Phật mà họ cũng chưa hình dung được đích xác là ở nơi nào, mà họ chỉ có thể biết đại khái là có lẽ ở xa lăm, — xa đến tận nơi chín phương Trời, mười phương Phật! Theo họ nghĩ, người đã làm được việc đó, nhất định không phải người phàm xác thịt như họ, mà phải là một người phi thường — một vị thần, — một đức Phật ít ra cũng tu đã chín mười kiếp chi đó. Mà dù cho một vị thần một đức Phật cũng không thể một mình hoàn thành nổi một công trình艰巨 nan cự đại như vậy được. Nhất định phải có Thần Tiên Trời Phật phù hộ giúp sức.

Những kẻ có lợi ích đề cao Tam Tạng, gây ảnh hưởng thính danh cho đạo Phật, thấy rằng cần phải thần thoai hóa chuyện đi Tây Phương thỉnh kinh, để dễ dàng phổ biến trong dân gian. Nếu đem chuyện mười bảy năm đi vạn dặm, với những tên xứ, tên người rặt Ấn Độ như: Quật Sương Nhĩ Ca, Ca Tỳ La Vệ, Phất La Phục Tát Đè, Ca Ma Lũ Ba, Càn Ni Na Kiệt La, v. v... mà thuật lại cho dân chúng nghe thì chắc họ... ngủ gục ráo! Còn đem chuyện đi sa mạc át bụi mịt mù, lèn non cao tuyết phủ trắng xóa

hoặc năm năm trường cẩm cùi trong chùa Na lan đà, thì lại càng mạn chán hơn nữa! Lúc nhàn rỗi, người ta muốn nghe những gì thú vị, ngộ nghĩnh, chứ sau những giờ mệt nhọc mà lại bắt nghe chuyện ông Huyền Trang học kinh Du gia luận, kinh Cà sa,... hay tranh luận về Đai thừa, Tiều thừa với ông Bàn Nhược Cúc Đa, v. v... thi chắc thiên hạ chạy trốn hết! Người ta mới nghĩ cách cù thể hóa, nhân cách hóa những khó khăn gian khổ đó ra để cho người nghe vừa thích thú vừa dễ lĩnh hội. Cũng như ngày nay, thay vì bắt dân chúng nghe những bài học nhức đầu về tai hại của chất phóng xạ nguyên tử, có nước đã đưa lên màn bạc những chuyện « phi thiên quái thú », « khủng long », v.v... Thời nay mà còn phải làm như vậy, trách gi thời xưa ?

Sau « Đại Đường Tây Vực ký » và « Đại Đường Từ Ân Tự pháp sư truyện » thì bỗng đi một thời kỳ dài người ta không thấy thêm quyển sách nào nói về chuyện Tây Du nữa. Nhưng trong khoảng thời gian đó, sự tích Tây Du vẫn được tiếp tục lưu truyền trong dân gian. Điều này cũng do ảnh hưởng tình hình văn nghệ, nhất là ngành tiểu thuyết thời bấy giờ.

Đời Đường, thi thịnh, mà tiểu thuyết thì chỉ thấy một vài bộ truyện kỳ như Cồ Cảnh Ký, Bạch Viên Truyền, Lý Thang Truyền, v.v...

Đời Tống, lý học, đạo học thịnh, nhưng về văn nghệ thì chỉ có « từ » phát triển mạnh. Tuy nhiên, trong khi các giới sĩ đại phu lo mài miệt với những kinh xưa, sách cũ, với những lý thuyết mảnh mỏ : « tri tri tại cách vật », « tri hành hợp nhất », v.v... thì các giới bình dân vẫn cần cù sáng tạo những món ăn tinh thần cần thiết cho họ. Tiểu thuyết bình dân do đó xuất hiện và phát triển với những hình thức « bình thoại », « thi thoại », mà trong đó

«Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoại» là một. Quyền «thi thoại» này tức là tiền thân của các bộ Tây Du Ký Diễn Nghĩa sau này. Gọi là «thi thoại» là vì trong có thi và có kè truyện, thi để mở đầu, minh họa hoặc kết thúc cho câu chuyện sê thèm hào hứng (đứng làm với loại thi thoại như của Chương Dân, của Văn Hạc trong văn Việt ta). Cũng như những quyền thi thoại, bình thoại khác, «Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoại» không phải do một cá nhân sáng tác, mà tác giả là dân gian và những nhà văn bình dân, những «thuyết thoại nhân» (người kè truyện).

Sau «Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoại», qua đời Nguyễn (chưa rõ năm nào) lại xuất hiện thêm «Tập kịch Đường Tam Tạng tây thiên thụ kinh» của Ngô Xương Linh. Như vậy là đúng như lời Lỗ Tấn tiên sinh đã viết :

«Có lẽ tích thỉnh kinh đã được thần thoại hóa dần «dần từ đời Đường mật cho đến đời Tống, Nguyên ; hơn «nữa lại được sắp có thứ lớp ; các tiêu thuyết gia mới dựa «theo đó mà viết thành truyện». (Lỗ Tấn) (xem Trung Quốc tiêu thuyết lược sử, Lỗ Tấn, trang 164.

Tuy nhiên, mãi đến đời Minh, chuyện Tam Tạng thỉnh kinh mới được Dương Chí Hòa dúc lại thành một bộ tiêu thuyết truyền kỳ, nhan đề là «Tây Du Ký Truyện».

Tây Du Ký Truyện của Dương Chí Hòa tuy chỉ có bốn mươi một hồi nhưng nội dung cũng gần đầy đủ bằng Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngõ Thừa Ân. Chính Ngõ Thừa Ân đã lấy tài liệu trong Tây Du Ký truyện của Dương Chí Hòa để viết thành bộ truyện của mình. Văn chương của Tây Du diễn nghĩa lưu loát, ý nghĩa lại thâm thúy, súc tích hơn, do đó, tuy cùng một nội dung, nhưng Tây Du diễn nghĩa lại được phô biến rộng rãi, còn Tây Du Ký truyện thì ít được biết đến.

Về tác giả Tây Du Ký, có người bảo là đạo sĩ Trường Xuân Khâu Xử Cơ, người đời Nguyễn. Sự thật Khâu Xử Cơ cũng có một bộ Du ký tựa là Tây Du ký, *hai quyền* (theo Lỗ Tấn thì là ba quyền). Dưới đời Nguyễn Thái Tổ, đạo sĩ Khâu Xử Cơ vắng chiêu di Tây Vực. Khi trở về, ông mới viết ra bộ Du ký đó. Theo Từ Nguyên, thì bộ Du ký này hoàn thành cũng ngay dưới đời vua Thái Tổ nhà Nguyễn. Do sự trùng tên sách, nên mới có việc lầm lẫn tên tác giả. Thêm vào đó, hồi đời Thanh sơ, khi khắc bản in các bộ diễn nghĩa, nhà xuất bản lại nhầm lấy tựa Tây Du Ký của Trường Xuân chơn nhơn Khâu Xử Cơ làm tựa cho bộ Tây Du Ký diễn nghĩa. Nay biết ra Tây Du Ký của Khâu Xử Cơ và Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngộ Thừa Ân là hai bộ khác hẳn nhau.

* *

Trong quá trình diễn biến lâu dài ấy, những nhân vật, sự kiện trong Tây Du Ký diễn nghĩa cũng có thay đổi tùy theo mỗi thời kỳ. Tỷ như chuyện bốn thầy trò Tam Tạng trộm nhơn sâm của Trần Đoàn lão tổ. Trong «Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoại» thì Tôn Ngộ Không chẳng dám trộm, nhưng Tam Tạng lại xúi giục... Ngược lại trong Tây Du Ký diễn nghĩa, Tôn Ngộ Không muốn bẻ trộm, nhưng Tam Tạng lại không cho. Sở dĩ có những thay đổi làm vậy là do tư tưởng của hai tác giả biến chuyển và quan niệm khác nhau. Tác giả Tây Du Ký : Ngộ Thừa Ân là sĩ phu, xét việc nghiêm khắc hơn, cho nên ông thấy không thể nào đe nhan nhản câu chuyện ông hòa thượng xúi học trò ăn trộm, dù là ăn trộm trái nhơn sâm là quả phàm có thể đem lại cho mình sự trường sanh bất tử. Theo ý Ngộ cái ăn trộm ấy ắt là do thằng học trò «con khỉ» thủ xướng. Trái lại, tác giả «thụ kinh thi thoại» là những dân chúng săn óc pha lửng, do đó, họ

thấy cái việc hái trộm mấy trái nhơn sâm nào có « cùn nhau » gì đâu? Vả lại, thầy không đồng ý, sao trò dám ra tay? Có thể nói toàn bộ truyện Tây Du đều có những biến cách như thế cả. Một điều nèn nhớ là đầu tiên nó không phải là do một cá nhơn viết ra, mà là do dân gian truyền khẩu, sáng tạo. Trong quá trình đó, mạnh ai nấy thuật, mạnh ai nấy ché biến, sửa đổi. Những người kè chuyện, những người canh cài lại thuộc đủ mọi tầng lớp dân chúng: sĩ phu có, thị dân có, nông dân cũng có.

Sơ khởi, các bộ Đại Đường Tây Du ký, Đại Đường Từ Ân Tự pháp sư truyện, từ trong giới tăng lữ mà ra, (tăng lữ cũng là một lớp tri thức), cho nên câu chuyện còn thiên về tánh cách kỹ sự và phô biến giáo lý, (tuy đã có phần thoai hóa ít nhiều rồi). Nhưng khi lọt vào tay dân gian, câu chuyện không còn đơn giản như thế nữa. Các giới dân chúng cư túy tiện mà thêm vào mãi, mỗi người mờ nhầm theo ý muốn của mình, thành thử câu chuyện càng thêm phong phú phức tạp. Tuy nhiên, cho đến đời Nguyên, Đường Tam Tạng thụ kinh tạp kịch vẫn còn là một bộ Đường tăng truyện. Qua đời Minh, trong hai bộ Tây Du Ký truyện (Đường Chí Hòa) và Tây Du Ký (Ngô Thừa Ân), vai trò của Đường tăng đã dần dần lùi mờ đi, để nhường chỗ cho một nhân vật khác xuất sắc hơn: nhân vật Tôn Hành Giả. Trước đó, Hành Giả cùng Sa Tăng, Bát Giới và một số Tiên Phật, yêu ma khác đã có xuất hiện rồi, nhưng chỉ đóng vai trò phục thuộc, hỗ trợ và làm nổi bật vai trò Huyền Trang, chứ không có hoạt động khẩn trương, « xốc vát » như Tôn Hành Giả trong Tây Du Ký đến nỗi có khi lấn át cả vai tuồng trụ cốt của Đường tăng.

Nội dung tư tưởng trước và sau cũng khác đi. Trong các bộ trước (Đại Đường Tam Tạng thụ kinh tạp kịch chẳng hạn), chư tiên chư thần là những nhân vật trang

nghiêm tối thượng, nhưng đến Tây Du Ký thì những ông Ngọc Hoàng, Thái Bạch kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Lý Tịnh thiên vương, đã thành những ông vua, ông quan phàm phu vừa đáng cười vừa đáng ghét¹. Phản thiêng cung là một hành động đã bị lèn án nghiêm khắc, nhưng trong Tây Du diễn nghĩa, Tôn Hành Giả đã thành một nhơn vật đáng mến, hành động đại náo thiêng cũng được coi là hợp lý.

Như vậy rõ ràng là trong quá trình cấu tạo Tây Du diễn nghĩa, đã có sự xung đột giằng co giữa hai hệ thống tư tưởng phong kiến quý tộc và tư tưởng bình dân.

* *

Chúng tôi tưởng cũng cần có vài lời về nhơn vật Tôn Hành Giả. Dĩ nhiên đó là nhân vật bịa đặt. Nhưng bịa đặt cũng phải có căn cứ. Về điểm này, có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Lô Tấn thì sự tích Tôn Hành Giả rút từ trong quyển tiểu thuyết « Lý Thang » của Lý Công Tá đời Đường. Nội dung của quyển sách ấy dai khái như sau : « Thủ sử Sở-Châu, Lý Thang nghe có người dân chài thuật rằng họ thấy dưới sông kế bên núi Qui Sơn có một ổng khóa sắt thật lớn. Thủ sử bèn cho người đem trâu đến kéo lên, thì sông giò ầm ầm, rồi từ dưới nước, nhảy lên một con quái thú giống như con vượn, rồng trắng mỏng vàng, chạy dừa lên bờ, làm mọi người đều hoảng sợ bỏ chạy tán loạn. Con quái thú ấy bèn lòi ổng khóa lăn xuống nước, mất dạng luôn. Lý Công Tá giải thích đó là thủy thần sông Hoài, vì không ai tể tự, thường hay khuấy phá dân gian, cho nên vua Vũ mới sai Cảnh Thần đúc ổng khóa sắt đem xiêng nơi Hoài Âm dưới chân núi Qui Sơn, để cho sông Hoài được yên tĩnh ».

¹ Sẽ đi sâu trong một đoạn sau.

Tích này được phô biến một cách rộng rãi trong dân gian. Vì thế Lỗ Tấn mới cho rằng có lẽ Tôn Ngộ Không của Tây Du Ký là vị thần sông Hoài không ai tể tự của Lý Công Tá.

Nhưng giáo sư Hồ Thich thi cho rằng tích Tôn Ngộ Không chịu ảnh hưởng của truyền thuyết Ấn Độ.

Lỗ Tấn bác thuyết ấy và bảo rằng: « Một là những « người viết Tây Du Ký chưa từng thông hiểu kinh Phật; « hai là trong Tây Du Ký rất nhiều chỗ mang nặng ảnh « hưởng tiêu thuyết đời Đường; ba là trong những kinh « sách Ấn Độ được dịch ra chữ Trung Hoa, không thấy có « những truyền thuyết tương tự như vậy ».

Hai học giả hai ý kiến, chưa biết ai sai ai đúng. Xin cứ nêu ra đây để có dịp sẽ nghiên cứu thêm.

* * *

Bộ Tây Du Ký của Ngõ Thừa Ân cũng có nhiều ấn bản :

Bản tương đối tốt hơn hết là bản « Tân khắc xuất tượng quan bản đại tự Tây Du Ký » của Kim Lăng Thể Đức Đường thư quán đời Minh ấn hành. Bản này được khắc in năm 1592 (năm thứ 20 đời Vạn Lịch) chỉ cách ngày ta thế của tác giả Ngõ Thừa Ân lối mươi năm. Bản này có thể là khắc bản lâu đời nhất.

Đời Thanh cũng có nhiều ấn bản, như :

— Tây Du Ký chán toàn (bản đầu ra năm Bình Tý đời Khang Hy (1696);

— Tây Du Ký đạo thư (Phường khắc bản);

— Tân thuyết Tây Du Ký (của Thư nghiệp công, năm thứ 14 đời Càn Long (1749);

— Tây Du Ký nguyên chí (bản của Hộ quốc Am, năm thứ 15 đời Gia Khánh (1810);

— Thông dịch Tây Du chánh chỉ (bản của Đức Hương Đường năm Kỷ Hợi đời Đạo Quang (1839);

— Tây Du Ký bình chú (Hàm Tinh Tử bình chú).

(Mấy bản sau này đều có nhiều chỗ không giống với bản của Thế Đức Đường).

Về sau, lại có :

— «Hậu Tây Du Ký» (nội dung cũng không ngoài khuôn khổ

— «Tục Tây Du Ký» (Tây Du Ký

* * *

IV

Thân thế tác giả.

Chúng tôi muốn nói đến Ngô Thừa Ân,
tác giả Tây Du Ký diễn nghĩa*

(Còn Trường Xuân Chơn Nhơn Khâu Xử Cơ, chỉ là tác giả bộ Tây Du Ký, chép chuyện tác giả đi Tây Vực, không dính dáng gì đến chuyện Tam Tạng thỉnh kinh, nên xin không bàn đến). (Đương Chi Hòa, tác giả bộ Tây Du Ký truyện, bốn chục hồi, vì không có tài liệu, nên cũng xin hẹn một dịp khác).

* * *

Trong nước Trung Hoa xưa, ngành tiểu thuyết không được coi là một bộ môn của văn nghệ (quí tộc) nên rất ít được chú ý. Vì thế, thân thế và sự nghiệp của những tiểu thuyết gia thường rất khó tra cứu. Tiểu sử của tác giả Tây Du Ký diễn nghĩa cũng nằm trong trường hợp đó. Ngày nay, chúng ta chỉ còn rất ít tài liệu về ông.

Chỉ biết tác giả là người đời Minh, tên thật là Ngô Thừa Ân, tự Nhữ Trung, hiệu Xạ Dương Sơn nhơn, sanh khoảng năm 1500, tại phủ Hoài An, huyện Sơn Dương (hiện là huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô), mất năm 1582 (Vạn Lịch năm thứ 10).

Tặng tồ và nội tồ của tiên sinh hai đời liên tiếp làm

học quan. Nhưng phu thân tiên sinh chỉ là một tiểu thương gia, chuyên bán chỉ mầu và đồ thêu. Theo « Tiên phủ quân mỗ chí minh », do chính Ngô Thừa Ân soạn, « phu thân tiên sinh là người rất mê sách, chẳng luận mùa hè hay mùa đông, mưa dầm hay thanh tịnh, mỗi ngày người đều cầm sách ngồi trong nhà châm chỉ đọc, từ Lục Kinh, Bá gia chư tử, không thứ nào không xem qua ».

Từ nhỏ, Ngô tiên sinh đã nổi tiếng là văn hay. Trong « Xạ Dương tiên sinh tồn cảo bạt », Ngô Quốc Vinh có viết về tiên sinh là « tóc còn xõa, văn đã kêu khắp phủ Hoài,...».

Trong « Thiên Khải Hoài An phủ chí » cũng có đoạn viết :

« Ngô Thừa Ân tánh cần mẫn, lại thông minh, học rộng, đọc rất nhiều, làm thơ hả bút là xong, thanh nhã lưu loát, phong độ giống như Tân Thiếu An. Rất thích hài kịch, từng viết nhiều tạp ký, vang danh một thời ».

Tuy đa tài, nhưng trên đường khoa cử, tiên sinh không được như nguyện, trường ốc lận đận mãi. Tiên sinh đã tú tài năm nào, hiện nay chúng ta vẫn chưa rõ. Chỉ biết đến năm bốn mươi lăm tuổi (1544, Gia Tĩnh năm thứ 23), tiên sinh đỗ tuế cổng sanh (tức cử nhân). (Từ đây về sau, hình như tiên sinh còn thi hai lần nữa, nhưng đều hỏng cả).

Khoảng năm 1550, bấy giờ tiên sinh đã năm mươi tuổi, có lẽ vì hoàn cảnh quá quần bách, hoặc vì mẹ già quá mong muốn được thấy tiên sinh thành danh, nên tiên sinh bèn đến Nam Kinh tìm việc. Nhưng vì không thân thể cũng không tiền bạc, nên tìm mãi mà việc chẳng có. Tiên sinh vì đó phải lang thang tại Nam Kinh; đời sống ăn nhờ ở đâu vừa chật vật vừa khổ tâm. Ngoài sự giúp đỡ của vài người bạn, tiên sinh phải viết văn bán chữ mới đủ sống.

« Sơn Dương chí dị » chép :

« Đời Gia Tĩnh, Ngò công sanh Thừa Ân, người tài bộ
 « đất Hoài, vốn rất anh mẫn quảng bá. Phàm những bia
 « đá, bằng vàng, những bài từ chúc hạ tặng tống, thuở ấy,
 phần nhiều đều do tay người đó; phàm những khi cần
 « khắc chữ trên đèn thần, đài các, cũng đều thỉnh người
 ấy. »

Đoạn trên đây là nói lúc ông ban văn tại Nam Kinh. Ký thực, tiên sinh viết văn rất nhiều, nhưng có lẽ lúc ấy là nỗi bậc hơn hết.

Mãi đến năm 1566 (Gia Tĩnh thứ 45), Tiên sinh mới được làm huyện thừa huyện Trường Hưng, bây giờ đã là một ông lão sáu mươi sáu tuổi đầu, râu tóc bạc phơ. Nhưng nhạt chức chẳng bao lâu, vì bọn thượng cấp lấn hiếp, tiên sinh bèn « rũ áo » về quê. Về sau, lại được bồ nhatem làm Ký thiệ Kinh Phủ. Kinh Phủ đây là Kinh vương phủ. Ký thiện là chức coi việc lè lọc và đọc chiếu thư của Vương gia. Giữ chức này được ba năm, tiên sinh lại từ quan về hưu. Từ đây, tiên sinh chỉ lấy thi văn làm thú vui, được hơn mươi năm thì mất.

Tiên sinh viết bộ Tây Du Ký có lẽ vào những năm hưu dưỡng nhàn hạ này.

Trong buổi trung niên, tiên sinh có viết một bộ « Vũ Đinh Chí », cũng là tiểu thuyết thần quái, nhưng rất tiếc đã thất lạc, không còn truyền lại đời sau, nên chẳng biết nội dung ra thế nào.

Theo những tài liệu tìm được hiện nay, thì Ngô tiên sinh sáng tác khá nhiều, nhưng tiếc vì hoàn cảnh nghèo khổ, lại thêm không con, nên chẳng ai bảo quản, đến nỗi hầu hết di cảo đều thất lạc.

Hiện nay, ngoài bộ Tây Du Ký, người ta còn thấy tập « Xạ Dương tiên sinh tồn cao », một bộ bốn quyển.

V

Thứ phân tích nội dung Tây Du Ký.

Tây Du Ký diễn nghĩa là một bộ truyện thần thoại, vừa tinh cách hài hước trào lộng, vừa bao hàm những triết lý thâm cao.

Vì thế, từ trước đến nay, rất nhiều người đã phân tích nội dung sâu sắc của nó¹. Mỗi người một nhận định, ý kiến khá phức tạp, nhưng đại khái có thể chia làm hai xu hướng chính như sau :

— Một số người cho rằng hồn nhơn vật : Tam Tạng, Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới, Sa Ngộ Tịnh, là tượng trưng cho hồn tinh cách của con người mà đường đi Tây phương là tượng trưng cho đường đời.

— Một số khác lại cho rằng Tây Du Ký cũng là hình ảnh của cuộc đời thu hẹp lại trong chuyến đi Tây phương diệu vợi xa xăm, mà trong đó đã phát sinh cuộc xung đột gay go, liên tục giữa hai phe « chánh » và « tà ». Tiêu biểu cho phái chánh là thầy trò Huyền Trang và chư vị thần, thánh, Tiên, Phật. Còn tà phái là bọn yêu tinh, quỷ quái đủ các loại.

Ý kiến nào xét ra cũng có lý. Để sáng tỏ hơn, xin mời các bạn cùng chúng tôi đi sâu vào vấn đề.

NGỤ NGÔN hay TẢ THỰC ?

Chúng tôi nói rằng : Tây Du Ký có ngữ ý và ngữ ý đó là thế này thế kia, v. v... như trên đã nói.

Nhưng trước khi phân tích những ngữ ý đó, ta cần xem xét tác giả quả có ngữ ý thực hay không ? Hay là tác giả chỉ tả một sự vật, tả đúng theo thực tế, mà không

¹ Dám khuyên các bạn thích Pháp văn, nên tìm hai bộ dịch văn : WOU TCH'ENG-EN. — Le singe pèlerin ou le pèlerinage d'Occident (Si-yeou-ki), traduit du chinois par Arthur Waley, Payot 1951. WOU TCH'ENG EN. — Si Yeou Ki ou le Voyage en Occident, traduit du chinois par Louis Avenol (édition du Seuil) 1957 en 2 tomes.

có ngu ý gì? Và hai vấn đề đó có mâu thuẫn với nhau chăng?

* *

Điều mà ai cũng có thể nhận thấy ngay rằng những Ngọc Đế, Thái Bạch Kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng, Lý Tịnh, Na Tra, Hồng Hài, Ngưu Ma Vương, v.v.... trong Tây Du Ký đều là những nhân vật tượng trưng, hoàn toàn không thể có trong xã hội loài người. Ấy thế mà khi đi sâu vào tính cách, tư tưởng, tình cảm, hành động... của họ, ta lại có cảm giác dường như họ là những người thật trong xã hội. Và những bối cảnh hoàn toàn bịa đắt, như Thiên cung, Hoa Quả Sơn, Lôi Âm Tự, v.v... lại cũng giống hệt những bối cảnh ngoài đời làm sao!

Đọc Tây Du Ký, người ta có ấn tượng ngay: Ngọc Hoàng Thượng Đế chính là một ông vua nào đó được đưa lên ngự trên Trời;

Thái Bạch kim tinh, một Thái sư đa mưu và nhiều quí kế;

Tề Thiên đại thánh rõ ràng là một tay anh hùng cát cứ xưng vương, mượn khỉ làm lâu la, mượn một Hoa Quả Sơn thay cho Lương Sơn Bạc hoặc Thái Hành Sơn... Còn Thiên cung tức là hình ảnh một triều đình Tàu, đến như Lôi Âm Tự, đích thị một ngôi chùa Tàu được tác giả dời qua Thiên Trúc!

Sự trạng này cũng không có gì là khó hiểu. Đành rằng đó là thần thoại, là chuyện tưởng tượng, nhưng tưởng tượng cũng phải dựa vào, căn cứ vào một cái gì chớ?

Tích Ngưu Lang, Chức Nữ, cũng là thần thoại, là tưởng tượng.

Khi xem tích này, ta há chẳng nghĩ:

- Ngưu Lang phải chăng là hình ảnh một nông phu?
- Chức Nữ phải chăng là bóng dáng một thôn nữ?

Hai người không yêu nhau được như ý muốn, chỉ vì có bà Tây Vương Mẫu! Tây Vương Mẫu phải chẳng là đại biểu cho lớp người giàu có, ác độc, ưa phân giai cấp? Sự tích Ngưu Lang, Chức Nữ quả là: Một thần thoại nên thơ, mà cũng là một luận đề cách mạng!

Xét ra, chẳng riêng gì ở Tàu, mà có thể nói hầu hết trên thế giới, những chuyện thần thoại đều mang tánh cách na ná như thế: Hình thức bề ngoài là thần thoại, nhưng nội dung là cảnh hiện thực: *Xác tiên mà hồn người!*

Mỗi câu chuyện thần thoại đều là phản ảnh của một xã hội, trong một thời kỳ nhất định.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày nơi đoạn trước:

Trong hoàn cảnh xã hội nào đó, do những điều kiện hoặc *chánh trị* (bia đá để tên một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương Sơn Bạc như đó là tiền định, hoặc tích Lưu Bang chém rắn tượng trưng diệt Tân) hoặc *tôn giáo* (Lão Tử sanh từ nách mẹ sanh ra), hoặc do trình độ *khoa học* còn non kém, (Lời công, ĐIÊN mẫu), — tóm lại do một trong các sự kiện ấy chi phối, — người ta phải dùng hình thức thần thoại hoang đường để tô điểm chút mùi thi vị vào cái xã hội loài người hiện ta đang sống hoặc nói lớn lên những mong muốn mà ta khát渴, hoặc bày tỏ những điều bất còng ta đang chịu đựng, v. v... Ấu cũng là một sự trang hiền nhiên trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Như vậy, Tây Du Ký vừa là một tác phẩm có ngu ý, vừa là tả thực. Hai điểm ấy, mới xem qua dường như trái ngược nhau, nhưng nghĩ cho cùng mới nhận thấy không có gì là mâu thuẫn.

Người xưa sáng tác luôn luôn có ẩn ý hoặc mệnh ý, nhiều hay ít, trắng trợn hay kín đáo mà thôi. Khó mà tin rằng một tác phẩm của một tác giả cựu thời mà suôn đuồn, đuột, hay trống rỗng như chiếc thùng không! Có ai dám bảo rằng Nguyễn Du viết truyện Kiều không có ẩn ý hiếm

nhé nhà Nguyễn, luyến tiếc nhà Lê ? Có ai dám phủ nhận rằng Liêu Trai chỉ dị không ngụ ý mai mỉa nhà Mãn Thanh ? Thời đại càng chuyên chế khắc nghiệt thì vẫn đề mệnh ý trong văn chương càng súc tích (dĩ nhiên càng kín đáo). Chuyện đời phải như thế, không thể khác hơn được ! Xưa nay có ai căm nỗi tiếng nói của con người, dù là bằng sự chuyên chế tàn khốc.

Tác giả Tây Du Ký sống trong khoảng 1500-1582, tức trong triều đại các vua Chánh Đức (Vũ Tông), Gia Tĩnh (Thế Tông), Long Khánh (Mục Tông), Vạn Lịch (Thần Tông). Thân thế của tác giả, thi như trên đã nói, tuy « thông minh, mẫn trực, học rộng, tài cao,..., nỗi danh một thời », nhưng luôn luôn lận đận trường ốc, công danh chẳng toại mãi đến già mới làm được huyện thừa, thèm nghèo và không con. Rõ ràng ông là một người bị xã hội đương thời ruồng bỏ, ức chế, một người bất đắc chí.

Nhưng trong khi đó, thì xã hội ông đang sống « lại là một xã hội mục nát, bất công ». Pháp luật của triều đình vô cùng khắc nghiệt, sự áp chế đối với bá tánh hết sức tàn nguyệt, bên trong thì nịnh thần chuyên quyền, quan lại tham nhũng, mauh ai nấy tha hồ vor vét của nhơn dân. Ai có đọc qua bộ « Chánh Đức du Giang Nam », bộ Hồng Bảo Hải Thoại », chắc đều rõ bọn Lưu Cầu, Nghiêm Tung lộng hành thế nào. Bên ngoài thêm giặc cướp nồi dày như ong, nhất là bọn cướp biển, cấu kết với bọn oái khẩu tung hoành cả một vùng duyên hải. Ba bốn tầng cướp giựt chồng chốt lên đầu dân đen, làm cho cuộc đời của con người lúc bấy giờ vô cùng đen tối. -

Thân thế như vậy, xã hội như vậy, lẽ nào lời văn lại chẳng có chút gì ký thác hay sao ? Cho nên chúng ta có thể kết luận không sơ lầm rằng : tác giả Tây Du Ký nhất định có mệnh ý trong tác phẩm của mình.

Tuy nhiên, không phải muôn ký thác tâm sự rồi viết sao thi viết. Vẫn biết cũng có đôi trường hợp sai sự thật phần nào (như chuyện con ve cái kiến của La Fontaine)¹ nhưng ít ra cũng biết là « con ve mùa hạ kêu rân » chứ? Dù La Fontaine muốn ngu ý gì đi nữa, dù muốn bắt con gà, con chồn, con sư tử, con chó sói, v. v... của mình tượng trưng cho giới người nào đi nữa, ông vẫn phải tôn trọng một sự thật khách quan là: mỗi một con thú phải có đặc tính của nó: con cừu khờ khạo, con sư tử tàn ác, con chồn xảo quyệt, v. v... Nếu La Fontaine bắt con gà ăn thịt con chó sói, hay con cừu lừa gạt con chồn, thì chắc không còn là sự hài hước sâu cay nữa và câu chuyện sẽ vô duyên thế nào! Bởi vậy, sự ngu ý không thể tách xa sự tả thực. Trở lại Tây Du Ký cũng thế: Tôn Ngộ Không cốt là con khỉ, Trư Bát Giới cốt là con heo. Chúng ta biết rằng tác giả muốn dùng hình ảnh hai con vật ấy để biểu hiện cá tính của con người: một con người thông minh, tài cao, và một con người dâm tà, dục vọng.

Nhưng nếu tác giả miêu tả Tôn Ngộ Không (cốt khỉ) thành một con người dâm dục, cuồng vọng (như con heo) và ngược lại, Trư Bát Giới (cốt heo) thành quí quyết, lanh lẹ, thông minh (như khỉ) thì chắc không còn ai hiểu và ưa thích chuyện ông viết nữa.

Tuy nhiên, không phải nhơn vật Tôn Hành Giả đều là « khỉ » hết mà Trư Bát Giới đều là « heo » hết. Cốt khỉ, heo nhưng hình người, đến như tám tánh thi thực ra đã « nhơn tâm hóa » rõ ràng rồi vậy. Nghĩa là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới... của chúng ta phải hành động như những con người thật, nhưng trong con người đó, còn phảng phất

¹ Theo nhà côn trùng học Fabre, thi chính con kiến mới là kẻ ăn bám vào con ve. (Xin xem chuyện « chung quanh bài con ve và con kiến của tôi viết trong Văn Hóa nguyệt san, số 29 trang 191-195 và trong cuốn 1 « Phong lưu cũ mới »).

lưu lại ít nhiều tánh thú « đặc tánh thú » mà « nó » đã xuất thân. Cũng như những sư tử, cừu, chồn... của La Fontaine cũng phải hành động như người nhưng vẫn giữ một phần nào « cốt thú ».

Trong mỗi một « nhân vật ngữ ngòn », đều có phần « thú » và phần « người », hay nói một cách khác đúng hơn : hình thức là thú mà nội dung tâm lý là người, nhưng hình thức và nội dung phải hòa hợp dung dưỡng nhau trong một mức độ nhất định. Nếu không có sự hòa hợp đó, và không có mức độ đó, thì người chẳng ra người, thú chẳng ra thú, và rõt cuộc ngữ ngòn chẳng thành ngữ ngòn, tả thực cũng không ra tả thực.

Ta chờ nên quên rằng : viết một tác phẩm ngữ ngòn là để nói lên một cái gì, hoặc khen hoặc chê, hoặc là răn dạy. Muốn chê khen răn dạy, người ta có thể mượn bất cứ hình tượng nào, từ con thú, người ta cho đến thiên thần, Tiên Phật. Nhưng điều mà người ta không thể bỏ qua được là phải phản ánh cho thật đúng sự vật mà mình mượn, tỷ như : ông Phật phải từ bi, hung thần phải dữ ác, con heo phải ngu đần, con ngựa phải chạy giỏi, con trâu phải mạnh mẽ, v. v... Dự vào sự thật, ở trong khuôn khổ chọn lựa, người ta muốn phát triển thế nào tùy ý, muốn răn dạy điều gì cũng được nhưng không được quá mức độ nhất định. Quá mức độ đó sẽ thành ra vô lý, có khi đến lố bịch.

Đến đây, chúng ta có thể kết luận rằng :

Tây Du Ký là một tác phẩm có ngữ ý, nhưng cũng là tả thực. Hai cai đó, chẳng những không có gì màu thuẫn với nhau, mà trái lại, còn là cần thiết cho nhau, để bồi bờ nhau.

Không thể có thứ « ngữ ý » hoàn toàn tưởng tượng, bịa đặt, cũng như không thể có thứ tả thực nào mà không có ngữ ý xen lẫn, không « nói lên một cái gì àn núp ».

Đọc Tây Du, hiểu Tây Du, ta phải thấy cả hai mặt đó mới được cho.

* *

Bốn đặc tính của con người.

Bây giờ, chúng tôi xin bàn qua ý kiến của nhóm thứ nhì, cho rằng :

Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh là tượng trưng cho « đường đời » và chính Tam Tạng, Ngộ Không, Ngộ Năng, Ngộ Tịnh, là tượng trưng cho bốn tánh cách đặc biệt của con người.

Dường đời luôn luôn khúc khuỷu, quanh co cũng như đường đi Tây phương gian nan hiểm trở. Muốn thành công rực rỡ trên « con đường đời vạn dặm », con người phải có một đức tin mạnh mẽ vô biên như thầy Tam Tạng. Con người phải luôn luôn tiến tới, nhắm một hướng mà đi, luôn luôn nắm vững ngọn cờ đặc thắng và tri chí của mình, dù một bước cũng không lùi. Đức tin sắt đá đó biểu hiện rõ rệt trước Hỏa Diệm Sơn :

« Sa Tăng nói : — Lửa cháy đón đường đi không đăng,
« biết linh làm sao ?

« Bát Giới nói. — Coi phía nào không có lửa thời đi.

« Tam Tạng hỏi. — Ngõ nào không lửa ?

« Bát Giới nói. — Thiếu gì ! Phía Nam, phía Bắc, phía Đông, đời nào có núi lửa !

« Tam Tạng hỏi. — Kinh ở phía nào ?

« Bát Giới nói. — Kinh ở phía Tây.

« Tam Tạng nói. — Ta chỉ « đi về phía có kinh mà thôi ».

(hồi thứ 60)

Đức tin mãnh liệt là điều kiện căn bản đưa đến thành công. Điều đó cho đến bao giờ cũng còn là một *chân lý*. Những gay go của cuộc đời không thể nào lường biết được, và cũng không ai đoán nổi mức độ nguy hiểm của nó. Trên con đường đi đến thành công, con người

nhứt định phải kinh qua những giai đoạn cực kỳ gian khổ, khốn cùng mà trong đó mang sống của mình chỉ là «chuông treo chǐ mành». Âm mưu, quỉ kế, tàn bạo, bất công quyến rủ,... luôn luôn chực sẵn để đẩy con người vào hố diệt vong, sa đọa, như những Bàn Ty động, Lưu Sa hù, Hỏa Diệm Sơn, Tiều Lôi Âm, v.v.... đã đón thầy trò Tam Tạng trên đường đi Thiên Trúc. Người nào nắm vững niềm tin, vượt qua những quan ải khó khăn nhứt, người ấy sẽ thắng lợi vinh quang.

Tuy nhiên, giữ vững niềm tin không cũng chưa đủ. Con người tin tưởng phải biết làm việc cho sự thành công của mình. Phải có một tài năng, phải có sự xốc vác, lanh lẹ, khắn trương. Phải vật lộn không biết mỏi với đời. Thua keo này lại bày keo khác. Phải vạch cho mình mọi lối đi. Phải có đủ sáng suốt, khả năng, đạp bằng tất cả mọi trở lực cản bước tiến của mình. Tam Tạng không thể thiếu Tôn Ngộ Không. Tam Tạng không thể chỉ niệm Phật mà đến Tây phương được, cũng như con người không thể chỉ tin tưởng suông mà thành công vậy. Phải biết biến đức tin của mình thành việc làm thực sự. Đức tin, phải có tài năng giúp sức. Nhưng tài năng phải phục tùng đức tin. Nếu không giữ vững niềm tin, tài năng không thể nào đem đến thắng lợi. Không có Tam Tạng sắt đá thì hẳn chắc Tôn Hành Giả đã trở về Thủy liêm động làm chúa yêu, quấy phá dân lành rồi, chờ đâu có đến Tây phương thành chánh quả cho được? Kẻ có tài phải có một hướng đi đúng đắn thì tài can đó mới có chỗ giúp ích cho đời. Nhưng kẻ có tài thường hay có tật. Cho nên tác giả mới cần thận đeo lên đầu Hành Giả một kim cô, tượng trưng cho một kỷ luật nghiêm khắc. Không có kỷ luật câu thúc, tài năng sẽ vượt ngoài đường hướng qui định, và do đó sẽ trở thành nguy hiểm cho xã hội. Tôn Hành Giả có thể nhảy một nhảy một muôn tám ngàn dặm, nhưng không thể nào vượt khỏi bàn tay van năng của đức Phật Như

Lai. Và dù có cản đầu vân đưa đến tận chốn trời, « Lão Tôn » cũng không sao một mình đi đến Tây phương được. Phải chăng, tác giả muốn bảo rằng tài năng đâu tuyệt vời cũng không thể nào vượt qua khỏi sự chế phục khắt khe của định mạng ? Thứ định mạng cay nghiệt mà suốt đời tác giả đã phải cầm chịu, dù rằng « thông minh mẫn cán,... nỗi danh một thời ». Hình ảnh Tôn Hành Giả bị đè dưới núi Ngũ Hành, và lè lè theo Tam Tạng phải chăng là hình ảnh của Ngộ Thừa Ân bất bình với số phận hầm hiu, có tài mà phải nhin thua « số mạng ». Tôn Hành Giả loạn Thiên cũng phải chăng là biều hiệu của tâm trí bất bình của tác giả ? Và của cả ý chí quật khởi của dân chúng dưới thời phong kiến ? Không có gì bắt buộc rằng những điều đó không thể xảy ra được, nhứt là chỉ trong trí óc tưởng tượng của đám dân chúng quá cực khổ làm than !

Cho nên chúng ta thấy trong Tây Du Ký hình ảnh Tôn Hành Giả nỗi bật rõ rệt hơn cả hình ảnh Đường Tam Tạng, có khi lấn át luôn hình ảnh này. Tôn Hành Giả có những thiếu sót như nóng nảy, dao động, nhưng Tam Tạng trước một Tè Thiền khẩn thiết, lối lạc, xốc xác, thì Tam Tạng gần như quá nhu nhược, thụ động, thậm chí nhiều khi lại sai lầm rất tai hại. Đến đây, chúng ta thấy rõ ràng sự mâu thuẫn trong tư tưởng của tác giả. Đề cao đức tin cho tài năng phục tùng đức tin, đè rồi, trong nhiều chỗ, tác giả lại cho thấy tài năng là trội hơn, gần như quyết định hơn ! Có thể đó là một biều hiệu sự bất phục của mình đối với những kẻ bè trên mà tác giả cho là khiếm tài.

* * *

Nhưng ở nội tâm con người không phải chỉ chứa có đức tin, tài năng và trí tuệ mà thôi. Trong con người còn có dục vọng tượng trưng là Trư Bát Giới của Tây Du Ký, hay « con lợn lòng » của mọi chúng sanh. Con quỉ dục vọng này mới là kẻ địch đáng sợ nhất của những người cầu tiến bộ, bởi chúng kẻ địch này không phải là từ ngoài đánh

vào, mà kỳ thực là « giòi trong xương giòi ra » ! Nó đánh ta không phải bằng vũ lực hung bạo hay bằng khi giời sắc bén, mà là bằng sự quyến rũ ủy mỵ, bằng sự mơn trờn dịu dàng, lợi l้า nhiều khi rất thơ mộng. Không thiều đốt như Hỏa Diệm Sơn, không ba đào chuyền động như Lưu Sa Hà, không hung hăng khát máu như bọn yêu tinh, nhưng những dục vọng của Trư Bát Giới cũng đã làm cản trở đường đi Tây phương không ít. Chính « lão thầy chùa mồ dài tai lớn » ấy, chỉ vì những sa đọa của mình mà đưa đất đoàn thỉnh kinh kia vào nhiều tai ương khủng khiếp. Điển hình nhứt là mối hại nơi Bàn Ty động¹.

Bát Giới cũng là nguồn gốc của sự chia rẽ trong nội bộ và là mầm móng của sự thối chí ngã lòng. Mấy lần Tôn Hành Giả bị đuổi, hầu hết là do cái « mồ dài » của Bát Giới hay gièm siểm ! Tất cả những lần « bàn ra nói vào » bao hại Ngộ Không cũng đều do họ Trư thủ xướng ! Nếu gặp một đoàn người mềm yếu, có lẽ con ma dục vọng, con ma làm biếng, sợ chết sợ nhọc của Trư đã « tìm đường nào không có lửa » mà đi rồi !

Cho nên, trên đường đời, con người không phải chỉ chiến đấu với khó khăn gian khổ bên ngoài, mà còn phải khắc phục được mọi sự cảm dỗ « thiên hình van trạng » của dục vọng nằm ngay trong bản thân mình. Tam Tạng phải điều khiển được Bát Giới thì mới đi đến Thiên Trúc được. Nếu để cho Bát Giới lồng hành, thìắt là cả đám phải chết già ở Bàn Ty Động hoặc ở Tây Lương Nữ quốc rồi !

* *

Dưới thời kỳ mà sự làm việc bằng trí óc được coi là tuyệt đối hơn sức mạnh tay chân, thì vị trí của Sa Tăng trong Tây Du Ký như thế là tất nhiên. Tác giả chưa thể đi

¹ Đoạn tả thực các biến hóa của bảy con yêu nhện và Bát Giới là một trang khiêu dâm quá mức tưởng tượng của người đời nay.

quá thời gian và không gian của mình đang sống được. Hình ảnh của Sa Tăng là hình ảnh của sự làm việc cần cù, tận tụy, âm thầm, trung kiên, nhưng không xuất sắc. Vị trí của Sa Tăng tuy khiêm tốn nhưng công lao rõ ràng.

Có thuyết khác lại bảo rằng Sa Tăng là hình ảnh của lương tâm. Thuyết này cũng có những luận cứ khá hữu lý. Ngay trong hồi thứ 22, khi đề cho Sa Tăng xuất hiện, tác giả đã giới thiệu là « *sợ người chin cái đeo làm chuỗi* »... Phải chăng đó là biểu hiện của sự sám hối của lương tâm con người ? Đứng về cá tính mà xét, Sa Tăng không bồng bột, sôi nổi, như Ngộ Không, mà cũng không xảo trá, lười biếng, tham muỗn như Ngộ Năng. Người ta nhận thấy ở Sa Tăng cả một cái gì tuy chậm chạp, nhưng vững vàng, chắc chắn, thành thật, như cái tên « Ngộ Tịnh » đã cho ta biết phần nào. Phải chăng đó là sự trầm tĩnh, ngay thẳng của lương tâm¹ ?

Sự xung đột giữa chánh và tà.

Đọc suốt bộ Tây Du, chúng ta ai cũng có thể thấy được sự xung đột triền miên giữa thần tiên và yêu quái. Có người bảo đó là thể hiện sự mâu thuẫn giữa thiện và ác, giữa chánh thống và tà nguy. Tiên, Phật, là tiêu biểu cho « điều thiện », cho « chánh thống ». Yêu quái là « ác » là « tà phái ».

Tôn Ngộ Không, một nhơn vật xuất sắc trong giới yêu quái, trong phái tà nguy, tuy có mấy lần quật khởi loạn thiên cung, nhưng rõt cuộc phái bị đè bẹp dưới Ngũ Hành

¹ Lập luận này gần giống như lập luận của A. Walley và vài dịch giả khác. Bởi họ là người Tây Âu, sống trong trạng thái khác xa trạng thái người Tàu vào Nguyên Minh, cho nên khi dịch Tây Du Ký của Ngộ Thừa Ân, họ tỏ ra không hiểu thấu tâm trạng vai tuồng Sa Tăng thời xưa. Họ cho rằng Sa Tăng là tượng trưng của lương tâm con người và lương tâm bao giờ cũng sut rè, chậm lụt nếu không nói là lẩn cẩn.

SƠN và sau đó phải qui y Phật pháp, theo Tam Tạng thỉnh kinh.

THIỆN phải thắng ÁC, CHÁNH phải hơn TÀ, Tiên Phật phải diệt yêu quái, đó là luận điểm cốt yếu của Tây Du Ký.

Dựa theo luận điểm đó, người thì cho rằng Tây Du Ký ủng hộ phong kiến, kẻ khác lại bảo là chống phong kiến. Vậy thi : Ai trúng ? Ai trật ? Nếu chưa chi mà vội bảo bên này trật, bên kia trúng thì có lẽ ... mồ hồ qua. Nhưng nếu bảo bên nào cũng trúng một ít thì té ra mình « ba phải » hay sao ?

Chúng tôi nghĩ : « nói phải có sách, mách phải có chứng ». Muốn kết luận ai sai ai đúng, không gì hơn tìm cho ra đâu là sự thật.

Sự thật : Tây Du Ký là một sáng tác phẩm tập thể, do nhiều bàn tay nặn ra, trong đó, nếu có những bàn tay thi dân hoặc thôn dân, thi cũng có những bàn tay quý tộc, trưởng giả. Vì thế, tư tưởng của Tây Du Ký không thể thuần nhứt được, mà phải phác tạp, có khi dường như trước sau mâu thuẫn lẫn nhau. Có những đoạn chống vua quan hàn hỏi, nhưng cũng có lăm đoạn nhiệt liệt đề cao phong kiến. Sự trạng này, chúng ta có thể tìm thấy trong hầu hết các truyện Tàu, từ Phượng Thần, Chinh Đông, Chinh Tây, chí Tân Quốc, Mạnh Lệ Quân, Hồng Bảo Hải Thoại, Ngũ Hồ Bình Tây, Bình Nam, v. v... chống từng cá nhân, từng tập đoàn vua quan, vua hôn mè, quan tham nhũng, — nhưng thừa nhận triều đình, thừa nhận chế độ phong kiến, đề cao « Minh quân, Lương tử ». Sự trạng này có thể cho ta thấy những gì ?

Một là : Tuy những tác phẩm bình dân ấy do dân gian sáng tác nhưng không thể không bị sự chi phối, xuyên tạc của vua quan (Tỷ như truyện Thủy Hử chẳng hạn). Hoặc giả những truyện ấy do vua quan đưa ra, để đề cao chế độ, nhưng khi thâm nhập vào dân gian lại lần lần bị ảnh hưởng của dân gian mà biến chất đi ? Tây Du Ký có lẽ nằm

trong trường hợp này: Xuất phát từ Tứ Ân Tự, đi lẩn vào binh đồn, nó đã không còn trọn vẹn bản chất cồ hưu của nó nữa. Từ chỗ đề cao Phật giáo và Đường trào, nó đã lẩn lẩn biến nên sân khấu hoạt động của Tôn Hành Giả, một nhơn vật rất có nhiều cảm tình trong dân chúng.

Hai là: trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ý thức của con người phải bị sự hạn chế nhất định của thời gian và không gian. Con người không thể vượt qua được. Cho nên, quan niệm đối với phong kiến của người xưa phải khác của người nay. Có người đặt vấn đề: « Nếu Tôn Ngộ Không loạn Thiên cung mà thành công, lão sẽ làm gì? » Ý hắn họ muốn nên: « nếu thành công, có nên lập một triều đình, một chánh phủ khác trên Trời chăng? »

Sự thật: Theo lẽ phải thông thường, tưởng cho chính Tôn Hành Giả cũng chưa biết mình sẽ làm gì nữa! Ngày cái việc xưng hiệu « Tề Thiên Đại Thánh » cũng đã nói lên tâm trạng đó rồi.

— Tức quá thi nỗi dậy chống mà thôi! Còn làm gì nữa ư? — Nào biết!

— Thi làm Tề Thiên Đại Thánh là cùng, nghĩa là làm một ông Thành lớn bằng, địch thế bằng ông Trời vậy thôi! Ông Trời trên thường giới là lớn hơn cả, cũng như ông vua ở Trung giới. Giận ông Trời thi chống ông Trời, và làm bằng ông Trời. Thế thôi!

Có người bảo: « Vậy thi Tề Thiên không có lý tưởng? Không có đường lối hay sao? »

— Xin thưa: « Quả là không có! Mà không có ấy, mới là thích nghi với lịch sử. Chúng ta nên nhớ: câu chuyện xảy ra cách đây ngàn năm. Bạn đọc hẳn chưa quên Trình Giáo Kim, tướng nhà Đường? Trước kia, Trình cũng dựng cờ chống Tùy Dương Đế đàng hoàng. Nhưng « Giáo » đã làm gì? — Thi cũng đến xưng « Hỗn Thể Ma Vương » là cùng. Thêm nữa, có một lúc lên làm vua chán, « Giáo » lại xin xuống làm tướng để ra trận đánh chém cho sướng

tay theo sở thích riêng, chứ không muốn làm vua chúa, phải bô buộc trong nghi lễ phiền phức, là cái « Giáo » không ưa mà chính dân chúng đa số có trí óc trẻ con, lại càng không ưa thích ! Sự trạng của « Giáo » cũng là sự trạng của « Lão Tôn » ! Thế thôi ! Hai sự việc. Một ý nghĩa. — Trong thời phong kiến xa xưa, người dân chưa hề có một đường lối chánh trị hẳn hoi được. Bị vua quan đè nén, khi phản uất đến cao độ, thì họ nỗi dậy lật đổ vua quan ! Người cầm đầu, lật được thì làm vua. Lật không được thì chết, hoặc đầu hàng. Phải đợi mãi đến sau này, từ đời Tống Nguyễn Minh trở đi, chúng ta mới thấy lẻ tẻ đôi khâu hiệu trong các phong trào khởi nghĩa, tỷ như « Thế Thiên Hành Đạo » của nhóm Lương Sơn Bạc, hoặc « Đanh đuổi rợ Thát, khôi phục Trung Hoa » của Châu Nguyên Chương (vua đầu nhà Minh), hoặc « Bài Mẫn phản Thành, Thiết thi quân diễn pháp » của nhóm Thái Bình Thiên Quốc (giặc Hồng Tú Toàn dưới triều nhà Thanh).

Như vậy, trường hợp của Tòn Hành Giả, nếu lật đổ được Ngọc Đế, thì hất quá Thiên định sẽ có một vị Ngọc Hoàng họ Tòn ! Nhưng loạn không thành, thì một là bị giết, hai là được chiêu an. Tòn Hành Giả rớt vào trường hợp thứ nhì : bị giam dưới Ngũ Hành Sơn, rồi được qui y Phật pháp, được đi thỉnh kinh Tây phương để về siêu rõi cho oán hồn cho vong linh bất mãn !

Nhưng theo Đường Tăng đi Tây phương cũng chưa phải là hoàn toàn ủng hộ chánh thống, ủng hộ vua quan. (Phần này, chúng tôi sẽ bàn trong một đoạn sau).

* * *

Bây giờ xin mời liệt vị cùng chúng tôi đi vào một sự kiện, để rồi từ đó, chúng ta sẽ rút ra những kết luận cần thiết.

Xin hỏi : « Ai là chánh thống ? Ai là tà nguy trong Tây Du Ký ? »

Xin đáp : « Chánh thống là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, Thái Bạch kim tinh,... và chư tiên, chư Phật. »

Còn Tôn Ngộ Không, Nguru Ma Vương, Thiết Phiến công chúa, Hồng Hài Nhi,... và bọn yêu quái nói chung là tà nguy. »

Một số yêu quái mà đứng đầu là Tôn Hành Giả, Tru Bát Giới, Sa Tăng, về cài tà qui chánh, bỏ hàng ngũ yêu ma của mình theo Tiên Phật, cũng được sáp vào phe chánh thống (thành chánh quả).

Trên nguyên tắc là như vậy, nhưng khi đi sâu vào sự việc cụ thể, vẫn đề chánh thống và tà nguy lại được tác giả thuyết minh một cách sai biệt đi.

Thánh thần Tiên Phật, trong xã hội phong kiến, là những đấng thiêng liêng, nhưng trong Tây Du Ký, thì lại trở thành những nhơn vật tầm thường, cũng buồn thương ghét giận, thậm chí lầm thủ đoan nhỏ nhặt, hối lộ, như bao nhiêu người tầm thường khác. Ngọc Đế là bậc quyền uy, tối cao vò thượng, — thế mà khi bỏ Thiên cung trở về Hoa Quả Sơn, Tôn Hành Giả dám ngang nhiên nói :

« ... Ngọc Đế chẳng từng dùng người, nên « nó » phong ta làm chức « Bật Mã Ôn (hồi thứ 4) ».

Giọng nói đó cũng được Tôn Hành Giả đem xài với hầu hết các vị Tiên Phật khác. Tỷ như đối với Phật Như Lai thì : « Phật Như Lai nói gạt ta... » ; đối với Thái Bạch kim tinh thì : « Ta xem ngươi đã già sao mà còn nói lái quá vậy... » hoặc « ...vậy lão Thái Bạch này là đồ đỗ trả... » ; đối với ngõi báu của Thiên Đinh thì « Tu nhiên kiếp mặc lòng mà không ở lâu chỗ đó hoài, nay phải tội nhường cõi Trời cho ta ». v. v. .

Thái độ bất kính của Tôn Ngộ Không. — nhơn vật 1 tưởng của tác giả, — đã được biều hiện từ đầu cho đến cuối câu chuyện. Đó không phải là việc ngẫu nhiên, mà là một phản ứng tất nhiên của con người trước những điều trái tai gai mắt. Tác giả là người bất đặc chí, vừa buồn tiếc cho cuộc đời lận đận của mình, lại vừa chán ghét cái x

hội ô trọc mà mình đang sống. Nhưng tác giả là người « tánh đinh tra trào lộng », lại sống trong một hoàn cảnh thiếu tự do. Không thể công nhiên chỉ trích những điều xấu xa của triều đình, tác giả đành phải dùng giọng châm biếm, trào lộng để chê giêu xièng vẹo, bóng gió. Hoàn cảnh của Tôn Ngộ Không quả có nhiều điều hơi giống hoàn cảnh của chính tác giả, mà thái độ của Ngọc Đế đối với Bát Mã Ôn cũng quả là chẳng khác mấy, cách cư xử của vua nhà Minh đối với viên huyện thừa huyễn Trương Hưng!

Chỉ mới nghe lời tâu của Long Vương và Địa Tạng Vương, mà Ngọc Đế đã vội hạ chỉ cho thiên binh, thiên tướng đi đánh dẹp ; chừng nghe Thái Bạch kim tinh tâu có lý thi lại hạ lệnh chiêu an phong cho Ngộ Không chức Bát Mã Ôn, kỳ thực chỉ là một phương sách « để cầm buộc nó lại đây » (lời Thái Bạch kim tinh) và bắt làm việc sai dịch (giữ ngựa) « như ngựa mập thì đăng thường, đăng tiếng khen tốt một chút mà thôi », « còn ngựa ôm thì bị quở phạt... »

Đến khi Ngộ Không nỗi giận, bỏ Thiên cung lui về Hoa Quả Sơn, Ngọc Đế sai binh tướng đánh dẹp không được, bắt đặc dí mời phong lão Tòn làm Tề Thiên Đại Thánh, một chức « hữu quan vò lộc ». Phải chăng đó là thái độ « kinh hiền lê sī » của một bậc minh quân ? Hay chỉ là « cách cư xử hép hỏi » của một kẻ có quyền, coi bè dưới như con trẻ ?

Không dùng hết tài sức của người ta, để người ta bắt bình chống đối thì lại len lén là phản loạn, vội xua binh đi trấn áp. Những biện pháp của Ngọc Đế đối phó với Tôn Ngộ Không rõ ràng là quá khắc nghiệt : « Chém không được, lại đem vò lò Bát Quái đốt cho ra tro ».

Buồn cười nhất là ông Lão Quân. Đến nòng nỗi đó mà còn hy vọng « đốt nó để thâu lại cái sổ thuốc kim đơn nó đã nuốt vỏ trong bụng » (rồi sắp tiêu hóa đây) !

Trên Thiên đình, cũng phản « giai cấp » như ở trần hạ. Ăn tiệc thì chỉ mời tiền lớn, còn tiền nhỏ thì không ai děm xia tới !

Chùa Lôi Âm là cõi Niết Bàn của nhà Phật. Ấy thế mà vẫn còn sót những tệ đoan không đẹp của người phàm. Xin trích ra đây một đoạn :

«....Ác Nang, Ca Diếp nói với Tam Tạng rằng : Thành «tăng ở Đàng Đò đến đây thỉnh kinh, có lẽ chi đưa ra «đặng ta phát kinh cho sớm ?

.....

«Hành Giả thấy dàn cẩn không chịu phát kinh, nin «không đặng liền nói rằng : «Thầy ôi ! Đề ra bạch với Phật «Tồ xin ngài đi phát cho Lão Tôn !

«Ác Nang nói : «Đừng có làm ngày, chỗ này không «phải là chỗ chơi.....

(*Tây Du Ký, hồi thứ 98*)

Thế rồi, hai ông Ác Nang, Ca Diếp phát kinh «không chữ» cho thầy trò Tam Tạng. Nhưng đến khi Hành Giả trở lại thura «Ác Nang, Ca Diếp đòi tiền hối lộ, bởi không có nên cõ ý phát kinh giấy trắng, thì Phật Tồ cười mà rằng : «Chuyện ấy ta rõ rồi ! Hai người phát kinh không lỗi ! Khi trước, các sãi mời tu tại đây có đem kinh xuống nước Xá Vệ... Triệu trưởng giả huờn công ba thăng gạo trắng và bạc vàng chút đỉnh, ta còn nói Triệu trưởng giả bốn sén lăm, chắc sau con cháu phải nghèo nàn. Nay người đến tay không mà thỉnh bấy nhiêu kinh, còn than thở gì nữa ? (cũng hồi thứ 98).

Không dè giọng nói của Như Lai trong bộ Tây Du Ký sao lại giống giọng nói ông Hòa Thượng trong bồn tuồng và trong chùa «San Hậu» quá ! Thảo nào, sau đó, hai «đạo chuỗi» «đạo xô» Ác Nang, Ca Diếp chẳng xiết cái bình bát của Tam Tạng. Bọn lực sĩ nhà bếp thấy vậy, chạy lại đánh mắng tơi bời, thế mà Ác Nang cứ ôm bình bát cùi đầu chịu trận !

Châm biếm chua cay đến thế là cùng !!!

Chúng ta còn có thể tìm thấy rất nhiều hành động, lời nói trích thượng như thế đối với Quan Âm, Lý Tịnh, Nam Cực Tiên Ông...

1) Sự trạng đó, phải chăng là biến hiệu xuyên qua nhơn vật Tòn Ngộ Không, thái độ bất phục của tác giả đối với vua quan, qui tộc, thời bấy giờ?

2) Nhưng chế nhạo thần tiên, và châm biếm giới quyền quý, có phải là tác giả binh vực, đề cao giới yêu quái, — phe tà nguy, chăng?

Cũng không! Dưới con mắt của tác giả, bọn yêu quái có phải là những kẻ bị áp bức, bị dọa dẫy, đáng thương hại chăng? Cũng không!

Bàm yêu quái mà tác giả đưa vào tác phẩm, trừ Tòn Ngộ Không, hầu hết đều không có ý nghĩ chống lại Thiên đình. Bọn chúng đều chỉ vì muốn ăn thịt Đường Tăng, cầu sự «trường sanh bất tử» mà gày việc đao binh, cản đường Thiên trúc của bốn thầy trò...

Còn như đứng về phương diện chư thần tiên, các vị ấy cũng chỉ vì Tòn Ngộ Không đến thỉnh cầu, bắt đắc dĩ họ phải xuống trần mà giúp sức phàn nào...

Tai hại hơn hết là bọn yêu tinh, ngoài việc đón bắt Đường tăng còn có rất nhiều hành động sát hại sanh linh, làm cho bá tánh hết sức điều đứng vì chúng. Tỷ như quốc trưởng xứ Tỳ Khưu, con yêu Thanh Hoa Động ấy, đã đòi lấy đến một ngàn một trăm lá gan và trái tim con nít để luyện thuốc sống ngàn tuổi không già(hồi thứ 78 và 79). Linh Cát đại vương nơi Thông Thiên Hà thi bắt lê dân mỗi năm phải tế đồng nam, đồng nữ (hồi thứ 48 và 49) v.v... Lại như Thiết Phiến công chúa có được cây quạt bà tiêu, nhưng phải đợi dân chúng «cứ mười năm đậu tiền bạc và mua lê vật, rượu heo dê ngỗng, đồng ăn chay tắm gội đến thỉnh mới chịu quạt cho một kỳ» (hồi thứ 59). Ông Như Ý chơn tiễn thì lại chiếm cứ giếng Lạc Thai, «rào lại không cho ai múc nước, nếu ai dung lê trọng và hết lòng cầu khẩn mời cho múc một chén mà thôi», làm khổ phụ nữ chẳng biết là bao (hồi thứ 53). Những sự kiện tương tự như thế còn rất nhiều, để chúng ta nhận rằng, đứng về phương diện dân chúng mà nói, bọn yêu quái ấy đều là

những kẻ «cây quyền ý thế» hà hiếp bóc lột dân chúng.

Cho nên, nếu chúng ta chỉ nhìn thấy chúng cự địch cùng thần tiên, đánh không lại và bị thất bại, mà đồng tình với chúng, hoặc vội cho chúng là chống áp bức, thì quả là nhận xét vội vàng chưa được chín chắn. Vả lại, nếu nhận chúng là chống áp bức, — tức là có phần nào chánh nghĩa, — thì việc đánh phá để khắc phục chúng của Tôn Ngộ Không, xin hỏi là chánh hay tà?

Chịu khó đi sâu một chút, chúng ta sẽ thấy ngay là bọn yêu quái ấy hầu hết đều là tay chân bộ hạ hoặc con thân thích của các vị Tiên Phật trên thượng giới. Tôn Ngộ Không có lẽ đã thấy rõ được sự thật éo le ấy, cho nên hễ mỗi lần gặp yêu quái hung hăng thì nhảy lên trời để tìm «lai lịch» của chúng!

Như con chúa yêu động Thanh Hoa, quốc trượng xứ Tỳ Khuu mà chúng tôi có dịp kề ở đoạn trên, biết rõ ra là con bạch lộc của Nam Cực tiên ông (hồi thứ 79); con yêu Huỳnh Bào giựt Công chúa nước Bửu Tượng là vi sao Khuê Mộc Lang, chum lửa cung Đầu Suất của Lão Quân (hồi thứ 31); con yêu Huỳnh Phong là con chuột lông vàng của Linh Kiết bồ tát (hồi thứ 21); con yêu cướp ngôi vua nước Ô Kè là con sư tử lông xanh của Văn Thủ bồ tát (hồi 37, 38); Ngân Giác, Kim Giác nơi Động Bình Đảnh núi Liên Hoa, là đồng tử chum lò vàng lò bạc của Lão Quân (hồi thứ 32, 33 và 34); Linh Cảm đại vương, đã nói ở trên, nơi Thông thiên Hà, là con cá vàng trong hồ sen của Quan Âm bồ tát (hồi thứ 49); Độc Giác Tỷ núi Kim Đầu là con trâu của Lão Quân (hồi thứ 52); Huỳnh My giả Tiêu Lôi Âm là đồng tử chân mày vàng đánh khánh trước chùa của Phật Di Lặc (hồi thứ 66); Thoại Thái Tuế nơi núi Kỳ Lân, đồng Giải Trại, là con hổ lông vàng của Quan Âm (hồi 70-71); trong ba con yêu núi Sư Đà, thì hai con là sư tử xanh và tượng bạch của Phồ Hiền bồ tát và Văn Thủ bồ tát, con thứ ba là Đại Bàng Điều, cậu của Phật Như Lai; Kim Tỷ, Bạch Mao lão thử tinh túc Địa Võng phu nhơn núi Hảm Không là

con gái nuôi của Lý Tịnh thiên vương ; Cửu Đầu sư tử nơi Cửu Khúc Bàng Hoàng Động là con nguyệt thánh của Thái Ất thiên tồn (hồi 90) ; Giả công chúa xứ Thiên Trúc là con thô ngọc của Thái Âm tinh quân nơi cung Quảng Hàn (hồi thứ 95).

Bọn yêu quái ấy thường là nhờ ăn cắp bửu pháp của các vị Tiên Phật (ví dụ : Kim Giác, Ngân Giác ăn cắp bùu đựng nước « Hồng Hồ Lô », đồ trộn thuốc, gươm Thất Tinh, v. v... Huỳnh Mi cắp dùi đanh khánh « Lang nha tâm », chập chõa vàng « kim nao », v.v...) hoặc nhờ hầu hạ Tiên Phật lâu năm thông pháp thuật, xuống phàm trần mà nhiễu hại lương dân.

Cứ theo thân phận của chúng mà xét, e rằng chúng cũng thuộc hàng « Tiên gia Phật tử » đây ! Thế thì làm sao chúng chống lại Tiên Phật được ? Tỷ như Địa Võng phu nhơn, chuyên mòn ăn thịt thầy săi nơi động Vô Đè, chính là con nuôi của thiên vương Lý Tịnh và có lập bài vị thờ Lý Tịnh hẳn hoi.

Đứng về phương diện Tiên Phật, họ cũng không tích cực tiêu diệt bọn yêu quái (mà hầu hết là nha trảo của họ). Chỉ khi nào Tôn Ngộ Không đến nài nỉ khẩn cầu, họ mới xuống phàm thu phục về mà thôi. Ngay những tên không phải là thuộc hạ của chư Tiên chư Phật, như Hồng Hài Nhi, Đại Bàng Điều, mặc dầu đã gây khá nhiều tội ác, cũng được tha thứ và đưa về làm tay chơn của Quan Âm và Như Lai. Phải chăng giữa thần và ma, đã có một sợi dây liên hệ gì ? Nếu không, sao các vị Tiên Phật luôn luôn có những lời lẽ binh vực, xí xóa tội lỗi của bọn yêu quái, nhất là ông Lão Quân !

Những sự việc trên đây khiến cho ta liên tưởng đến tình hình chánh trị mục nát của triều đình nhà Minh : bọn quyền thần, loạn quan thường cố kết với bọn quan lại nhỏ, thô hào và nuy khầu (oái khầu, giặc lùn) giặc biến các địa phương, dung túng cho chúng cướp phá dân lành ; tỵ

như bọn Lưu Cầu, Ngụy Trung Hiền, Nghiêm Tung, Uông Trực, v. v...

Phải chăng tác giả muốn ám chỉ những người ấy, khi miêu tả sự liên hệ chủ tớ giữa thần tiên và yêu quái?

* * *

Nhơn vật được tác giả đặc biệt đề cao chính là Tôn Ngộ Không.

Cho nên chúng ta thấy: trong khi các vị Tiên, Phật được tò dièm thành những kẻ có uy quyền đáng ghét, đáng cười, hay như bọn yêu quái vẽ thành bọn ăn cướp giết người đáng lèn án, thì Tôn Ngộ Không lại là một kẻ quang minh chánh đại, có nhơn có nghĩa, hữu võng hữu mưu.

Đối với Đường Tăng, mặc dầu ba lần bị đuổi xó, họ Tôn vẫn một dạ trung thành, « chỉ e không người bảo hộ Thầy ». Trước khi chia tay, còn ăn căn dặn dò Bát Giới, Sa Tăng: « Nếu gặp yêu tinh độc đường thì em nói: Tôn Ngộ Không là học trò lớn của thầy. Nó sợ anh thì không dám làm hại sư phụ » (hồi thứ 27).

Về sau, gặp con yêu Huỳnh Bào nói khích: « Bị người ta đuổi rồi, sao còn mặt mày nào đến nữa? »

— Tôn Ngộ Không thản nhiên đáp: « Làm thầy một bùa, như làm cha trọn đời ! »

Đối với Bát Giới, Sa Tăng, nhứt là Bát Giới, tuy nhiều lần gièm sièm, lúc nào Ngộ Không cũng thật thà thương yêu giúp đỡ. Xem đoạn Bát Giới cầu Ngộ Không nơi động Thủý Liêm, đoạn hai anh em đi lấy thầy ma vua nước Ô Kê, đoạn Ngộ Không dặn dò Sa Tăng trước khi về động, ai cũng phải cảm động trước lòng thành khẩn, khoan đại của họ Tôn.

Thái độ đối với bầy khỉ nhỏ cũng rõ ràng là thái độ của một người anh cả: hết lòng dạy dỗ, luyện tập võ nghệ, che chở (xuống Diêm đinh xé sò cho khỏi đầu thai), đánh bợn thợ săn báo cừu cho chúng, và trước sau đồng cam thọ khổ cộng lạc với bầy em út. Trước khi lên Thiên đình, Tôn còn dặn dò bọn khỉ nhỏ: « Để ta lên trên dọ đường trước,

nếu ở dặng thi ta sẽ về đem các người lên ở luôn thế » (hồi thứ 3).

Nhưng, đối với Tiên Phật, Tôn lại hiên ngang chống đối, có sao nói vậy, không sợ gì cả, còn đối với bọn yêu quái hung ác, thì thẳng tay tiêu diệt. Rõ ràng là khí phách anh hùng.

Phải chăng tác giả muốn ký thác ở Tôn Ngộ Không con người lý tưởng đầy đủ nhân nghĩa tri dũng... của mình ?

* * *

Tây Du Ký đưa ra ba phe :

— Phe chánh thống, mà đại diện là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, v.v...

— Phe tà nguy, tức bọn yêu quái : Huỳnh Phong, Kim Giác, Ngân Giác, v.v...

— Phe nghĩa hiệp (tạm gọi như thế) tức bốn thầy trò Tam Tạng, mà xuất sắc hơn hết là Tôn Ngộ Không.

Trên danh nghĩa, phe chánh thống là tiêu biểu cho uy quyền, vương quyền, thần quyền, và chân lý : Nho, Thích, Lão, — nhưng trên thực tế, một số đông người trong phe ấy đã dùng túng che chở cho bọn yêu quái tác oai tác phúc. Chỉ nhờ sự xuất hiện của phe « nghĩa hiệp » của Tôn Ngộ Không, những sự việc mờ ám, hung ác kia mới được diệt trừ.

— Như thế, tác giả có đề cao chánh thống chăng ?

— Chúng tôi nghĩ rằng « không » !

Tác giả tuy có thừa nhận sự tồn tại của Thiên cung, Ngọc Đế và chư Tiên, Phật, nhưng ông lại không tin tưởng ở sự quyền lực tối thượng của hệ thống thiện định đó, vì theo ông, đa số những người trong hệ thống đó đều có quan hệ « dày mỏ rẽ mà » với bọn yêu quái dưới trần.

Theo tác giả, muốn giải ách cho lè thứ, phải có một lực lượng khác, tạm gọi lực lượng thứ ba, lực lượng này tự mình xây dựng hạnh phúc cho lè thứ, và cho mình trót thề, bằng cách không cố kết với bọn yêu quái là cần nhất, còn

riêng đối với những gì thiêng liêng, thì : khi triết để ủng hộ và tin tưởng (trong một tôn giáo trong sạch, một triều đình tinh mạnh do lãnh đạo anh minh, sáng suốt điều khiển) ; khi lại can đảm sửa sai chống đối (trong một tôn giáo mờ tối, một triều đình lạc đường lối), Khỏi nói, lực lượng thứ ba này là một sức mạnh tuyệt đối nhưng vô hình do toàn thể dân chúng đoàn kết mà được.

Đó là điểm tiến bộ mà cũng là điểm mâu thuẫn trong ý thức của tác giả : thừa nhận thiên cung, — tức triều đình, — tức phe chánh thống, nhưng lại có phần chống đối. Thừa nhận hệ thống, nhưng chống đối cá nhân, chống đối từng sự việc.

Phải chẳng vì tác giả còn bị hạn chế, gò bó trong những điều kiện không gian và thời gian ?

Nhưng gì thi gì, cũng đã thấy cái mầm sắp có biến đổi lớn trong tư tưởng dân chúng đời Mạt Nguyễn sang Minh, mà tác giả là đại diện.

Kết luận. — Chúng tôi đã quá dài dòng khi trình bày những tư tưởng mộc mạc và cảm tình riêng trong dịp so sánh bộ Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân cùng vài bản khảo cứu Pháp văn và Hán văn nói về hành trình Tây Du của Đường Tam Tạng, luôn thề lược khéo về sự biến hóa và cung tàn của những bộ truyện bình dân Tàu.

Chúng tôi có cảm tưởng làm việc này không khác dùng tay không bắt khói trong lò bay ra ! Ý chúng tôi muốn nói không thề trong một bài luận có hạn độ mà giải quyết một vấn đề vô cùng tể nhị như vậy được.

Một điều cần nhấn mạnh là truyện Tàu, Tây Du Ký, Thủy Hử, Tam Quốc chẳng hạn, đã tùy thời gian tùy không gian mà biến chuyen, khi bình vực thuyết này, khi bào chữa thuyết kia, và dân chúng nghiêm nhiên vừa là tác giả nặc danh vừa là thàm phán tuyệt đối, lại cũng tùy cuộc diện mà suy luận và đặt đề vấn đề khi công khai không chứng. Phải như vậy mới là truyện Tàu, và nếu không biến đổi lung tung thì không còn là truyện Tàu nữa.

Truyện Tàu muôn mặt, vì lẽ xuất ừ dàn, do dàn chúng tao thành, và bởi nặc danh nên ai muốn sửa làm sao cũng được.

Dàn cũng muôn mặt vì lẽ theo thời gian, không gian mà biến thè và tùy theo đà tiến hóa của khoa học mà thay đổi trí óc, khi theo thuyết này, khi thay thuyết khác, khi củng cố cơ đồ, khi đả đảo chính sách, nhưng mỗi mỗi đều có lý do hân hoia, không phải trong một ngày một giờ mà đổi thay được.

* * *

Duy sức người là có hạn. Tác giả riêng nghĩ tài chẳng bao lăm mà dám đại ngôn cao đâm, dám nhò hỏi nội quan tử cười mà xoa cho.

Tháng bảy, tháng tám d.l. 1958

PHỤ LỤC

Tờ biếu Huyền Trang dâng Đường Thái Tông.

« Sa mòn Huyền Trang lâu nói : Trang nghe rằng : Mā « Dung là người báu nhā, nên Trịnh Huyền mới đến Phù « phong để tìm thầy ; Phục Sinh là bậc cao minh, nên Triều « Thố mới tới Tế nam để cầu học. Xem đó thì biết rừng « nho đạo thuật vốn ở gần, mà cỗ nhàn cũng còn phải đi « xa để khảo xét. Huống chi cái đạo huyền của chư Phật « làm lợi cho muôn vật ; cái diệu thuyết của Tam Tạng khó « giải đến muôn phần. Lẽ nào dám nǎn đường xa mà không « hướng mộ đi tìm tôi vậy. .

« Huyền Trang nghĩ rằng đức Phật khởi phát ở Tây « vực, di giáo mới truyền sang đông phương. Thế thi thắng « điền tuy đã đem lại rồi, nhưng mà viên tòng vẫn còn « thiếu chưa đủ. Bởi vậy phải phỏng cầu, không dám tiếc « thân mệnh. Tôi đã lấy ngày tháng tư năm Trinh « quán tam niên ; mạo phạm hiến chương, lén đi Thiên « trúc ; qua băi lưu sa man mác, vượt đèo Tuyết lình chon « von ; nào là cửa Thiết mông hiểm hóc, đường Nhiệt hải « ba đào ; khởi hành từ Trường an thǎn ấp, đi cho đến « Vương xá tàn thành ; trung gian kinh qua đến hơn năm « vạn dặm. Tuy rằng phỏng tục mỗi nơi một khác, gian « nguy khó đến vạn trùng. Song nhờ cây thiên uy, đến đâu « không ai dám ngạnh trở ; lại nhờ giúp cho hàn lê, thân « mình không đến khὸ lân. Nên mới hay thỏa nguyện tung « tâm, được đến xem núi Kỳ dò quật sơn, lè bài cây bồ « đè ; thấy những tích ch්‍ර้า từng trông thấy, nghe những « kinh ch්‍ර้า từng được nghe. Xét hết sự linh kỳ của vũ « trụ, đạo hóa dục của àm dương. Tuyên bá nguồn đức « trách của nhà vua, khởi phát lòng kính nhường ở các

« nơi thù tục. Chu du lịch lâm đến mươi bảy năm ; nay đã
 « từ nước Bát la gia già, qua cõi Già tất thi, vượt núi
 « Thông linh, qua sòng Ba mè, đi về đến nước Vu điền.
 « Vì có đem theo con voi lớn đi nó chết đuối mất, kinh bản
 « đem về rất nhiều, chưa mướn được xe chở, vậy phải
 « tạm định ở lại ¹. Chưa kịp ruồi về đè sớm vào yết kiến
 « chốn hiên bệ. Khôn xiết ngóng trong. Cẫn sai người túc
 « nước Cao xương tên là Mã Huyền Tri theo bọn thương
 « lữ đi về trước dâng biếu tâu lên vua nghe ».



Sứ giả trở về, mong ơn nhà vua giáng tờ chiếu sắc
 sai người đi đón.

Chiếu rằng :

« Nghe tin nhà sư đi phỏng đạo cõi xa, nay mới trở
 « về, hoan hỉ vò chừng ! Mong kịp về đến nơi cùng trẫm
 « tương kiến. Những thầy tăng nước ấy mà có biết chữ
 « Phạn hiểu nghĩa kinh, thì cũng cho đem về. Trẫm đã
 « sắc cho các đạo Vu điền, sai các nước phải đem quân
 « tiễn tống, cùng là sức người xe cộ phải cung ứng cho
 « đủ. Lại sai các quan ty Đôn hoàng đón tiếp ở bến lưu
 « sa ; người nước Thiện thiện đón tiếp ở bến Thủ mật ».

(Đông Châu dịch, Nam Phong số 143 Octobre 1929, trang 383-384).
 Bài tựa trong kinh Tam Tạng thánh giáo.

Trước kia quan Phò mã Cao Lý Hành có xin vua Thái Tòn soạn một bài bia cho cha mình. Đến đây vua mới bảo rằng : « Nhà ngươi có xin Trẫm làm bài bia cho cha nhà ngươi. Nhưng ta nay khi lực không bằng trước, chỉ sở nguyện làm việc công đức, đè ta làm bài tựa cho Pháp sư, không thể làm văn bia được, ngươi lượng biết đó ».

Năm Trinh Quán thứ hai mươi lăm, vua Thái Tòn ngự ra cung Ngọc Hoa, tuyển triều Huyền Trang đến, hỏi những kinh luận mới phiên dịch ra. Huyền Trang mới

¹ Xét Huyền Trang vì khi độ hà đánh rơi mất kinh, nên phải
 ở lại đây sai người đi đến Khuất chi, Sơ lặc đè hỏi tim (chú thích
 của báo Nam Phong).

dâng lên « Tân phiên kinh luận » chín bản, lại xin ngài để tựa trên kinh. Vua bèn đưa ra gọi là « Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự ». Trước điện Minh Nguyệt, sai quan Hoằng văn quán học sĩ Thượng Quan Nghi đổi các quàn thần tuyên đọc.

Lời tựa rằng :

« Trộm nghe rằng : « Hai nghi có tượng, chở che đà tò « đức hàm sinh ; bốn mùa không hình, nắng rét vốn nhiệm « mầu hoa vật. Bởi vậy, dòm trời soi đất, kẻ dung ngu « cũng hơi biết mỗi đầu ; tò ám suối dương, bậc hiền triết « thực khôn cùng toán số. Song trời đất vốn bao cả âm « dương, mà dễ biết được là vì có tượng ; âm dương lại « ở trong trời đất, mà khó cùng được là vì không hình. « Xem thế biết tượng kia rõ ràng ràng, đâu kẻ ngu cũng « chẳng hoặc ; còn như hình nọ kín mờ mịt, đâu người « trí cũng còn mê. Huống hồ ; đạo Phật không hư, u minh « tịch diệt ; nhuần thẩm muôn vật, ngự khắp mươi phương. « Uy linh không ai độ hơn được, thần lực không ai ức « xuống được. Suy lớn ra thì khắp cả vũ trụ ; thu nhỏ lại « thì bé hơn hào ly. Không diệt không sinh, trải nghìn « kiếp mà vẫn chẳng cõi ; như ẩn như hiện, diễn trãm phúc « mà dài đến nay. Diện đạo mơ huyền, noi theo mà chẳng « biết đâu là cõi ; pháp lưu trong vắt, mờ tim mà chẳng « biết đâu là nguồn. Cho nên những kẻ phàm ngu xi xuẩn, « dung lục tầm thường, chưa biết được lý thú thì ai chẳng « nghi hoặc.

« Song Phật giáo mới gây nền tự bên Tây thồ, mà « mong triệu mơ màng tới trên sân Hán, nhân từ chan « chứa ra khắp cõi Đông. Nhờ khi xưa đạo mới phân hình, « giảng nói qua mà đều cảm hóa ; và đời trước Phật còn « thường hiện, ngửa tròng lên ai chẳng tin theo. Duy đến « lúc chân ảnh tối mờ, quang nghi xa cách. Dáng vàng mờ « mịt, ba nghìn trùng chẳng thấy lồng bóng gương ; tượng « đỗ phô bày, bốn tám hướng chỉ thấy trơ ngồi phỗng. Từ « đó chấn ngôn răn khắp, cứu muôn loài cho thoát khỏi

« tam đồ ; di huấn tuyên xa, dẫn vạn chúng cho qua vòng
« thập địa. Song le, chán giáo khôn đường tin ngưỡng, nào
« ai biết được chỉ qui ; khúc học dẽ lối noi theo, mấy kẽ
« phàn được tà chính. Cho nên có không bàn mọi lẽ phải
« trái chỉ quen thói đua tranh ; lớn nhỏ nghĩa hai thừa,
« thịnh suy lại mỗi lúc một khác.

« Nay có thầy Huyền Trang pháp sư là kẻ linh tú chốn
« pháp môn. Nhỏ đà linh mẫn, tam tam không sớm tĩnh
« ngò từ xưa ; lớn lại thần tĩnh, hạnh từ nhẫn trước bao
« hâm đủ cả. Gió thông trăng nước, khôn vi được thanh
« hoa ; tiễn lộ minh châu, dẽ so băng sáng nhuận. Vậy nên
« trí suốt hay không luy, thần xét được chửa hình. Siêu
« sâu trần mà vượt khỏi, tốt thiền cõi không ai bằng. Lưu
« tâm cõi Nội, từng thương chính pháp suy vi ; dẽ ý cõi
« Huyền, lại khai thám văn sai suyễn. Nghĩ muốn chia điệu
« tách lẽ, thêm rộng tiền văn ; tiệt nguy tục chán, khai cho
« hậu học. Vậy nên ngóng trong đất Tĩnh, qua chơi cõi
« Tây ; mạo hiềm xa đi, một mình vò vĩnh. Tích tuyết sớm
« bay, giữa đường lạc đất ; kinh sa tối dày, mờ mắt mè
« trời. Muôn dặm non sông, vén mây mù mà tiến bước ;
« trăm trùng nắng rét, xòng mưa tuyết đề lên đường, nắng
« lồng thành mà coi nhọc như không, thâm nguyên vọng
« nên sở cầu như ý. Chu du Tây vực, mười lẻ bảy năm ;
« duyệt lịch nước người, hỏi tìm chính giáo. Song lâm Bát
« thủy, nếm đủ mầu thiền ; đỉnh Thủu vườn Hươu, trải xem
« cảnh la. Vàng lời chi ngòn của đặng tiên thánh, chịu chép
« chán giáo ở đặng thượng hiền. Thăm dò cửa diện, tinh
« thấu nghiệp huyền, nắm luật phép giáo Nhất thừa, vẫn
« thường lưu tâm đề suy xét, ba tráp kinh văn Bát tạng, hình
« như gợn sóng ở dòng sông. Những nước kinh lịch đi qua,
« tóm thu được Tam tạng kinh văn, phàm sáu trăm năm
« mươi bảy bộ, đem về dịch ra tuyên bá nơi Trung quốc,
« đề tuyên dương thắng nghiệp. Đưa mây từ ở nơi Tây
« cực, tưới mưa phép tội chốn Đông tây. Thánh giáo khuyết
« mà lại toàn, thương sinh tội mà lại phúc. Tười tắt ngọn

« lửa nồng Hỏa trạch, tỏt ra khỏi đường mè ; lăng trong « luồng sóng đục Ái hà, cùng bước lên bờ giác. Thế mới « biết ác nhàn nghiệp truy, thiện bởi duyên thăng, cái cớ « thăng hay truy đều bởi tại người cả. Ví như : Quế mộc « trên đỉnh cao, mộc ngọt mới hay tươi được ngọt ; sen « sinh trong sóng biếc, bụi bay không thè hơen đến hoa. Đò « không phải là tinh sen tự sạch, chất quế vốn trinh ; chỉ « bởi tại đứng ở nơi cao, nên vật nhỏ không hay luy ; tựa « vào chốn tĩnh, nên loài trọc không hay nhơ. Kia như loài « cỏ vô tri, mà còn phải nhờ thiện mới nên thiện ; huống « hồ loài người có hiết, lại chẳng nên bởi lành để cầu lành. « Những mong kinh này thi khắp, trải bao nhật nguyệt và « cùng ; phúc họ nhuần xa, cùng với kiền khôn rộng khắp. »

(Đông Châu dịch, trang 385-386 Nam Phong số 143 tháng 10 năm 1929)

Phê bình của Đông Châu. — Bài tựa Đại Đường Tam Tạng thành giáo trên này, đầu kề Phật giáo huyền diệu, thứ hai kề đến việc Huyền Tráng đi khó nhọc, mà không khoe khoang gì uy thanh của nhà nước, được các nước ngoài cõi xa cung thuận, lập ngòn rất là đặc thù. Còn đến như văn từ hay thi là dư sự mà thôi. Vua Thái Tôn theo lối chữ của Hữu quân mà viết bài văn này khắc lên bia ; đến nay lưu truyền ra đến muôn bản, các nhà viết chữ đều lấy đó làm khuôn phép.

Người đời thường chè các thầy sa môn bỏ đời lia tục, có hại cho đạo trung hiếu. Nay xem như Huyền Tráng đem kinh Phật để hóa bạc tục, lại hay ngăn vua Thái tôn đi đánh nước Liêu, khá chẳng bảo là trung đầy ư ? Tuổi già về lăng, cải táng mộ cha mẹ, xin trụ trì ở chùa Thiếu Lâm, cũng là cái ý muốn gần nhà cha mẹ ở dưới bóng mây trắng, lại chẳng phải là hiếu đầy ư ? Người xuất gia mà còn hay như thế, chúng ta khá chẳng nên cõ gắng lắm ư !

(Nam Phong số 143. — Đông Châu phê bình)



Sau đây là bản dịch thoát ý đoạn trích trong bộ « Sur les traces du Boudha, librairie Plon, 1929 » để thấy học giả

Pháp, René Grousset tiền sinh viết sách rất cẩn thận và đi
rất sát Hán văn. Tiếc thay người dịch ra văn Việt không
đủ tài và rất phu lòng liệt vị không đọc được nguyên văn
chữ Pháp. — Đây là bản dịch :

« Từ ngày Đường Thái Tôn ăn giá, mặc dầu Cao Tôn àn cần nhưng Huyền Trang nhất định đóng cửa, để hết thời giờ vào việc dịch bảo kinh. Mỗi sáng, người hoạch định một chương trình sẵn, và nếu trong ngày người không xúc tiến được như ý, thì làm sao người cũng rán làm vào đêm cho các việc được hoàn tất trong ngày. Trong khi dịch thuật, nếu người gấp chở nghi vấn, thì người xếp sách suy nghĩ. Người đường tâm đến canh ba thì thức dậy, lấy kinh Phạn tự ra đọc lớn và ghi dấu son những bài sẽ đọc vào lúc bình minh. Ngày ngày, từ sáng đến tối, sau một bữa cơm rau, người ngồi giảng kinh mới suốt bốn tiếng đồng hồ. Các vị đồ đệ đến thỉnh giáo đứng ngồi chật viện trong sân ngoài. Mặc dầu công việc bè bộn, người vẫn giữ vững tinh thần như sắt đá, không việc gì làm lay chuyển được. Nhiều khi người còn thi giờ để bàn luận với chúng tăng đồ, nhắc lại các vị cao tăng, các pháp sư Ấn Độ người đã thọ giáo, các thuyết triết lý đã được nghe giảng dạy và những bước gian truân của cuộc diễm du đầy khó khăn.

Đời sống của Huyền Trang lặng trôi như thế ấy, nhưng không kém phần linh động: vừa dịch kinh, vừa giảng luận, thỉnh thoảng còn phải vào chầu đức Cao Tôn.

Nhưng Huyền Trang đã thấy mình ngày một già thèm. Những bình cũ vường từ sa mạc Pamir phát trở lại và hành hạ khó chịu. Huyền Trang về viếng làng cũ, thăm nhà tổ phụ, hàn hỏi những thân bằng quyền thuộc còn sống sót. Huyền Trang còn một người chị, bèn đến viếng, gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Huyền Trang nhờ chị đưa ra một phần cha mẹ, thân tự nhõ từ cọng cỏ dài. Huyền Trang chọn đất, cải táng cho yên lòng hiếu tử.

Bài khai của Huyền Trang tạ vua Cao Xương.

« Trang nghe rằng: sông bể sâu xa, vượt qua đó phải « nhở tay lái; dân sinh mè hoắc, dân cho đi phải mượn lời « thiêng. Bởi vậy đức Như Lai, suy lòng đại bi của một con, « sinh ra cõi tục; lồng bóng chi tuệ của ba sáng, soi khắp « chốn mù. Mày từ rợp tuyệt đỉnh trời cao; mura pháp « nnuận ba nghìn cõi rộng. Đã cùng yên lợi, đều thỏa ý « qui. Truyền giáo sang đông, sâu trăm năm lẻ. Cuộc thăng « hời đã lẫy lừng nơi Ngò, Lạc; lời sấm thập tứng « chung dức đất Tân, Lương. Chẳng truy thời huyền, đều « khuông nghiệp thành. Song người xa lại dịch, âm nghĩa « bất đồng. Đời cách thành xa, nghĩa càng sai suyên. Khiến « cho cái ý chỉ « song lâm nhất vị » rẽ ra thành hai phái hiện « đương; cái tôn thống « nhị thường bất nhị, » tách ra làm « đổi dòng nam bắc. Phân vân đổi ngả, trải và trăm năm; « suốt cõi nghi ngờ, nào ai quyết định.

« Huyền Trang: vốn nhở phúc cũ, sớm dự cửa thiền; « đổi tráp theo thầy, năm hồn hai kỷ. Danh hiền các bạn, « đã khắp hỏi han; đại tiễn hai thừa, đã từng mở xét. « Thường lâm lúc mở kinh ngàn ngại, cầm quyền tần ngàn. « Trong vườn Cấp ¹ mà kiêng chán, ngóng đỉnh Thủu ² mà « tưởng mến. Muốn những bài lâm một chuyến, may ra túc « hoặc khỏi ngờ. Vẫn biết rằng tắc ống nhỏ không thể dòm « được trời; cái bầu con khó lòng tắt được bồ. Nhưng « cái bụng vi thành không thể bỏ được, nên mới thúc Trang « lên đường, thảm thoát đậm trắng, vừa đi tới nước Y ngô.

« Nép thấy đại vương, bầm thù cái khi thuần hòa « của nhị nghi trời đất; rủ áo làm vua, vỗ nuồi dân chúng; « phía đông ví bằng phong đại quốc, phía tây yèn vỗ tục « bách nhung. Những nước Lâu lan Nhục chí, nào nơi Xa « sứ Lương vọng; đều nhở ân sâu, đã nhuần đức hậu. « Lai hay kính hiền yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ; thương xót « kẻ xa xôi đi lại, ân cần cho tiếp đãi đến nơi; đã được

¹ Nơi Phật ở, cũng như chữ *chi vien*.

² Núi Linh thủu ở bên Tây vực cõi Phật.

« vào hồn, nhuần ơn càng hậu : tiếp dãi truyền trò, phát « dương pháp nghĩa. Lại được nhờ ngài giáng kết làm nghĩa « anh em, dốc một tấm lòng yêu thuận. Và lại đưa thư « cho hơn hai mươi phiến cõi Tây vực, giới sức ân cần, sai « bảo tiên tông. Lại thương tội tây du vò võ, đường tuyết « lạnh lùng ; bèn xuống lời minh sắc độ cho bốn chúa tiều « sa di, để làm người hầu hạ. Nào là pháp phục mũ bông, « đệm cùu giày miệt hơn năm mươi thứ, và lịnh lụa vàng « bạc tiền nong, để khiến cho sung cái phi vâng hoàn trong « hai mươi năm. Nép trong thận thùng sơ hãi, khôn biết « xứ tri cách nào. Dẫn khơi dòng nước Giao hà, vì ơn kia « chẳng ít kém ; càn hòn non Thông linh, độ nghĩa nọ còn « nặng hơn. Thời cái hiềm cầu treo khe thẳm, chẳng cần phải « lo ; kia cái làng cây đạo thang trời, àu cũng sắp tới. Nếu « được toại chí thỏa lòng, thì cũng là nhờ ơn nhà vua vậy.

« Sau này xin bài yết chúng sự, bầm vàng chinh pháp : « đem về phiên dịch, truyền bá những điều chưa từng « nghe. Phá tan cái rừng rậm rạp của những kẻ tà kiến, « tuyết hẳn cái ý xuyễn tac của những mối dị đoan ; bỏ cái « sự di khuyết cho nền lương giáo, định cái kim chỉ nam « cho chốn huyền môn. May ra cái công nhỏ ấy, ngõ đáp « được cái ơn sâu kia. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu « ở lâu được ; ngày mai từ biệt, thèm thiết bùi ngùi ; khôn « xiết đội ơn, cần dâng khải lên kinh ta. »

(Đồng Chân dịch. — Nam Phong số 142,
tháng chín d.l. 1979, trang 242)

* * *

NHỮNG TÊN XỨ VÀ THÀNH — có nói trong bài này :

Trường An : hiện là Tây An (Si ngan)

Lan Châu : Thiên thùy (Cam túc)

Lương Châu : Vũ uy (Cam túc)

Ngọc Môn Quan : cửa ái giáp giới Đại Đường và Đột Quyết.

Mạc Hạ Diện Tích : (Takla Nukan) : Tarim Desert

Y Ngô Quốc : Uigur : Hấp Mật (Tân Cương)

Cao Xương Quốc : Quoco : Thồ Lỗ Phòn : Turfan

Quát Chi Quốc : Kucha : Khố Xa (Tân Cương)

- Bạt Lộ Ca Quốc (*Baluka*) : Ôn Túc (*Tân Cương*)
Nhiệt Hải : *Kirkiz*
Tổ Diệp Thành : *Tokmak* : *Frunz Oblast*
Xã Thời Quốc : *Tashkent* : *Uzbek*
Quật Sương Nhĩ Ca Quốc : *Khohan* ; một tỉnh của xứ *Uzbek*
Samarkand : một tỉnh của xứ *Uzbek*
Phù Khát Quốc : *Bukhara* : tỉnh *Bố hắp nhĩ* (*Uzbek*)
Á lợi tập ni ca quốc (*Kara Kalpak*) : một tỉnh xứ *Uzbek*
Kiết Sương Na Quốc (*Kesh*) : *Stalinabad* xít *Tadzhik*
Thiết Môn : *Iron Gate* : đèo *Badakhshan* (A phú hãn)
Thò Hỏa La Quốc (*Tukhara*) : thuộc bắc bộ A phú hãn
Phuợc Khát Quốc (*Baklika*) : dòng bắc A phú hãn
Ca Tát Thi Quốc (*Kapisa*) : *Kafilistan* (A phú hãn)
Lãm Ba Quốc (*Lampaka*) : Tây bắc *Pakistan*
Na Kiệt La Khát Quốc (*Naghrahra*) : *Kabul* (A phú hãn)
Kiện Đa La Quốc : *Gandara* : *Pesawa* (*Pakistan*)
Đản Soa Thủy La Quốc (*Taksasila*) : *Punjab* (*Pakistan*)
Ca Trấp Ni La Quốc : *Kashmira*
Kiệt Nhược Cúc Đô Quốc (*Kanya Kubja*) : *Nữ Khúc Thành*,
tức là thành *Kanauj* (*Uttor Pradesh*)
Bà La Ni Tư Quốc (*Varanosi*) : *Bénarès* (cũng gọi Xá Vệ Quốc)
Ma kiệt đà quốc : *Magadha*
Ca da : *Gaya*
Na Lan Bà : *Narandha*
Vương Xá Thành : *Rajagrha*
Thất La Phục Tất Đế Quốc : *Sravasti* : *Rajgir*
Câu ni na kiệt la quốc (*Kusinagara*) : *Népal*
Ka ma lũ ba quốc (*Kamarupa*) : *Assam*
Ô trà quốc (*Udra*) : *Orissa*
Cung ngự đà quốc (*Kongoda*) : *Madras* và *Hyderabad*
Đạt La Tì Trà quốc (*Dravida*) : *Bengalore*
Lan Kiệt La quốc : *Baluchistan*
Cách thập khát quốc (*Kashgar*) : *Shufu*
Vu Điện : *Khotan* :
Charlik : *Nặc Khuong* (*Tân Cương*)

8.— LƯỢC THUẬT

những đoạn lật của sách Pháp để so sánh với truyện Tàu

(Sách đọc đây là cuốn "Sur les traces du Bouddha",
bản in Plon 1929, 9^e édition, Paris, dịch "Theo dấu
chân Phật", tác giả là René GROUSSET) (dịch thoát)

CHƯƠNG I.

Nước Trung-Hoa trong thời kỳ anh hùng ca

Đầu thế kỷ thứ V sau Da tò, một dòng Thát Đán, chỉ
Đồ Bà, tự xưng là Ngụy chúa, dòng này ngọt 150 năm,
cai trị Trung Hoa. Nhiễm văn hóa Tàu.

Năm 453, chúa Ngụy tên T'o-pa Siun, thọ giáo theo
đạo Phật. Lần lần đạo Phật được truyền bá xuống triều
vua Tân ngự tại Na-n kinh và trở nên quốc đạo Trung Hoa.

Những lăng mộ và hầm chôn người tìm thấy ở Phật
giáo đường (cryptes) của thời ấy, như Yun-Kang và Long-
men, chạm trổ không kém các giáo đường huyền danh của
đạo Da tò.

Tiếp theo đó, nhà Tùy gồm thâu Nam Bắc lưỡng triều
(589-617). Vua Tùy Dương để sánh được với Xerxes, sách
Pháp tăng là « Sardanapale chinois ». Dương để làm mất
nước, chư hầu, các phản vương xùm nhau lật đổ ngôi Tùy.
Còn ngoài vách Vạn lý trường thành thì rợ Hung nô cả dãy.

Thi sĩ nhà Đường, Yang K'iang, còn để lại một trương
thảm trạng của cảnh loạn ly đời Tùy, từ văn Trung Hoa
ông R.Grousset dịch ra Pháp văn, nay tôi dịch lại Việt văn,
để các học giả tìm nguyên văn thử so sánh :

« Les feux de guerre ont illuminé Tch'ang-ngan. Il n'est personne aujourd'hui dont le fond du cœur soit tranquille. » Des cavaliers bardés de fer, entourent la capitale impériale. La neige, de ses flocons, alourdit les étendards glacés. La voix furieuse du vent se mêle au bruit des tambours.

« Voici donc revenu le temps où le chef de cent soldats est tenu en plus haute estime qu'un lettré de science et de talent !

Chính một ân sĩ hữu danh thời ấy, là ông Ngụy Trung (Wei Tcheng, + 643), không thể ngồi tu nhẫn cuộc thế, đã lia kè kinh xếp bút nghiên để theo việc kiêm cung. Đoạn này, Grousset viết hay lắm, tôi xin dịch lại để cùng thưởng thức, mặc dầu dịch là « phản » ý tác giả vậy :

« Puisqu'on se dispute encore l'Empire, je jette mes pin-
ceaux pour ne plus songer qu'aux chars de guerre. Si bien des plans sont déçus, si bien des espérances sont trompées, mon énergie du moins reste debout. Un bâton pour gravir, un fouet pour galoper, je me mets en route et, stimulant mon cheval, je vais m'offrir au Fils du Ciel. Je veux qu'il me donne une

Lửa chiến tranh chiếu sáng rực thành Trường An. Hôm nay không một người nào mà lòng chẳng nao nao lo sợ. Quân mã kỵ minh bọc giáp sắt bao vây giáp hoàng thành. Tuyết từ bụng, đeo nặng trên là cờ lạnh như giá. Tiếng gió dũng dũng reo giận xen lẫn với tiếng trống khua vang.

Thế là đã trở lại thời kỳ mà một dira thất phu ngự xuân, miễn cầm đầu lối một trăm bộ tốt quèn, cũng đáng trọng vọng hơn một văn sĩ túc tri đa miru.

Mặc ai tranh giành xã tắc, ta phải liệu sớm quăng bút nghiên lo việc kiêm cung. Kể đầu bất thành, hy vọng đầu thành ảo mong, đầu sao nghị lực ta phải vững như cột trồng. Một gậy trúc để đăng sơn, một roi ngựa để ruồi giòng vỏ kỵ, nay ta phải mau thúc con tuấn mã tìm đăng chờn quân. Cầu cho thiên tử ban cho ta một sợi dây thừng,

« corde pour garrotter le chef
 « des rebelles, je veux que mes
 « armes victorieuses brisent
 « l'audace de nos ennemis. Par
 « des chemins sinueux, je gra-
 « vis les sommets et je redes-
 « cends vers les plaines. Sur
 « de vieux arbres rabougris
 « chante l'oiseau glacé des fri-
 « mas. Dans la montagne dé-
 « serte, j'entends la nuit le cri
 « des singes. Après l'émoi des
 « précipices sans fonds, voici
 « les chemins sans limites.
 « D'autres courages faibliraient
 « à cette épreuve, mais non
 « l'homme de guerre qui porte
 « en son cœur une âpre vo-
 « lonté ».

*ta bắt trói hết bọn phản
 vương chánh đảng. Ta
 muốn mau chiến thắng
 quân thù, đánh tan quâ
 cầm của chúng, xong rồi
 mặc sức lên cao ngắm núi
 và xuống tận đồng bằng,
 xem trên cảnh cõi thù xo-
 rơ lá, con chim già dòng
 kêu lạnh trong sương, và
 nghe suốt đêm trường trên
 chót núi trơ trọi tiếng vượn
 đứa con. Sau khi trải bước
 pháp phòng trên những
 vực sâu không đáy, sẽ đến
 những con đường vô tận.
 Ai kia khiếp đảm với thử
 thách này chờ ta là chiến
 sĩ dốc một lòng săt đá.*

Và người mà Ngụy Trung sắp đến xin đầu hàng, đó là một vị tướng trẻ, ông Lý Thế Dân (Li Che-min), sau này là vua Thái Tông (T'ai-tsung), hoàng đế Đại Đường, ông sanh năm 597 Tây lịch. Sách Pháp lại kê rõ cha của Thế Dân là Đường công Lý Uyên (le comte de T'ang, Li Yuan), tọa trấn tại thành Thái Nguyên (Tai Yuan) thuộc tỉnh Sơn Tây (Chan-si) ngày nay. Người chị của Thế Dân tên là Li Che (có phải là vợ của phò mã Sài Thiệu chăng?), bà này là một viên nữ tướng giỏi việc cầm thương lên ngựa (elle monte à cheval aussi bien que lui), bà bán hết đồ tư trang dùng tiền mợ được mười ngàn binh sĩ, nhờ đó mà gây dựng cơ đồ. Từ năm 618 đến năm 622, Thế Dân đánh nam dẹp bắc và đạo binh của ông lên đến sáu chục ngàn người. Năm 618, ông thâu được kinh đô nhà Tùy là Trường An. Sau ông đánh và thâu được thành Lạc Dương (Lo-yang), thuộc Hà nam phủ (Ho-nan-fou). Chính tại Lạc Dương, Thế Dân

hàng phục được một dũng tướng, vang danh cái thế, đó là Uất tri Kinh Đức (Yu-tche Kinh-te). Ông tướng này, không biết người nước nào, mà đen như hắc quỉ, lúc chưa hàng đầu, rượt Thổ Dân chạy chết, rồi sau đó về phò Thổ Dân, liều minh cừu chúa không kẽ thân. Grousset không thuật canh kẽ như trong thuyết Đường, duy có nói tại lăng mộ Thổ Dân có chạm một tấm đá trồ hình một tướng dắt ngựa, ông ghi chú một câu : « *Cheval Tang et son palefrenier* ». (Tuấn mã đài Đường và tên nài chăn ngựa). Năm ông ghé viếng viện bảo tàng Sài Gòn, tôi có lấy hình dâng ông xem và cắt nghĩa tích Uất tri cừu già, và nói : « Đó là một vị tướng, vì đi cừu già để minh trấn trường không kịp mặc giáp nên ông làm gọi đó là « thắng nài » (palefrenier). Ông có hứa ký sau in sách lại, sẽ định chính nhưng kể đó ông bỏ dở vì đã hóa ra người thiêん cổ. Thổ Dân nhớ ơn Uất tri nên sai chạm tích cừu già vào đá mộ, tiếc thay cả thảy sáu tấm đá lăng mộ Thổ Dân, người Tàu có tiếng là rất hờ hững với mỹ thuật nước nhà nên đã bán quách hai tấm ra ngoại quốc. Hai tấm đá ấy nay trưng bày ở viện bảo tàng thành Philadelphie (Mỹ quốc). Như thế mà tồn tại, vì bốn tấm đá chạm còn lại ở Trung Hoa, theo sách Pháp, sau đó đem bày trong viện bảo tàng Thiểm Tây (Shien-si, Trường An cũ), nhưng biết có còn chăng sau cuộc cách mạng văn hóa với mấy chủ Tàu con không biết gì là đồ xưa, là mỹ thuật.

Con ngựa của Thổ Dân cõi, sách pháp gọi con « Rosée d'automne », tôi dịch trở lại là con « Thu lợ ». Con tuấn mã này nổi danh nhất trong trận đánh tại Hồ nam (Hà Nam).

Grousset nhắc tích rõ phương Bắc đánh thầu Trường An, Lý Uyên sơ tính bỏ thành vì phả hẫn Bắc Đột Quyết là can đảm, đánh thắng vị khả hẫn Bắc Đột Quyết là Kie-li và cháu y là Tou-li, nên rõ Bắc thua to, lui về Mông cõi, năm 624.

Tiếp theo đó, Grousset nhắc tích hai người anh của

Thế Dân lập mưu thi em là Tấn Vương Thế Dân (Chemin, roi de Ts'in). Uất tri Kinh Đức phò Thế Dân chống cự lại. Sau Thế Dân giết được hai anh lão thủ cấp bêu trên mặt thành cho dân chúng xem, nhưng ông Grousset không nói rõ hai anh Thế Dân đây là Thái tử Kiến Thành và Tề Vương Nguơn Kiết.

Lý Uyên nghe tin hai con trưởng bị giết thì nỗi trân lối dinh, nhưng bộ thần đã có người lâu kín rằng : « Bệ hạ chờ nên thịnh nộ mà hứ việc, thời bay giờ, hai tiểu vương đã chết là đều đáng tội tử hình và Tấn Vương vẫn được phần phải về người rồi. » Câu nói cao xa không thua văn trong Tacite (R.Grousset). Đó rồi, định thần khám ra Kiến Thành và Nguơn Kiết quả phạm tội tư thông với cung phi của vua cha, thế là tội chết rất đáng, không còn nghi ngờ gì được nữa. Lý Thế Dân trói mình chịu tội, Lý Uyên rơi lệ, hai cha con ôm nhau khóc sướt mướt. Nay hai con lớn đã không còn, thi vẫn đè nỗi ngồi vua cha không có ai tranh giành với Thế Dân nữa... Sau khi từ chối nhiều lần mà không được, (lẽ tục thời ấy muốn như vậy), Thế Dân tuân lệnh cha, tức vị xưng thiên tử ngày 4-9-626.

Ngày 23-9-626, binh Bắc di xâm lấn Trung Hoa, tràn qua Cùm Túc (Kan Sou) và Thiêm Tày (Chen-si), bọc theo Vị Hà (fleuve Wei) kéo tới vây thành Trường An. Phiên đóng binh tại Biện Kiều (Pen-kiao) thuộc phía bắc kinh thành. Các quan sợ đe nghị tránh mũi giặc dữ, nhưng Thái Tông can đảm phi thường, sai thăng ngựa, bày binh bố trận, đơn thân cùng với tướng mạnh theo hầu, ra thách thức hai vua Bắc dịch là Kie-li và Tou-li so tài cao thấp. Bên Bắc di khiếp oai, thối binh xin hàng... Hai bên ký tờ hòa ước tại Biện kiều, trên con sông Vị thủy. Sau khi giết một con bạch mã làm vật hy sinh, Bắc dịch nạp ba ngàn con chiến mã và một muôn trâu và dê làm cống vật. Thái Tông chờ cho bên Bắc phiên giao trả tù binh bị bắt khi trước xong rồi mới thảu lễ cống và truyền khao binh đai sứ Bắc theo hàng đại biều cường quốc.

Năm 630, thừa dịp bên rợ có nội loạn, Thái Tông xua binh qua cả phá binh Bắc dịch, bắt được Kie-li, các đầu lanh rụ Hồi hồi chịu làm lê triều cống, lạy chín lạy trước bệ rồng. Thái tông đãi vua rợ đúng nghi lễ, ban lệnh cho đầu trờ về đó, trừ Kie-li bị giam lỏng tại Trường An, nhưng vẫn được cấp dinh thự tử tế.

Dưới trào vua Đường Thái Tông, nước Trung Hoa thống trị một cõi rộng bao la, gồm thâu các chư hầu như : Thổ nhĩ kỵ tư thản (les Turcs du Turkestan), những ốc đảo Án Âu xứ Qua Bích (les oasis indo-européennes du Gobi), gồm luôn các nước chư hầu thuộc Trung bộ Á châu, giáp Lý hải, tới địa giới Án Độ quốc (les divers Etats de l'Asie Centrale jusqu'à la Caspienne et aux frontières de l'Inde).

Mỹ thuật thời Đường có hình chạm trên đá, hình nặn bằng đất nung, tỷ dụ các tượng La Hán không lò nơi Long mòn tự (les Lokapala athlétiques de Long-men) là di tích buồi thịnh Đường. Thường đồ gốm Đường còn lại là đồ gốm chiết màu vàng da cam (jaune orange) hoặc màu thanh lục (vert franc).

Trong các vị tướng Hồi-hồi đầu Đường có tên không dịch được vi sót âm chữ Hán, đó là A-che-an chö-eul và A-che-na Ta-nai.

Tướng Cao ly chịu hàng Đường là Kao Sien-tche.

Trong đoạn này, R. Grousset có nhắc đến một cận thần thường tàu xin vua Đường Cao tò và Đường Thái tông, xin cho 100.000 sư và 100.000 ni cô tu theo Phật giáo, phải huân tục, cưới hỏi nhau để sanh con để cháu giúp nước chống ngoại xâm. Cận thần ấy tên Fou Yi.

Tư tưởng bài xích Phật giáo như trên, càng nêu rõ những nỗi khổ khăn của Trần Huyền Trang (Đường Tam Tang) khi người xin vượt trùng sơn đi thỉnh kinh Phật bèn Tây phương.



CHƯƠNG II

Trần Huyền Trang sinh tại Lạc Dương (Lo Yang) phủ Hà Nam (Ho-nan-sou) năm 602 Tây lịch. Năm 618, nhơn lánh nạn binh lửa, Huyền Trang chạy qua Tứ xuyên (Sseu-tch'ouan). Năm lèn tam, đã tò ra một học trò đặc biệt theo Nho giáo, đến cha cũng ngạc nhiên. Huyền Trang xin thọ giáo tại Tseng-t'ou-sseu ở Lạc Dương, năm chưa được mươi ba tuổi. Người có ý phân vân trước hai phái là phái Tiểu thừa (Hinayâna, petit véhicule) và Mahâyâna, (hay Grand véhicule), Đại thừa.

Ngày thường Huyền Trang say mê hai quyển kinh Phạn « Nirvana Sâtra » (Niết bàn kinh) và « Mahâyâna sampanigraha castra » (Đại thừa tam bảng... kinh), mê đọc đến quên ăn bỗng.

Tại Thành Đô (Tch'eng-tou), tỉnh Tứ xuyên, Huyền Trang đến nương náu lối đồi ba năm tại chùa Kong-houei-sseu.

Người đọc bộ *Abhidharma Koca cästra* nhưng không thích bằng bộ *Mahâyâna Samparigraha cästra*. Trong buổi Tây du, Huyền Trang thường hỏi các cao tăng thuộc hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa để trao đổi ý kiến và Huyền Trang tỏ ra là người thông suốt hơn ai những bí quyết của cả hai mòn rất khác lẫn nhau. Sau này nhờ sức học kiêm bác mà Huyền Trang viết bộ huyền học (métaphysique) tên là *Vijnapti mâtratâ siddhi*.

Năm 622, Huyền Trang được 20 tuổi và thọ lê « nhập môn » tại Thành Đô (il reçut les compléments des règles monastiques).

Huyền Trang và một nhóm mồ道教 xin vượt núi băng miền qua hướng Tây cầu đạo. Nhưng vua Thái Tông không cho. Các bạn đều tú tán, duy một mình Huyền Trang vẫn đeo đuổi đại chí. Một đêm trong năm 629, người nắm mộng thấy quả núi Sumero mọc lèn giữa biển khơi. Người quyết trèo lên tột đỉnh, nhưng khi vừa nhảy xuống nước thì có

một tòa sen đỡ lên và độ người lướt sóng. Núi thì cao trập trùng tưởng vò phuong leo, nhưng đã có ngọn thanh phong đưa người bay bồng lên tận đỉnh. Đứng nơi đây, người thấy một cảnh rộng lớn bao la, tượng trưng những quốc gia sau này niềm đao của người truyền bá. Bừng mắt dậy mới hay đó là chỉ một cuộc chiêm bao ! Rồi người cất bước thực hành cuộc đại Tây du : lúc ấy Huyền Trang vừa được 26 tuổi.

CHƯƠNG III

Trong chương này, Grousset tả đường đi cực khổ của Huyền Trang khi chưa thoát khỏi địa phận Ngọc Môn Quan (Yu-men-kouan, la Porte de Jade). Có năm đòn ải cảnh gác rất nghiêm nhặt, thêm con ngựa của thầy lại chết. Huyền Trang có một khi, bị khát, nhịn năm ngày không một giọt nước thấm giongoose, v.v..., tưởng đã bỏ công trình ở đây.

CHƯƠNG IV

Tả các chuyện thuộc phuong diện khảo cổ và mỹ thuật gặp tại xứ Qua Bich. Ở Qua Bich, Huyền Trang gặp cồ họa xứ Ba Tư (peintures persanes au fond du Gobi). Thầy gặp quốc vương xứ Turslân là K'iu Wen-t'ai (Khúc Văn Thái), quốc vương cầm ở lại và phong chức Pháp sư, không cho tiếp tục cuộc Tây du. Huyền Trang nài nỉ không được, dốc lòng chờ chết... quốc vương phải xiêu lòng đưa Huyền Trang lên đường, sau khi giúp tiền bạc, ban phái độ và gởi sứ lê để qua các nước lân bang.

Trong một đoạn, tả về mỹ thuật kiểu « byzantin » thuở ấy đã lu mờ, Grousset viết một câu thảm thúy : « CÙNG VI NHƯ ÁNH SÁNG MỘT VỊ SAO, ĐÃ CHẾT TỪ NHIỀU THẾ KỶ, TUY CHẾT RỒI, MÀ ÁNH SÁNG CÒN CHIẾU ĐẾN CHÚNG TA TRẢI QUA XIẾT BAO KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN » (ainsi la lumière d'une étoile, morte depuis des siècles, continue à nous parvenir à travers l'espace et le temps (trang 52.)

CHƯƠNG V

Thuật chuyện Huyền Trang gặp quốc vương xứ Hồi Hồi năm 630. Vua cũng muốn cầm ở lại nữa, Huyền Trang nồng nồng xin đi, sau rốt vua đãi yến, sai dọn riêng tiệc chạy cho thầy dùng.

CHƯƠNG VI

Nơi xứ Phật có ảnh hưởng Hy-Lạp.
(Au pays gréco-bouddhique).

Chương này tả Huyền Trang đi đến xứ Quirduz, viếng quốc vương Tardu chad là con vua Hồi Hồi tư hãn (Grand Khan des Turcs) lại là rè đúc vua xứ Turfan. Huyền Trang đến giáp mặt Tardu chad, kể trong nước có nội loạn, bà hoàng hậu Khatum, là người gốc Turfan, từ trần. Tardu chad lập bà khác, nhưng bà hoàng phi này lại tư thông với con của Tardu chad, rồi toa rập thuốc vua chết để lập thái tử dâm phu lên nối ngôi vàng. Tân vương cũng đổi dãi từ tể với Huyền Trang và mời Huyền Trang đến viếng xứ Balkh. Nơi đây, Huyền Trang được nghe một cao tăng trú danh là ông Prajnâkara thuyết pháp về những đoạn khó nhứt trong kinh Tiêu thừa; đó là đoạn gọi Abhidharma, le Koça de Kâtyâyana et le Vibhâshâ çâstra.

Ở Balkh ra đi, Huyền Trang trải qua l'Hindu-kush (les montagnes neigeuses) là một dãy núi từ mùa phủ tuyết giá, đường đi lại gấp hai lần nguy hiểm và khó nhọc hơn đường xuyên qua trảng cát nóng và cõi băng hà (région des déserts et des glaciers).

Khỏi núi giá, Huyền Trang giục ngựa vào thành Bamiyan, nơi đây còn di tích những hang đá có trồ hình Phật, có một hang chứa một tượng Phật cao đến năm mươi ba thước Tây, tạc vào thế kỷ thứ ba sau Da Tô. Không biết phải đây là xứ Ta-ts'in (Đại Tần) của nước La Mã đã từng nói trong sách cổ Trung Hoa chăng?

Huyền Trang được hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa

giành nhau tiếp đỗi, nhưng Huyền Trang lựa một chùa thuộc phái Tiêu Thừa, để được vừa lòng nhà sư cao tăng Prajnâkara, chùa đó sau này nhà khảo cổ Pháp Alfred Foucher tìm ra được trên bờ Panjshir. Ở đây Huyền Trang chứng kiến cho người đào đất và tìm gắp lại nhiều vàng và châu báu chôn từ nhiều đời trước (nơi đó sách Pháp gọi là *couvent des otages « Cha-lo-kia »* Huyền Trang gắp năm 630.)

Từ đây ra đi. Huyền Trang đến một chỗ, xin mục khẩn và được thấy hình bóng đức Phật lộ ra trên vách đá (trang 93-95 sur les traces du Bouddha).

Rời khỏi Lampaka, Huyền Trang noi theo dòng sông Kâbul-rùd tới Dakka và chỗ gọi « la Passe du Khaiber », từ đó nhập vào xứ Gandhara. Gandhara là một danh dò thời cổ, nơi phát tích các tượng Phật bằng đá của người lai Hy Mã (greco-romain) chạm vào đá trước nhất, từ sáu trăm năm trước khi các thiền sư Trung Hoa đặt chơn trên đất này. Gandhara, người Tàu âm là K'ien-to-lo. Thành này bị một người Hung nô tên Mihirakula, cũng gọi là tướng dùr Attila của xứ Ấn độ, cướp và tàn phá lối thế kỷ thứ sáu sau kỷ nguyên. Tệ hại nhứt là va lấy đi mất tích một bảo vật vô giá là cái bình bát của đức Phật tổ (bol à amônes du Bouddha). (Bình này xưa tàng trữ tại chùa Peshawar, Huyền Trang dịch là « Pou-lou-cha-pou-lo »).

Huyền Trang nán lại hai năm ở Kâcmir, từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. Thầy gặp một vị cao tăng đã 70 tuổi, tinh thông thuyết Đại Thừa. Hai người gặp nhau mừng rỡ không xiết kẽ, — một người đang trẻ tuổi gặp một người đáng tôn làm Thầy, một đẳng cao niên hoằng đạo pháp nay gặp một thanh niên xứng đáng làm mòn đờ để cho mình truyền đạo. Huyền Trang với lòng hâm mộ sẵn có, học thèm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cổ vừa huyền diệu, đó là học thuyết của phái mà Pháp gọi « les réalistes intégraux Sarvâstivâda ». Sau hai năm luyện đạo, Huyền Trang vừa thăm môn Phật giáo vĩa giỏi khoa

huyền học, — nguyên văn câu Pháp là : « possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques, il descendit des hautes vallées Kâcmiriennes vers la terre sainte du Gange pour y retrouver les traces du Bouddha, trang 109) thầy mời rời Kâcmir để xuống thánh địa sông Gange, theo dõi dấu chơn đức Phật tồ.

CHƯƠNG VII

Theo dấu chơn THẦY trên thánh địa sông Gange. (*Vers la terre sainte du Gange*).

Chương này thuật Huyền Trang gặp một đảng cướp. Trong khi bọn cướp cũng đi một đường đều kêu la thõng thiết, chỉ Huyền Trang điềm tĩnh như không, vì chúng hồn thầy yên lặng như một khúc sòng trong, có thể người ta thấy xao động sóng gió trên mặt mà không sao làm đục được dưới đáy lòng. Sau khi bị cướp, Huyền Trang gặp một cao tăng cấp phát bồi thường cho những vật đã bị những cướp lấy mất và qui hơn nữa, cao tăng truyền dạy thêm về thuyết mādhyamika để biết thêm rõ về thuyết yogacāra ou vijnānavāda.

Suốt mươi bốn tháng trong hai năm 633-634, Huyền Trang ở tại Cinnabukt : thuộc tả ngạn sông Bias, tha hồ xem kinh mādhyamika và kinh Hinayāna. Trong bốn tháng mưa năm 634, thầy học đạo với một cao tăng tại Yalandhara.

Nay kể lại Huyền Trang đã đi tới sông Gange, tức Hằng hà. Grousset khen Huyền Trang vào thời buổi đó, mà có óc hết sức khoa học, biết ghi chép về phong tục xã hội Ấn và chia ra làm bốn giai cấp đến nay vẫn còn tồn tại :

- giai cấp brahmaes, gọi theo Tàu là *Po-lo-men*, (Bà la môn) gồm những thầy tu (giáo sĩ) lợi dụng thần quyền thống trị về mặt tinh thần, và giữ gìn lễ nghi cúng hiến ;
- giai cấp kshatriya, Tàu là *Ts'a-ti-li*, gồm những người thuộc dòng dõi quyền quý, trong tay nắm

chính quyền cai trị dân chúng :

- giai cấp *vaicya*, Tàu âm « *fei-che* » (vè xá) gồm những người buôn bán, lao động suốt đời cày thuê làm mướn ;
- giai cấp *cudra*, Tàu âm « *siu-to-lo* » (thủ đà la), thuộc giống thồ dân ở rừng rú núi non, làm tội mọi suốt đời và không có hy vọng được giải phóng.

Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng người dè tiện, man rợ dốt nát, là giai cấp *Purihas*, hay « *paria* », Pháp đặt tên là « *les intouchables* », có nghĩa « những kẻ không ai dám động đến » ; và không dám động hiếu theo nghĩa khinh bỉ gớm nhơm, động đến sợ lấy cái bình dè tiện kia. Nói đúng ra đó là hạng loại trừ khỏi xã hội Ấn, tiếng giai cấp dungs không dungs chô. Người *paria* đi đến đâu, dân xa lánh không chơi không giao thiệp, không khác địa vị người phong cùi trong xã hội Á Đông thuở xưa.

Năm 636, Huyền Trang ghé lại kinh đô Kananj xem kinh Tripitaka (les trois Corbeilles), nhưng không giáp mặt được quốc vương Harsha, có tiếng là một vị « hiển vương » đúng bức, nhơn đức vô cùng. Harsha quốc vương thi thực hàng ngày cho một ngàn phật tử và trên năm trăm người theo Bà la môn giao. Mỗi năm năm người thiết một kỳ đại hội, bố thí cho tất cả người nghèo trong nước bất luận theo tôn giáo nào.

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng (Gange) trải qua xứ Prayâga (bây giờ gọi Allahabad). Tới đây mới thấy nhắc titch một hòn Huyền Trang sắp bị bọn ăn cướp giết để tế thần nữ Civaite Durga. Những người cũng đi theo Huyền Trang khi hay tin dữ ấy đều khóc lóc, có người ra xin thế mang, nhưng một mình Huyền Trang thản nhiên như nhiên. Sau khi thầy giải bày sứ mang của mình là đi từ Trung Hoa sang đó để tìm Phật đạo, bọn cướp vẫn không nghe, thầy nhắm mắt tưởng niệm Phật Tổ Như Lai, Phật Bồ Tát và Phật Maitreya (Vị Lai), ĐỀ CHỜ CHẾT. Không dè giữa cơn ấy, bỗng không giò

dây và lá cây nhánh lớn cuồn cuộn đồ nghe rầm rầm. Bọn cướp kinh hãi, ăn năn, lạy lục rồi đồng hè bỏ hết binh khi xuống sông. Khi ấy gió trở lại yên lặng như cũ. Huyền Trang vui mừng mắt hỏi tinh hồn: « Phải đến giờ hành hình chăng? » Thật là tinh không chút vẻ nào sơ sệt cả! Khen thay, chỉ cả của thầy dù cầm hóa lũ quân bao tàn!

Chuyện kể trên rất khác với Tây Du truyện Tàu, và đây là một tích nhỏ sau biển lần đè trở nên chuyện yêu tinh ăn thịt người vậy. Grousset kể nó lại, ban đầu nghe như là một chuyện tầm thường, sau nghĩ lại mới thấy linh động và thấm thía vô cùng. (tr.127) Cách hành văn thật là thiên hình vạn trạng.

CHƯƠNG VIII

Nơi thánh địa Phật giáo. (aux lieux saints bouddhiques).

Chương này nhắc những di tích thuộc đức Phật Thích Ca ; chỗ mẹ ngài cầu nguyện lúc gần lâm bồn ; chỗ ngài đánh vật chơi cùng hoàng tử khác, chỗ ngài ra thành gặp ba giai đoạn của đời người sau khi sanh : lão, bệnh, tử, những bốn chứng ấy xảy ra tại thành Kapilavastu, Tàu âm là « Kie-pi-lo-fa-sou-tou ». Tại Kapilavastu này, phía đông bắc có vườn Lumbini là chỗ đức Phật hạ sanh.

Huyền Trang có viếng cảnh cực lạc (nirvana) vào năm 637, khi ấy đức Phật tịch đã được một ngàn một trăm hai chục năm rồi.

Trương 151. — Sau khi thắng lòng dục vọng, đức Bồ tát ngồi không cử động, dưới gốc đại thụ, tâm tư dồn hết vào niềm đau khổ của thế gian và suy nghĩ tìm cách giải trừ. Mắt ngài dòm khắp vũ trụ. Người nhìn thấy mỗi vò tan của sợi dây tuần hoàn : từ cõi âm u địa giới qua cõi thiền, lên đến cõi tiên thánh, thầy đều bị sanh sanh hỏa hóa không thôi, không bao giờ dứt. Có sanh, thì có sống ; có sống thì có chết, chung quy toàn là đau khổ. Qua đêm sau, tiếng trống cảnh chót vừa tan, trời vira điềm sáng,

đức Bồ tát lòng lâng lâng đã tìm ra mối siêu thoát. Người hồi tưởng lại duyên do sự đau khổ đại đồng kia, thì thấy nó vốn sự khát khao sự sống mà sanh ra, với bao nhiêu quan niệm sai lầm của ta về tư tưởng, bản ngã, và vật chất. Diệt được lòng khát khao sự sống, tức diệt được những duyên do tư tưởng về nó, tự nhiên sẽ dứt đau khổ. Đó là những gì xảy ra trong óc trí đức Bồ tát khiến người đoạt được mối siêu thoát để trở nên đức Phật vậy.

Trước khi tìm ra mối siêu thoát, đức Phật ngồi suối bốn tuần nhụt gần gốc đại thụ. Qua tuần thứ năm, một trận bão to làm tan nát hết trọn vùng ấy. Có một con thần xà, Mucilinda, hiện ra, lấy thân mình vòng tròn lại để cho đức Phật ngồi lên trên để tránh nước lụt ngập; rồi thần xà lại hóa ra bảy đầu to lớn như cái tán che Phật khỏi trận động tố. Kể đó thần Brahmá và thần Indra hiện ra cầu đức Phật đi khắp thế gian truyền đạo pháp, gọi đi làm thuyền động bánh xe Pháp luân (trang 152). (Ngày nay trên Đế Thiên Đế Thích và mỹ thuật cổ Cao miên thường tạc tượng Phật ngồi trên mình rắn là do tích này).

Trương 153., Grousset khen thầy Huyền Trang câu này : « Nếu ngày nay ta đọc văn Huyền Trang thấy cảm mến thầy, và nếu ngày nay thầy Huyền Trang ta thấy linh động và y như thực, là vì trọn đời Huyền Trang sống một cách tự nhiên và thực tế đượm thêm một lòng bác ái bao la và chơn thật.

Huyền Trang viếng gần khắp các chỗ còn để lại di tích lúc đức Phật còn sanh tiền : chỗ Phật giặt giũ, chỗ Phật tẩy trần, chỗ rắn thần Mucilinda biến ra bảy đầu làm tàn che Phật, chỗ Phật từ chối các bình bát bằng bảo kim của các thần tiên đến hến dâng để nhậm cái bình bát bằng đá thô (le bol de pierre) của một kẻ ăn xin đem đến tặng người.

Trương 157. — Huyền Trang thọ giáo cùng vị cao tăng Cilabhadra tại Nalanda khi ấy thành tăng đã được một trăm lẻ sáu tuổi, tức là ngài sanh năm 531. Nhưng trong sách đề lại, Huyền Trang không nói rõ số tuổi của thành tăng,

chỉ hạ một câu chơn tinh rằng : « *sir đã già lăm lăm* ». Lão sư Çilabhadra cho hay người năm mồng thấy ba vị Bồ tát Mañjuçrī (Văn Thủ), Avalokiteçvara (Quan Âm) và Maitreya (Vi Lai) đến cho thấy và dạy lão sư khoan tịnh tràn đê chờ một cao tăng người Trung Hoa đến rồi sẽ truyền giáo lai cho cao tăng ấy, như vậy đạo Phật sẽ được truyền bá và phổ biến ra xứ xa hơn. Thầy Huyền Trang được sư Çilabhadra truyền đao cao thâm của người hắp thụ từ các vị sư tổ như : hai vị tổ Asanga và Vasubandhu truyền cho sư tổ Dignaga, sư tổ Dignaga truyền cho Dharmapāla (tịch năm lõi 560) và sư tổ Dharmapāla chính là sư phụ của cao tăng Çilabhadra vậy¹.

Trong lúc Huyền Trang thọ giáo và học đạo tại Nālandā, quốc vương Magadha chầu cấp mỗi ngày được ba ống dầu, sữa và bơ và các thức phẩm chay khác. Linh quốc vương lại sai mỗi ngày một thầy tu và một thầy Ba la môn phải đưa Huyền Trang đi dạo mát khi bằng xe, khi bằng ngựa, khi khác lại bằng kiệu (trang 159).

Từ đây cho tới cuối chương IX, tả sự tích Huyền Trang chầu du các xứ miền nam Ấn Độ, thầy định qua viếng Tích Lan (Ceylan) nhưng không đi được vì lúc ấy cù lao Ceylan đang bị nội loạn.

Trong chương này, cũng nhấn mạnh Huyền Trang đã học kinh Yogācāra năm xưa tại Kāçmir, nay nhờ cao tăng Çilabhadra dạy biều thêm nên Huyền Trang càng tinh chuyên đạo pháp. Sau này người soạn bộ kinh Siddhi cũng nhờ hấp thụ sở đặc với cao tăng này ; Huyền Trang rất giỏi về Phạn tự và có làm một bài tòng luận về văn phạm Phạn, ngày nay còn thấy vững chắc (trương 162).

CHƯƠNG X

Nālandā, thành phố chùa chiêng (la cité monastique).

¹ Giáo sư Takakušu nói Asanga và Vasubandhu sống khoảng 420-500 sau kỷ nguyên. Giáo sư Sylvain Lévi không quá quyết và nói sống vào thế kỷ thứ Năm sau kỷ nguyên.

Bản về, Huyền Trang ghé Nālandā lần thứ nhì, học đạo với một vị cao tăng tên Prajnābhadrā, thuộc phái Sarvāstivadā, và cao tăng Jayasena — thuộc phái Đại Thừa. Càng nghiên cứu nhiều về huyền học, Huyền Trang càng nhận thấy sự chia rẽ của đạo. Hai phái tương đối nhóm Đại Thừa (Mahāyanistes) có :

— Vijnānavāda Yogacāra, cả hai vị đều thuộc phái sư Ćīlabhadra, ông này học đạo của Asanga và Vasubandhu;

— Trường Nāgārjuna cũng gọi trường école Mādhyamika, hay theo lối trung dung nhưng tuy trung dung, vẫn giữ cách phê bình nghiêm và tuyệt đối.

Vì thấy sự chia rẽ ấy, nên Huyền Trang viết tập Houei-tsong-louen « Hội tông luận » dung hòa hai phái và được cả hai phái chấp nhận là ôn hòa.

CHƯƠNG XI

Ông vua kiêm thi sĩ Harshā
(*Horsha, le roi poète*).

Quốc vương Harsha, vừa là một đại văn hào, vừa là một đấng minh quân. Sách kể người xả thân bồ thí, trước mặt Huyền Trang, ông lấy ra cho hết đến cả ngọc đang đeo trong mình và áo mặc. Tháng tư năm 643, quốc vương Harsha tiễn Huyền Trang lên đường Đông du. Nhưng bốn năm sau, ông bị một tên phản tặc thi. Từ ấy xứ Ấn Độ lâm cảnh loạn ly và không có một minh quân nào sáng suốt như Harsha nữa.

CHƯƠNG XII

Từ Pamir đến Đôn hoàng
(*Touen-Houang*).

Trương 223, có nhắc tên một nguyên soái Đường trào là A-chè-na Chō-eul và tên phó soái là Sie Wan-pei kéo binh đế chinh phạt xứ Khotan.

Tại Đôn hoàng, có Thiên Phật động (Ts'ien-Fo-tong). Nay phần nhiều di tích tìm được tại Đôn hoàng đều đếm

về chưng bày nơi viện bảo tàng Guimet (Paris) do phái đoàn P. Pelliot tái về, một phần khác bày tại viện British Museum bên Anh quốc do phái đoàn Sir Aurel Stein mang về.

Xuân 645, Huyền Trang về gần đến Trường An. Tiếp rước trọng thể. Các bảo vật bảo kinh được rước về Hoằng Phồ Tự (Hong-fo-sseu). Vài ngày sau, Huyền Trang được cho vào bệ kiến đức vua Đường Thái Tông, tại Phụng lâu điện (Palais du Phénix) ở Lạc Dương thành. Thái Tông xá tội cho Huyền Trang, vì mười bốn năm trước, đã vi lịnh vua, đi thỉnh kinh và làm cuộc Tây du mà không xin phép thiên tử.

CHƯƠNG XIII

Thịnh Đường (*La gloire des T'ang*).

Thái Tông định phong chức cho Huyền Trang (tr. 239) nhưng thầy từ chối. Huyền Trang xin về tu chùa Thiếu Lâm Tự « Chao-lin-sseu » (Couvent du Petit Bois) để dịch cho xong sáu trăm bộ kinh mang về. Nhưng Thái Tông phán dạy cho ở chùa Hoằng Phồ Tự để gần gũi bệ rồng. Năm 648, Huyền Trang và môn đồ dịch xong bộ kinh thứ nhất từ tiếng Phạn (sanscrit) qua tiếng Trung Hoa, được vua Thái Tông đền lụa. Huyền Trang dâng vua sách tường thuật về cuộc hành trình Tây du của mình được vua khen.

Thái Tông sắc chỉ dạy cất cho Huyền Trang chùa Đại Từ Ân Tự « Ta-ts'en ngen-sseu » (couvent de la Grande Bienfaisance).

Một đài dùng ba tấc gươm chinh phục và độc chiếm một san hô. Một đài dùng một tấc thành thỉnh kinh Phật từ Tây phương về. Hai người này về cảnh chiều, tuổi cao, kinh nghiệm nhiều, gặp nhau giữa độ đường đời hõng xẽ, bàn bạc và say mê và kinh nhau vì câu chuyện triết lý.

Vua Thái Tông băng hà ngày 10 tháng bảy năm 649. An táng tại Li-ts'iu-an hien ở Chen-si (Thiểm Tây). Ông vua anh hùng này sai đặt trên lăng, hình đá mười bốn vị vua chư

hần, từ ông quốc vương xứ Turkestan đến quốc vương Chiêm thành. Các thương tướng và binh sĩ đều thương tiếc. Lão tướng A-che-na Cho-eul theo y phong tục của nước mình là tục Mãn chàn (vieille mode scytho-tartare) đòi chết theo vua để hồn minh được phò vua nơi chín suối.

Nay ông minh quân từng che chở cho minh đã ăn bông, và mặc dầu vua Cao Tông tiếp giữ một lòng mến yêu, Huyền Trang tự biết cho minh nên an phận tu hành và không rời chùa Đại Từ Ân Tự. Thầy lo dịch kinh sơ e bỏ dở nửa đường. Mỗi sáng sớm thầy dịch một đoạn mới. Nếu trong ngày, vì một lẽ gì thầy không dịch xong phần đã định, thì đêm đến thầy thire dịch cho dứt đoạn đó xong rồi mới chịu đi nằm. Khi nào gặp nhiều đoạn gút mắt khó dịch hay tối nghĩa, thầy đẽ đó, đi lạy Phật, tịnh túc rồi trở lại làm việc, có khi canh ba đã điêm từ lâu, mà một bóng một đèn, thầy còn đọc lớn những đoạn chữ Phạn và điêm son những câu sáng ngày sẽ dịch: trời mọc lên cao lúc nào thầy cũng không hay! Và ngày ngày, từ tối đến sáng, thầy lo xong phận sự, đam bạc một bữa cơm chay rau muối rồi thuyết pháp suốt bốn giờ liên tiếp cắt nghĩa những quyển kinh mới. Các môn đồ đến nghe dạy, đứng chật cả những phòng kẽ luôn cả hành lang. Mặc dầu phận sự đa đoan, lòng thầy phẳng lặng như mặt nước hồ thu và chí sắt đá im một lòng vì đạo của thầy thiêt là thiết thạch. Còn dư chút thì giờ nào thì thầy dành để cắt nghĩa những gì thầy đã mắt thấy tai nghe bên cõi Tây, hoặc nhắc lại đoạn đường đã trải qua, hoặc bàn bạc cùng tăng hữu về những bậc cao tăng thầy đã gặp, những đạo uyên thâm thầy đã học. Những buổi khác thầy vắng mặt ở chùa là những buổi đi chầu hầu thánh chùa nơi bệ ngọc, chầu đức Cao Tông hoàng đế. Nhưng ngày già sòng sộc theo sau, bình cũ khi qua miền Pamir lại tái phát. Thầy Huyền Trang trở lại làng xưa, viếng ngôi nhà tồ phụ. Cha mẹ đã khuất bóng, thân bằng quyến thuộc thôn mòn lia tràn, thầy chỉ còn lại một người chị. Hai chị em gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Thầy nhờ

chị đưa ra mộ cha mẹ và tự tay thầy nhổ cỏ dại trên nấm mồ. Thầy lựa cuộc đắt đè sau chị và mình cùng an giấc ngàn thu. Thầy sắm đủ cả hòm sảng để sẵn cho chị và cho thầy.

Năm 664, thầy vừa dịch xong một khúc kinh Phật « Prajna Pāramitā » (la Perfection de Sapience), bỗng thầy thấy trong mình khác lạ. Thầy sai gọi các môn đồ tụu lại, trỗi rằng : « Thầy biết thầy sắp lìa cõi thế. Sau này, các đệ tử hãy đưa thầy về táng gần mộ ông bà. Lễ táng phải thật đơn giản, sơ lược. Một chiếc chiếu đủ rồi » (Vous enveloppez mon corps dans une natte et vous le déposerez au sein d'une vallée, dans un lieu calme et solitaire : hãy gói thầy trong manh chiếu, đặt thầy nằm giữa đồng, trên một chỗ vừa thanh vừa tĩnh). Thầy muốn đi cho được đến Lan-tchi hành hương dâng lễ cho đức Phật và đức Bồ tát ; bàn về thầy nghỉ việc dịch kinh và chỉ lo phần đạo. Trước giờ nhắm mắt, thầy thốt mấy câu như nắm mộng : « Ta thấy trước mắt ta một đóa hoa sen to lớn, vừa tươi màu sắc vừa trong suốt tinh thần. Thầy nói thầy thấy trong chiêm bao những người to lực lưỡng minh măc áo lụa đủ màu, đến trang hoàng phòng dịch kinh bằng những trường gấm màn thùy ngù sắc đỉnh toàn trân châu. Thầy nói thầy đã làm xong phần sự, Huyền Trang này không tiếc hối gì, duy chỉ xin được thấy cõi Tu di thế (Tushita), thác về gần cõi Phật, kiếp tái sanh được nương bóng chơn Thầy ». Thầy từ giã các môn đồ, nhắm mắt miệng còn niệm « Nam mô ». Sắc mặt hồng hào y như trong giấc ngủ, toàn thân hiện ra một đạo hào quang.

Trong trào, vua Cao Tông hay được tin buồn, sắc chỉ dạy an táng thầy tại chùa Đại Từ Ân Tự đúng theo nghi lễ nhà Phật.

* * *

CHƯƠNG XIV

Những vị cao tăng từng vượt Nam Hải thỉnh kinh Phật.

Ngoài thầy Huyền Trang thỉnh kinh Tây phương đem

về Trung quốc, đi thuận về an, có những vị sau đây cũng đồng đi qua Tây phương Phát thành kinh, nhưng kẻ may người rủi :

1) Sư *Huan-tchao*, sinh tại Chen-si (Thiểm Tây). Tây du năm 651. Học đạo tại Nālandā. Môn đệ của cao tăng Jinaprabha và Ratnasimha. Huan-tchao trở về Lạc Dương năm 664 (năm Huyền Trang tịch). Vừa toan dịch kinh dịch chữ Phạn ra chữ Trung quốc, kể có chỉ vua sai Tây du một chuyến nữa để rước danh y cho vua và hái thuốc. Gặp được danh y chịu sang Trung Quốc trị bệnh cho Đại Đường hoàng đế, nhưng nhờ Huan-tchao nán lại hái thuốc. Gặp nạn xứ Tây Tạng gây chiến với Trung Hoa, có xứ Á ráp chẹn đường, nên Huan-tchao liêng đạo tại Ấn độ, tuổi ngoài sáu mươi, bỏ dở công trình và sứ mạng.

Pháp sư Nghĩa Tịnh (Yi-tsing) còn kè thêm nhiều sư tăng Cao ly từng qua Tây phương học đạo, nhưng không ai trở về xứ được và đều mất lần trên đất Ấn.

2) Có sư Tch'ang-min, không đi đường bộ được nên đi đường biển. Đến Java và Sumatra, xuống thuyền ra khơi, thuyền đắm, không chịu sang thuyền nhỏ, vẫn qui chắp tay lạy về hướng Tây và niệm kinh cho đến thuyền chìm mất dạng...

Nhưng cũng có người tốt số, khứ hồi bình an. Vào thế kỷ thứ VII, đường hàng hải, mặc dầu nguy hiểm, vẫn được đặc dụng, vì có thể nào xé dịch khác nữa? Những bến đỗ bán đảo Đông Dương và Ấn độ đã có chỗ cho thuyền ghé bến nghỉ ngơi. Hai miền Bắc và Trung của nước An nam vẫn đặt dưới sự bảo hộ của nhà Đường. Miền cực nam của bán đảo Đông Dương vẫn thuộc nước Chiêm thành và xem như lệ thuộc văn hóa Ấn. Kinh đô của Chiêm quốc khi ấy là thành Indrapura, tức là thành Trà Kiệu sau này hiệp lại với các đền thờ thần Çiva của vùng Mỹ Sơn đánh dấu một huỗi cực thịnh của văn minh Cồ chiêm thành mà nay thị trấn còn lưu trữ trong viện bảo tàng Đà Nẵng duy nhất. Tại sao người Chàm thế kỷ thứ

VII khéo tay đến độ ấy, mà ngày nay con cháu lại suy kém dường này ?

Từ Trung Hoa thuyền đi xuống về Tây, trải qua một nước chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ, đó là nước Căm bù chia, chia ra trên có Chân lạp (Tchen-la) là một tiểu bang thay chun nước Phù Nam (Fou-nan) là tên cũ của vương quốc cơ-me của thế kỷ thứ IX. Phần gần biển của Chân lạp là Thủy Chân lạp, có kinh đô xưa là Angkor-Borei ở giáp giới ranh xứ Nam kỳ sau này, lại cũng như Chiêm thành, là hai vương quốc đứng trên đường hàng hải Trung Hoa qua Ấn Độ. Tại xứ Cao miên này, vào thế kỷ thứ VII, đã có mọc lai rai những cung điện đèn dài bằng đá, chịu ảnh hưởng Ấn, và đó là kiến trúc Tiền Đế Thiên sau này.

3) Lúc ấy, có một nhà sư Trung Hoa tên *Ming-Yuan*, từ miền nam Trung quốc đi qua Bắc Việt, xuống thuyền sang đảo Java và đi l่าน ghé được Ceylan. *Ming-Yuan* xuất bị giết vì tội trộm « răng Phật » nhưng sau đó được tha...

4) Một nhà sư, người tỉnh Tứ Xuyên, tên *Yi-lang*, cùng người em xuống thuyền tại Quảng Đông, đi ngang qua xứ Chân lạp (Fou-nan) đến đảo Ceylan, tới Dékhan rồi mất tích không nghe nói đến nữa.

5) Một nhà sư gốc Tứ Xuyên, tên *Houei-ning* qua đảo Java (Chà vá), học chữ Phạn ba năm, thọ giáo cao tăng Jnānabhadra, qua tới Ấn Độ rồi mất tích...

6) Một nhà sư gốc người Bắc Việt, tên âm là *Yun-K'i*, (Vân Kỳ) qua Java học đạo với Jnānabhadra, nói được Phạn ngữ và tiếng Bà lai (malais, le Kouen-louen) rồi trụ luôn tại xứ Çrivijaya (tức Palembang hay Sumatra ngày nay).

7) Một sư nữa tên *Ta-tch'eng-tang*, một sư tên *Tao-Hi*, một ông nữa tên *Tao-lin* cùng với nhì vị cao tăng *Tche-hong* và *Wou-hing*, sống dưới đời bà Vũ Tắc Thiên đều từng cả năm ông, lia Trung Hoa đi đường biển qua đảo Ceylan, nhưng đều ở luôn chùa Nālandā làm sư tăng, không trở về Trung quốc.

Phần đông các vị sư tăng Trung quốc đều nhầm đảo Ceylan làm đỉch, đến đó hành hương xem « răng Phật » xong rồi mới lèn đường qua thỉnh kinh bên Ấn độ. Sở dĩ thầy Huyền Trang không qua viếng đảo Ceylan là vì lúc thầy ở Ấn độ thì bên đảo Ceylan có nội loạn nên thầy không qua đó được.

CHƯƠNG XV

Cuộc Tây du của sư Nghia Tịnh (Yi-tsing).

Nổi tiếng nhất trong các cuộc Tây du thỉnh kinh Phật, sau Huyền Trang, là chuyến đi của sư Yi-tsing. Thầy sanh tại Trực-lệ (Tche-li) năm 634. Mùa thu năm 671, thầy xuống thuyền của người Ba tư tại Dương châu (Yang-tcheou), tỉnh Giang tò (Kiang-sou), thuyền qua đến Sumatra, nán lại Çrivijaya (Palembang) neo lại đó sáu tháng, qua Malayu neo thêm hai tháng nữa rồi thầy sang một chiếc thuyền khác của người dân Sumatra, xuống vịnh Bengale. Qua năm 673, tháng hai, thầy tới Tamralipti (Tamluk), ở lại đây một năm để trau giồi thêm Phạn ngữ rồi thầy qua xứ Magadha, gặp mặt nhà sư Trung Hoa Ta-tch'eng-teng, rồi gặp sư Wou-hing, toàn là người đồng xứ, chỉ thành qua Tây phương tầm sư học đạo, như nhau. Sư Yi-tsing ở lại mười năm tại Nālandā rồi chia tay Wou-hing, cả hai đồng phản bộ trở về Trung Hoa, nhưng một người đi một ngả.

Sư Yi-tsing viết cảm hứng буди Tây du của mình và cũng viết như tiểu sử các vị cao tăng khác. Năm 685, Yi-tsing tới Çrivijaya với mười ngàn xấp kinh sách viết bằng Phạn tự. Thầy ở lại đó dịch kinh. Qua đến năm 689 thầy trở về Trung hoa, có dắt theo một đệ tử; rồi trở qua Çrivijaya ở lại đó chuyến này đến năm năm chuyên lo dịch kinh cho xong. Năm 695, thầy trở về Lạc Dương và được bà Vũ Hậu (Vũ Tắc Thiên) tiếp rước trọng thể, cũng như mấy năm trước sư Huyền Trang đã được vua Đường Thái Tông cho yết kiến long nhan.

Cao tăng Yi-tsing tịch năm 713, thọ 79 tuổi.

Từ trang 264, sách kè tích Vũ Tắc Thiên giết con, và vu tội cho chánh hậu. Trong đoạn này, nên so sánh với truyện Phản Đường diễn nghĩa của Tàu và tôi ghi lại đây tên của hai nhơn vật trong truyện :

Siu King-ye : Từ Kinh Nghiệp

Lo Pin-Wang : Lạc Tân Vương

Nơi trang 267, Grousset nói rằng hiện nay tại Long-men (Long môn) còn một tượng Phật đá rất to và nhiều tượng khác nhỏ hơn, chạm trồ in như sống, do công trình chế tạo từ đời bà Vũ Tắc Thiên (từ năm 672 đến 675 đời Đường). Cũng trong này, Grousset nhắc tới một bà thái hậu triều Bắc Ngụy tên Wei-Hou (Ngụy Hậu), soán ngôi của con và trị vì từ năm 516 đến năm 528. Ngụy Hậu hung ác và dâm như Vũ Hậu. Và cũng như Vũ Hậu, lại tôn sùng đạo Phật hơn ai. Có lẽ vì lương tâm không yên, nên họ càng dữ họ càng dọn đường tu, tưởng đâu càng tung kinh lớn tiếng càng khóa lấp hành vi bất chánh và dâm tà của mình. Đời xưa cho đến đời nay đều vậy. Ngụy Hậu và Vũ Hậu, Vi Hậu (vợ Trung Tôn đời Đường), Lữ Hậu (vợ Hán Cao tò), Tây Hậu (vợ Hàm Phong nhà Thanh) đều được trời phú tánh thông minh lấn các quan troi g triều và rất giỏi về mặt cai trị nên các quan vân quì vân lạy và vân phục và hết lòng phò trì. Cho đến một ngày nào các bà theo tiên để đi chầu Diêm vương, khi ấy các quan mới dám hó hে phè binh, và mấy câu họ viết vào sứ đều dùng bút có tẩm giấm chua thuốc độc. Ngụy Hậu đã từng sai sứ Song Yun và sứ Houei-cheng đi thỉnh kinh Đại thừa nơi vùng Gandharienne bên Ấn Độ (năm 518-522) trước xa cuộc Tây du của thầy Tam Tạng. Sau bà Vũ Hậu, có vợ Trung Tôn là Vi Hậu tư thông với cháu Vũ Tắc Thiên là Wou San-sseu (Vũ Tam Tư). Một ông Hoàng dòng nhà Đường, giận quá đàm chết Võ Tam Tư, năm 707 Tây lịch.

Hoàng Tử Li Long-ki. — Năm 710, Li Long-ki kéo binh nhập thành cùng và bắn chết bà hoàng hậu chuyên quyền và lăng loàn. Long-ki lấy đầu hoàng hậu bèu

cho dân chúng xem, và đưa cha trở lên ngôi báu là vua Jouei-tsong (trị vì năm 711). Năm sau Long-ki tức vị thế vua cha và đó là vua Huyền Tông (Hiuan-tsong) hay Đường Minh Hoàng (Ming-houang), trị vì từ năm 712 đến năm 755. Minh Hoàng là một đấng minh quân, có diễm phúc lạ lùng là trong đời ông biết bốn danh nhơn bất hủ :

1) Một mỹ nhơn tuyệt sắc : Dương Quý Phi ; 2) một thi sĩ vô song, Lý Thái Bạch ; 3) một danh tướng vô địch, Quách Tử Nghi ; 4) một loạn thần... hại ông bỏ ngôi chạy chép là thằng dướng nhi nghịch tử : An Lộc Sơn. Nhưng có An Lộc Sơn mới thấy phước lớn của Minh Hoàng, không có đứa loạn thần thì đâu thấy đời không phải là toàn gấm thêu lụa tốt, mà phải lâu lâu có một sợi chỉ xấu kẽ vào mới phải là đời.

Trương 270, nhắc Tam Tạng có một học trò nước Nhựt Bản, tên Dōshō, xin thọ giáo năm 653, sau đem về xứ đạo gọi Yogacāna (doctrine Hossō).

Năm 658 có một sư tăng Nhựt khác tên Chitsū qua Trung Hoa nghiên cứu Phật giáo nhưng sách không biên chép gì khác.

Nước Nhựt bản được hai ông Shōtoku Taishi (592-621) và prince Nakanōe (645-671) chấn hưng Phật giáo.

Ngôi chùa danh tiếng Horyūji, lập năm 607, trào vua Shōtoku Taishi, là di dường được tinh thần Phật giáo, trong khi bên Ấn độ và tại Trung Hoa đạo Phật lu dàn.

* * *

Sách ông René Grousset, nơi những đoạn sau, đi sâu vào triết lý và trở nên khó đọc. Tôi dịch không nỗi và không muốn đầu độc chư độc giả nên đành bỏ ở nơi đây. Cũng như về các danh từ tiếng Trung Hoa viết theo Pháp ngữ, cái nào tôi biết chắc thi âm lại tiếng Việt, cái nào không biết vì không có âm chữ Hán để dò thi đành bỏ trống, xin chư quan miễn tội, và tự bồ túc cho. Nhứt là tôi không dám dịch ầu : *Shan-si* là Sơn Tây ; *Shen-si* là Thiểm Tây ;

Ho-nan là Hà-nam, *Hou-nan* là Hồ-nam, chỉ khác nhau một vài nét. Năm xưa tôi dịch *Lin Yu-tang* là Lâm Ngọc Đường, cách vài năm sau tôi mời hiều đó là Lâm Ngữ Đường; từ đó tôi thấy tôi dốt quá nên không dám dịch như vậy nữa. Tốt hơn là chừa trống mà il tôi hơn.

Tôi có thấy một cuốn sách Pháp in năm 1836 « Foë kouè ki » (Phật quốc ký) tả cuộc Tây du của cao tăng Thích Pháp Hiền, xin mách với các nhà hiếu sách nên tim đọc hoặc thư viện quốc gia hoặc nhà riêng các học giả. Nhan sách là :

« FOË KOUE KI, ou Relation des Royaumes Bouddhiques : voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IV^e siècle par CHY FÄ HIAN traduit du chinois et commenté par M. Abel Rémusat, Paris, Imprimerie Royale 1836.

9. — Phen gấp gõ cuối cùng và lịch sử giữa hai vua Đại Minh và Đại Thanh.

(Bài này đã lấy ra dạy ở trường Đại
Học Văn Khoa Sài-Gòn chừng chi
Văn Minh Việt-Nam, năm 1962-1963
và có dũng Bách Khoa Déc 1963).

Đây là một bài dịch thoát, lựa rút trong một bồn
truyện lý thú vừa đọc. Chẳng nệ tài sờ, xin đăng ra đây
để cùng nhau cùng biết.

Câu chuyện nhắc gọn từ khi nhà Đại Minh mất (1368-
1644), nhà Mãn Thanh lên thay thế (1664-1912). Ngót bảy
mươi chín năm, từ 1644 đến 1723, mười ba người lăng tẩm
của các tiên đế Đại Minh, chôn tại vùng Tây Bắc thành
Pắc kinh vẫn chịu cảnh nhang tàn khói lạnh, và thiểu
quan hộ lăng trông nom lu bồ. Sức hực vua Khang Hy là
một đắng minh quản sáng suốt nhất nước Trung Hoa và
ở ngôi đến sáu chục năm (1662-1722), mà cũng sơ sót và
thờ ơ lanh đạm với việc cho người phụng tự lăng tẩm vua
Minh. Qua năm 1723, Khang Hy truyền ngôi báu cho Ung
Chánh hoàng đế (1723-1735). Ung Chánh tức vị, nhờ lại động
lòng trắc ẩn, nên hạ chỉ sai lựa một người đức hạnh đầy đủ
của dòng Minh Thái tổ (Châu Nguyên Chương), và phong
lãm « Marquis de la Grâce Etendue », không biết nguyên
văn chữ Hán ra sao, tội theo Pháp văn dịch lại là « Hoài
Ân Hầu¹. Hoài Ân Hầu có phận sự giữ phần hương hỏa cho
các tiên đế Đại Minh, coi sóc phụng tự bài vị, nhang khói,
và lăng tẩm Minh đế, mười ba lăng. Tiếc thay Ung Chánh
là ông vua hết sức rít rỏng, chỉ làm được một việc « nứa
chùng tốt ». Thiếu đức « hải hà chí lượng », Ung Chánh chỉ

cấp cho Châu hầu một tước hàm hứ vị không bồng lộc, — có tiếng mà không có miếng, — chánh thức nhận mà không cấp tiền xài, — khiến nên mỗi lần đến kỳ tế tự hàng niên, Châu hầu chỉ được quan tinh địa phường cấp phát chút ít đủ làm phi bộ đê lên Bắc kinh và đê vừa đủ mua sắm nhang đèn « tam xén » lĩ vật đậm bạc cúng giỗ ông bà tổ tiên.

Nhưng rồi nhà Mãn Thanh đâu phải tồn tại mãi. Đến năm sụp đổ (1912) thì dòng Minh Thái tổ vẫn còn, và tước « Hoài Ân Hầu » nhờ vô bồng lộc, nên không ai tranh giành, vẫn được truyền từ lưu tồn, mãi đến năm đảo chính (1912) vẫn còn tồn tại.

Năm ấy (1912), cách mạng nổ bùng trên đất Trung Hoa. Thanh đế nhường ngôi cho chánh phủ Cách mạng, lúc ấy ông vua chót dòng Mãn Thanh là Tuyên Thống (Hsuan T'ung) vừa sáu tuổi đầu. Tuy bị ép buộc thoái vị, nhưng Tuyên Thống vẫn được chánh phủ Cách mạng biệt đãi, cho giữ y đế hiệu, cho ở lại một phần trong tòa cung điện nguy nga danh gọi « Tử Cấm Thành »², thêm được cấp phát một số tiền khá rời rông, với phận sự là phung tự tôn miếu và coi sóc hương hỏa bài vị các tiền đế Mãn Thanh ; như vậy tỏ ra chánh phủ Cách mạng chưa quên các vua cũ nhà Mãn Thanh có công khai hóa (Khang Hy tự diễn, Tứ khố toàn thư, v. v..)

Trong cảnh chợ chiều tạm bợ, như chỉ mành treo chuông, Tuyên Thống còn chút diêm phúc là chưa mất hẳn hứ vị Hoàng đế, tuy ngồi cửu ngũ măt hẳn, đành rồi. Tuyên Thống có một quan Thái phó (thầy dạy vua) chăm nom việc học và ông Thái phó (précepteur) ấy lại là một người Anh-lè tên là Reginal Johnston.

Đầu năm 1924, Tuyên Thống còn ung dung an tọa tại thành Bắc kinh, ở trong Thành Nội, Cấm cung. Nhưng cũng bắt đầu từ đây, cảnh tranh tối tranh sáng của « cây đèn hết dầu Mãn Thanh » sẽ lần lần sụp tối, tuy chưa tắt phup, nhưng không còn chóp lợi như xưa nữa. Sau năm

1924, Tuyên Thống qua ẩn nấp nơi tò địa Anh quốc, ngủ tại thành Thiên Tân. Từ đây hầm hiu mìn biết, Tuyên Thống từ bỏ đế vị và lấy tên là Hoàng Phò Nghi (prince Pu-Yi). Trong bồn sách Pháp có hạ một câu : « đối với thế gian, từ đây ông xưng tộc danh là Pu-Yi, — xưng Pu-Yi nghe được rồi, nhưng tại sao lại kèm tên thánh « Henri », biến nên « Henri Pu-Yi », nghe nó kỳ kỳ chướng chướng ³ ».

Tháng tám năm 1924, Thái phó Johnston đọc trong báo « Triều đình công báo » ⁴, một tin vắn tắt : « Ngày này tháng này, hầu tước họ Châu, có đến dâng lễ vật tế một phần tờ tiên dòng Đại Minh tại Thập Tam Lăng, và nhơn dịp này, hầu tước không ngọt xưng tung án huệ dào dạt của Thanh triều ». Johnston nghĩ ra một kế, muốn cho sau sứ xanh ghi lại buổi tao phùng hy hữu giữa hai vua mất ngôi, — một đảng là dòng Minh Thái tử có huyết thống Trung Hoa, một đảng là dòng du mục Đại Thanh Mãn đế, — cả hai chưa từng biết mặt nhau, vì Châu hầu bấy lâu chỉ được tiếp xúc với hàng quan tinh lo việc cấp phát phi lê hành hương là cùng, chờ làm gì được vào triều nội bài yết Thanh hoàng đế lần nào.

Hoàng Phò Nghi hẹn tiếp Châu hầu trong một buổi yết kiến tư định vào ngày 7-tháng chín.

Johnston ghi tiếp trong quyển sò tay : « Đến ngày đã định (mồng bảy tháng chín dương lịch 1924), tôi (Johnston) đang ở tại nhà riêng xóm Prospect Hill, bỗng gia nhân đem vào trình một danh thiếp đe là ⁵ :

CHÂU NGỌC TUYÊN

*Dòng hoàng tộc ĐẠI MINH,
tước « HOÀI ÂN HÀU » từ « BÌNH AN »
ngụ Dương khâm lộ, tiểu lộ « ĐỒNG TRI Bắc Môn »*

³ Kế đó, Johnston ghi tiếp, Châu hầu bước vào. Tôi thấy

một vị quan nhơn, vóc khỏe mạnh, dáng dấp khả ái dễ gây cảm tình, nhưng cũng đượm chút gì « nhà quê, thiệt thà ». Châu hầu mặc áo thụng lụa đen, dài khỏi gối, hai tay phủ trong tay áo rộng, đầu đội mũ nhọn, mõi trông, giống chiếc nắp một lọ cồ. Áo mao này tức sắc phục theo điển chế Thanh triều cấp hầu bá. Châu hầu khum núm hết sức lễ phép, ta rằng: « Không lịch hoàng thượng ăn triệu, không bao giờ thần dám làm nhọc tôn nhan ».

Johston ghi thêm: « Đúng ra Châu hầu có vẻ một người hiền nhân quân tử, tuy ít học nhưng trí thông minh có thừa. » Hỏi về đường con cái, hầu thừa năm nay tuổi đã bốn mươi ba, con được hai trai: một lên chín, một lên tư, nhưng rắn đầu, khó dạy, chưa đáng mặt con nhà. »

Johston xin hẹn ngày đến đáp lễ tới thăm. Hầu một hai nài nỉ xin miên tiếp, viện cớ nhà thô hẹp không xứng đáng buổi cung nghinh. — « Thái phó biết cho: chính bộ triều phục này, chính chiếc mao đang đội này, nói thật vốn là của mượn, về đây là trả liền cho chủ nhân, làm gì bữa hẹn có của qui như vậy để thủ lễ cùng quan thái phó? » Châu hầu thoát mờ hé áo ngoài, Johnston thấy quả hầu mặc bên trong một bộ y phục trông rất là thảm nǎo.

Lúc cáo từ bước ra cửa, hầu còn dặn lại người nhà Johnston, nên khuyên Thái phó bỏ ý định trả lễ, e có điều sơ sót thêm phiền ? Xem cách hầu từ chối, quả hết dạ thành tâm, lại có phong độ đúng như câu « bình phong tuy nát, cốt cách vẫn còn » không khác.

Sau buổi hội kiến duy nhất của hai vua mắt ngòi này, Johnston sai người mang lễ vật qua đáp ơn Châu hầu, bận về già nhơn thuật lại gấp hầu trước ngòi ngoài ngõ trên chiếc ghế long, chân và xiêu vẹo tồi tàn, hầu mặc y phục cũ nát, nhưng nghi biều khác phàm, lảng lạng dũ sạch phong trần.

Đoạn chót cuộn sò tay, Johnston bàn về các vua Thanh, tuy dòng Mãn tộc từ bên kia dãy Trường thành kéo quân

qua xâm chiếm lãnh thổ Trung Hoa, nhưng mãi về sau đây dân tộc tinh « anh hùng mĩ thương » của máu du mục đã mất hết, mỗi mỗi đều bắt chước dân Hán tộc, và khi phách của tổ tiên đã tiêu tan mất.

Bản tuyên ngôn của Chánh phủ Cách mạng Trung Hoa buộc Thanh để xuống ngai, cáo rằng : « Đã đánh đuổi quân thù, bộ tộc Mãn đã lui ra khỏi nước, và từ đây bắt đầu một Chánh phủ Quốc gia Độc lập vinh quang ».

Năm 1912, ông tổ Cách mạng của Trung Hoa là bác sĩ Sun Yat Sen (Tôn Dật Tiên), đứng trước lăng Minh Thái Tổ tuyên các nhắc công trạng quân dân cách mạng là « đã trả được quốc thù, rửa xong quốc hận, đánh lui Mãn tộc ra khỏi lãnh thổ Trung Hoa ».

Bữa đó, Tôn mặc đại phục kiều Âu châu, đầu đội nón lê cao vành (chapeau haut-de forme). Về nghi lễ, Tôn giữ đúng cờ lê, về cách thức tuyên cáo, Tôn giữ đúng cờ túc không giáo, nhưng vô tình hay cố ý, Tôn không mời hay quên mời đại diện con cháu hoàng tộc họ Châu dự lễ tế Minh Thái Tổ, tức cũng vái ông Tổ họ này mà bỏ sót người tộc biều Đại Minh, tức sót Hoài Ân Hầu Châu Ngọc Tuyên thật là đáng tiếc. Hay thảm ý của Tôn, họa chăng chỉ nhìn nhận triều Đại Minh là một triều đại chính thống tượng trưng cho nước Trung Hoa buổi trước, nay cáo tri là báo cáo với quốc hồn của chính phủ cựu, chờ như con cháu Châu tộc, trước đã không đủ tài, làm hư việc nước, thì nay cũng mất quyền, trở lại chỉ đáng là một còng dân ? Theo Johnston các vua chúa đời Đại Minh, không có ông nào đáng mặt minh quân và sáng suốt bì kịp hai Mãn đế là Khang Hy (1662-1722) và Càn Long (1736-1795).

Nhà Mãn Thanh trước đã bạc đãi Hoài Ân Hầu, dòng vua Đại Minh : chỉ biết phong tước Hầu nhưng bốn séné không giàn cấp bồng lợc cho thật xứng đáng. Sau, chánh phủ Cách mạng Trung Hoa cũng xử y một cách thế với phế đế Mãn Thanh. Năm 1924, Tuyên Thống lui về ẩn dật tại Thiên Tân, thì cảnh cơ hàn cũng chạy theo bên gót ông hoàng mất ngôi vua này. Và một khi mất đế vị, nói nôm

là mất nghề làm vua, (cái đầu không mất đã là may), khiến trong tay Phò Nghi (Tuyên Thống cũ) không còn một nghề gì khác để nuôi lô miệng. Thậm chí, cái tước hiệu « hoàng tử chinh cống », nực cười thay, lúc này không khác một miếng « bánh vẽ », cũng không phuong bán chắc đòi ra tiền mua gạo.

Một điềm son đè lại khuyên đời, làm gương cho hậu thế sáng soi, lại là gương CHÂU NGỌC TUYỀN, con cháu dòng vua cũ Đại Minh, gốc Hán tộc. Ngọc Tuyên dõi với phế đế nhà Thanh, trước sau như một, và áng tin trung hậu lâu lâu. Ngày hay tin Phò Nghi về ty nạn tại Thiên Tân, Hầu mượn một số bạc, đáp tàu đến nơi, tìm được chỗ ăn Phò Nghi, sụp lạy trước bệ cửa, lạy đủ lễ rồi lên xe về xứ ngay, âm thầm một mình mình biết và bất chấp dư luận. Cứ chỉ này gỡ gạc nhiều cho Châu tộc trong buổi chiều tàn và thơm lây đến tờ tiên đời trước. Hầu vi vui chịu, không một tiếng than! Phụ cấp tể tự « cho như giả ngộ », mặc. Cũng không vì đó mà xin xỏ thêm và cũng không một lời oán hận. Chỉ nhờ ơn Mân Thanh cho nỗi dõi tiếp tục hương khói và cho giữ gìn mộ phần tờ tiên, bấy nhiêu đủ là ơn rồi, kêu cầu hộc lộ kè lề chi cho nhẹ thề? Nhà Thanh sụp đổ, ai reo mừng, ai chỉ trích? Ai mặc ai, Châu hầu vẫn tôn thờ phế đế Thanh một mực. Hồi lớp sau này ai được vậy?

Phò Nghi về sau chạy theo quân Nhựt, rồi Nhựt bại, Phò Nghi bị bỏ rơi.

Phò Nghi làm ô danh Mân Thanh, Thuận Trị, Khang Hy, Càn Long.

Duy Châu hầu giữ sạch tiếng thơm, nêu cao khí phách một dân tộc có mấy ngàn năm văn hiến, đượm nhuần triết lý cao siêu Nho-Thích-Lão, biết xem thường danh lợi kiri tiền, chỉ biết vui với « Nghệ thuật SỐNG của Đông phương ».

Ai nói Bá Di Thúc Tè đã mất?



Phản chú thích.

1 *Marquis de la Grâce Etendue.* — Tôi dịch « Hoài Ân Hầu » và cũng muốn dịch « Ân Trường Hầu », cho dễ nghe dễ nhớ. Danh từ đúng là phải đợi thấy nguyên văn chữ Hán, chờ dựa theo văn ngoại quốc rồi dịch lại thì sai lạc là thường. Như đã nói, cốt chuyện này tôi mượn trong chương « Dernière rencontre » (Phen gặp cuối cùng), rút trong bộ « La Cité Interdite » (Tử Cấm thành), nguyên văn viết bằng tiếng Anh của Maurice Collis, hai ông Marc và François Laugier chuyên ý qua Pháp văn, bày giờ tôi dịch một khúc ra tiếng Việt. Dịch đi rồi dịch lại, màu hò đã mất, cơm cháo không ra hồn, — tôi cũng chẳng đủ tài, xin báo trước.

2 *Tử Cấm thành.* — Tử là sắc tia, đỏ tia. Xưa thành vua sơn màu như vậy. Dịch : *Cité Interdite*, thì đã mất nghĩa màu đỏ tia. Bằng như dịch : *Cité Pourpre* thi không còn nghĩa là « cấm thành ». May quá là nhờ biết săn danh từ chữ Hán, nên dịch dù ra quốc ngữ. Khó vậy thay là nghè dịch thuật.

3 Nguyên văn câu tiếng Pháp : « Porter dans le monde son nom personnel de Pu Yi, étrangement précédé du prénom de Henri (texte intégral).

4 Dịch chữ « La Gazette de la Cour ».

5 Nguyên văn : CHU YU HSUN, descendant de la Maison Impériale MINH, Marquis de la Grâce Etendue, portant le nom additionnel de PING-NAN et demeurant route de Yang Kuau, petite rue, au nord de la Porte de TUNG CHIH.

Bài số 10 trên đây là dịch một đoạn trong tiểu thuyết Pháp văn nhan là :

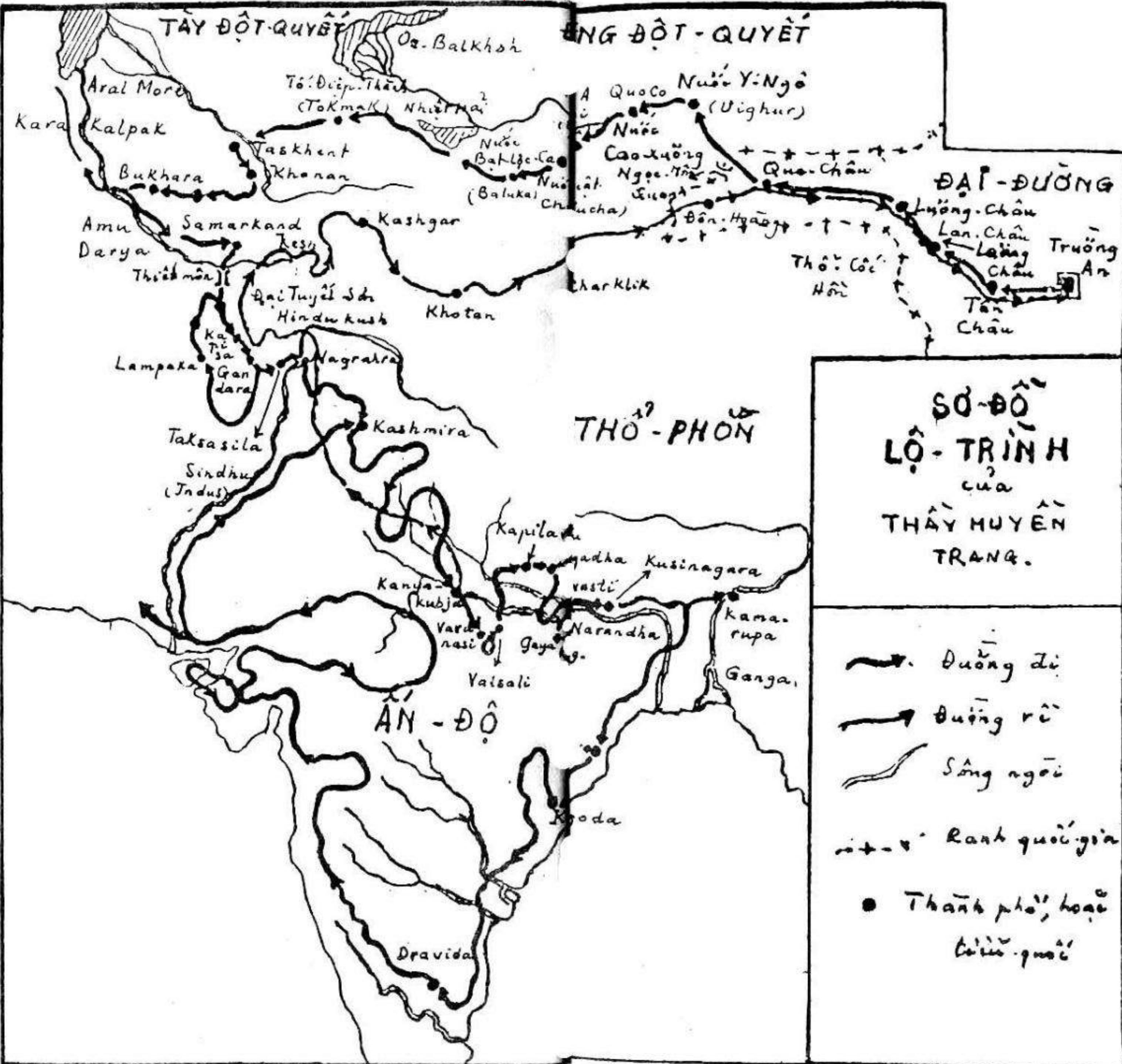
La Cité Interdite par Maurice Collis, traduit de l'anglais par Marc et François Laugier. — Edition Calmann-Lévy, 3, rue Auber, Paris, 1946.

NHỮNG SÁCH THÁM KHẢO :

(bằng chữ Pháp)

René Grousset	Sur les traces du Bouddha	Plon, Paris 1929.
Wou Tch'eng-en	Le Singe - Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident (Si- Yeou-Ki)(Traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Deniker)	Payot, Paris.
Abel Rémusat	Foë Kouë ki, ou relation des royaumes bouddhiques : voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IV ^e Siècle par Chÿ Fà Hian	Imprimerie Royale, Paris 1836
Dr André Migot	Caravane vers Bouddha	Amiot - Dumont, Paris
Enigmes angkoriennes de G. Groslier, dans fascicule I du Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, année 1935.		
Numéro du 30-XI-1936 de la Revue Asie Nouvelle 1936.		
Ts'ao Sive-Kin	Hong-leou-mong (le Rêve du Pavillon Rouge), ver- sion française établie par Armel Guerne.	Guy le Prat, Paris
-- ?	Kim p'ing meiou les six fleurs du mandarin, ver'son française de Jean - Pierre Poirot.	Les productions de Paris, Paris.
Dr. J. C. Baurac	La Cochinchine et ses ha- bitants	Saigon, 1894
Maurice Collis	Cité Interdite, Traduit de l'Anglais par Marc et Fran- çois Laugier	Calmann - Lévy, 1946 Paris
Võ té Mý, Đặng ngọc Có, Trọng Tương văn Hán Nguyễn quái Trai	Trọng Tương văn Hán	F. H. Schneider, 1906
Nguyễn Chánh Sát dịch Tây Hán diễn nghĩa	Tây Hán diễn nghĩa	Saigon, 1908
Phan Ké Bình dịch thuật	Tam Quốc Chí (tập bộ 5 cuốn)	Hà nội, 1909
Trần Phong Sắc dịch thuật	Tây Du diễn nghĩa	Saigon, 1906
Tập san Sử Địa số 12		Saigon, 1968
Nhiều tài liệu ghi nhớ từ lúc nhỏ không kè ra được...		

MỤC LỤC



THÚ XEM TRUYỆN TÀU

VƯƠNG HỒNG SEN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: HOÀI VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/25-16/THTPHCM ngày 23/2/2013